

PHAM DUY



HỒI KÝ II THỜI CÁCH MẠNG KHÁNG CHIẾN

PHẠM DUY HỒI KÝ II THỜI CÁCH MẠNG KHÁNG CHIẾN

Phạm Duy
Hồi ký II Thời Cách Mạng
Kháng Chiến
midway press 2024

Copyright ©phamduy2024

PHAM DUY



HỒI KÝ II THỜI CÁCH MẠNG KHÁNG CHIẾN



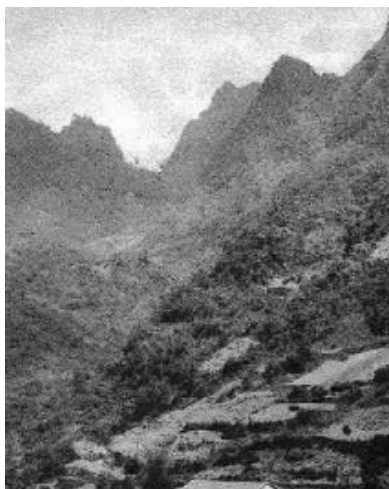
Midway Press 2024

MỤC LỤC

Mấy lời nói đầu	9
Chương một	13
Chương hai	21
Chương ba	29
Chương bốn	43
Chương năm	49
Chương sáu	61
Chương bảy	67
Chương tám	71
Chương chín	79
Chương mười	87
Chương mười một	93
Chương mười hai	105
Chương mười ba	111
Chương mười bốn	123
Chương mười lăm	129

Chương mười sáu	141
Chương mười bảy	147
Chương mười tám	153
Chương mười chín	159
Chương hai mươi	165
Chương hai mươi mốt	173
Chương hai mươi hai	181
Chương hai mươi ba	193
Chương hai mươi bốn	207
Chương hai mươi lăm	211
Chương hai mươi sáu	219
Chương hai mươi bảy	233
Chương hai mươi tám	253
Chương hai mươi chín	267
Chương ba mươi	289
Chương ba mươi mốt	295
Chương ba mươi hai	305
Chương ba mươi ba	327
Chương ba mươi bốn	343
Chương ba mươi lăm	361
Chương ba mươi sáu	373

MẤY LỜI NÓI ĐẦU



Tập Hai này của *Toàn Tập Hồi Ký* của tôi, đáng lẽ chỉ nên viết ra khi tôi có cơ hội đi thăm lại những nẻo đường cũ, gặp lại những bạn bè xưa, ôn lại những chuyện đã bị tro bụi phủ lên vì gần nửa thế kỷ chia rẽ giữa người Việt đã khiến cho

những chuyện đẹp nhất của một thời kỳ lịch sử nào đó cũng dễ dàng trở thành những chuyện tuyên truyền chính trị. Nhưng ở vào cái tuổi 70 này, tôi không thể chờ đợi được nữa, bây giờ ngồi ở giữa Thị Trấn Giữa Đàng, nhớ được chuyện gì thì cứ viết ra, nếu có dăm ba nhầm lẫn to nhỏ nào đó về địa danh, tên người hay thứ tự của sự việc thì sẽ sửa sai sau.

Đã có nhiều các tác giả khác dùng ngòi bút tài hoa của mình để nói lên được những cái vĩ đại của Cách Mạng hay Kháng Chiến chống Pháp. Ở đây, tôi xin phép không thần thánh hoá một giai đoạn lịch sử mà bất cứ người Việt Nam nào vào tuổi tôi cũng đều có đóng góp với vai trò rất bình thường của một công dân.

Trong tập hồi ký này, thắng hoặc có sự biểu lộ tình cảm của tôi đối với người này người nọ, đối với sự việc đó, sự việc kia, xin bạn đọc hiểu cho đó là cảm xúc thành thực của tôi 45 năm trước đây, lúc tôi còn dễ khóc, dễ tin theo... Đó không phải là thái độ hay hành động chính trị tôi còn nuôi cho tới khi đã đầu bạc răng long như lúc này. Hơn thế nữa, những tình cảm xa xưa đó cũng đã thay đổi cùng với thắng năm rồi.

Bởi vì âm nhạc luôn luôn có khả năng gợi nhớ, tôi chỉ mong mỗi những dính líu của tôi vào thời cuộc được kể ra trong tập hồi ký này có thể giúp cho những bạn yêu nhạc Việt Nam nói chung, yêu nhạc của tôi nói riêng, biết thêm được những

động cơ nào khiến cho từng bản nhạc của tôi phải ra đời để rồi được hát lên hay được nghe thấy, được người đời nhớ lại hay bị quên đi... và nhờ đó mà những bài hát phản ánh một thời lại được hát lên một lần nữa chẳng?

Tôi thành thực cảm ơn những bạn cũ như Phạm Thanh Liêm, Trịnh Ngọc Hiền, Đỗ Xuân Hợp, Hoàng Xuân Yên, Đoàn Bính, Lê Văn-Vũ Bắc Tiến, Tạ Ty, Ngọc Bích, Phạm Nghệ, Hoài Trung-Phạm Đình Viêm, Đoàn Châu Mậu, Mai Thảo, Nguyễn Hiền, Minh Đức-Hoài Trinh, Ngọc Khanh... và cảm ơn vợ tôi, những chứng nhân như tôi của cái thời xa xôi đó, đã nhắc cho tôi nhớ lại nhiều sự việc tôi đã quên.

*Thị Trấn Giữa Đàng
Midway City, California-U.S.A.
Mùa Thu 1989*

CHƯƠNG MỘT

*Ai lướt đi ngoài sương gió
Không dừng chân đến em bẽ bàng...*

Văn Cao - Buồn Tàn Thu



Lính Nhật.

Vào đầu tháng 3 năm 1945, gánh hát Đức Huy-Charlot Miều đang trong thời gian ghé lại tỉnh lỵ Cà Mau. Trên đường lưu diễn khỏi sự tù thành phố Hải Phòng ở miền Bắc cách đây 2 năm,

bây giờ gánh hát vào tới một tỉnh cực xa của miền Nam rồi. Coi như lũ khách đã tới cuối con đường xuyên Việt.

Tôi vẫn giữ chân phó quản lý và còn giữ thêm vai trò của một người hát phụ diễn trong mục ca nhạc cải cách. Tôi cũng khá nổi tiếng vì trước tôi chưa có ai đem Tân Nhạc vào đại chúng cả. Tôi được sống hã hê một cuộc đời vô tư lự, nay đây mai đó. Rất bằng lòng với lối sống giang hồ ăn đường ngủ chợ này. Đi tới đâu cũng vậy, trong gánh hát, từ vợ chồng ông bầu, các đào kép, các nhạc sĩ tân hay cổ nhạc cho tới anh chị em lao công, tất cả mọi người đều ăn ngủ ở ngay trong rạp hát. Thường thường sau những đêm hát, ai cũng thích tìm chỗ ngủ tại những nơi được che khuất như ở sau những phòng cảnh hay sau lớp cánh gà, hoặc ở dưới hai bên hông hí trường là nơi khán giả ít tiền thường đứng để coi hát. Nhưng về phần tôi, “phòng ngủ” bao giờ cũng là một cái ghế bố đặt ở ngay giữa sân khấu, là nơi rộng rãi và thoáng khí nhất.

Lúc đó là vào buổi trưa ngày mùng 10 tháng 3 và theo thông lệ, tôi còn đang muốn ngủ thêm thì tôi bị khua dậy bởi những tiếng ồn ào, loạn xì ngầu:

– *Nhật đảo chính mây ơi.*

– *Đảo chính từ hôm qua lận. Toàn Quyền Decoux bị giam rồi.*

– *Ở ngoài Bắc, nghe nói một số lính Tây trốn được sang Tàu mà...*

– ... ở Saigon và các tỉnh... bị bắt hết cả rồi.

– Nè, có chúng nó chạy được về Cà Mau, đang đóng đây ở trong thị xã đó. Đi coi chơi, chúng mày.

– Đ... m... chắc hết đường chạy rồi...

Rạp hát ồn ào còn hơn cái chợ. Tôi quen với cái chuyện thích ăn to nói lớn của các bạn đồng nghiệp từ lâu rồi. Giới nghệ sĩ cải lương là những người rất nhàn rồi. Suốt ngày không có việc gì làm, nếu không ngủ mê ngủ mệt là ngồi nói chuyện trên trời dưới biển. Vì luôn luôn phải đóng những vai trò, phần nhiều là những vai “anh hùng hào kiệt” cho nên kếp hát đem luôn nhân vật ban đêm vào đời sống ban ngày. Chúng tôi có danh từ *xạo ke* dành cho những người đó.

Mọi người trong đoàn hát tranh nhau bình luận về thời cuộc. Ai cũng có vẻ hãnh diện trước sự kiện người da vàng đã đánh bại người da trắng. Ai cũng ngây thơ tin rằng với thuyết Đại Đông Á, từ nay trở đi Nhật Bản sẽ giúp Việt Nam trên con đường tự do, độc lập và phú cường. Tôi cũng mừng lắm, nghĩ rằng:

– *Thế là thời nô lệ của Việt Nam đã cáo chung.*

Kếp Ba Hội người Huế, xưa nay vẫn là người ba hoa nhất ở trong đoàn hát, hô to qua cái miệng đầy răng vàng:

– *A lê. May cò Nhật ngay.*

Chị Miêu, vợ của ông bầu Charlot Miêu vội vàng lấy rổ kim chỉ ra và nhờ tôi vẽ cho chị cái mẫu rất dễ

vẽ của lá cờ Nhật Bản, với hình tròn của mặt trời đỏ lửa trên một nền trắng tinh như tuyết. Tôi cũng được sự phụ giúp của anh Dân mặt đỏ, tính tình hoà nhâ và là người được tôi rất quý mến. Cờ may xong, lại có vụ tranh nhau đem cờ ra cắm ở cổng rạp.

Nhưng không ai trong đoàn hát lại có thể ngờ được rằng thằng đánh trống người Việt gốc Miên tên là Giỏi ở trong ban nhạc lại là một thằng làm mật thám cho Tây (Hồi trước, chúng tôi quen gọi Pháp là Tây). Ngay sau đó, không biết thằng Giỏi đi báo Cảnh Sát từ lúc nào mà Ba Hội, anh Dân và tôi bị một lũ mật thám tới rạp hát còng tay lại và dẫn tới nhà tù của thành phố Cà Mau, nhốt trong một phòng giam rất chật hẹp và bẩn thỉu. Không hiểu tại sao trong đoàn hát lại chỉ có ba đứa chúng tôi bị bắt mà thôi? Bà bầu đâu có bị bắt nhỉ?

Kép Ba Hội sợ xanh máu mặt:

– *Chết cha cả lũ rồi.*

Anh Dân vẫn im lặng từ khi bị bắt. Bây giờ tôi mới thấy là mình ngu quá. Cái việc làm rất vô duyên là vẽ lá cờ Nhật cho bà bầu có thể đem tới một cái chết làng xẹt:

– *Được đến đâu hay đến đó, cậu đừng lo...*

Nói như vậy nhưng trong lòng rất lo. Từ ngày bỏ nhà ra đi khi mới 17 tuổi, làm đủ các thứ nghề trước khi được làm cái nghề hát rong mà mình rất ưa thích, chưa bao giờ tôi bị lâm nguy như bây giờ... Nghĩ tới mẹ, chỉ lo mẹ sẽ buồn nếu có điều gì

không hay xảy ra cho mình... Nghĩ tới cuộc đi suốt từ Bắc vào Nam... Nghĩ tới những thành phố mình vừa đi qua. Thích nhất là ở trong miền Nam này, thị xã nào cũng có một con sông lớn chảy qua, chợ bao giờ cũng họp ở ngay bên sông và cạnh chợ thể nào cũng phải có một rạp hát. Người dân lúc nào cũng ăn no mà không cần mặc ấm. Ở cái xứ có mặt trời quanh năm này, mặc quần áo bà ba càng rộng càng mát... Nghĩ tới đêm hoà nhạc tài tử mới đây tại thị xã, từ chập tối cho tới gần sáng, mọi người chỉ đua nhau hát hết bài **Vọng Cổ** này tới bài **Vọng Cổ** khác. Không có ai hát bất cứ một điệu nào ngoài điệu **Vọng Cổ**, vậy mà nghe mãi không thấy chán... Nghĩ tới người đẹp răng vàng mà mình gặp trong buổi hoà nhạc đó... Nghĩ mà giận cho thằng mặt thám tên là Giỏi.

– Ông ra khỏi nhà tù này thì ông giết mày...

Có bị bắt giam mới thấy thấm thía cho số phận của người dân nhược tiểu da vàng sống dưới ách thống trị của dân da trắng. Trước kia dù ghét Tây, muốn đánh Tây, muốn nước mình có tự do và độc lập nhưng mình chỉ luôn luôn là kẻ đứng ngoài cuộc chơi. Bây giờ thì được ném mùi nhà tù thực dân rồi nhé. Thành “nhà chính trị” rồi nghe. Dù rằng chỉ là trò chơi chính trị bất đắc dĩ và được vị khôi hài. Túc nhất là nó đã bị Nhật đảo chính rồi mà nó còn nắm tính mệnh của mình ở trong tay. Nghĩ tới nghĩ lui thì đã quá nửa đêm.

Có thể lúc đó đám lính Pháp còn đang hoảng hốt trong cơn rút lui và tinh thần của lũ đội xếp, mã tà Việt Nam rất là hoang mang cho nên ba đứa chúng tôi chưa bị đánh đập hay bị đem ra xử bắn thì lính Nhật đã tới bao vây thị xã Cà Mau. Đám tàn quân Pháp bị tước khí giới và được lính Nhật dẫn đi. Lũ mã tà, đội xếp Việt Nam cũng trốn đi đâu hết cả rồi. Trong đêm khuya tôi om và lặng lẽ, bỗng nhiên một tiểu đội lính Nhật Bản tới mở cửa nhà tù. Ba nhà “ái quốc” là chúng tôi vội vàng **arigato** nhắng nhít cả lên, rồi ù té chạy về rập hất sau non một nửa ngày và già một nửa đêm hú vía.

Chuyện tôi bị Tây bắt này thật ra cũng chẳng có gì là đáng kể so với những hành động chính trị của những người làm cách mạng thứ thiệt, nhưng tôi đã có lần nhận ra rằng cái biến cố chính trị (sic) vô duyên này là một dấu vết rất quý giá đối tôi. Ngọn lửa đấu tranh trong bất cứ một thanh niên Việt Nam nào cũng thường chỉ được âm ỉ ở trong lòng. Trước khi ngọn lửa chung là Cách Mạng lửa tới để giúp cho ngọn lửa của từng cá nhân bùng lên, tôi thiếu cái vụ tôi bị Tây bắt cũng làm cho lòng tôi rồi đây, sẽ bắt lửa nhanh hơn.

Trong khi tôi vô tình dính líu vào vụ đảo chính như vậy, ở nhiều nơi trong nước có nhiều thanh niên tin rằng Nhật Bản thực sự muốn giúp cho Việt Nam thoát ra khỏi ách thực dân Pháp. Họ tích cực tham gia cuộc đảo chính. Tại Hà Nội, có những sinh viên

như Trần Văn Nhung đi tiên phong trong đám lính Nhật tới đánh thành Cửa Bắc rồi bị bắn chết ngay trong phút đầu tiên của vụ đảo chính và Nguyễn Thiện Giám bị hi sinh trong một trường hợp khác.

Ngày 11 tháng 3 năm 45, một buổi lễ truy điệu anh hùng tử sĩ hi sinh cho nền **thịnh vượng chung của Đại Đông Á** được tổ chức rất long trọng tại Nhà Hát Lớn Hà Nội. Di ruột của Nguyễn Thiện Giám cùng với con gái tên là Phạm Thị Thái (sau này có tên nghệ sĩ là Thái Hằng) được mời tới dự lễ truy điệu.

Cuộc đảo chính này không có gì là gay cấn lắm, vì không có sự giao tranh dữ dội giữa hai Quân Đội Nhật và Pháp, nhưng sự giao thông trên toàn quốc bị đình trệ. Gánh hát Đức Huy-Charlot Miêu muốn di chuyển từ Cà Mau qua Rạch Giá nhưng vì còn lệnh giới nghiêm trong vụ đảo chính cho nên chưa có một hãng xe đò nào dám cho xe chạy cả. Nhờ sự quen biết với mấy người lính Nhật tới giải cứu, tôi bèn tới gặp họ để xin họ cho gánh hát đi nhờ trên những xe nhà binh tới địa điểm hát đã được định đoạt từ trước là thị xã Rạch Giá. Tôi trở tài đem vài bài hát Nhật Bản mà tôi học lóm được từ trước như *Shina No Yoru, Mori No, Kohan No Yado...* để hát cho lính Nhật nghe, do đó họ bằng lòng chở đoàn hát của chúng tôi đi từ Cà Mau qua Rạch Giá. Mấy cô đào trong gánh hát xưa nay mê tôi rồi bây giờ còn phục tôi quá xá...

CHƯƠNG HAI

Đôi ở Thái Bình, đôi tới Gia Lâm...

Bàng Bá Lân



Sau trên nửa thế kỷ, kể từ ngày mới quen nhau ở Saigon, 1944,
Phạm Xuân Thái, Phạm Duy gặp lại nhau tại Paris, 1995...

Sau một thời gian đi hát tại vài tỉnh ở Cao Miên
và ở Hậu Giang, khi gánh hát trở về đóng đô tại
 rạp Aristo ở Saigon vào giữa năm 1945, tôi bị sung

phổi và phải vào nằm nhà thương để điều trị. Khi đã bình phục, tôi quyết định từ giã gánh hát Đức Huy-Charlot Miêu, gánh hát rong đã cho tôi cơ hội đi khắp mọi nơi trên đất nước và quan trọng nhất, đã cho tôi một thí điểm để đưa ra những bài Tân Nhạc đầu tiên của Việt Nam. Tôi nổi tiếng là nhờ gánh hát. Cảm ơn vô cùng, ôi Đức Huy-Charlot Miêu!

Tôi xách chiếc valy nhỏ bé và cây đàn guitare cũ kỹ tới ở nhờ nhà một người bạn là Phạm Xuân Thái ở số 13 đường Paul Bert trong khu Dakao (Tân Định). Phạm Xuân Thái là người Bắc vào sinh sống ở Saigon từ lâu, dáng người mảnh khảnh, ăn nói hoà nhã, tính tình dễ dãi và thích văn nghệ lắm. Anh lấy vợ làm nghề bán vải ở khu phố chung quanh Chợ Bến Thành, được vợ nuôi để... chẳng làm gì cả, dù đã có thời anh tấp tểnh làm một mục sư của đạo Tin Lành do đó anh nói tiếng Anh rất giỏi. Tôi quen với Phạm Xuân Thái từ ngày mới theo gánh hát vào Nam và sau một thời gian khá lâu, bây giờ chúng tôi mới gặp lại nhau.

Phạm Xuân Thái ngay từ lúc này đã nuôi nhiều mộng làm chính trị và 10 năm sau, anh sẽ làm Bộ Trưởng Bộ Thông Tin trong Chính Phủ Ngô Đình Diệm. Lúc đó, anh lấy thêm một người vợ bé. Người này tên là Nguyễn Thị Thanh và có thời là người tình của Tướng Nguyễn Bình trong thời gian đầu của cuộc kháng chiến Nam Bộ.

Saigon sau ngày Nhật đảo chính không còn nhiều

bóng dáng kiêu kỳ của những ông Tây bà Đầm đi lượn phố nữa nhưng bộ mặt của thành phố được mệnh danh là Hòn Ngọc Viễn Đông này cũng không thay đổi gì mấy. Lúc đó Saigon chưa dính liền với Chợ Lớn và Gia Định. Ngồi trên xe điện đi từ Chợ Bến Thành vào tới bến Nancy, nhìn ra hai bên đường, thỉnh thoảng ta thấy có những khoảng đất trống với ít nhiều rác rưởi. Nhưng từ bến Nancy vào cho tới Chợ Lớn thì có khi là cả một cánh đồng hoang với bùn lầy nước đọng, ruồi muỗi bay đầy. Giữa Saigon và Gia Định còn có những ruộng lúa hay có những khu đất được dùng để đổ rác của Đô Thành.

Dân số Saigon lúc đó chắc chưa tới một triệu người. Người Pháp vắng mặt ở phố phường nhưng lính Nhật đóng ở Saigon đông hơn lúc trước. Họ chiếm một vài khu trong thành phố, ngăn không cho ai qua lại, chiều chiều họ ra giữa đường chơi *baseball* là môn thể thao mà chúng tôi không thông thạo như môn đá bóng. Dân chúng còn được ném mùi công lý tàn bạo của lính Nhật là kẻ cắp nào mà bị bắt quả tang là bị chặt tay ngay, khỏi cần phải đưa ra tòa.

Thế Chiến 2 gần tới hồi kết thúc nhưng tàu bay Mỹ vẫn tới thả bom. Hai phi cơ B.24 của Mỹ bị bắn rơi ở Đức Hoà, gần Saigon. Đời sống có vẻ khó khăn. Các bà nội trợ rên lên vì nhu yếu phẩm không những đã khan, còn lên giá đùng đùng. Tôi lấy lại được sức khoẻ sau những ngày nằm dưỡng bệnh.

Sau khi nếm mùi “chính trị” ở Cà Mau rồi, bây giờ tôi chú ý tới tình hình nước mình sau ngày mừng 9 tháng 3. Đọc báo có bài tuyên bố của đảng trưởng Đảng Việt Nam Ái Quốc là Hồ Nhựt Tân, tôi thấy háo hức trong lòng vì những câu viết đầy hi vọng: *Trong vùng Đại-Đông-Á mông mênh bát ngát, dưới ánh sáng lãnh đạo rực rỡ chói lọi của nước Đại-Nippon, dân tộc Việt Nam gồm có năng lực đầy đủ hi vọng sẽ kiến thiết một quốc gia đứng theo qui tắc công bằng và tự do...*

Tôi cũng thấy vui vui khi người cha đỡ đầu của tôi là thầy Trần Trọng Kim từ Singapore trở về nước để làm vị Thủ Tướng đầu tiên của Việt Nam. Tuy nhiên tôi không thấy trong dân chúng có một sự phấn khởi nào trước cái gọi là độc lập-tự do trong Khối Đại Đông Á này. Tôi còn thấy dường như chẳng có gì là thay đổi cả. Vua Bảo Đại được người Nhật đem món quà độc lập đến tận miệng nhưng ở Huế, Đại Sứ Nhật Yokohama giữ chức quyền Khâm Sứ thay thế cho Khâm Sứ Pháp.

Ở miền Nam, qua viên quyền Thống Đốc Minoda, người Nhật thay thế Pháp, dùng người Việt làm tay sai. Do đó, khi có một anh bạn người Huế tên là Hoài rủ rê tôi vào làm việc trong một cơ quan mật vụ của người Nhật, tôi từ chối ngay. Chắc ông thầy đỡ đầu cũ của tôi là Trần Trọng Kim cũng sớm nhìn ra sự thực nên thầy sẽ rút lui ra khỏi chính trường một cách dễ dàng như lúc thầy nhận chức vụ Thủ Tướng sau ngày Nhật đảo chính.



Trần Trọng Kim, nhà học giả, người cha đỡ đầu của tôi, vị Thủ Tướng đầu tiên của Nước Việt Nam. Ảnh chụp ít lâu trước khi cụt qua đời.

Ở chung với Bộ Trưởng Thông Tin tương lai là Phạm Xuân Thái, nhờ ở những cuộc đàm đạo với anh ta, tôi được hiểu biết hơn về chính trị. Hiểu nhưng không mê. Tôi bắt đầu nghe đài Radio New Delhi và rất thích nhạc hiệu của Đài này.

Đây là lần đầu tiên tôi có cái nhìn ra thế giới. Từ khi Thế Chiến 2 xảy ra, dù có những biến chuyển chính trị rất lớn như Pháp bị thua trận, Nhật tiến vào Đông Dương, máy bay Mỹ thả bom ở Hải Phòng ngay khi tôi vừa gia nhập gánh hát Đức Huy-Charlot Miêu ở hải cảng này... nhưng tôi vẫn sống dửng dưng trước thời cuộc. Bây giờ thì khác. Tôi theo dõi những sự việc xảy ra ở trên thế giới và ở trong nước.

Tôi vẫn tiếp tục đi hát trên Đài Phát Thanh và một vài nơi khác. Nhờ được mời tham gia một buổi hát lấy tiền giúp nạn đói ở ngoài Bắc, tôi biết rõ hơn

về cái chết của hai triệu đồng bào. Vào đầu năm đó, vì đi hát ở những miền rất hẻo lánh ở Hậu Giang, tôi không biết gì về nạn đói năm Ất Dậu cả.

Tôi chỉ ngạc nhiên khi thấy ở nhiều nơi mà tôi tới hát, trước ngày Nhật đảo chính, tụi “Tây nhà đèn” cho đốt những lò máy biến điện bằng thóc chứ không phải bằng than. Khi mới trở về Saigon, có nhiều chuyện ở ngay trước mắt làm cho chuyện chết đói ở xa xôi bị nhạt mờ đi. Nhưng tới nay thì tôi biết là do âm mưu của Pháp trong năm 1944, bắt nông dân miền Bắc có bao nhiêu thóc là phải bán hết cho chính phủ để Pháp cung cấp gạo cho Nhật nuôi quân. Do đó mà nông dân miền Bắc không còn gạo dự trữ để ăn và hai triệu dân chết đói. Trong Nam thì thừa thóc gạo đến nỗi phải đốt đi nhưng Pháp không cho gạo ra tiếp tế cho dân ngoài Bắc.



Người chết đói trong năm Ất Dậu.

Tôi không được nhìn thấy tận mắt đồng bào của tôi chết đói nhưng nghe kể lại cũng thấy rùng mình: ở một số tỉnh, trên đường quê cũng như trên hè phố – và ngay ở Hà Nội – cứ đi quá dăm ba chục thước là có vài ba cái xác nằm chồng chất lên nhau. Có người

ngắc ngoải rồi còn cố ghé miệng ngoạm vào xác chết nằm bên ở cạnh để nhay miếng thịt. Nhay được rồi thì phát điên. Điều chua xót là trong khi cả Pháp lẫn Nhật gấn như toa rập với nhau để cho hai triệu người mình chết đói thì người Tàu mại bản tích trữ gạo để bán cho người có tiền. Cho nên đã có câu ca dao của thời đó ghi lại chuyện này như sau:

Mấy năm thiếu gạo vì ai

Làm dân ta chết mất hai triệu người

Tàu cười (tích trữ gạo) Tây khóc (bị đảo chính)

Nhật no

Việt Nam hết gạo, chết co đầy đường.

Tôi càng thêm căm thù cả Pháp lẫn Nhật, dù đã



Hình ảnh trong bài thơ của Văn Cao:

“Chiếc Xe Xác Trên Phường Dạ Lạc”

có lúc tôi mang ơn tiểu đội lính Nhật đã tới cứu tôi vào ngày 10 tháng 3 năm 1945. Tôi sẽ dễ dàng đón nhận những khẩu hiệu như **chống thực dân Pháp và phát xít Nhật**. Tối thiểu thì tôi cũng thấy rằng một cuộc khởi nghĩa đánh cả Tây lẫn Nhật là một sự rửa hận cho hai triệu người chết đói.

Tuy không còn đi hát rong và đã ở một chỗ nhất

định nhưng tôi cũng không có một liên lạc nào với gia đình của tôi ở ngoài Bắc trong đó tôi chỉ nhìn thấy một sự lạnh nhạt nơi mọi người, ngoài tình thương – tôi nghĩ vậy – rất cảm nín của mẹ tôi.

Từ khi bỏ nhà ra đi cho tới mùa Thu năm 1945 này, tôi chưa hề nhận được một lá thư nào của mẹ. Bây giờ, vào tuổi 24, sống tại một thành phố lớn nhất của một nước Việt Nam trên danh nghĩa đã được độc lập, tôi nóng lòng muốn làm một cái gì cho đất nước. Nhưng có lẽ cái chính phủ do người Nhật dựng lên với một thành phần toàn các nhà chính khách hơn là cách mạng và cái chính quyền của vị Khâm Sai ở miền Nam lúc đó là Nguyễn Văn Sâm không có một chính sách nào để vận động thanh niên tham gia vào việc nước.

Nếu có một chương trình nào đó cho thanh niên thì chỉ là vài ba cuộc biểu tình để... cảm ơn nước Nhật Bản đã giúp cho Việt Nam lật đổ Pháp. Thấy chính phủ Trần Trọng Kim đưa ra một chương trình gọi là **hưng quốc**, nhưng khi nhìn lá cờ quẻ ly và nghe bản quốc ca **Đặng Đàn Cung**, tôi chẳng thấy rung động gì cả. Có lẽ vì lúc đó chưa có một người nào chết cho lá cờ và bài hát đó chăng?

Tôi sống rất cô đơn cho tới khi, cũng như mọi thanh niên cùng lớp tuổi, tôi bị lôi cuốn vào một cơn cuồng phong mà dường như tôi cũng đã chờ đợi từ lâu. Đó là một cuộc cách mạng thường được gọi tên là **Cách Mạng Tháng Tám...**

CHƯƠNG BA

*Non nước đang chờ gót lãng du
Đâu đây vẳng tiếng hát chinh phu...*

Thế Lữ



Hai nhà cách mạng Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh.

Khi tôi vừa lớn lên và có chút hiểu biết về người mình và về nước mình thì cũng như tất cả các thiếu niên khác, tôi vừa ghét Tây vừa sợ Tây. Các bà mẹ ngày xưa hay có lối dọa con:

– *Mày không ngoan, tao gọi ông Tây đến bắt đi bây giờ...*

Như đã nói trong đoạn hồi ký về tuổi ấu thơ, khi tôi mới lên 10, tôi biết tới hành động anh dũng của cụ Đê Thám hay thần phục thái độ của liệt sĩ Nguyễn Thái Học và dù còn bé bỏng, tôi mơ ước trở thành những con người chọc trời khuấy nước như người hùng Yên Thế và vị lãnh đạo của Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Tới khi tôi mập mé vào tuổi trưởng thành và đọc những truyện của Nhất Linh trong đó có những nhân vật như Loan và Dũng thì tôi mơ được *theo gót chân anh ra chốn hải hồ để đem chí bình sinh dãi nắng mưa...* Tôi cũng biết mong manh về những chuyện bôn ba hải ngoại của những người như Cường Để, Phan Bội Châu, Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Ái Quốc... và biết sơ sơ là bố tôi cũng bị Tây bắt vì có dính líu tới vụ Đông Kinh Nghĩa Thục. Trong gia đình, tôi biết đại khái là thằng cháu bằng tuổi tôi tên là Viện, con anh Tư ở phố Hàng Đường, có làm chính trị. Nhưng thằng này khinh mình hay sao mà mỗi lần mình gọi chuyện thì nó lại lảng đi. Có thể nó muốn giữ bí mật, sợ lộ ra thì sẽ bị Pháp bắt chăng?

Rồi tôi rời ghế nhà trường và rời bỏ Hà Nội để đi mưu sinh ở Moncay, Bắc Giang, Hưng Yên hay Kiến An bằng đủ các thứ nghề như thợ rèn, thợ cấy, thầy giáo, thư ký toà án... ở đâu cũng chỉ ở trong một thời gian rất ngắn ngủi. Sau đó tôi lang thang đi theo gánh hát rong và cũng không bao giờ ở lại

một nơi nào quá hai hay ba tuần lễ. Không ở đâu lâu nên không có thời gian để kết bạn hay để được kết nạp vào một tổ chức chống Pháp nào đó. Bị bắt giam ở Cà Mau cùng với hai anh kép hát Cải Lương vào giờ thứ 25 của cuộc đảo chính là một biến cố tôi không chờ đợi.

Trong những năm tôi đi theo gánh hát rong như thế, ở miền Bắc đã sùng sục nổi lên một không khí cách mạng vì ngay khi Thế Chiến 2 mới khởi đầu, “mẫu quốc Pháp” bị thua trận ở chính quốc và mất uy tín ở những thuộc địa rồi. Quyền uy của thực dân trong ba nước Đông Pháp bị mất dần vào tay Nhật từ 1940 cho tới khi bị mất luôn vào ngày mùng 9 tháng 3, năm 1945. Nếu những cuộc khởi nghĩa trước đây của các nhóm Cần Vương, Văn Thân, Đông Du và Việt Nam Quốc Dân Đảng bị thất bại thì một cuộc khởi nghĩa nào đó trong lúc này sẽ có nhiều cơ hội để thành công. Nạn đói năm Ất Dậu vừa qua còn là một hoàn cảnh rất thuận lợi để cho Cách Mạng bột phát nhanh hơn...

Đó là những giấc ngộ của tôi vào đầu mùa Thu năm 45 này khi ngồi nói chuyện chính trị với Phạm Xuân Thái ở căn nhà số 13 đường Paul Bert, Dakao.

Vào mùng 6 và mùng 8 tháng 8 năm 1945, hai quả bom nguyên tử san bằng hai thành phố lớn ở Nhật Bản. Đài New Delhi loan tin Nhật đầu hàng. Coi như Thế Chiến 2 chấm dứt. Thủ Tướng Trần

Trọng Kim xin từ chức nhưng được mời giữ chức xử lý thường vụ cho tới khi có chính phủ mới. Tình hình Việt Nam biến chuyển ngay lập tức với sự từ chức của chánh phủ Trần Trọng Kim. Tại Saigon một số đoàn thể gồm có Việt Nam Quốc Dân Đảng, Hoà Hảo, Cao Đài, Tịnh Độ Cư Sĩ, Liên Đoàn Công Chức, Thanh Niên Tiền Phong vội vàng họp nhau lại để thành lập một tổ chức chính trị gọi tên là “Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất” để đáp ứng với tình thế mới. Thành phố Saigon có vẻ tấp nập hơn trước. Ai cũng thấy bồi hồi trong lòng. Tôi thấy mình ngứa chân ngứa tay quá rồi...

... Người đẩy tôi vào hành động lúc đó là Nguyễn Duy Hình, một ký giả và chủ báo rất quen biết của Miền Nam sau này. Nguyễn Duy Hình thường tới gặp Phạm Xuân Thái, do đó chúng tôi quen nhau. Trước đây Nguyễn Duy Hình là người có nhiệt tình đối với cuộc đảo chính ngày mùng 9 tháng 3 của Quân Đội Nhật và bây giờ anh là một thành viên của Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất. Thấy tôi muốn hoạt động, anh ấy giới thiệu tôi với những người trong Đảng Dân Chủ đang nằm vùng trong tổ chức Thanh Niên Tiền Phong như Phạm Ngọc Thạch, Kiều Công Cung.

Tôi trở thành một đoàn viên của Thanh Niên Tiền Phong. Hoạt động của tôi lúc đầu chỉ là công tác văn nghệ. Tôi được phái đi dạy cho các thanh niên, các học sinh hát bài *Tiếng Gọi Sinh Viên* bây

giờ được đổi tên là *Tiếng Gọi Thanh Niên*. Trước đây, khi vừa ở Lục Tỉnh trở về Saigon, tôi được Trần Văn Khê đưa tôi tới gặp Lưu Hữu Phước là một trong ba chủ nhân của một cửa hàng bán bản nhạc ở đường Bonard với bảng hiệu là Hoàng-Mai-Lưu (do ba cái tên Hoàng [Huỳnh] Văn Tiễn, Mai Văn Bộ và Lưu Hữu Phước). Có lần tôi và Khê được kéo tới ăn cơm cùng với ba anh bạn này trong một bữa cơm gia đình tại Gia Định. Bây giờ tôi mới biết họ là đảng viên Đảng Dân Chủ và đang hoạt động trong tổ chức Thanh Niên Tiền Phong. Ba người này có ba vóc dáng khác nhau. Huỳnh Văn Tiễn gầy nhom, Lưu Hữu Phước béo phị và chỉ có Mai Văn Bộ là không béo, không gầy.

Trong khi ở trong Nam, nhân việc Nhật Bản vừa bị thua trận và đầu hàng Quân Đội Đồng Minh, một mặt trận thống nhất các đoàn thể quốc gia với mục tiêu chống Pháp vừa được thành lập thì ở ngoài Bắc cũng đã có từ lâu một mặt trận khác lấy tên là Việt Nam Độc Lập Đồng Minh (gọi tắt là Việt-Minh).

Vào đầu tháng 8, 1945, ngay sau khi Nhật Bản đầu hàng, tôi nghe tin từ Hà Nội đưa vào: Một mặt trận chính trị mang cái tên là Việt Nam Độc Lập Đồng Minh đứng ra kêu gọi dân chúng làm cuộc tổng khởi nghĩa. Mặt Trận này không chỉ kêu gọi chống Pháp mà thôi, còn huy động toàn dân chống luôn cả Nhật Bản nữa. Chống Pháp thì dễ rồi, vì làm gì còn quyền lực của Pháp ở Việt Nam nữa. Nhưng

chống Nhật thì hơi khó đấy. Trong cái thành phố Saigon diễm lệ này, tôi thấy sự có mặt của Quân Đội Nhật Bản hay còn ghê gớm quá, tuy lúc này họ là đoàn quân bại trận trong Thế Chiến 2 rồi. Ngay chính tôi lúc đó vẫn còn đang đi hát tại một khiêu vũ trường và vẫn phải gân cổ hát những bài Nhật như *Shina No Yoru, Sakura...*

Nhưng tôi rất chú ý tới hoạt động của tổ chức được gọi là Việt Minh này vì đây là lần đầu tiên tôi được nghe những danh từ rất quyến rũ như **tổng khởi nghĩa, đội vũ trang tuyên truyền, chiến khu, cứu quốc...** Cùng với mọi người, tôi còn nghe nhiều tin đồn... nào là Mặt Trận đã được dân chúng ở ngoài Bắc tham gia nhiệt liệt... nào là Mặt Trận còn được quốc tế ủng hộ nữa... Ngay cái tên gọi tắt là Việt Minh, đối với tôi cũng có vẻ hấp dẫn hơn những cái tên dài lòng thòng của các tổ chức chính trị khác.

Tới ngày 19 tháng 8 thì có tin Cách Mạng do Việt-Minh lãnh đạo đã thành công ở ngoài Bắc. Sau này người ta tường thuật cuộc diễn tiến của cuộc tổng khởi nghĩa như sau:

... Vào ngày 17 tháng 8, sau khi Nhật đầu hàng, tình hình chính trị đã đổi mới, tướng Mac Arthur được cử làm Tổng Tư Lệnh Đồng Minh ở Thái Bình Dương, tướng Leclerc được De Gaulle phong cho chức Tư Lệnh Quân Đội Pháp ở Đông Dương. Sau khi Nhật đầu hàng, Quân Đội Nhật ở Việt Nam

trao trả phủ Toàn Quyền cho phủ Khâm Sai Bắc Bộ. Để tỏ ý chỉ bảo vệ đất nước, vào ngày 17 tháng 9, công chức Hà Nội được lệnh của vị Khâm Sai Phan Kế Toại đứng ra tổ chức một cuộc mít tinh ở trước Nhà Hát Lớn Hà Nội. Cuộc mít tinh của các ông các bà công chức đang diễn tiến thì bỗng nhiên một lá cờ đỏ sao vàng rất lớn được thả từ bao lon của Nhà Hát xuống, rồi một người leo lên khán đài cướp micro để hô khẩu hiệu và hát bài *Tiến Quân Ca* của Văn Cao. Thế là cuộc biểu tình của Tổng Đoàn Công Chức bỗng nhiên biến thành cuộc biểu tình của Mặt Trận Việt Minh. Hai ngày sau, tức là 19 tháng 8, Việt Minh đích thân đứng ra tổ chức một cuộc mít tinh khổng lồ cũng ở trước Nhà Hát Lớn Hà Nội. Sau đó đoàn người biểu tình kéo đến bao vây Bắc Bộ Phủ. Ông Khâm Sai Phan Kế Toại đầu hàng ngay. Coi như cướp được quyền hành chánh rồi, đoàn người kéo luôn qua trại Khố Xanh ở đường Đồng Khánh để cướp quyền quân sự. Một ngàn lính Bảo An ở trong trại không kháng cự. Cờ quẻ ly được hạ xuống, cờ đỏ sao vàng được kéo lên.

Thế là cuộc tổng khởi nghĩa thành công tại Hà Nội. Một Ủy Ban Nhân Dân được thành lập ngay hôm đó. Đồng thời tại nhiều địa phương, các đoàn võ trang tuyên truyền được gọi là Dân Quân Giải Phóng cũng tới chiếm chính quyền trong tay các tỉnh trưởng hay quận trưởng của một chính phủ mà ông Thủ Tướng là Trần Trọng Kim đã từ chức.

Ngày 20 tháng 8 tại Hà Nội, Việt Minh chiếm Đài Phát Thanh Vô Tuyến Điện ở Bạch Mai, cho phát thanh những tin tức liên quan tới cuộc Cách Mạng. Bốn mươi tám tiếng đồng hồ sau – tức là 22 tháng 8 – tại Saigon, tổ chức Thanh Niên Tiền Phong trong đó tôi là một đoàn viên, tuyên bố gia nhập Mặt Trận Việt Minh ngay.

Ngày 23, qua luồng sóng 32 thước của Đài Phát Thanh Hà Nội, tôi nghe tin Chính Phủ Lâm Thời được thành lập với những cái tên lạ hoắc như Hồ Chí Minh và quen thuộc như Võ Nguyên Giáp, thầy học cũ của tôi.

Ngày 24, trong buổi lễ thoái vị tại Huế, vua Bảo Đại trao kiếm vàng và ấn ngọc cho đại diện của Chính Phủ Lâm Thời là Trần Huy Liệu và tuyên bố một câu bất hủ: **“Thà làm dân một nước tự do còn hơn là vua một nước nô lệ”**.

Sau khi Thanh Niên Tiền Phong tuyên bố gia nhập Mặt Trận Việt Minh, không chần chừ, tôi hăng hái xung phong vào đội Vô Trang Tuyên Truyền. Trong thành phố có truyền đơn của Ủy ban Cứu Quốc hô hào dân chúng đoàn kết để chống Pháp và Nhật. Cùng với các thanh niên khác, tôi được giao cho việc phát truyền đơn này ở khu vực Dakao. Ngoài ra tôi cũng nhận được lệnh đi vận động các văn nghệ sĩ như Năm Châu, Phùng Há, Ba Vân, Võ Đức Thu – bây giờ được phong cho cái tên là Văn Nghệ Sĩ Cứu Quốc – hăng hái tham dự vào vụ được

gọi là cướp chính quyền vào ngày 25 tháng 8 tại Saigon. Đây là một cuộc mít tinh rất lớn trong đó có đầy đủ mọi thành phần dân chúng trong xã hội. Cuộc biểu tình này không phải làm công việc cướp quyền hành chánh hay cướp quyền quân sự gì cả, vì mọi sự coi như đã an bài sau những biến cố xảy ra tại Hà Nội và Huế trong mấy ngày qua. Cuộc mít tinh chỉ có mục đích ủng hộ một ủy ban hành chánh lâm thời được thành lập tại Saigon với cái tên gọi tắt là Lâm Ủy, do Trần Văn Giàu làm chủ tịch.



50 năm sau, tôi thời thăm anh Giàu tại Saigon.

Sau đó, vào ngày mùng 2 tháng 9, cùng với một số anh em khác, chúng tôi lại làm một cuộc vận động lớn, kêu gọi mọi người trong thành phố Saigon-Chợ Lớn đi dự lễ Độc Lập. Chưa bao giờ tôi thấy người ta đổ xô ra đường một cách đông đảo như thế. Có tới hơn nửa triệu người, nghĩa là hầu hết dân số của thành phố này, bao gồm đầy đủ

trẻ già lớn bé, không thiếu một thành phần xã hội nào cả, đứng chật ních trên đường nhựa, trên vỉa hè và trong công viên trong khu vực suốt từ cổng Dinh Norodom cho tới Sở Thú và lan ra những con đường chung quanh, dưới một rừng biểu ngữ có những khẩu hiệu được vẽ bằng chữ vàng trên nền vải đỏ. Đồng đến độ có người ngắt siu và phải chò đi bệnh viện cứu cấp. Cuộc biểu tình vĩ đại đang diễn ra trong vòng trật tự thì xảy ra một cuộc bạo động mà nạn nhân là một số người Pháp – hình như – trót dại khiêu khích đám biểu tình vĩ đại này. Dù đầu hàng Đồng Minh rồi nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về an ninh, Quân Đội Nhật Bản phải phái một toán Hiến Binh tới để vãn hồi trật tự.

Saigon có được gần một tháng sống trong cơn sốt võ da. Đây cũng là lúc mà dân chúng của thành phố cùng với cả nước làm một việc mà tôi gọi là **mở cửa đi ra đường** cũng như về sau ta thấy hiện tượng cả nước **bỏ nhà lên đường đi kháng chiến** vào cuối năm 1946. Tất cả mọi người kéo nhau ra phố, trao đổi với nhau những chuyện đồn đại về Cách Mạng. Dân chúng nghe được những tin tức từ Hà Nội đưa vào, toàn là những tin hừng khởi. Tin Hồ Chí Minh ra mắt dân chúng ở bãi Cột Cờ, tuyên bố Việt Nam độc lập, hô các lời thề chống Pháp: không làm việc, không đi lính, không tiếp tế cho Pháp. Thấy được ảnh ông Hồ mặc quần đùi đi giép Nhật đứng cạnh Võ Nguyên Giáp mặc bộ đồ Tây nát nhàu.



Nghe cả tin ở Hà Nội có tổ chức Tuần Lễ Vàng để có tiền mua súng đạn vân vân... Dân chúng càng nức lòng khi thấy chế độ hương chính được bãi bỏ, các ợy Ban Nhân Dân ở mỗi xã được thành lập, chính quyền bây giờ thực sự ở trong tay nhân dân, ai cũng hăng hái gia nhập tổ chức gọi là Dân Quân Giải Phóng hay Cứu Quốc. Saigon biến thành một thành phố quân

sự với rất nhiều các toán người vác súng gỗ, chân đi không đều, miệng hô không ngưng nghỉ:

Một hai, Một hai

Nào anh em ta

Cùng nhau xông pha... lên đường

Kiểm nguồn tươi sáng

Một hai, Một hai...

Vui thiệt là vui!

Cuộc đời của tôi đang vui tươi trong không khí đang náo nức của những ngày đầu Cách Mạng như vậy thì vào ngày 12 tháng 9, tôi thấy có những chiếc máy bay lớn của Anh Cát Lợi bay tới vùng Tân Sơn Nhất và thả ra những toán quân nhảy dù. Dân chúng ở trong nhà đổ xô ra ngoài phố để coi một biến cố mà người ta chỉ thấy ở trong phim

chiếu bóng. Đây cũng là lần đầu tiên tôi thấy tận mắt một cuộc nhảy dù. Rồi tôi thấy những chuyến xe nhà binh chở lính nhảy dù đó chạy qua mặt tôi. Những người lính của nước Anh Cát Lợi tới Saigon để giải giới Quân Đội Nhật Bản phần nhiều là lính Ấn Độ thuộc Anh. Lẫn lộn trong đám quân nhảy dù này, có nhiều toán lính Pháp. Những lính Pháp này đem một lá cờ tam tài tới cắm lên nóc của Phủ Toàn Quyền cũ (tức là Dinh Norodom). Mặc dù lá cờ Pháp chỉ thấp thoáng tung bay tại đó trong có vài giờ đồng hồ mà thôi nhưng nó làm cho dân chúng Saigon náo động cả lên. Một cuộc bạo động nữa lại xảy ra với sự lùng bắt, đánh đập và giết chóc những người mà dân chúng gọi là Việt Gian, đa số là những người Pháp lai.

Vì thấy người Anh giúp cho lính Pháp trở lại Saigon, ngày 17 tháng 9, Ủy Ban Nam Bộ ra lệnh tổng đình công để gây rắc rối cho Quân Đội Anh. Rồi tới những vụ giàn xếp không đi tới đâu giữa Việt Minh và tướng Anh Gracey, kết cục là vào ngày 22 tháng 9, tướng Gracey ra lệnh giới nghiêm. Trong đêm 23, lính Pháp theo chân lính Anh vào Việt Nam cùng với lính Pháp vừa được Nhật thả ra, tới chiếm đóng một vài công sở và bây giờ thì lá cờ tam tài đã được chính thức cắm lên trên nóc những công sở đó như để khiêu khích toàn thể dân chúng Saigon Chợ Lớn.

Sau khi thấy rõ việc viên tướng người Anh Cát

Lợi là Gracey giúp cho Pháp trở lại Việt Nam, Ủy ban Nam Bộ ra lệnh tổng đình công. Tướng Gracey phản ứng bằng cách ra lệnh giới nghiêm rồi giúp cho lính Pháp tới chiếm một vài công sở tại Saigon. Vào ngày 24 tháng 9, Ủy Ban Nam Bộ cũng phản ứng lại một cách quyết liệt: điện nước trong thành phố bị cúp, phi cảng Tân Sơn Nhất bị tấn công, chợ Bến Thành bị đốt và thê thảm nhất là đã xảy ra một vụ tấn công vào Cité Hérault ở Tân Định là nơi cư trú của Pháp Kiều với khoảng 200 người bị giết chết, 100 người bị bắt mang đi. Lúc đó tôi cư ngụ trong khu Tân Định nên tôi chứng kiến vụ thảm sát này từ đầu tới cuối. Lần đầu tiên trong đời, tôi thấy tận mắt con người giết con người. Tôi thấy những người xưa nay hiền lành như những người láng giềng của tôi kia, sao hôm nay họ lại có thể phanh thây uống máu quân thù một cách dễ dàng như vậy? Tôi thấy được một chân lý: chỉ cần thù hận được nuôi dưỡng cho thật nhiều là con người có đủ can đảm để giết con người không một chút thương xót. Và mối thù của người dân thuộc địa đối với thực dân Pháp thì vào nằm sâu ở trong đáy lòng của người Việt Nam trong tám mươi năm rồi. Sau đó, tôi còn được thấy những người như Bửu Dương phụ trách Mật Vụ ở Tân Bình khoe là đã mổ bụng và cho mò tìm những người mà họ nghi là Việt Gian.

Thời kỳ khủng bố ở nước ta khởi sự từ những ngày này...

CHƯƠNG BỐN

*Này thanh niên ơi!
Đứng lên đáp lời sông núi...*
Luu Hữu Phước



Lính Pháp theo chân Quân Đội Anh trở lại Đông Dương.

Qua tới đầu tháng 10 năm 1945 thì tình hình càng ngày càng trở nên xấu xa giữa Ủy Ban Nam Bộ và Quân Đội Anh. Với sự đồng ý của Anh, tướng Leclerc cùng với viện binh Pháp tới Saigon vào ngày mùng 5 – ngày sinh thứ 24 của tôi.

Ngày hôm sau, ngày mùng 6, các đoàn quân Leclerc đổ bộ tại Vũng Tàu. Ngày mùng 9, Quân

Đội Pháp chiếm Tây Ninh. Ngày mùng 10, Ủy Ban Nhân Dân Nam Bộ kêu gọi dân chúng tản cư ra khỏi thành phố. Ngày 11 tháng 10, Tướng Gracey buộc chính quyền cách mạng phải rời khỏi Toà Đô Chính và Dinh Gia Long.

Ngày 12 tháng 10, Quân Anh và quân Ấn Độ thuộc Anh, có lính Pháp đi theo, tới đóng ở Gia Định. Vào lúc bình minh của ngày này, khi tôi vừa ngủ dậy và hé cửa nhìn ra đường thì thấy lính Pháp vác súng đứng đầy ở ngã tư Dakao và ở trên Cầu Bông. Thành phố hằng ngày có tiếng xe chạy ồn ào, tiếng guốc gõ vang trên hè phố và những tiếng rao hàng véo von như tiếng hát, bây giờ thành phố im lặng như tờ... Quân Đội Pháp đã làm chủ Saigon.

Tôi chia tay với Phạm Xuân Thái rồi lẳng lặng mở cửa ra đi, không mang theo bất cứ một hành lý nào cả, lội sông qua vùng Phú Nhuận. Tới đó tôi gia nhập nhóm dân quân và được phát cho cái gậy tầm vòng để ra đứng gác ở phía cầu Kiệu. Dân chúng ở đây có vẻ nháo nhác, lo âu. Nhưng ai lo chuyện di tản thì cứ việc di tản. Ai ở trong tổ chức Dân Quân thì đều xuống đường hết.

Dân quân Phú Nhuận lúc bấy giờ là những ai? Là anh thầu khoán quần áo chỉnh tề, chân đi ghệt và đeo gươm Nhật Bản. Là cậu học sinh mặc quần đùi cầm súng bắn chim. Là anh thợ mộc có cửa hàng ở ngay dốc cầu Kiệu, tay cầm lựu đạn. Là chị phụ nữ cứu thương trước đây là cô đầu Phú Nhuận. Là

dân nghèo ở trong ngõ hẻm tay cầm gậy tầm vông... Đám dân quân như thế này thì làm sao mà ngăn được sức tiến của lính Lê Dương? Cho nên khi xe tăng Pháp vượt qua cầu Kiệu thì chúng tôi lùi dần. Và tan hàng một cách dễ dàng.

Tôi chen chúc trong đám người chạy loạn, ra tới Xóm Gà. Từ đó tôi chạy ra Gò Vấp. Tới lúc này thì không còn ai thấy Ủy Ban Nam Bộ ở đâu cả. Nghe đâu các anh em trong khu vực Tân Bình của tôi đang họp ở Toà Bốc thì quân Pháp tới, mạnh ai nấy chạy. Các lãnh tụ Thanh Niên Tiền Phong cũng biến luôn. Tôi mất liên lạc với tất cả những người đã cùng tôi hoạt động trong những ngày qua. Tôi lảng lảng đi trong đám đông trên con đường quê chật chội người đi bộ và hàng trăm cỗ xe bò đủ kiểu trên đó chất đầy những đồ đạc của người di tản, từ cái chổi cùn tới cái giẻ rách. Khổ tâm hơn nữa là gặp phải hàng ngàn con dê do người Ấn Độ nuôi để bán sữa, bây giờ đang được ông chủ lừa đi trên con đường chạy loạn khiến cho sự giao thông bị kẹt cứng.

Tới Gò Vấp, bước vào chợ để uống ly cà phê, tôi bỗng gặp một người mà tôi quen biết trong thời gian chúng tôi cùng nhau cướp chính quyền (!) ở Saigon. Đó là Phạm Thanh Liêm. Vào năm 89 này, anh ta đã trên 70 tuổi và đang sống ở Santa Ana, California. Lúc tôi gặp Phạm Thanh Liêm ở Gò Vấp thì anh ta đang là Phó Chủ Tịch Hành Chánh kiêm

Chủ Tịch Ủy Ban Kháng Chiến Gia Định. Sau khi hỏi thăm tình trạng cá nhân của tôi, Phạm Thanh Liêm mời tôi vào làm việc với Ủy Ban Kháng Chiến. Lúc đó tôi cũng hết hăng hái rồi và bỗng nhiên tôi nhớ nhà vô kể. Thấy tôi từ chối và ngỏ ý muốn trở ra Hà Nội thì Phạm Thanh Liêm ký cho tôi một giấy chứng minh thư, chứng nhận tôi là ủy viên liên lạc của Ủy Ban Kháng Chiến Tỉnh Gia Định để tôi ra Bắc mà không bị phiền nhiễu ở dọc đường...

... Giã từ miền Nam nóng bỏng, trên đường ra phía Bắc, tôi đi qua những đồn điền cao su lúc này trở thành vô chủ vì người Pháp bỏ đồn điền ra đi ngay từ khi Cách Mạng nổi lên ở Saigon. Tại Biên Hoà, tôi gặp một cậu em có giọng hát khá hay, tên là Lưu Văn Giáp. Cậu này thấy tôi ra Hà Nội thì đòi đi theo. Hai anh em tôi đi bộ ra tới gần Phan Rang thì có xe lửa. Chúng tôi không phải lội bộ nữa rồi. Hai anh em vào nhà ga mua vé đi Nha Trang. Suốt dọc đường trở ra miền Bắc, chúng tôi đều ghé lại các thành phố lớn. Đi tới đâu, tôi cũng thấy có sự đổi mới trong đời sống của nhân dân.

Nha Trang tuy chưa mất hết vẻ thơ mộng của một nơi nghỉ mát nhưng đường phố bây giờ đông người hơn dưới thời Pháp thuộc. Ngoài bãi biển, tại những nơi trước đây chỉ dành riêng cho Tây Đắm tắm, nay có đầy những gánh hàng rong bán đồ nhậu.

Tới Quảng Ngãi, tôi muốn gặp lại một người bạn nhạc sĩ tên là Trinh. Hỏi gánh hát của tôi ngừng lại

tại đây vào năm 1943, anh ta tặng tôi một bài tango rất hay của Hoàng Trọng (bài *Tiếng Đàn Ai*¹ với những câu ca mà đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ:

Đàn ai xa vắng?

Hồn ai khóc trong đêm trường.

Đường tơ ai buông?

Trong đêm rên khóc...

Nhưng nhạc sĩ Trình đã chết rồi. Cùng với cha mẹ và anh chị em, anh ta bị cán bộ ở Quảng Ngãi thủ tiêu chỉ vì gia đình này thuộc thành phần quan lại. Lúc Cách Mạng mới nổi lên, có nhiều người đã bị giết tại nơi nổi tiếng là khát máu này. Ngoài những người ở địa phương ra còn có cả những người từ phương xa đi qua tỉnh này, ví dụ Tạ Thu Thâu, một chính trị gia hoạt động cho đệ tứ quốc tế (troskist), trong chuyến hành trình từ Saigon ra miền Bắc của ông.

Tại Tourane (Đà Nẵng) tôi là khách của Bác Sĩ Trần Đình Nam, người đã tham gia Chính Phủ Trần Trọng Kim. Bác sĩ là người rất am tường về Tuồng Cổ, tức là Hát Bộ. Tôi được nghe bác sĩ giảng cho nghe về cụ Đào Tấn và về sau, khi tôi thực hiện cho Trung Tâm Điện Ảnh Quốc Gia dưới thời Ngô Đình Diệm một cuốn phim về Hát Bộ Bình Định, thì tôi liền tưởng tới bác sĩ Trần Đình Nam.

Tại Huế, không khí cách mạng rộn ràng hẳn lên với những cuộc biểu tình liên tiếp, nhưng ở trên dòng sông Hương vẫn còn những con đò đưa

khách như thường. Các bạn nhạc sĩ của tôi như Văn Giảng, Ngô Ganh đang hoạt động rất tích cực trong các đoàn thể ở địa phương.

Tới bất cứ tỉnh nào chúng tôi cũng đều được mời tới tham dự những buổi sinh hoạt văn nghệ do thanh niên, sinh viên tổ chức. Lưu Văn Giáp cùng tôi hát đôi bài *Hòn Vọng Phu* của Lê Thương là bài hát mới nhất lúc bấy giờ. Nhờ vụ hát đôi này, chúng tôi được mời ăn mời uống linh đình. Khoái chí quá, Lưu Văn Giáp bèn đổi tên là Phạm Vinh, coi như là em của Phạm Duy. Khi ra tới Hà Nội, tôi có nhiều lần tới ở trong gia đình người mẹ nuôi của Lưu Văn Giáp – mà Giáp gọi là bầm – để biết thêm lối sống của một gia đình tiểu thương ở trong thành phố, chuyên xay gạo làm bột để bán cho gia đình có trẻ con vừa thôi sữa.

Thế là sau khi lằng đằng đặt chân ở khắp mọi nơi suốt dọc con đường từ Bắc vào Nam với một đoàn hát rong, bây giờ tôi lại được hồi hả đi thêm một lần nữa trên con đường cái quan. Lần đi trên con đường xuyên Việt này cũng chưa phải là lần đi cuối cùng. Trước khi về ra vai trò của một lữ khách trong một bản trường ca nói về chiều dài của đất nước và của dân tộc, tôi còn đi qua đi lại trên con đường lịch sử này tới thiểu là năm lần nữa...

¹ Sau này, tôi soạn bài *Tiếng Đàn Tôi*, có lẽ vì trong thâm tâm tôi muốn trả lời câu hỏi của bài *Tiếng Đàn Ai* của Hoàng Trọng.

CHƯƠNG NĂM

*Ta là guom tráng sĩ thời xưa
Bên mình chàng hiên ngang một thuở...
Guom Tráng Sĩ*



Hồ Gươm lâu ngày vắng bóng...

Sau một thời gian xa Hà Nội khá lâu, vào giữa mùa Thu năm 1945 tôi mới gặp lại thành đô, hiện giờ là một nơi bùng bùng không khí Cách Mạng. Trời Thu Hà Nội trong trí nhớ của tôi thường là *Trời Thu* của bà Tương Phố, *âm đậm một màu*, với:

Gió Thu hiu hắt thêm sâu lòng em

Trăng Thu bóng ngả bên thềm

Tình Thu ai để duyên em bẽ bàng...



Bà Trương Phổ.

Bây giờ, trong mùa Thu Cách Mạng, Hà Nội ngập lụt trong màu sắc của cờ đỏ sao vàng. Còn lâu lắm người ta mới có cái cảm giác ê chề của Trần Dần khi bước đi *không thấy phố thấy nhà...* chỉ thấy *mưa sa trên màu cờ đỏ*. Vào tháng 10 năm 1945 này, tôi chỉ thấy màu đỏ làm đẹp thêm cho những đám rêu xanh trên nền gạch ngói.

Tôi có nhiều lý do để lạc quan. Trước hết, sau mấy năm xa Hà Nội để sống cuộc đời một hòn đá lăn không bị rêu bám, bây giờ tôi là một kẻ đang từ đang trở lại chiếc nôi ấm cúng của mình. Tôi quen biết Hà Nội từ tấm bé, thuộc từng mái nhà, góc phố, chứng kiến mọi biến đổi của thành phố qua từng mùa. Mùa Xuân ẩm ướt như rửa sạch phố xá và lòng người. Mùa Hè có tiếng ve sầu ru tôi ngủ ngày. Mùa Thu – ôi mùa Thu – tôi là con chim ra sân sưởi nắng hanh vàng. Mùa Đông lạnh căm, tôi là con sâu nằm yên trong tổ. Bất cứ một người Hà Nội nào khi đi xa và nhớ nhung thành đô yêu dấu thì cũng đều có thể thấy ở trong lòng một sự ảm đạm một màu nhưng khi người đó trở về gặp lại Hồ Gươm thì sẽ không còn mang cái nhìn hay trí nhớ của bà Trương Phổ nữa. Màu đỏ của Cách Mạng quả có đem lại cho Hà Nội một màu sắc khác xưa, nhưng đối với tôi, nó không ngăn tôi tìm lại những

về thi vị xa xưa của đất Thăng Long cổ kính. Đường như nó còn làm cho tôi thêm hứng khởi nữa. Tôi có gần hai năm đi học vẽ ở trường Mỹ Thuật và màu sắc cũng nhiều khi đập vào mắt tôi để bắt tim tôi đập nhanh hay đập chậm. Rất có thể vào những ngày Tết, màu đỏ trên những câu đối dán ở cổng nhà hay ở trên tường làm cho Hà Nội thêm phần rực rỡ. Bây giờ, trong ngày về của tôi, trời đang vào Thu mà tôi nghe ra cảnh Tết.

Khi tôi ra đi, Hà Nội còn nằm trong không khí lãng mạn. Bây giờ tôi gặp lại một Hà Nội thủ đô Cách Mạng. Khi trước, nhất là vào mùa Thu, thiên hạ thích ở trong nhà. Bây giờ ai cũng muốn ra đường. Tinh thần **xuống đường** đó sẽ được thể hiện trong một bài hát của Nguyễn Đình Thi, *Bài Hát Của Người Hà Nội*:

*Hà Nội vui sao
 Những cửa đầu ô
 Đây Ô Chợ Dừa,
 Kia Ô Cầu Rền,
 Làn áo xanh nâu
 Hà Nội tươi thắm.
 Sống vui phố hè
 Bồi hồi chàng trai
 Những đôi mắt nào...*

Hoà mình vào bước chân rộn rã của mọi người, tôi lang thang cả ngày trên hè phố thân yêu. Sau ngày bị bắt ở Cà Mau vào ngày Nhật đảo chính

và tưởng mình là một chính khách (sic) tôi có vẻ hơi thích chính trị, nhưng bây giờ ra tới Hà Nội tôi không bị chính trị làm tôi loá mắt. Tôi lơ là với chính trị đến độ không đi bỏ phiếu vào ngày Tổng Tuyển Cử. Trái lại tôi rất chú ý tới giới làm văn học nghệ thuật và theo dõi sinh hoạt của giới này.

Với một tâm vóc lớn hơn công tác mà tôi làm ở Saigon cách đây hai tháng, tôi thấy văn nghệ sĩ ở Hà Nội được huy động để gia nhập một cách đông đảo vào những tổ chức cũng vẫn được gọi là Văn Nghệ Sĩ Cứu Quốc. Từ trước tới nay, tuy có khá nhiều nhóm văn hoá như Tự Lực Văn Đoàn, Hàn Thuyên, Tân Dân, Tri Tân, Thanh Nghị... nhưng các văn nghệ sĩ trong từng nhóm chỉ hay sinh hoạt với nhau thôi. Đời sống của văn nghệ sĩ tuy không dám nói là trụy lạc nhưng đại đa số các nhà văn đều hút thuốc phiện. Ngồi thú trong làng văn nghệ cũng rõ rệt. Trong ngành khác thì tôi không biết ra sao chứ trong ngành nhạc thì có các tay chơi nhạc classique rồi tỏ vẻ khinh bỉ những người không học nhạc cổ điển, tôi đã có lần gọi họ là *nhạc phiệt*. Trong xã hội Việt Nam trước đây, nhà văn, nhà thơ có thể không bị nguyên rủa, nhưng người đi hát vẫn còn bị gán cho danh từ *xướng ca vô loài*. Bây giờ Cách Mạng đã tới. Chúng tôi được nghe những lời rất ngon ngọt như: Nghệ sĩ là kiến trúc sư của linh hồn và được kể cho biết những giai thoại như: Khi quân lính của Hít-Le qua xâm chiếm Nga Sô Viết, nhà văn Ilya

Erhinbourg được đánh giá như một sư đoàn thiện chiến... Nghe hấp dẫn quá nhỉ.

Gặp lại những thằng bạn cũ, ngày trước chỉ biết sống rất nhàn hạ (oisif), đàn ca tối ngày – chúng tôi thường gọi đùa nhau là **oisiteau de luxe** – bây giờ tôi thấy chúng nó có vẻ bận bịu và đi đứng ăn nói rất là quan trọng. Chúng tôi không dă động tới chuyện gái nữa, chỉ thích nói chuyện với nhau về vũ khí như súng Pạc khoọc của Tàu, súng Colt của Mỹ, súng Sten của Anh... Cứ như là những nhà quân sự chuyên nghiệp. Nguyễn Xuân Khoát xưa kia tôi thường đứng trên hè nhà hàng Taverne Royale ở trước mặt Hồ Guom để nghe anh đánh đàn giải trí cho người Pháp, bây giờ được tôn vinh là người anh cả của làng âm nhạc. Ngày đầu tiên được đứng gần anh, tôi thấy anh có dáng dấp của tài tử phim hài hước Stan Laurel, thường đóng vai ngớ nghếch bên anh hề mập mập Oliver Hardy. Anh Khoát rất vui tính, còn có vẻ hơi nghịch ngợm là khác, anh đặt tên cho các con toàn bằng tên các dấu nhạc như “Pha” hay “Son”. Ngày xưa tôi đã ngả nón trước việc anh ghi lại bằng nốt nhạc những bản Hát Chèo đăng trên báo *Ngày Nay*. Bây giờ tôi lại khâm phục thêm khi thấy anh phổ nhạc những câu ca dao cổ như *Con Voi, Con Mèo Mà Trèo Cây Cau...* thành những bài hát có điệu bộ, nghe rất ngộ nghĩnh. Tôi còn nhớ lúc đó tôi được hân hạnh cấp cặp cho anh đi về bãi Phúc Xá – là nơi anh ở – để trao đổi ý kiến

về việc bảo tồn và phát huy âm nhạc cổ truyền. Tôi mãi mê nghe anh nói chuyện và mớ tài liệu của anh rót xuống đường từ lúc nào tôi cũng không hay.

Văn Cao đã bỏ Hải Phòng lên sống tại Hà Nội rồi. Xa nhau đã lâu, bây giờ tôi thấy nó không còn nhút nhát như những ngày kết bạn với tôi ở thành phố hải cảng vào năm 1943. Hồi đó nó vừa mới bị mất việc ở Nha Thương Cảng (hay Bưu Điện?) chỉ vì không chịu được cái hống hách của xếp Tây và đang sống với người anh ruột ở một nhà máy bom nước. Tôi tới chơi với nó mà hai thằng không nói chuyện gì với nhau được cả vì tiếng bom nước quá ồn ào, phải kéo nhau ra ngồi trên ghế đá công viên. Lúc đó, nó nổi danh vì những bản nhạc thanh niên và hướng đạo nhưng nếu có ai hỏi nó có phải là nhạc sĩ Văn Cao hay không thì không hiểu vì sao nó cứ trả lời là không. Bây giờ thì khác, nó tự tin, nó hoạt bát... nó trở thành một thứ anh hùng sau khi đi theo Cách Mạng và được thu dụng vào ban ám sát của Việt Minh để – hình như – bắn chết một tên tay sai của Nhật là Đỗ Đức Phin. Còn được Việt Minh nhờ soạn ra cho Mặt Trận một bài hát tuyên truyền là bài *Tiến Quân Ca*. Tại Hà Nội, nó ở chung với một cán bộ Việt Minh tên là Vũ Quý trên một căn gác ở Khâm Thiên. Ở đây nó viết bài thơ *Chiếc Xe Xác Trên Phường Dạ Lạc* khi xảy ra nạn đói đầu năm Ất Dậu. Ngoài mấy bài *Buồn Tàn Thu*, *Cung Đàn Xưa*... mà tôi đem đi hát trong mấy năm trời

trên sân khấu Đức Huy-Charlot Miêu và bài *Tiến Quân Ca* mà tôi mới biết gần đây, bây giờ gặp lại Văn Cao, tôi được biết thêm hai bài mới của nó là *Thiên Thai* và *Trương Chi*.

Văn Cao thật là một con người tài hoa. Nhạc tình của nó hay, nhạc hùng của nó cũng hay không kém. Nó còn tung ra những bản nhạc hùng khác như *Chiến Sĩ Việt Nam*, *Không Quân Việt Nam*, *Công Nhân Việt Nam*... và khi nó soạn thêm bài *Chiến Sĩ Hải Quân* thì tôi được hân hạnh đóng góp vào bài này. Cũng như vào hai bài hát lãng mạn khác là *Suối Mơ* và *Bến Xuân*, bài thứ hai này lại vì “lý do cách mạng” mà được sửa đổi thành *Đàn Chim Việt*. Cũng nên biết rằng những bài hát đầu tiên của Văn Cao, về phần lời ca, còn có thêm sự phụ giúp rất hữu hiệu của một thằng bạn khác là Đỗ Hữu Ích. Thằng này có cô em gái rất đẹp tên là Yến mà tôi rất mê.

Trước đây, tại Hà Nội, tôi là một con số không to tướng, nhưng sau mấy năm đi theo gánh hát và là người đầu tiên hát nhạc cải cách trên Đài Radio-Indochine ở Saigon, bây giờ tôi nổi tiếng, các nhạc sĩ ở Hà Thành chịu chơi với tôi rồi. Nguyễn Đình Phúc ở Phố Hàng Than, vừa là tay kéo violoncelle vừa là họa sĩ vẽ tranh phố xá không thua gì Bùi Xuân Phái, là người tôi tới chơi hằng ngày. Bài *Lời Du Tử* của anh do tôi hát lần đầu tiên tại một phòng trà và vì tôi ưa nói tục nên tôi thường gọi đùa là *Lời Du Tử Cung*... *Đàn Huyền Diệu* khiến cho tác giả tức

lắm. Tôi còn được gặp những nhạc sĩ đã tạo ra nền Tân Nhạc như Dương Thiệu Tước, Thẩm Oánh, Văn Chung, Lê Yên để tỏ lòng ngưỡng mộ...

... Một ngày lạnh và rất nên thơ, cùng với Văn Cao, tôi được kéo đi tham dự Đại Hội Văn Hoá được tổ chức tại trường Cao Đẳng, có Chủ Tịch Hồ Chí Minh tới đọc diễn văn khai mạc. Bây giờ thì tôi biết ông ta là Nguyễn Ái Quốc. Lần đầu tiên tôi gặp một người tự đặt cho mình cái biệt danh là yêu nước và cái tên đó đã từng đi vào huyền thoại của những đứa bé sinh ra và lớn lên dưới chế độ thực dân như tôi. Gần đây, sự thành công của cuộc Cách Mạng do ông lãnh đạo cũng như những hành tung bí mật và sự thay tên đổi họ của ông làm cho ông trở thành một nhân vật rất huyền hoặc đối với tôi. Lúc còn bé, khi đọc truyện *Giông Tố* của Vũ Trọng Phụng, tôi cứ hình dung ra ông Nguyễn Hải Thần hay ông Nguyễn Ái Quốc là nhân vật Hải Vân ở trong truyện. Bây giờ nhân vật đó đứng trước mặt tôi, với đôi mắt nhu nhô miên người nhìn, với tiếng nói dễ làm xiêu lòng người nghe, với cử chỉ rất thân mật của một người cha, bởi vì tôi sinh ra là đứa trẻ mồ côi bố cho nên bây giờ nhìn ông, xin thú thật là tôi rất cảm động. Rơm rớm nước mắt.

Trong buổi lễ khai mạc này, tôi cũng rất sung sướng được nhìn thấy những thần tượng văn nghệ của tôi. Nhưng tôi lấy làm lạ, tự hỏi thậm tại sao nhóm Tự Lực Văn Đoàn lại vắng mặt? Cách Mạng

do Việt Minh khởi xướng được toàn dân ủng hộ rồi mà. Tại sao trong văn nghệ sĩ lại có sự chia rẽ? Tôi còn được thấy, ngay trong buổi lễ này, sự chống đối của một người sau này sẽ trở thành bạn thân của tôi là nhà văn Nguyễn Đức Quỳnh.

Ông Chủ tịch Nhà Nước đọc diễn văn xong thì ra về và văn nghệ sĩ bắt đầu khai hội. Tôi và Văn Cao, lúc đó mới chỉ là nhai ranh văn nghệ dù cả hai thằng đều có thành tích trong ngành của mình, được xếp ngồi tít ở hàng ghế cao nhất trong giảng đường. Cả hai thằng mằm non văn nghệ này cũng chẳng chú trọng gì đến diễn trình của cuộc khai hội và tới những người vừa được bầu làm nhân viên của Ban Chấp Hành như Nguyễn Huy Tường, Nguyễn Đình Thi, Xuân Diệu, Huy Cận... Nhưng tới khi một thi sĩ đóng vai trò cán bộ văn nghệ là Xuân Diệu đứng lên nói về một vấn đề gì đó và khởi đầu bằng câu:

– Thưa các đồng chí...

... thì tôi thấy một người gầy gò có cái cổ rất cao đang ngồi ở những hàng ghế đầu bỗng đứng phắt lên:

– Tôi không phải là đồng chí của các anh.

Người đó là Nguyễn Đức Quỳnh. Xuân Diệu chỉ có vẻ hơi lúng túng một chút rồi nhà thơ này gay gắt trả lời:

– Chúng tôi không cần những đồng chí như anh.

Tôi không nhớ là sau đó Nguyễn Đức Quỳnh có bỏ Đại Hội ra về hay không nhưng ngay từ lúc

những huyền thoại về Cách Mạng, về Mặt Trận Việt Minh hãy còn xanh muốt, trong buổi họp văn hóa đầu tiên này, Thái độ sát phạt giữa người ở trong và ở ngoài Mặt Trận làm cho tôi suy nghĩ. Lúc đó, tôi chưa hiểu được mối thù không đội trời chung giữa những người đi theo đệ tam quốc tế (bolchevik) và những người đi theo đệ tứ quốc tế (trostkist). Sau khi chúng kiến một sự bất hoà xảy ra ở Đại Hội Văn Hoá như vậy, tôi còn thấy thêm một bộ mặt khác nữa của chia rẽ là sự tranh chấp giữa Việt Minh và Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đồng Minh Hội. Tôi thường tới Khu Quan Thánh để đọc tờ báo *Thiết Thực* do Khái Hưng làm chủ nhiệm kiêm chủ bút và để nghe những bài diễn thuyết nẩy lửa của nhóm chống đối. Tôi còn được nghe những câu hát của bài *Tiến Quân Ca* được nhóm chống đối sửa đổi:

Đoàn Quân Việt Minh đi

Chung lòng bán nước...

Trước đây, bài hát này cũng đã được dân chúng sửa lời để chế diễu đoàn quân Trung Hoa khi qua Việt Nam để tước khí giới Quân Đội Nhật Bản:

Đoàn Quân Tàu ô đi, sao mà ốm thế

Bước chân phù lê trên đường gập ghềnh xa...

Dần dà, tôi chứng kiến thêm những mâu thuẫn giữa các đảng phái nhưng tôi không còn lấy làm lạ nữa. Tôi thấy được sự tranh chấp ôn hoà (hay mãnh khoẻ?) giữa Việt Minh và các đảng phái khác như việc Ông Hồ mời các lãnh tụ của Việt Nam Quốc

Dân Đảng và Đồng Minh Hội tham gia Chính Phủ và Quốc Hội. Tôi cũng thấy được sự tranh chấp bạo động như vụ bắt cóc rồi giết nhau ở phố Ôn Như Hầu hay là vụ Việt Minh tiêu diệt các đảng phái ở các tỉnh. Tôi có bạn bè ở cả hai bên đối nghịch nhau. Đã có lần tôi che chở cho một thằng bạn đi theo Quốc Dân Đảng tới trốn ở nhà tôi trong khi nó đang bị Việt Minh ruồng bắt. Nhưng bây giờ tôi hiểu được những gì mà nhà văn Jean Paul Sartre sẽ viết ra trong cuốn *Les Mains Sales*. Làm chính trị là phải bẩn tay. Ngụ ngôn La Fontaine đã nói: *la raison du plus fort est toujours la meilleure*. Tục ngữ ta còn có câu: *được làm vua, thua làm giặc*. Tôi chán chính trị là thế.

Tôi cũng nhìn thấy rõ trong ván bài tranh đua nắm chính quyền này, phe nào thắng phe nào rồi. Trước đây, trong thời gian 5 tháng ở Saigon sau ngày Nhật đảo chính Pháp, trên chính trường Việt Nam, tôi thấy những người nằm trong các đoàn thể quốc gia như Cao Đài, Hoà Hảo, Việt Nam Quốc Dân Đảng, Đại Việt... dự định bắt Trần Văn Giàu và nhóm Việt Minh nhưng nhà cách mạng lão thành là Dương Văn Giáo không đồng ý vì muốn giữ tình đoàn kết. Sau ngày 2 tháng 9, 1945, Việt Minh lên nắm chính quyền, thấy nguy cho tính mạng, Dương Văn Giáo bỏ Saigon định chạy qua Thái Lan thì bị giết chết ở dọc đường. Còn bây giờ, tại Hà Nội, trong cuộc tranh đua giữa Việt Minh và các đoàn

thể quốc gia, người dân chỉ cần nhìn vào những sự việc rất bề ngoài như đem ông Nguyễn Hải Thần ra so sánh với Hồ Chí Minh, thì thấy một người đã quên tiếng Việt và nghiện thuốc phiện, một người tỏ ra muốn thay đổi lối viết quốc ngữ (dùng chữ Z thay chữ D, chữ K thay chữ C) và đóng rất giỏi vai trò một ông già ái quốc. Nếu đi sâu vào bề trong và biết được những mưu mô của Việt Minh trong việc vờ giải tán Đảng Cộng Sản, đẩy Việt Quốc vào việc ký kết với Pháp vân vân... thì lại càng thấy ai sẽ thắng ai sẽ bại ngay.

Nhưng biết là biết vậy mà thôi, vì trò chính trị lọc lừa và đổ máu, đó là trò chơi của người khác, tôi thích làm văn nghệ hơn là làm chính trị. Ngay từ lúc này cho tới mãi mãi về sau, tôi quyết tâm là không bao giờ tham dự vào các cuộc chơi đó cả.

CHƯƠNG SÁU

*Thiên Thai, chúng em xin dâng chàng
Hai “trái đào thơm”...
nhại Văn Cao*



Đặng Trần Vận, chủ phòng trà Thiên Thai và Phạm Duy tại Paris, 1954.

Lúc đó, tôi rất nhớ sân khấu. May thay ở Hà Nội đang có phong trào đi nghe nhạc ở phòng trà. Những phòng trà đầu tiên của thời đại là: Quán Nghệ Sĩ ở đường Bờ Hồ, do tay violonist số một là Nguyễn Văn Giệp điều khiển. Có nam ca sĩ Mai

Khanh thường tới hát bài *Bên Hồ Liễu*. Nữ ca sĩ Bùi Thị Thái, người vợ tương lai của ông Quân Liên, Trưởng ban Quân Nhạc Linh Khố Xanh thì chuyên hát bài *Con Chim Lạc Bạ*n. Thịnh thoảng có Dương Thiệu Tước tới đánh guitare hawaienne và có Thẩm Oánh tới để làm xướng ngôn viên.

Ở phố Hàng Bông, có Phòng Trà Thăng Long với các nhạc sĩ Đỗ Thế Phiệt, Nguyễn Khắc Cung, Lương Ngọc Châu, Vũ Anh Thường. Tại phố Hàng Bông Thợ Nhuộm, có Phòng Trà Tuyết Sơn với Vũ Thành thối sáo. Trong đám nam ca sĩ lúc đó, tôi cho rằng Kim Tiêu là người hát hay nhất. Trong khi tôi còn vác bài *Buồn Tàn Thu* đi lưu diễn ở trong Nam thì ở Hà Nội, chính nhờ ở giọng hát của Kim Tiêu mà những bài *Thiên Thai*, *Trương Chi* của Văn Cao được nổi tiếng.

Một thằng bạn của tôi tên là Đặng Trần Vận mở ra ở phố Hàng Gai một phòng trà lấy tên là *Thiên Thai*, cái tên được đặt ra như vậy là vì tất cả dàn chúng lúc đó đang ở trong tầm ảnh hưởng của bài hát rất trữ tình của Văn Cao. Đây là nơi tôi được các nhạc sĩ Trần Quang Trường được đặt tên là “Schubert giả”, Đỗ Lệnh Tâm được gọi là Tâm “Xi” vì da đen như củ súng, và em là Đỗ Lệnh Kiên... đệm đàn cho tôi hát. Cũng tại phòng trà này, tôi



lãng xê giọng hát phái nữ hay nhất của lúc đó là Thương Huyền.

Nàng là người tình chớp nhoáng mới đây của tôi. Tên thật của Nàng là Thường. Tôi đặt tên cho Nàng một cách rất giản dị, theo lối đánh vần **thương huyền thường**. Tôi dạy cho Thương Huyền hát bài *Trào Lông*, một bài ca nhờ ở giọng hát trong trẻo của cô ca sĩ rất đa tình này mà trở thành nổi tiếng. Thương Huyền có nụ cười và hàm răng như hoa nở. Tính tình thuộc loại bạt mạng, bất cần đời. Trong buổi tiếp tân các văn nghệ sĩ tham dự Đại Hội Văn Hoá tổ chức tại nhà của họa sĩ Phạm Văn Đôn trên đường Halais, ở dưới nhà, trong không khí cách mạng, người ta ngâm thơ và ca hát, ở trên lầu, bất cần mọi người, tôi và Thương Huyền yêu nhau đắm thiết. Về sau chúng tôi còn gặp lại nhau nhiều lần trong kháng chiến.

Đồng thời, tôi cũng có một cuộc sống tạm bợ với một người tình khác đang làm nghề vũ nữ ở nhà hàng khiêu vũ Tabarin tên là Định. Hà Nội lúc đó có hai vũ nữ đẹp là Định và Thom. Cả hai đều mê nhạc sĩ. Nàng Định ở với tôi còn nàng Thom, lai Pháp thì lấy Đỗ Thiệu, nhạc sĩ chuyên về clarinette. Vũ nữ Định đẹp một cách lộng lẫy, trông như con gái nhà lành. Hơn thế nữa, trông như con nhà quyền quý. Cô vũ nữ có đôi bàn tay rất mọng này lại là con người có tính đồng bóng. Vừa mới ngủ với người tình trong đêm, sáng ra lại trợn mắt hỏi: *Anh là ai?*

Tôi soạn cho cô vũ nữ tàng tàng này một bài hát lấy tên là *Tình Kỳ Nữ*:

*Đêm nay đôi người khách giang hồ
Gặp nhau tình trắng nước...*

Cũng vì đêm đêm tôi phải đưa đón nàng kỳ nữ (người Hà Nội gọi vũ nữ dancing là cavalière) cho nên tôi soạn ra một bài ca xã hội đầu tiên của thời đại là bài *Tiếng Bước Trên Đường Khuya* trong đó tôi mô tả những người sống về đêm và có một đoạn nhạc không lời nhái lại tiếng kêu đường của người hành khất:

Con lạy ông con lạy bà làm ơn cứu giúp.

Con lạy ông con lạy bà cứu vớt thân con.

Khốn nạn thân con.

Khốn nạn thân con...

Mỗi lần nghe lại bài này, tôi nhớ Hà Nội ban đêm vô kể. Nàng vũ nữ Định sau này không có một tương lai êm đềm hay xán lạn như tôi tưởng. Nàng chết trong cảnh nghèo nàn tại một thành phố rất hoa lệ là Saigon vào thời thịnh nhất của nền Cộng Hoà thứ nhất, tức là vào năm 1960. Chết vì bệnh ho lao.

Trong chuyến trở ra Bắc này, ngoại trừ khi phải chứng kiến cuộc tranh chấp giữa các đảng phái, tôi chỉ thấy vui và vui. Vui vì thấy giới văn nghệ sĩ bắt đầu được trọng vọng. Vui vì gặp lại thành đô yêu dấu, gặp lại bạn cũ. Vui vì có những người tình mới mẻ. Nhưng vui nhất là gặp mẹ. Bây giờ mẹ tôi

không còn ở với anh Nhượng đang làm nghề thầy giáo ở Thái Nguyên nữa và về ở với anh Khiêm và người chị lớn của tôi, lấy chồng là Tham Tá Đinh Mạnh Triết, ở đường Carreau Hà Nội. Dù tôi rất xung khắc với anh ruột và anh rể – đã từng là nguyên nhân để tôi bỏ nhà ra đi từ năm tôi 17 tuổi – nhưng vì tôi muốn ở gần mẹ cho nên tôi cũng vui vẻ đến ở chung với hai ông anh, lúc này bớt kiêu ngạo vì bị Cách Mạng lật nhào xuống rồi. Tôi rất mừng khi thấy mẹ tôi còn mạnh khoẻ và không còn phải lo lắng cho tôi nữa. Lúc đó tôi nổi danh rồi, đi hát ra tiền rồi, không còn bị mang tiếng là xướng ca vô loài nữa.

Nhưng mãi tới bây giờ tôi mới được biết rằng người chị dâu của tôi, vợ của anh Nhượng đã chết vì bệnh thương hàn khi chị ấy còn rất trẻ. Chị ấy chết trong lúc tôi đang sống loanh quanh ở miền Nam và cũng chẳng có ai trong gia đình biết tôi ở đâu để mà báo tin buồn. Trước khi lấy anh tôi, người con gái Hưng Yên có một vẻ đẹp rất thùy mị tên là Sâm này cũng quen biết tôi và cũng có vài ba lần nhận được ở tôi dăm ba lá thư tình cho tới khi nàng về làm dâu của gia đình thì tôi chấm dứt mơ mộng.

CHƯƠNG BẢY

*Từ chàng ra đi
Lưng khoác chiến y
Và hôn nương bóng quốc kỳ...
Chinh Phụ Ca*



Phạm Thanh Liêm.

Trong một Hà Nội rất vui vì những sinh hoạt văn nghệ do chính quyền chủ trương hay do tư nhân đảm trách như vậy thì tình hình chính trị ở trong nước thay đổi.

Qua tới năm 1946 tình hình có vẻ gay go hơn lúc Cách Mạng mới thành công. Từ Saigon, Pháp mở rộng được vùng chúng chiếm đóng. Ông Hồ Chí Minh gửi Nguyễn Bình vào Nam để chỉ huy cuộc chiến tranh du kích lúc đó được gọi là Kháng Chiến Nam Bộ. Tướng Leclerc cho tàu chiến chở đầy quân lính ra đậu ở Vịnh Bắc Việt với sự đe dọa đổ bộ vào miền Bắc để thay thế Quân Đội Tưởng Giới Thạch đã làm xong nhiệm vụ tước khí giới Nhật Bản và đang từ từ rút quân về Tàu. Để tránh một cuộc chiến tranh trên toàn quốc, ngày mùng 6 tháng 3 năm đó Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà bằng lòng ký với Pháp một Hiệp Định Sơ Bộ. Lính Pháp kéo vào miền Bắc, đóng quân ở một số tỉnh lỵ. Rồi Pháp và Việt Nam còn mở ra những Hội Nghị ở Dalat (tháng 4 và tháng 5, 45) và Hội Nghị Fontainebleau tháng 7 và tháng 9, 45) để cố tìm ra giải pháp hoà bình.

Sống trong một Hà Nội bị nung nấu bởi thời cuộc như vậy, tôi vẫn nhớ tôi là người có vinh dự hiện diện ở miền Nam khi tiếng súng Nam bộ đầu tiên nổ lên để chống lại cuộc tái xâm lăng của quân viễn chinh Pháp. Dù khi đó tôi chỉ là một anh dân quân cầm gậy tầm vông đứng gác ở Cầu Kiệu hay một anh du kích vô danh ở Gò Vấp sau đó, chạy giặc nhiều hơn là đánh giặc.

Tuy xa miền Nam, tôi vẫn luôn luôn theo dõi tình hình ở trong đó. Tôi rất thù ghét những kẻ

theo Tây để lập ra Nam Kỳ Quốc như Nguyễn Văn Thinh chẳng hạn. Ngứa mắt vì sự có mặt của lính Pháp ở trên đường phố Hà Nội, tôi còn cho rằng nhóm chống đối kết tội Việt Minh “bán nước” là đúng. Tôi bực mình khi thấy những lính Pháp mà mình đã chống lại họ cách đây không lâu bây giờ lại được Chính Phủ cho đóng quân ở đây, có biết đâu rằng làm chính trị là phải gian manh, Việt Minh hoà hoãn với Pháp để rảnh tay tiêu diệt các đảng đối lập.

Rồi ngẫu nhiên tôi gặp lại Phạm Thanh Liêm, chủ tịch Ủy Ban Kháng Chiến Gia Định, người đã ký cho tôi cái chứng minh thư để tôi ra Bắc. Phạm Thanh Liêm từ một chiến khu ở miền Nam trở ra Hà Nội để báo cáo tình hình Nam Bộ với Trung Ương. Gặp tôi, sau những chuyện hàn huyên thông thường, anh nói:

– *Cậu thích “zô” lại trong Nam để kháng chiến không?*

– *Zô thì zô.*

Tôi nhận lời ngay vì hai lý do: một là tôi sốt ruột vì cái tình hình ở đây chẳng ra ngô ra khoai gì cả; hai là tôi coi như mắc nợ với Phạm Thanh Liêm khi cầm trong tay cái chứng minh thư công nhận mình là Ủy Viên liên lạc và bây giờ thì tôi cần phải trả cái nợ này.

Khi Phạm Thanh Liêm ra Bắc thì được Trung Ương mời giữ chức Giám Đốc Trường Quân Chính

ở Bạch Mai. Nhưng anh ta không nhận và chỉ muốn xin thêm cán bộ để tiếp tục trở vào Nam chiến đấu. Các ông Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp đồng ý và cho anh ấy toàn quyền chọn người vào học một lớp huấn luyện quân sự cấp tốc. Tôi là người đầu tiên mà Phạm Thanh Liêm chọn để vào học trong lớp này. Trại học là Trại Lính Khố Xanh cũ. Trại trưởng là Thiếu Tá Lê Hiến Mai – mà chúng tôi sẽ gọi là Lê Mái Hiến vì hàm răng rất vầu của ông – có giảng viên như Lý Ban, người của Đảng Cộng Sản Tàu được cử qua giúp Việt Minh và tới dạy chúng tôi về quân sự. Các giảng viên khác như Võ Nguyên Giáp, Trần Văn Giàu, Dương Đức Hiền thì tới dạy về chính trị. Tôi còn nhớ Dương Đức Hiền nói nhiều đến nổi sùi cả bọt mép. Thầy Võ Nguyên Giáp thì vẫn nói rất hay giống như khi thầy dạy tôi về môn Sử- Địa ở trường Thăng Long trước đây. Sau một tháng huấn luyện, mỗi đứa trong chúng tôi được phát một bộ quần áo cán bộ với một chiếc mũ ca-lô có đính huy hiệu sao vàng. Lúc đó chưa có nón cối và dép râu.

CHƯƠNG TÁM

*Ngày bao hùng binh tiến lên
Bờ cõi vang lừng câu quyết chiến...
Xuất Quân*



Chính sách vườn không nhà trống.

Vào mùa Xuân 1946, một chuyến xe lửa xuyên Việt đưa 13 anh thanh niên Hà Nội đi làm người hùng của thời đại. Đó là Phạm Duy, An Ngọc Phi, Nguyễn Huy Thọ, Kiềm, Thiệp, Chắt, Công... và những người mà tôi đã quên tên.

Chỉ mấy tháng sau đó, trong toán người được gọi là **Đoàn Cán Bộ 13** này, chỉ còn vài mạng sống sót. Bây giờ tôi còn nhớ được mặt Thọ, cậu cán bộ Việt Minh có nét mặt như con gái và có giọng hát

hay, đó là nhờ Phạm Thanh Liêm có bức ảnh của anh ta.



Nguyễn Huy Thọ,
trong đoàn
cán bộ 13.

Về sau Thọ làm Tham Mưu Trưởng cho một Khu Trưởng ở Nam Bộ rồi chết vì bệnh lao. Nguyễn Thúc Công, một thằng bạn họa sĩ rất hiền lành mà tôi quen từ ngày tôi mới theo gánh hát Đức Huy vào Saigon, bây giờ là đồng chí luôn luôn ở gần tôi trong những công tác thông tin và tiếp vận. Trong đoàn còn có

một anh cán bộ tên là Chắt về sau làm nghề chụp ảnh dạo ở trên đường Catinat, sau bao nhiêu năm tháng trôi qua, sau bao nhiêu biến thiên lịch sử, mỗi lần gặp tôi lại như là muốn khóc.

Thế nhưng vào lúc khởi hành của cuộc Nam Tiến này, chúng tôi vui lắm. Trên tàu hoả, được đồng bào đi cùng chuyến tàu rất quý mến và tiếp tế đồ ăn lủ, chúng tôi hát vang những bài như *Chiến Sĩ Hải Quân*, bài hát được soạn ra khi Quân Đội Việt Nam chưa có một cái ca nô hay một chiếc thuyền buồm nào cả. Hay hát bài *Không Quân Việt Nam* nhưng rồi sẽ phải đi bộ dài dài sau khi tàu hoả ịch tới được nhà ga cuối cùng là Nha Trang. Thật là lãng mạn. Tôi cũng nổi hứng soạn ngay khi còn đang ngồi trên chuyến xe lửa này một hành khúc là bài *Xuất Quân*:

Ngày bao hùng binh tiến lên

Bờ cõi vang lòng câu quyết chiến

Bước oai nghiêm theo tiếng súng đi tung hoành...

Về sau, mỗi lần hát hay nghe lại bài này, tôi đều thấy những người bạn trong đoàn cán bộ 13 này hiện hồn ra trước mắt tôi...

... Vào tới quá Nha Trang, chúng tôi phải xuống tàu để đi bộ vì đường xe lửa bị phá hủy. Suốt dọc đường từ đó vào tới chiến khu Nam Bộ, chúng tôi đi qua những xóm dừa đã trở thành điều tàn không phải vì quân Pháp tới đánh phá mà vì dân chúng tuân theo triệt để chính sách tiêu thổ kháng chiến. Trước đây, khi đi theo gánh hát, tôi chỉ nhìn thấy khía cạnh no ấm và vui chơi của dân chúng miền Nam. Bây giờ, lòng tôi se lại khi thấy cảnh vườn hoang nhà nát và cảnh nghèo đói của dân quê ở nơi miền Nam đã khỏi sự có khói lửa rồi. Chúng tôi phải sống tự túc vì đồng bào ở đây nghèo quá, không có thể tiếp tế gạo cho cán bộ được nữa. Nhiều ngày tôi chỉ ăn toàn đu đủ, khi đi đại tiện thấy phân vàng khè, sợ quá. Có lần anh em bắt được một con chó và đem luộc để ăn. Tôi thà nhịn đói...

Tôi được gửi về chiến khu Bà Rịa-Vũng Tàu dưới quyền chỉ huy của Trịnh Ngọc Hiền, nguyên Tư Lệnh Thân Binh, một bộ phận quân sự trước đây lo việc bảo vệ Nam Bộ Phủ. Sau khi Saigon bị Pháp chiếm, Trịnh Ngọc Hiền



An Ngọc Phi.

đem quân ra lập chiến khu ở miền Đông Nam Bộ này. Bộ chỉ huy được đặt ở vùng Đất Đỏ. Tôi được giao phó nhiệm vụ thông tin, liên lạc và tiếp vận, trực thuộc Đại úy (tự phong) Nguyễn Ngọc Kỳ.

Lực lượng kháng chiến tại khu Miền Đông Nam Bộ lúc đó còn mang tên là **Chi Đội Giải Phóng Quân**, gồm một số người đi lính cho Pháp trước đây – gọi là lính thủ hộ – phần nhiều đã hơi có tuổi và có gia đình rồi. Cụu công chức như kỹ sư Công Chánh, phó giám đốc Bệnh Viện, giáo viên trường Tiểu Học... cũng tham gia vào tổ chức giải phóng quân này. Thương gia giàu có cũng bỏ Saigon để đi ra chiến khu. Đồng đảo nhất là sinh viên, học sinh, con cháu anh em của những hạng người vừa kể. Nói tóm lại là đủ mọi tầng lớp giai cấp trong xã hội. Đặc biệt là có một sĩ quan Nhật Bản, từ một trại tù binh ở Vũng Tàu, bỏ trốn qua vùng kháng chiến, gia nhập **Chi Đội Giải Phóng Quân** và là người độc nhất biết sử dụng khẩu súng liên thanh duy nhất của chi đội.



Phạm Thanh Liêm và một cựu Ủy Viên tại miền Đông Nam Bộ.

Ban Tham Muu của Chi đội trước hết đóng ở thị xã Bà Rịa. Bị Pháp tấn công và chiếm tỉnh lỵ là rời đi Long Điền. Bị Pháp tới đánh nữa là lui qua Đất Đỏ.

Cuối cùng, khi Pháp đã chiếm hoàn toàn thị xã Bà

Rịa và những đường giao thông chính ở chung quanh thành phố thì ban chỉ huy rời đi Xuyên Mộc. Khi còn ở tại một quận lỵ hay ở trong một làng nào đó thì có nơi ăn chốn ngủ là nhà đồng bào, nhưng khi ra tới Xuyên Mộc, tất cả mọi người phải sống ở ngoài trời, ăn ngủ ở ngay trong rừng. Lính giải phóng quân được phân tán đi đóng ở các nơi được gọi là các điểm chiến lược của tỉnh Bà Rịa này. Dù lúc đó Pháp tổ chức được tại những nơi chiếm đóng một số người làm tai mắt cho họ gọi là ban hội tề nhưng các ban hội tề này không hoàn toàn theo Pháp, chúng tôi vẫn có thể vào vùng Pháp chiếm để mua gạo, thực phẩm đem lên chiến khu. Gọi là chiến khu nhưng thực sự cả ban Tham Muu cũng như các tổ binh lính đều luôn luôn di động, không bao giờ ở một nơi nào nhất định cả. Trừ thời gian bị truy nã riết quá, ban Tham Muu phải leo lên đóng ở trên núi Mây Tào, một nơi cao nằm ở giữa ba tỉnh Biên Hoà, Bà Rịa, Phan Thiết. Ở đây phong cảnh đẹp như trong bức tranh Tàu, sau những đêm đi công tác về, tôi thường nằm ngủ ngay bên cạnh một con suối nhỏ.

Tôi không thể nào quên được những địa danh như Cầu Cỏ May, nơi chúng tôi đụng độ với lính Chà Và đội nón chóp, như Nước Nhì, Bình Ba, Long Điền, Đất Đỏ nơi tôi đi vô, đi ra như đi chợ (thật là đúng nghĩa) để làm công tác thông tin và tiếp vận. Và như Phước Bửu, một làng đánh cá nằm ở giữa

Long Hải và Cù My, nơi tôi đã tới hát cho binh lính nghe vào đêm giao thừa của Tết Bính Tuất (1946).



Sau 50 năm không gặp nhau, tưởng rằng Nguyễn Thúc Công đã chết... nhưng vào buổi sớm tinh mơ của tháng 7-2000, tôi đang đi trên phố Huế ở Hà Nội, thấy anh bạn xưa ngồi lù lù trên thềm nhà...

Còn nhớ những lúc nằm cạnh họa sĩ Công trên chiếc xe bò chở gạo, lọc cọc đi từ một cái chợ nhỏ leo lên chiến khu Mây Tào, cảnh đêm trăng trong khu rừng Đất Đỏ giống như cảnh quái dị trên một tinh cầu nào đó. Tại sao màu trăng ở đây không trong xanh mà lại đỏ ngầu như màu máu?

Còn nhớ trại huấn chính An Nhứt có Huỳnh Tấn Phát gây gò cao ngẩng từ Hà Nội trở vào Nam đem theo những huấn thị của Trung Ương. Cũng có lúc tôi trút bỏ bộ quần áo cán bộ, giả dạng làm người Tàu, mặc áo khách quần đen ra chợ Long Điền nghe tin tức. Có lần tôi và thằng họa sĩ Công đang đi trên đường nhựa để trở về chiến khu thì thấy xe

tăng Pháp ở xa chạy tới. Không kịp chạy vào rừng, chúng tôi vội vàng chui xuống nắp trong ống cống xi măng chôn ở dưới một cái cầu nhỏ. Nằm trong đó, nghe tiếng xe tăng chạy rầm rầm trên đầu, tôi cũng thấy ròn rợn.

CHƯƠNG CHÍN

*Mờ trong bóng chiều
Một đoàn quân thấp thoáng...
Chiến Sĩ Vô Danh*



Quân Pháp hành quân, muốn chiếm lại Đông Dương.

Trong khoảng thời gian mấy tháng ở trong chiến khu Bà Rịa-Vũng Tàu này, tôi có được đầy đủ những niềm vui, nỗi buồn của một thanh niên tự nguyện tham gia vào một cuộc chiến đấu chung. Lúc đó, không cứ gì Mặt Trận Việt Minh hay ông Hồ Chí Minh, bất cứ một Mặt Trận nào,

bất cứ một lãnh tụ nào cũng có thể đẩy chúng tôi vào cuộc chiến. Còn có thể nói hơi ngoa là chúng tôi đòi được đi đánh Tây. Và riêng tôi thì chắc chắn là tôi không bị kích thích bởi bất cứ một chủ nghĩa hay bất cứ một tham vọng nào cả. Không nhân danh một giai cấp, không ham muốn địa vị chỉ huy như đội trưởng hay chính trị viên, tôi chỉ có một tình yêu nước được nuôi dưỡng từ khi còn bé và bây giờ được dịp thể hiện mối tình đó ra một cách rất cụ thể. Không phải chỉ hô to: **Đi là đi chiến đấu. Đi là đi chiến thắng...** mà muốn đem thân xác, đem tính mạng của mình ra để tỏ tình. Chỉ muốn làm một người tuổi trẻ vô danh trong một cuộc chiến đấu chỉ có một danh nghĩa rất giản dị: đánh Tây, cứu nước. Trong ý nghĩ đó, tôi soạn bài *Chiến Sĩ Vô Danh*:

*Mờ trong bóng chiều
 Một đoàn quân thấp thoáng
 Núi cây rừng
 Lắng tiếng nghe hình dáng
 Của người anh hùng
 Lạnh lùng theo trống dồn
 Trên khu đồi nương
 Im trong chiều buông*

.....

*Guom anh linh đã bao lần vấy máu
 Còn xác xây thành, thời gian luống vô tình...
 Tham gia cuộc kháng chiến Nam Bộ này, tôi*

còn được biết thế nào là sự gian khổ của một người tay không đi chiến đấu. So với vũ khí của lính viễn chinh Pháp, chúng tôi chẳng có gì để có thể thắng họ được. Pháp chiếm đóng hầu hết các tỉnh ở miền Hậu Giang và mạnh mẽ tiến ra miền Đông. Áp dụng du kích chiến, chúng tôi làm chậm bước tiến của quân Pháp. Tôi tham dự hai cuộc phục kích, trong tay chỉ có khẩu mousqueton. Có lần chúng tôi bắt được một tù binh Pháp rất trẻ. Tôi ái ngại nhìn anh ta khi được dẫn đi, nói rằng đem về giam tại một nơi an toàn khu nào đó. Chắc bị thủ tiêu quá.

Quân Pháp nắm được các con lộ thì tiến vào rừng làm những cuộc tảo thanh. Chúng tôi lùi dần từ Đất Đỏ, Xuyên Mộc lùi tới biên giới của ba tỉnh Biên Hoà-Bà Rịa-Phan Thiết và lên đóng quân ở trên núi Mây Tào. Bây giờ, chúng tôi lại từ đó lùi ra Mũi Né và theo dọc bờ biển lùi ra tới Phan Rang. Đội viên cứ chết dần mà quân số thì không được bổ sung gì cả.

Tôi chứng kiến những cái chết âm thầm và thảm khốc của các đồng đội. Những xác bạn, có những xác đã mất đầu vì lính Pháp (chắc gốc Phi Châu) chặt cổ mang đi hay vì thú rừng tha đi, chỉ được vùi vằng vùi nong trong một khu rừng không tên không tuổi. Để không ai quên được những xác không đầu đó, tôi đã soạn bài *Nợ Xương Máu*:

Ai nghe không sa trường lên tiếng hú

Tiếng lâm than, những tiếng người đời quên

*Đi lang thang tiếng cười vang rú
Xác không đầu nào kia?...*

Lúc đó, tôi cũng ý thức được vũ khí để đánh Tây còn có thể là văn nghệ. Là thơ, là văn, là họa, là nhạc, là kịch. Trong trường hợp ở cái chiến khu cứ bị co dần là chiến khu miền Đông của tôi lúc này, làm gì có được nhà văn, nhà thơ, họa sĩ hay đội kịch đi theo? Chỉ có tôi để trang bị vũ khí tinh thần cho anh em bằng những bài hát yêu nước. Hơn thế nữa, tôi làm luôn công việc dân vận bằng âm nhạc nữa. Ngoài nhiệm vụ thông tin, liên lạc, tiếp vận, tôi là cán bộ văn nghệ độc nhất của chiến khu.

Làm sao quên được những đêm trong khu rừng miền Đông, có ngọn lửa chập chờn soi những khuôn mặt trẻ măng, có tôi hát những bài *Nhớ Chiến Khu, Côn Đảo...* những bài hát trước đây tôi chỉ hát để mua vui cho thính giả tại những phòng trà Hà Nội và bây giờ bài hát mới thực sự có sự sống.

Nhớ tới bãi biển đêm trắng khi tôi hát bài *Chiến Sĩ Hải Quân* cho dân chài ở Mũi Né nghe. Thật là chuyện khôi hài vì bài hát lính thủy hào hoa này nói tới chuyện ra đi không vương thê nhi đâu có phù hợp với hoàn cảnh thực tế? Vậy mà dân chài Mũi Né vẫn khoái những câu:

*Toán chiến sĩ Hải Quân ra khơi hôm nay
Bờ nước Nam...*

Cũng ở trên một bãi biển, lần này là bãi biển ở gần Phan Rang, sống tại nhà của đồng bào có cô

con gái rất xinh, bởi vì bây giờ – than ôi – tôi cần phải giữ đạo đức cách mạng (!) cho nên tôi chỉ soạn ra một bài hát rất rụt rè là bài *Cây Đàn Bỏ Quên* bịa ra chuyện tôi đến chơi tại nhà cô em rồi ra về mới nhớ rằng quên cây đàn:

Hôm sau tôi đến nhà em

Cây đàn nằm đó nhưng em đâu rồi?

Bông hoa trên phím tươi cười

Người tiên tặng đoá hoa đời xinh xinh.

Rồi tôi còn thắc mắc không biết cô gái – hay người đời – yêu tôi hay chỉ yêu nhạc của tôi mà thôi? Câu hỏi còn theo tôi tới già:

Người ơi tôi thường hay muốn biết

Yêu tôi hay yêu đàn?



Mới đây gặp lại Hoàng Xuân Yên tức Hoàng Xuyên, hiện nay là Hội Trưởng Hội Cao Niên ở San Jose, California. Anh này nhắc tới cái buổi gặp tôi ở Đất Đỏ thuộc chiến khu Bà Rịa-Vũng Tàu. Vào lúc Cách Mạng thành công ở Saigon Hoàng Xuân Yên làm Ủy Viên Cảnh Sát trong Ủy Ban Hành Chánh Tỉnh Gia Định. Cũng bị Pháp đánh bật ra khỏi Nam Bộ, trên đường trở ra Bắc, anh ta gặp tôi đang công tác ở Đất Đỏ. Lúc đó không hiểu tại sao mà chúng tôi lại hát cho Hoàng Xuân Yên nghe lời ca nhại bài *Tiến Quân Ca* như sau:

*Đoàn quân Việt gian (?) đi sao mà chương thế
Bước không đều nghênh ngang trên đường vào Nam
Cờ không có lấy áo treo đầu súng...*

Phải công nhận lúc đó chúng tôi rất tếu. Có lẽ lúc đó chúng tôi không thần thánh hoá vấn đề đánh Tây lắm đâu. Vẫn trưởng thành trong khói lửa, vẫn học hỏi để trở thành con người mới trong xã hội mới nhưng vẫn vui nhộn. Chúng tôi mới có 25 tuổi thôi mà.



Hồ Chí Minh và Marius Moutet bắt tay sau khi ký tạm ước 1946.

Hội Nghị Fontainebleau tan rã. Phái Đoàn Việt Nam bỏ ra về. Ban đêm Hồ Chí Minh tới nhà riêng của Bộ Trưởng Marius Moutet để ký bản Tạm Ước. Ở Hà Nội, Quốc Hội để nghe thuyết trình về Tạm Ước này. Lệnh ngưng bắn được ban hành ở Nam Bộ.

Cho tới đầu mùa Thu năm 46, đúng vào lúc có lệnh ngưng bắn, tôi bị thương nhẹ ở cánh tay và được phép đi Nha Trang để lên xe lửa về Bắc. Tôi ngừng chân ở Huế và ngồi chép ra 2 bài hát mà tôi đã có ở trong đầu khi còn ở trong chiến khu Nam Bộ. Một là *Chinh Phụ Ca*, nói tới ngày trở về của một chinh nhân:

*Ngựa hồng âu yếm bước sang
Trên lưng có chàng trai trắng
Đem theo biết bao nhiêu ngày vàng.*



Hai là *Thu Chiến Trường*. Bài này được soạn ra trong mùa Thu chinh chiến đầu tiên của đời mình, tôi đi chơi trong khu rừng Đất Đỏ miền Đông.

Chân tôi đạp trên những xác lá vàng khô và bỗng nhiên tôi chú ý lắng tai nghe tiếng lá sột soạt dưới chân mình. Thấy được sự sống và sự chết, thấy được chiến tranh và hoà bình, thấy được tình yêu và hận thù:

Thu ơi Thu, ta vô súng ca

Ca cho đời cho Thu với ta.

Nơi biên khu, mong nhớ khúc ca

Câu Thái Hoà cho muôn chúng ta.

CHƯƠNG MƯỜI

*... hoa lá quên giờ tàn
Hồn người thổn thức trong phòng loan...
Khối Tình Trương Chi*



Bùi Công Kỳ và tác giả, Quán Nghệ Sĩ, Huế 1946.

Trong khi tôi thích hoạt động hơn là suy nghĩ cho nên xung phong vào Nam để kháng chiến thì phong trào mở phòng trà ở miền ngoài vẫn tiếp tục bành trướng. Trên đường trở ra Hà Nội, tôi dừng chân tại Huế...

... Ở đây bây giờ có nhà hàng Tam Tinh là nơi muốn ca sĩ tới hát giúp vui như nữ ca sĩ sông Hương tên là Tuyết, về sau mang tên là Ngọc Cẩm. Có thêm anh chị Quốc Thuận mở ra một phòng trà rất đẹp do họa sĩ Phạm Đăng Trí trang trí, lấy tên là Quán Nghệ Sĩ. Tôi được mời tới hát tại cả hai nơi này, nhưng tôi chọn Quán Nghệ Sĩ vì tại quán này tôi có thêm Bùi Công Kỳ để hát chung cho vui. Bùi Công Kỳ là người Nam Định, bạn thân của Đặng Thế Phong. Nó nói nó soạn lời ca cho bài *Giọt Mưa Thu*, một điều mà tôi vẫn chưa tin là đúng hoàn toàn, vì Đặng Thế Phong chết đã từ lâu, làm sao mà mình kiểm chứng được? Tôi rất yêu nó vì nó có một lối sống bất cần đời, lúc nào cũng say sưa nhưng không nát rượu. Nó có một giọng hát rất trầm và khi nó hát, nó biểu diễn bài hát như một kịch sĩ chứ không đứng hát lười biếng như một số ca sĩ khác.

Về tới Huế kỳ này, tôi có một thời gian vừa đủ để nghỉ ngơi ở bên dòng Hương Giang sau những ngày tháng gian lao ở Chiến Khu Bà Rịa- Vũng Tàu, nhất là để cho tôi gặp gỡ một cuộc tình và soạn ra bài *Khối Tinh Trương Chi*. Một người con gái có vẻ như một công chúa Mỹ Nương hay một tiểu thư lá ngọc cành vàng đang sống ở trong một dinh thự rất đẹp trên con đường lên Nam Giao đã giúp tôi cảm hứng để thay thế anh Trương Chi, hát lên cho hồn người phải thổn thức trong phòng loan...

Trở lại Huế lần này cũng còn là cơ hội để tôi gặp

lại thi sĩ Lưu Trọng Lư và phổ nhạc bài thơ bất hủ của anh là bài *Tiếng Thu*. Lúc đó, dù đã được Cách Mạng chiếu cố, nhà thơ rất lãng mạn này vẫn còn ngơ ngác như con nai vàng mà tôi gặp ở Tourane trong thuở tôi đang đi hát rong. Còn nhớ hoài một người tình Tàu lai mà anh “tặng” tôi lúc đó như tặng một cái... bánh ngọt. Trong kỳ tới Huế này, tôi được mời tới nhà anh Lư để nghe vợ anh – hồi đó là chị Mừng – đánh đàn tranh.

Trong thời gian ca hát tại Quán Nghệ Sĩ, hằng ngày chúng tôi cũng phải giao thiệp với những người làm cách mạng cục đoạn như Tố Hữu, Hải Triều, Nguyễn Chí Thanh... cho nên đêm đêm chúng tôi thường trình bày nhạc hùng nhiều hơn là nhạc tình. Tôi chuyên môn hát *Guom Tráng Sĩ*, *Chiến Sĩ Vô Danh* hay *Xuất Quân*. Bùi Công Kỳ hát bài *Quật Khởi*, thơ của Phan Bội Châu do Nguyễn Xuân Khoát phổ nhạc. Với giọng hát ồ ồ của nó đi đôi với tiếng đàn piano loạn xạ của tôi, bài hát này đã được mọi người hoan nghênh:

*Sống tranh đấu mà không sờn lao khổ
Chết anh hùng mà không khuất phục ai...*

Bài hát sẽ được phổ biến rất mạnh mẽ trong dân chúng, nhất là trong giai đoạn toàn quốc kháng chiến sau này với lời hát nhại:

*Sống ăn sắn mà không thèm ăn phở
Chết trong rừng mà không có nệm bông.*

Quán Nghệ Sĩ thỉnh thoảng có thêm vài ba ca sĩ

tài tử tới hát chơi, ví dụ Kiều Miên. Đó một cô gái Huế rất xinh, hát rất hay và đặc biệt là tính tình rất cởi mở, khác hẳn với người con gái Huế trầm lặng của muôn thuở. Kiều Miên là lý do để cho tôi viết ra trên 20 trang giấy những ý niệm của tôi về cuộc đời, một cuộc đời dài hơn ba vạn sáu ngàn ngày mà chúng ta phải sống. Gần đây, từ Saigon, Kiều Miên gửi ra cho tôi một đoạn viết mà tôi đã tặng Nàng hồi đó. Đọc lại những câu “triết lý” rẻ tiền tôi đã viết ra ở Huế vào năm 1946, tôi thấy lúc đó tuy tôi mới ngoài 20 tuổi mà tôi đã có những ý nghĩ của một ông già. Lại còn làm thơ nữa:

Gió mưa trút xuống Hương Giang

Lòng ta dừng lại trên đàng ruối rong.

Ra đi lưu lại chút lòng

Mong chờ có cuộc trùng phùng mai sau.

Có lẽ cũng tại vì Huế đang đi vào mùa mưa và tôi thì luôn luôn phải đệm đàn cho Kiều Miên hát bài *Giọt Mưa Thu* của Đặng Thế Phong tại Quán Nghệ Sĩ. Dù Kiều Miên có nhí nhảnh và hoạt bát đến đâu thì cái vạn cổ sầu của người nhạc sĩ mệnh yếu này, cộng với những giọt mưa thu của Huế cũng đã bao phủ tâm hồn của tôi.

Sau khi sống một số ngày tháng dừ dẩn ở chiến khu Nam Bộ, trong thời gian ở Huế này, tôi thu mình trong cái vỏ cứng của nghệ sĩ, nhưng cái không khí cả nước ra đường thì vẫn còn hùng hục ở nơi cố đô này. Có những buổi chiều tôi được mời

tôi hát ở Đài Phát Thanh cùng với các ca sĩ khác, những ống loa treo ở trước cửa Đài lôi kéo dân chúng tới đông như kiến cỏ ở hai bên bờ Hương Giang vì dân chúng đã thấy tinh thần của họ luôn luôn được nung nấu qua những bài ca Cách Mạng.

Ở Huế một thời gian, sau khi khán thính giả đã bắt đầu chán mình và mình cũng đã bắt đầu chán khán thính giả, tôi trở ra Hà Nội vào khoảng cuối tháng 10 năm 1946.

CHƯƠNG MƯỜI MỘT

... Hà Nội vùng đứng lên

Sông Hồng reo

Hà Nội vùng đứng lên...

Nguyễn Đình Thi



Ngày kháng chiến toàn quốc...

Tại miền Bắc lúc đó, tôi thấy lính Pháp đóng đầy ở thủ đô và ở các tỉnh trọng yếu theo tinh thần của bản Hiệp Định Sơ Bộ hồi tháng 3 và của bản Tạm Ước mà ông Hồ Chí Minh vừa đem về sau sự

thất bại của Hội Nghị Fontainebleau. Rất nhiều vụ lộn xộn xảy ra giữa quân Pháp và các lực lượng Tự Vệ hay Thanh Niên Xung Phong.

Ngày 20 tháng 11, Tự Vệ ở Hải Phòng ngăn chặn thuyền chở hàng cho Pháp, khám xét và bắt đóng thuế Đoàn, đồng thời bắt luôn vài người lính Pháp. Hai bên nổ súng. Pháp bị chết và bị thương khoảng vài chục người. Ban Liên Hiệp Kiểm Soát Việt-Pháp vội vàng từ Hà Nội xuống để giàn xếp nhưng tình hình vẫn rất gay go. Ngày 23, viên Đại Tá chỉ huy của Quân Đội Pháp ở Hải Phòng đòi Ủy Ban Hành Chính phải rút hết Tự Vệ ra khỏi thành phố. Hai bên lại chạm súng. Chiến hạm Pháp đầu ở ngoài hải cảng bắn phá dữ dội vào thành phố. Hai thằng bạn khi xưa của tôi ở Hưng Yên là Thiệp và Hoàng Thư (người ngâm thơ trong ban Tao Đàn của Đình Hùng) đang đi công tác ở Hải Phòng thì gặp cuộc bắn phá. Thiệp bị chết. Hoàng Thư may mắn hơn, thoát nạn. Tại Lạng Sơn cũng có tiếng súng nổ giữa ta và Pháp.

Tại Hà Nội, người già, đàn bà, trẻ em được khuyến khích để tản cư ra vùng quê. Chương ngại vật được dựng lên ở khắp các ngã tư. Để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh trong thành phố mà ai cũng tin là sẽ xảy ra, các thanh niên Tự Vệ được huấn luyện cấp tốc về chiến thuật chống xe tăng và xuyên ốc chiến. Có lệnh đục các vách tường thông qua từ nhà này qua nhà nọ để tiện đường giao thông khi

có cuộc chiến. Vì đã từng sống những ngày hồi hã, căng thẳng khi khởi đầu cuộc kháng chiến ở Nam Bộ cũng như đã nếm mùi chiến trường ở chiến khu Bà Rịa-Vũng Tàu rồi cho nên tôi rất bình tĩnh. Tôi tá túc tại nhà người anh rể, sống với mẹ những ngày cuối cùng của hoà bình...

... Khoảng 6 giờ chiều ngày 19 tháng 12, tôi đang đi ở phố Huế thì gặp Văn Cao. Nó hát hàm hỏi:

– *Mày làm gì mà còn lảng vảng ở đây?*

– *Không ở đây thì ở đâu bây giờ?*

– *Gặp tao ở Hà Đông ngày mai, chỗ này...*

Nói xong, Văn Cao đưa cho tôi một mảnh giấy và hấp tấp ra đi. Tôi dứt mảnh giấy vào quần, chẳng thèm xem. Như bất cứ hồi nào tôi trở về Hà Nội, ngoài sự tạm trú nơi nhà người anh rể, tôi thường hay tới nhà thằng bạn rất thân là Nguyễn Hiến ở đường Chanceaulme để ngủ. Nó là thằng bạn học cùng lớp với tôi ở trường Thăng Long. Nhà nó có một cái phòng rất xinh ở trên sân thượng, nơi chúng tôi hay nằm gác chân lên nhau để tâm sự. Nó thì thêm cuộc đời cô đơn và chuyển động không ngừng của tôi, tôi thì thêm cuộc đời trầm lặng bên cha bên mẹ của nó.

Vào khoảng 8 giờ tối hôm 19 đó, tôi và nó đang nằm tán phét về thời sự thì có một tiếng nổ lớn làm rung chuyển thành phố. Nhà Máy Điện bị phá hủy, đèn vụt tắt. Nổi lên những tràng súng chen với tiếng lựu đạn, tiếng mìn. Chúng tôi không ngạc

nhìen vì cũng như tất cả mọi người ở Hà Nội lúc đó, chúng tôi thấy rằng việc phải đến đã đến:

- *Rồi. Đánh nhau rồi...*
- *Tao đi nghe. Hiến, mày đi với tao không?*
- *Tao còn ông bà via, đi sao được?*
- *Thôi, ô voa...*

Tôi không kịp về nhà để chia tay mẹ, rảo bước đi trong đêm Hà Nội căm lạnh và tối om, giữa đám đông người cũng đang hối hả tìm đường di tản, tránh đi qua những nơi có tiếng súng nổ. Nhớ tới lời dặn của Văn Cao, tôi ra Hà Đông.

Sáng hôm sau, tôi điếm hẹn, tôi được đưa tới Chùa Trầm và vào làm việc với Đài Phát Thanh bí mật đặt trong một cái hang đá. Ở đây, trong đêm 20, ông Hồ Chí Minh lên tiếng kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Tôi có vinh dự là một trong những ca sĩ đầu tiên cất lên tiếng hát tại Đài Phát Thanh bí mật này để động viên dân chúng. Tôi lại tìm thấy sự hào hùng mà tôi có trước đây khi xung phong vào Nam chiến đấu. Biết được rằng trong đêm 19 vừa qua, cũng có sự tấn công nhất loạt vào những nơi có quân Pháp đóng như Phủ Lạng Thương, Nam Định, Bắc Ninh, Hòn Gay, Cẩm Phả, Huế, Tourane, Vinh... tôi không còn bực mình như khi thấy Chính Phủ nhượng bộ Pháp trước đây. Vì làm việc ở Đài Phát Thanh, tôi cũng biết thêm là cuộc kháng chiến ở trong Nam Bộ do Nguyễn Bình lãnh đạo,

sau khi có lệnh toàn quốc kháng chiến thì có thêm những cuộc tấn công dữ dội vào quân Pháp.

Từ tháng Tám 1945, tôi đã thấy không khí bùng bùng của Cách Mạng kéo nhân dân cả nước ra đường. Từ đêm 19 tháng Chạp 1946 này trở đi – tới thiếu cũng là kéo dài trong một thời gian 5 năm – tôi sẽ thấy không khí rừng rực của kháng chiến đẩy toàn thể nhân dân ra đi. Và không đi bằng phương tiện nào khác hơn là đi bộ. Toàn bộ văn học nghệ thuật của thời kỳ này, nếu cần phải định nghĩa thì phải nói rằng đó là một nền văn học nghệ thuật được xây dựng trên cái nền xuống đường và khởi hành của toàn dân Việt Nam. Hỏi Ký này cũng chỉ mong nói cho những thế hệ đi sau thấy được điều đó. Trong thời gian ngắn ngủi ở Đài Phát Thanh, tôi hát những bài vùng đứng lên như *Hồn Việt Nam*, *Guom Tráng Sĩ...* là những bài của anh em trong làng Tân Nhạc soạn ra trong thời Cách Mạng. Phải đợi một thời gian – cũng không lâu lắm – mới có những bài nói lên sự vùng ra đi của toàn thể nhân dân. Tuy sống trong một cái hang ở Chùa Trầm nhưng tôi cũng hay đi chơi tại vùng quê ở gần Hà Nội này. Tôi nhìn thấy cả rừng người ở thành phố lũ lượt kéo nhau đi tản cư không lúc nào ngưng.

Gặp được người quen nào tôi cũng hỏi thăm về mẹ tôi. Khi được tin mẹ đang tản cư ở một làng nằm trong tỉnh Hà Nam, tôi lợi bộ đi thăm mẹ và sống với mẹ một ngày. Rồi tôi từ giã mẹ để về cơ

quan. Tôi không bao giờ gặp lại mẹ tôi nữa. Mẹ tôi qua đời vào năm 1950 khi tôi đang ở Việt Bắc. Không được báo hiếu khi mẹ còn sống, tôi xin được mời mẹ ngự trị trong các nhạc phẩm của tôi nói về những người mẹ như *Bà Mẹ Quê*, *Bà Mẹ Gio Linh*, *Bà Mẹ Phù Sa* hay *Trường Ca Mẹ Việt Nam*...

Sau khi làm việc tại Đài Phát Thanh được ít lâu, vì bản thân là một kẻ luôn luôn không thích chôn chân ở một chỗ cho nên nhân một hôm đi chơi tại một phiên chợ quê, tôi gặp Phạm Văn Đôn và tôi quyết định làm cuộc khởi hành. Tôi nghe theo lời mời của anh chàng họa sĩ kiêm kịch sĩ Phạm Văn Đôn để gia nhập Đoàn Văn Nghệ Giải Phóng do anh vừa mới thành lập dưới sự bảo trợ của Vụ Thanh Niên. Lại được đi hát rong, thú quá. Đoàn văn nghệ hiện đang trong thời kỳ tập dượt tại Sơn Tây.

Trước ngày toàn quốc kháng chiến, Phạm Văn Đôn là trưởng ban kịch Hoa Lan và có tham vọng dựng vở *Lôi Vũ* của Tào Ngưu, một vở kịch nổi tiếng của Trung Hoa. Một nhà đạo diễn Trung Cộng được gửi tới để giúp cho đoàn Hoa Lan dựng vở kịch này, với bản dịch của Đặng Thái Mai. Mới chỉ trình bày được có một buổi kịch kéo dài tới bốn, năm tiếng đồng hồ tại nhà Hát Lớn Hà Nội vào thượng tuần tháng 12 thì xảy ra cuộc chiến. Thế là Phạm Văn Đôn vác cả đạo diễn lẫn diễn viên chạy ra vùng kháng chiến và đoàn kịch được Vụ Thanh Niên – do Đào Duy Kỳ chỉ huy – thu dụng ngay.

Nhưng từ Đoàn Kịch Nói Hoa Lan tiến tới Đoàn Văn Nghệ Giải Phóng, tổ chức kịch nghệ này cần phải có thêm những ngành khác như hội hoạ và âm nhạc.

Khi tôi tới Sơn Tây là địa điểm xuất quân của đoàn văn nghệ thì trong nhóm kịch, tôi thấy có nữ diễn viên Trúc Quỳnh, người thủ vai Phồn Y trong vở Lôi Vũ và làm tôi say mê khi tôi có may mắn được coi buổi diễn độc nhất của vở kịch này. Có kịch sĩ Ngô Đặng Chính với hàm răng ngựa lúc nào cũng cười toé toét. Trong nhóm nhạc, tôi thấy có vợ chồng Văn Chung. Đôi uyên ương này cũng kiêm luôn cả công tác diễn kịch. Có nhạc sĩ Phạm Văn Chừng (anh ruột Phạm Văn Đôn), tác giả *Con Chim Lạc Bọn*, con người lúc nào cũng ra vẻ quan trọng. Có Thương Huyền và Mai Khanh, những ca sĩ bắt đầu nổi tiếng và có Phạm Đình Viêm (tức là Hoài Trung sau này) lúc bấy giờ mới chỉ là mầm non nghệ sĩ nhưng có biệt tài vừa đóng kịch vừa hát được đủ các loại ca, từ những bản nhạc hùng cho tới những bài hát khôi hài. Đoàn Giải Phóng là đoàn văn nghệ kháng chiến đầu tiên có một tổ chức rất quy mô. Ngoài phần kịch và nhạc ra, còn có cả môn hội hoạ kháng chiến nữa. Một thằng bạn học cùng lớp với tôi ở Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Hà Nội năm xưa là hoạ sĩ Quang Phòng, cùng với hoạ sĩ Phạm Văn Đôn, lo vẽ những bức tranh kêu gọi toàn dân kháng chiến. Những đình chùa và trường học

ở trong các làng mạc Việt Nam lúc đó, ban ngày là những phòng triển lãm, ban đêm trở thành những hí trường.

Tập duyệt trong một thời gian ngắn, đoàn văn nghệ ra mắt tại Sơn Tây rồi từ đó đi dần dần qua Phúc Yên tới Vĩnh Yên...

Về phần kịch, có vở *Trả Con Tôi Đây*, hình như phóng tác từ một kịch bản của Trung Cộng, đưa ra nhân vật chính là một thiếu phụ đã hoá điên khi chồng và con bị giặc Pháp giết. Nàng đi giữa cảnh hoang tàn để khóc gào và đòi mạng đứa con đã chết. Có lẽ ở ngoài đời nữ diễn viên Trúc Quỳnh là một người đàn bà không được thoả mãn về tình cho nên khi đóng vai người điên thì nàng biểu lộ được tất cả những cá tính của một người bị chứng loạn thần kinh (hystérie). Nhân vật người điên đã từng được Hoàng Cầm đưa ra trong vở kịch thơ *Kiểu Loan* rồi sau này còn được Hoàng Thi Thơ đưa ra trong hoạt cảnh *Cô Gái Điên* nữa. Phải chăng các kịch tác gia của thời đại đều đã bị một nhân vật điên trong một vở hát điên đại khác là *Văn Đại* ở Sân Khấu Chèo Cổ ám ảnh chăng?

Phải công nhận rằng với sự giúp đỡ của tay đạo diễn Trung Cộng và với tài năng tuyệt vời của Trúc Quỳnh, vở *Trả Con Tôi Đây* là một thành công rất lớn của đoàn văn nghệ kháng chiến. Ngoài vở kịch gây căm thù và nung nấu tinh thần chiến đấu của toàn dân đó, đoàn văn nghệ còn đưa ra vở hài kịch

Thằng Thộn để hưởng ứng phong trào truyền bá quốc ngữ, với chuyện một anh con trai đi hỏi vợ, do Phạm Đình Viêm đóng, nhưng vì mù chữ cho nên chẳng có ai thêm lấy làm chồng cả. Cả hai vở kịch đều rất dễ hiểu và làm cho khán giả nông dân rất thích thú, coi như đã đáp ứng được khẩu hiệu đại chúng hoá mà những nhà lãnh đạo đưa ra lúc đó.

Về phần nhạc, Văn Chung phổ nhạc một bài thơ của thi sĩ Nga Sô Simonov với lời dịch của Tố Hữu nhan đề *Đợi Anh Về*. Bài này phải hát với nhiều bè thì mới lột được cái hay của nhạc phẩm. Phạm Văn Chừng rất chăm chỉ trong việc tập dượt hát bè cho các ca sĩ. Về phần tôi thì khung cảnh toàn dân lên đường đi kháng chiến khiến cho tôi có nhiều cảm hứng. Vì nằm trong một tổ chức của Vụ Thanh Niên, tôi phổ nhạc một bài thơ của ông Vụ Trưởng Đào Duy Kỳ nhan đề *Thanh Niên Ca*. Rồi theo cái đà đó, tôi soạn thêm mấy bài thanh niên ca khác như *Nhạc Tuổi Xanh*, *Thanh Niên Quyết Tiến* và *Về Đồng Hoang*.

Bài *Nhạc Tuổi Xanh* lập tức được mọi người hát ngay vì nó nói lên lòng tự tin của thanh niên vào lúc đó:

*Cùng đi, đem máu lên đỏ ngọn cờ (ó ơ)
Cùng đi, đem sức trai đổ xuống bờ, bờ ruộng xanh
Tôi cùng anh, ta tranh hùng chờ ngày hoà bình
Nông nàn sống (u) vui tuổi xanh.*

.....

Đường ta, ta cứ đi.

Nhà ta ta cứ xây.

Ruộng ta, ta cứ cấy đọi ngày,

Ngày mai bao ấm no, diệt xong quân Pháp kia,

Cười vang ta hát câu tự do...

Tôi còn nhớ là khi tôi soạn bài *Nhạc Tuổi Xanh*, tôi đang đi trên một cánh đồng lúa mà lúa đã mọc cao, tôi phải gơ hai tay ra để rẽ lúa mà đi. Những làn sóng lúa thơm như ôm lấy tôi, phả hương lúa vào tôi, vuốt ve tôi bằng những cành lúa. Tôi cũng như muốn ôm cả cánh đồng lúa vào lòng mình... Tôi cho rằng hành khúc trong thời gian này của tôi – cũng như của các bạn nhạc sĩ khác – ngoài tính chất hoan ca ra còn được tưới thêm rất nhiều tình cảm của thiên nhiên – *sentiment de la nature*.

Những bài hát soạn cho thanh niên như bài *Nhạc Tuổi Xanh* này và những bài thanh niên ca khác không còn dữ dội như những bản nhạc hùng mà tôi soạn ra khi còn ở trong chiến khu Nam Bộ. Bây giờ nó muốn mang vẻ tươi mát như mầu xanh của tuổi trẻ. Và lại, trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến, toàn dân đều hứng khởi và ủng hộ cuộc chiến, lòng ai cũng như muốn reo lên một niềm vui trong chiến đấu, do đó mấy bài thanh niên ca của tôi – cũng như những bài của các nhạc sĩ khác – đi vào quần chúng rất nhanh.

Bài *Về Đồng Hoang* thì nói lên nỗi vui của thanh niên khi...

*... Từ phố phường rời ra thôn quê
 Anh em ta quyết chí về đồng hoang.
 Dem máu cắn hờn về đồi nương
 Dưới thôn ta xây hầm, lập bao chiến khu vững bền.
 Đồng ruộng kia ta gieo cấy thù
 Để mọc lên ngàn muôn cánh lúa.
 Vượt đồi cao, đồng xa, vượt núi, núi non.
 Nơi cô thôn, ta xây cánh đồng kháng chiến...*

Tuy nhiên cũng có người sợ cái trường kỳ của cuộc kháng chiến này rồi. Tôi còn nhớ một thiếu phụ trẻ măng khi nghe xong bài *Về Đồng Hoang* đã nói với tôi:

– Anh Phạm Duy ơi! Đồng quê bát ngát nuôi toàn quốc đấu tranh vài năm... *thôi, chứ đấu tranh muôn năm thì sợ quá, anh ơi...*

Trong thời gian này, các nhạc sĩ khác cũng có chung một ý nghĩ như tôi, ai cũng muốn phản ánh việc hàng ngàn, hàng vạn, hàng triệu người lớp lớp ra đi. Ngay từ khi có Nam Bộ kháng chiến rồi kể từ ngày toàn quốc kháng chiến trở đi, trước sau là những bài như *Du Kích Ca*, *Tiếng Súng Nam Bộ*, *Đoàn Lữ Nhạc* của Đỗ Nhuận, *Đoàn Giải Phóng Quân* (sau đổi là *Đoàn Vệ Quốc Quân*) của Phan Huỳnh Điểu, *Cảm Tử Quân* của Hoàng Quý, *Nhạc Đường Xa* của Phạm Duy Nhuận, *Hồ Leo Núi* của Phạm Đình Chương... tất cả đều là nhạc khởi hành. Và đều chất chứa tình cảm của thiên nhiên chứ không còn là những hành khúc được viết ra ở trong

phòng the và được hát lên ở trên phố phường như xưa nữa. Loại nhạc Cách Mạng và Kháng Chiến, ngoài nhạc tính hào hùng ra bây giờ có thêm chất lãng mạn. Đó là nhạc Cách Mạng Lãng Mạn.

Ngoài nhiệm vụ sáng tác bài hát tươi mát cho thanh niên, tôi còn là một ca sĩ chuyên môn hát nhạc hùng. Sân khấu kháng chiến cũng cần có những bài hát mạnh mẽ. Và bài *Hồn Việt Nam*, thơ của Phan Bội Châu do Nguyễn Xuân Khoát phổ nhạc được hát lên. Bởi vì tôi có kinh nghiệm sân khấu hơn Thương Huyền, Mai Khanh và Phạm Đình Viêm, tôi luôn luôn làm cho màn hát của mình có thêm phần ngoạn mục. Chẳng hạn khi tôi trình bày bài *Giết Giặc* cũng của Nguyễn Xuân Khoát: ... *A ha. Ta phải giết lũ tàn ác gian tham...* thì tôi đeo một đôi găng tay đan bằng len màu đỏ và vừa hát vừa làm những điệu bộ rất dữ dội. Trong đêm tối đen chỉ có ánh đuốc chập chờn, hình ảnh anh chàng ca sĩ trẻ, đeo kính cận thị, có đôi bàn tay nhu là nhuốm máu và cái miệng la hét om sòm trông cũng có vẻ mới lạ và hấp dẫn đấy chứ?

Phạm Đình Viêm cũng là ca sĩ được khán giả hoan nghênh. Anh rất thành công với những bài hát có điệu bộ của Nguyễn Xuân Khoát như *Con Voi*, *Con Mèo Mà Trèo Cây Cau*, *Thằng Bờm Có Cái Quạt Mo...* Đó là chưa kể sự thành công của anh ta trong loại nhạc hùng dù là đơn ca hay hợp ca.

CHƯƠNG MƯỜI HAI

*Cùng đi đem máu lên đỏ ngọn cờ
Cùng đi đem sức trai đổ xuống bờ, bờ ruộng xanh...*

Nhạc Tuổi Xanh



Miền Vĩnh Yên.

Vào mùa Xuân năm 1947 này, đoàn văn nghệ của chúng tôi đang đóng quân ở Vĩnh Yên, sau khi từ Sơn Tây qua Phúc Yên để tới đây. Đã tới nơi sản xuất ra một loại sơn dầu đặc biệt của nước ta. Ở vùng này, trước khi tổ chức Quân Nhu gửi được người vào vùng Pháp chiếm để mua nylon đem ra làm áo che mưa cho bộ đội, tôi thấy người ta chế ra những tấm vải có sơn dầu không thấm nước, dùng để bọc quần áo và thức ăn khi gặp mưa.

Chúng tôi gặp cái lạnh đầu tiên trong kháng chiến. Lạnh này chưa thấm thía gì so với cái lạnh Bắc Kạn hay Lạng Sơn sau này. Nhưng bây giờ, ngoài thú vải sơn dầu để che mưa, người đi kháng chiến có thêm cái áo trấn thủ màu xanh cút ngựa rất giản dị và rất ngộ nghĩnh đối với thanh niên thị thành như chúng tôi. Trong cái Tết kháng chiến đầu tiên này, tôi thấy không còn gì ấm lòng hơn là được đồng bào đem đến tặng cho đoàn văn nghệ những cái bánh chưng còn nóng hổi. Tình gia đình đang thiếu thốn, có tình đồng bào đến để thay thế. Chúng tôi ngồi ăn bánh chưng ở trên ổ rom để hưởng hương vị ngày Tết. Lúc đó đoàn văn nghệ đi tới đâu cũng thường ăn ở tại những nơi công cộng như trụ sở của Ủy Ban Hành Chính-Kháng Chiến (gọi tắt là Hành-Kháng) đặt ở trường học hay đình chùa. Riêng tôi vì thích sống tách rời nên tôi thường tới ăn ngủ ngay ở trong nhà đồng bào. Đêm đêm tôi ngồi ở trong màn đốt nến lên để viết nhạc.

Vì luôn luôn được thảo luận với nhà đạo diễn Trung Cộng đang làm cố vấn cho Đoàn Văn Nghệ Giải Phóng nên tôi được biết những nhạc phẩm của Nhiếp Nhĩ, tác giả của bài quốc ca Trung Cộng. Tôi có soạn lời ca tiếng Việt cho bài quốc ca đó và soạn luôn lời Việt cho bài *Đông Phương Hồng* là bài hát xung tưng Mao Trạch Đông. Tôi còn làm lời ca tiếng Việt cho bài *Quốc Tế Ca* nữa. Làm lời ca tiếng Việt nhưng không phổ biến, chỉ muốn tự

mình có thể hát lên những bài mình cần biết vào thời điểm đó. Nghe, ngẫm nghĩ và rút kinh nghiệm. Tôi còn tò mò muốn biết thêm về một trường ca nhan đề *Hoàng Hà Đại Hợp Xướng* cũng của tác giả Nhiếp Nhĩ. Tôi cũng còn muốn hiểu thêm về loại dân ca mới của Trung Cộng được gọi là uông ca. Nhà đạo diễn Trung Cộng giảng giải cho tôi nghe và chính nhờ ở những buổi học tập này mà tôi quyết định tung ra loại dân ca mới của Việt Nam, khởi đầu bằng bài *Nhớ Người Thương Binh*. Ngay từ lúc đó, tôi cũng nuôi ý định soạn những trường ca giống như bài *Hoàng Hà Đại Hợp Xướng*.

Miền trung du vào thời điểm mùa Xuân 1947 là nơi có đồng đảo đồng bào ở các đô thị di tản lên. Những thành phố nấm (ville champignon = được gọi như vậy là vì mọc lên một cách rất nhanh chóng, do dân tản cư tạo ra) đã có mặt ở nhiều nơi và là những chợ trời với khá đầy đủ những đồ tiêu dùng mà người đi kháng chiến cần đến hàng ngày như sà phòng, thuốc đánh răng, kim chỉ, thuốc men... Nhất là có những quán cà phê với sữa đường và thuốc lá là những thứ mà dân tiểu tư sản thành thị đang làm việc tại các cơ quan Hành-Kháng di động lúc nào cũng thèm. Tôi hay la cà suốt ngày ở những nơi này và chỉ trở về địa điểm trình diễn vào lúc sắp khai diễn. Và tôi gặp một người bạn tên là Lý Ngọc, dân phố Bờ Hồ (sát phố Hàng Dầu của thời tôi còn thơ), đang chống nạng đi trong chợ trời...

Lý Ngọc là lính trong Trung Đoàn Thủ Đô, ở lại Hà Nội để chống cự với lính Pháp cho tới khi bị thương và bị cưa chân. Trung Đoàn Thủ Đô với các anh em thanh niên Tự Vệ giữ được Hà Nội từ đêm 19 tháng 12 năm 1946 cho tới ngày 17 tháng 2 năm 1947 mới chịu rút lui, đem theo rất nhiều dân thành phố và để lại cho Quân Đội Pháp một Hà Nội vắng tanh, đổ nát và buồn thiu.

So với thời tôi kháng chiến ở Nam Bộ, luôn luôn phải đối mặt với súng giặc, với gian lao, với cái chết... thì mấy tháng đầu của cuộc toàn quốc chiến này có vẻ thanh bình quá, nên thơ quá. Tôi thành thói đi hát và soạn ra những thanh niên ca vui tươi cho đám người đang rời bỏ các thành thị ra sống ở đồng quê và đang nhìn cuộc kháng chiến đẹp như trong tiểu thuyết. Gặp Lý Ngọc, tôi có ngay đề tài mới để đưa vào một bài dân ca mới đầu tiên của nhạc Việt Nam hiện đại. Theo tôi, nhân vật điển hình và nổi bật của thời đại không phải là những thanh niên rời bỏ thành thị đi về đồng quê mà phải là anh thương binh. Có lẽ tôi là người đầu tiên đưa nhân vật điển hình này vào âm nhạc. Mấy tháng sau, trong Tuần Lễ Thương Binh, Trung Ương mở cuộc thi soạn bài hát cho thương binh, tôi có gửi dự thi bài dân ca mới của tôi nhưng bài hát bị đánh rớt bởi những ông ngồi chấm giải như Tống Ngọc Hạp hay Lưu Hữu Phước. Tôi nghĩ có lẽ lúc đó người ta còn quan niệm dân ca phải là của vô danh. Tác giả

mà soạn dân ca là hỗn. Ủa? Thế loại *wong ca* (tức là dân ca mới) của Trung Cộng là sai à?

Tôi không có thì giờ và hơi sức để cãi nhau với họ, cứ lằm lũi soạn thêm những bài dân ca mới khác như *Mùa Đông Bình Sĩ, Ru Con, Nhớ Người Ra Đi...* với quan niệm là phải làm mới loại dân ca cổ truyền. Phải phát triển giai điệu ngũ cung đang nằm chết trong một hệ thống. Phải chuyển giai điệu qua nhiều hệ thống ngũ cung khác nhau. Nói cho đúng ra, vào lúc đó, tôi soạn dân ca mới hoàn toàn với bản năng. Tôi chỉ cảm thấy phải dùng lại những điệu dân ca cổ truyền một cách khôn ngoan. Cũng may là trước kia tôi sống ở vùng Bắc Giang Yên Thế và thuộc nhiều điệu hát quan họ. Chưa kể những năm đi theo gánh hát Cải Lương tôi còn biết thêm nhiều điệu hát sân khấu và điệu hát địa phương. Tôi chưa đem lý trí vào việc sáng tác để có thể phát triển giai điệu một cách mạnh mẽ hơn nữa – ví dụ trong các Trường Ca – như sau khi đi học về nhạc ngũ trong hai năm ở Pháp. Tôi cũng thấy rõ ràng là 90 phần 100 đồng bào của chúng ta là dân quê cho nên đưa ra hình thức dân ca mới vì tôi cho rằng quân ca hay thanh niên ca chỉ phản ánh tâm tình của tuổi trẻ thuộc lớp thị dân mà thôi. Dân ca mới phản ánh được tâm tình của dân quê. Tôi đã quyết định ngay từ lúc đó là cùng tiến lên với nhân dân. Nhất định không đưa ra những hình thức âm nhạc xa vời đối với nhân dân.

Tuy nhiên, trong đoàn văn nghệ Giải Phóng, với sự có mặt của những nhạc sĩ như Văn Chung, Phạm Văn Chùng... không phải chúng tôi chỉ chủ trương tung ra những bài hát soạn theo đường hướng dân ca của tôi. Những nhạc phẩm khác, soạn theo lối nhạc chủ thể của Âu Mỹ, dù là cổ điển hay tân kỳ, cũng đều được biểu diễn tối đa. Trước hết là những bài như *Đoàn Lữ Nhạc* của Đỗ Nhuận mang hành điệu của loại nhạc *fox trot*, rồi tới những bài soạn theo lối hát tự do (aria) như *Hồn Việt Nam* và *Giết Giặc* của Nguyễn Xuân Khoát, hai bài này có rất nhiều tính chất bi kịch (operatic). Rồi tới những bản hợp ca dài như một màn tiểu-ca- kịch (micro-opera) của Tây Phương, như *Bài Hát Của Người Hà Nội*, thơ của Chính Hữu do Lương Ngọc phổ nhạc và *Đội Anh Về*, thơ của Simonov do Tố Hữu dịch ra tiếng Việt và do Văn Chung phổ nhạc... Bất cứ một loại nhạc nào cũng đều được tự do đưa nỏ miễn là nó đề cao sức mạnh của dân tộc trong công cuộc kháng chiến đầy thú vị này.

CHƯƠNG MƯỜI BA

*Kìa đoàn người đi trong đêm qua rừng âm u
Người lạnh lùng nghe mưa Thu trên từng ba lô...
Đường Về Quê*



Lào Kay, nơi ra đời của bài hát *Bên Cầu Biên Giới*...

Phải có cuộc Cách Mạng và Kháng Chiến thì mới thấy câu châm ngôn *thời thế tạo anh hùng* là đúng. Cách mạng Việt Nam không phải tới năm 1945 mới có. Kể từ ngày đầu tiên Pháp tới xâm chiếm, luôn luôn có những phong trào Cách Mạng. Từ Cần Vương, Văn Thân qua Đông Kinh Nghĩa Thục tới Việt Nam Quốc Dân Đảng, suốt trong 80

năm bị đô hộ, lúc nào cũng có những hoạt động cách mạng ở trong hay ngoài nước. Nhưng không có phong trào nào thành công vì chưa gặp thời.

Thời thế chỉ tới vào lúc Thế Chiến 2 vừa kết thúc, Pháp bị lép vế ở Việt Nam, Nhật chuẩn bị đầu hàng, nước ta được bỏ trống, các tổ chức chính trị ủa ra, đảng nào mạnh và giỏi thì đảng đó nắm chính quyền. Đám thanh niên thuộc tuổi tôi và không theo đảng phái nào thì chỉ biết nhào ra theo Cách Mạng. Nghe thấy có tổng khởi nghĩa là hè nhau đi cướp chính quyền. Thấy Pháp trở lại Việt Nam thì xung phong vào kháng chiến Nam Bộ. Rồi khi có lệnh toàn quốc kháng chiến là đua nhau rời phố phường về nơi thôn quê xây làng chiến đấu. Cách Mạng và Kháng Chiến thu hút tất cả thanh niên, không chừa một ai cả.

Lúc đó, đại đa số chúng tôi là những cậu *học trò thò lò mũi xanh* vừa mới lớn lên, những chàng công tử bột hoặc những ông vua thất nghiệp. Chưa có mấy người trong chúng tôi được học hành ở một trường quân sự hay ở một trường chuyên môn nào cả, nhưng khi ra với kháng chiến thì anh này trở thành tiểu đội trưởng, anh kia trở thành Giám Đốc Nha Khoáng Chất, anh nọ trở thành chuyên viên tình báo. Tất cả đều là ứng chế (improviser) hết. Bao nhiêu mặc cảm nô lệ bỗng nhiên tiêu tan, chúng tôi thấy trong lòng tràn đầy sự tự tin. Hơn nữa, chúng tôi còn thấy đời mình đã được thay đổi hoàn toàn.

Ngoài cơ hội trăm năm một thuở được trở thành chiến sĩ trong cuộc kháng chiến, đời sống của lớp thanh niên chúng tôi đã khác hẳn thời trước. Chúng tôi không còn phải tùy thuộc vào thời giờ nữa, không phải bận tâm vì những chuyện phù phiếm ở thị thành như đi bát phố, coi cinéma, nghe máy hát... không phải lo nghĩ tới công ăn việc làm, tới lương cao hay lương thấp. Túi tiền luôn luôn trống rỗng, vậy mà chẳng bao giờ chúng tôi phải quan tâm. Không có mộng làm giàu, mơ tưởng nhà lầu xe hơi, kim cương vàng bạc. Mộng lớn nhất trong lúc này chỉ là một bộ kaki hay một cái áo blouson Mỹ. Tài sản là tất cả những gì mình mang ở trên người hay bỏ trong balô, được mệnh danh là *xí nghiệp*. Giấc mơ của chúng tôi được tóm tắt trong câu châm ngôn của thời đại:

Bút máy Pac-Ke (Parker)

Đồng hồ Uy-Le (Wylér)

Nằm giường tre

Lấy vợ tạch-tạch-sè (tiểu tư sản)

Đi xe đạp cuốc (course)

Trong một nền kinh tế tự túc, mọi người dường như sống trong sự bình đẳng tuyệt đối. Ngày tháng đi qua rất mau. Đời sống lại rất thanh thoi dù đang có chiến tranh. Riêng đối với tôi, sau khi nhìn rõ tận mắt sự an phận của người dân sống trong thôn ổ dưới thời nô lệ thực dân hồi tôi lên Bắc Giang làm ruộng vào năm 1939, bây giờ tôi thấy rõ ràng là có

sự đổi thay trong nếp sống của dân quê khi Cách Mạng tới. Nhất là trong thời điểm toàn dân kháng chiến này.

Dân quê bây giờ oai lắm. Nhà thơ Quang Dũng, qua một bài thơ đầu mùa kháng chiến, cho ta nghe thấy *tiếng quát dân quân đầu vọng gác*, và cho ta nhìn thấy cảnh vô cùng thân mật của *anh tự vệ xách đèn chai lối xóm...* Trước đây, ở thị thành, đời sống của chúng tôi bị tách rời ra khỏi đời sống chung của dân tộc. Bây giờ, chúng tôi được quay về với nếp sống thôn ỏ, bỏ quên điện nước, bật lửa, trà tầu, làm quen với nùn rơm (tức là mỗi rơm), thuốc Lào, nước vối. Không có ai phản đối những sự thay đổi này cả. Nếu bây giờ có dăm ba điều mới thì nó cũng chẳng hề làm mất đi sự thi vị của đời sống thôn quê. Chẳng hạn qua chính sách bình dân học vụ, ở những cổng chợ bây giờ có người đứng gác. Ai không đọc được chữ i chữ tờ trên bảng phấn thì không được vào chợ. Rất độc tài nhưng cũng rất vui, nếu ta có dịp nhìn thấy các ông già bà già cười ngặt nghẽo khi bị khảo chữ. Các em bé quê bây giờ cũng được săn sóc một cách kỹ càng. Làng xóm xưa kia trầm lặng thì bây giờ nổi lên những tiếng trống ếch ròn rã, ai mà không thích?

Lúc này lại còn có thêm một chính sách gọi là *đời sống mới* được Chính Phủ đưa ra để khuyến khích mọi người thay đổi tác phong trong lối sống hằng ngày. Ngay từ những việc tầm thường nhất. Ví

dụ trong bữa cơm tập thể, chúng tôi được dạy cho biết cách dùng đôi đũa theo lối mới nghĩa là dùng đầu đũa xuôi để gấp đồ ăn, rồi vĩa com bằng đầu đũa ngược. Ăn com mà cứ như là múa đũa vậy. Vấn đề vệ sinh công cộng rất được chú ý. Dù việc đại tiện vẫn là cái thú thứ hai sau cái thú được làm quận công, nhưng bây giờ ai *đi đồng* – đúng nghĩa vô cùng – thì phải mang theo cái xẻng. Rồi tới tác phong phê bình và tự phê bình. Người nào xưa nay có lối sống vị kỷ đến đâu thì bây giờ cũng phải hoà mình vào lối sống tập thể.

Đó là chưa kể cuộc du lịch thần tiên trên đất nước, nhất là ở miền trung du này, có những ngọn đồi êm ái nằm dài như *chờ gót lãng du* (!) Dù tôi cũng đã đi khắp mọi nơi trên cả ba miền đất nước nhưng bây giờ cuộc ra đi của tôi có nhiều ý nghĩa hơn...

Sau khi hát xong ở Vĩnh Yên, Đoàn Văn Nghệ lên đường tới Việt Trì và ghé thăm Đoàn Chuẩn. Anh bạn nhạc sĩ này là quý tử của ông chủ xưởng chế nước mắm Vạn Vân. Bước vào nhà anh là đụng phải những chum và vại. Đoàn Chuẩn về thành rất sớm, tung ra ở Hà Nội và Hải Phòng những bài hát lãng mạn rất hay như *Thu Quyến Rũ*, *Gửi Gió Cho Mây Ngàn Bay*...



Đoàn Chuẩn.

Con đường cái nối liền các tỉnh miền Bắc bị phá hủy hoàn toàn làm cho sự đi lại rất là khó khăn vì phải khách bộ hành phải vượt qua những chương ngại vật hay những hố sâu. Và lại con đường xe hoá bị lột hết đường rầy để tiến lên Phú Thọ lại chính là con đường ngắn hơn con đường nhựa. Chúng tôi leo lên đường rầy để đi tới vùng có một di tích lịch sử quan trọng là Đền Hùng. Gặp Tạ Ty, Văn Thanh đang lếch thếch đi theo tổ chức Bình Dân Học Vụ của Nguyễn Hữu Đang trên con đường rầy này.

Hát xong ở Phú Thọ là chúng tôi nhắm hướng Bắc mà đi. Đây rồi, hai thành phố lịch sử Yên Bái, Tuyên Quang. Chúng tôi được đi trên những con đường lịch sử nhắc nhở tới các liệt sĩ trong Việt Nam Quốc Dân Đảng của ngày trước và chúng tôi cũng nghĩ rằng mình đang đi trên những con đường tạo ra lịch sử của ngày hôm nay. Thật là hạnh phúc. Nhưng cũng đau lòng khi thấy nhà cửa đã bị phá hủy.

Tại Yên Bái, ngồi trên đống gạch vụn, tôi nhớ tới Nguyễn Thái Học và các đồng chí của ông. Rồi chúng tôi gặp vợ chồng Văn Cao cũng đang từ đầu đó leo lên Tuyên Quang. Lại vui như Tết. Thăng bạn này đang được Đảng chiếu cố cho nên ăn nói đã có vẻ “chính chị” lắm rồi. Thấy tôi vẫn tếu như xưa, nó mắng tôi là hủ hoá. Vậy mà nó vẫn còn mê gái như tôi: ca sĩ Mai Khanh ở trong đoàn văn nghệ có cô bạn gái tên là Hoàng Oanh. Con nhỏ cứ hết

tổng tình trưởng Văn Cao lại quay ra quyến rũ tôi khiến cho cả ba thằng Cao-Duy-Khanh suýt nữa trở thành trò cười cho cô ả lẳng lơ này. May thay, đoàn văn nghệ không đậu lâu ở đây. Ít lâu sau, Văn Cao cùng với gia đình dọn lên ở Lào Kai khi Đoàn Văn Nghệ Giải Phóng tới trình diễn ở cái tỉnh biên giới này.

Không biết Văn Cao hoạt động cho Cục Tình Báo từ bao giờ nhưng vào khoảng đầu mùa hè của năm 1947 nó mở ra một phòng trà với cái tên là Quán Biên Thùy ở Lào Kai, bề mặt thì là một nơi giải trí nhưng bề sâu là một tổ chức tình báo. Lúc đó, đối diện với Lào Kai vẫn còn là vùng Trung Hoa Quốc Gia chưa bị nhuộm đỏ hoàn toàn. Văn Cao cố thuyết phục tôi ở lại hát cho phòng trà của nó khi Đoàn Văn Nghệ Giải Phóng ra đi. Với bản tính thích thay đổi, tôi lạnh lùng già từ đoàn văn nghệ. Đã tưởng rằng sẽ chẳng bao giờ gặp lại các “đồng chí” trong chặng đường Sơn Tây-Lào Kai này nữa, ai ngờ hơn một năm sau tôi lại làm việc chung với họ tại Thanh Hoá thuộc Liên Khu IV.

Sau khi đã sống tại một tỉnh biên giới miền Đông là Moncay lúc mới 17 tuổi, đã từng bước qua chiếc cầu sắt để đi đánh bạc ở thị xã Đông Hưng bên Tàu, bây giờ tôi lại được sống bên một chiếc cầu biên giới khác, cũng có một sông tài xiù của thị trấn Cốc Lếu ở bên kia sông đang chờ đợi mình. Không hiểu vì lý do gì, thị xã Lào Kai vẫn còn nguyên vẹn. Nhà

của theo kiểu Tàu được xây trên những con phố nhỏ, đường sá là những con dốc khuất khuỷu đâm chìm trong sương sớm. Tôi tới Chapa khi xưa là nơi nghỉ mát của thực dân ở cách Lào Kai không xa và được nghe người Mèo thổi *khèn* nghe như tiếng chim kêu.

Quán Biên Thùy đông nhân viên lắm. Tất cả đều là dân Hà Nội. Tôi cũng không để ý nhiều tới hoạt động tình báo của quán này, chỉ ngỡ rằng ở vùng Lào Kai còn khá nhiều đảng viên của Việt Nam Quốc Dân Đảng. Sau khi bị Việt Minh tảo thanh từ vùng trung du, Việt-Quốc tập trung ở đây để sẽ lánh qua Trung Hoa. Nhân viên tình báo của Quán Biên Thùy này đang đi lòng Việt Quốc để báo cho Công An tới bắt hay báo cho bộ đội tới tiêu diệt. Tôi biết rằng Việt Quốc trước đây sống nhờ ở tiền thuế của sông bạc Cốc Lếu, nay sông bạc này phải đóng thuế cho Việt Minh. Nhưng tôi không muốn biết thêm nữa vì tôi còn bận việc ca hát và... ái tình.

Quán Biên Thùy có ban nhạc, có ca sĩ và có luôn cả nữ chiêu đãi viên nguyên là vũ nữ Hà Nội. Tôi bắt tình với một cô và soạn bài *Bên Cầu Biên Giới*. Bài này là một trong những bản nhạc tình hiếm hoi của thời đó cho nên được phổ biến một cách rộng rãi và nhanh chóng. Nó được soạn ra khi tôi ôm một cô vũ nữ kiêm tình báo viên vào lòng nhưng thực ra nó phản ánh sự viễn mơ của tôi, trong khi đang đi chiến đấu, tuy đưa mắt nhìn về một vùng

đau thương chốn làng cũ quê xưa nhưng vì đang đứng trên chiếc cầu biên giới cho nên vẫn thèm được vượt cầu ra đi để sống bên người đẹp Tô Châu hay chết bên bờ sông Danube. Từ năm 1947 đó cho tới 1975, chẳng lúc nào tôi dám tin rằng giấc mộng này



Người đẹp Tô Châu.



Đánh cá theo phương thức truyền thống trên sông Danube.

lại có thể được thực hiện một cách dễ dàng. Nhưng sau khi bỏ nước ra đi và định cư ở Mỹ rồi thì tôi thấy rằng thực hiện mơ ước đó là một chuyện quá dễ. Trong cuộc sống lưu vong buồn tẻ, nhiều khi tôi tự an ủi: trong đau khổ phải xa quê hương cũng có một chút hạnh phúc, vì mình thực hiện được một giấc mơ nuôi nấng lúc còn trẻ măng. Cái này bù đắp cái kia. Tôi chưa có dịp đi gặp người đẹp Tô Châu nhưng đã tới sống bên sông Danube. Có lẽ cũng chỉ nên thực hiện một nửa giấc mơ mà thôi.¹

Trong thời gian ở Lào Kai với Văn Cao, tôi còn được cái thú tới hút thuốc phiện tại dinh của một lãnh chúa người Nùng là Hoàng A Tường, người đang cộng tác mật thiết với anh chàng tình báo Văn Cao. Tôi chẳng bao giờ biết nghiện một thứ gì ở trên đời nhưng tôi rất thích nằm cạnh bàn đèn để bù khú với bạn bè. Thuốc phiện chẳng bao giờ làm tôi say cả nhưng thứ thuốc phiện được hạ thổ lâu năm của Hoàng A Tường lần nào cũng đánh gục hai “anh hùng” kháng chiến là Văn Cao và Phạm Duy.

Tại nơi địa đầu của miền Bắc này, tôi gặp anh bạn của thời ấu thơ là Đoàn Bính, lúc này mang biệt hiệu là Giang Cao và là Giám Đốc Nha Khoáng Chất-Kỹ Nghệ của Liên Khu X. Giám Đốc Giang Cao đang đi công tác nghiên cứu đất đai để khai thác hầm mỏ ở khu vực này. Anh ta bèn rủ tôi cùng đi. Chúng tôi tới địa hạt của một thứ lãnh chúa người Nùng khác tên là Vương Chí Sinh. Cũng như

ở trong khu vực Hoàng A Tường, tại đây gia đình nào cũng hút thuốc phiện. Cha một bàn đèn, mẹ một bàn đèn, con trai con gái trước khi ra nương làm việc thì nằm hút với cha, với mẹ vài ba chục điếu. Lạ lùng nhất là họ hút như vậy mà người con trai nào cũng trắng kiện, người con gái nào cũng má đỏ môi hồng. Không có vẻ gì là thiếu nào như tôi thường thấy nơi những người nghiện ở Hà Nội. Lúc ở Lào Kai, chúng tôi còn rất trẻ, đang đi theo kháng chiến, đang mở rộng lòng ra với cuộc đời và đang sắp sửa được nhồi sọ về vấn đề tư sản và vô sản thì chúng tôi thấy người Nùng ở vùng này có một phong tục về tài sản rất hay.

Đôi vợ chồng mới lấy nhau – hoặc lấy nhau đã lâu – và khi vợ báo cho chồng biết là mình có thai thì chồng vác cuốc đi tìm một mảnh đất hoang nào đó rồi khởi sự khai đất ngay. Trong suốt thời gian 9 tháng 10 ngày vợ mình mang thai, mỗi ngày anh phải tiếp tục vác cuốc ra mở rộng thêm diện tích của mảnh đất mà anh đã chọn. Anh có thể làm việc một mình hay có bạn bè tới phụ giúp. Hoặc anh có thể thuê thêm người giúp anh khai hoang. Miễn sao anh có một mảnh đất đã được chuẩn bị kỹ càng cho việc gieo giống vào ngày mà vợ anh sinh nở. Ngày con anh ra đời, nếu là con trai thì anh trồng thuốc phiện trên mảnh đất đó. Nếu là con gái thì anh trồng bông. Đứa bé sinh ra là có ngay một tài sản. Nó lớn lên cùng với tài sản của nó. Trong khi

người ở vùng xuôi đợi cho con cái mình lớn lên rồi mới tính tới chuyện gây dựng thì ở vùng Bắc Việt này, trong sắc tộc Nùng, cha mẹ gây dựng cho con cái từ khi nó mới chỉ là trứng nước bào thai.

¹ Rồi, đi Tô Châu rồi...

CHƯƠNG MƯỜI BỐN

*Một đoàn người trai hiên ngang
Đeo trên vai nợ máu xương
Vui ra đi không buồn, nhớ, thương...
Khởi Hành*



Sau trên 60 năm, kể từ ngày đi kháng chiến, Ngọc Bích đến chơi nhà Phạm Duy tại Midway City...

Ngọc Bích là một nhạc sĩ đi theo tôi trên rất nhiều chặng đường kháng chiến. Không có nó trong chặng thứ nhất là chặng Nam Bộ Kháng Chiến. Trong chặng thứ nhì, khi tôi cùng Đoàn Văn Nghệ Giải Phóng đi từ Sơn Tây theo dọc đường sắt lên tới Lào Kai thì thằng này đã là một đoàn viên không chính thức của đoàn rồi. Nghĩa là nó có

lộ trình riêng của nó, nhưng cũng vẫn chỉ là con đường bộ như của chúng tôi, ven theo dòng Sông Hồng từ miền trung du lên tới thượng du. Nó sống độc lập và thảnh thơi mới tới hát chung với đoàn Giải Phóng. Nhưng khi tôi ở lại Lào Kai với Văn Cao thì thằng Ngọc Bích cũng ở lại đó luôn. Và nó đã hát cùng với tôi tại cái quán có cái tên đích thực là quán Biên Thùy này. Nó cũng soạn ra những bài hát kháng chiến hay những bản nhạc tình và nhờ tôi giúp nó trong việc sửa lời hay soạn lời, ví dụ những bài như *Bà Già Giết Giặc*, *Giấc Mơ Ngàn*... Thêm vào các loại nhạc ra đời tại vùng kháng chiến như dân ca mới, hành khúc, nhạc cảnh, tiểu nhạc kịch... bây giờ với Ngọc Bích, nhạc kháng chiến có những bài soạn theo nhạc jazz của Hoa Kỳ. Thế mới là vui.

Tôi ở lại Lào Kai với Văn Cao trong ít lâu rồi lại vác ba lô ra đi. Thằng Ngọc Bích cũng đi theo tôi ngay. Nó còn đi với tôi trên chặng đường kháng chiến thứ ba từ Lào Kai qua Bắc Kạn, đi chặng thứ tư từ Bắc Kạn xuống Thái Nguyên rồi qua Cao-Bắc-Lạng, đi chặng thứ năm từ Lạng Sơn về Chợ Đại Cống Thôn và đi chặng thứ sáu từ Khu III vào Thanh-Nghệ-Tĩnh. Trong chặng đi thứ bảy là chặng Bình-Trị- Thiên thì không có thằng Ngọc Bích nhưng lại có em gái của nó tên là Ngọc Khanh cùng đi với tôi. Trong kháng chiến, tôi còn phải đi thêm hai chặng đường nữa, những chặng đường thứ tám, thứ chín có nhiều vinh quang và tủi nhục

hơn những chặng đường trước. Rồi cuối cùng là chặng đường *dinh tê* thứ mười đầy nước mắt.

Trong ba bốn năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc, những văn nghệ sĩ rời thị thành đi ra thôn quê đều là những người tự động tham gia cuộc chiến đấu chung và dù có gia nhập vào một tổ chức văn nghệ nào của chính quyền thì cũng được tự do đi lại, tự do sáng tác hay biểu diễn. Chỉ tới khi có Đại Hội Văn Hoá lần thứ hai được tổ chức tại Bắc Kạn vào năm 1950 thì mới có những đường lối về văn nghệ được Ban Chấp Hành đưa ra để văn nghệ sĩ học hỏi. Trong tình trạng như hiện nay, chưa có lúc nào chúng tôi phải học tập chính trị hay bị chính trị chỉ huy. Ngay cả trong thời gian văn nghệ sĩ kéo nhau về làng Quần Tín thuộc tỉnh Thanh Hoá vì bị hấp dẫn bởi tài năng văn võ song toàn của tướng Nguyễn Sơn, mọi người cũng chỉ được nghe vị Khu Trưởng Liên Khu IV này kể lại câu chuyện ông đi theo Mao Trạch Đông trong cuộc Vạn Lý Trường Chinh như thế nào, nghệ sĩ ở Trung Cộng đã dựng kịch *Lôi Vũ* của Tào Ngưu ra sao... hoặc nghe nhà văn hoá Mác Xít chính cống Đặng Thái Mai nói chuyện văn hoá chung chung. Cũng có những lớp văn hoá được mở ra ở làng Quần Tín này nhưng nặng về văn nghệ hơn là về chính trị. Vào lúc mà mọi người mới chỉ nghe thoáng khẩu hiệu dân tộc-khoa học-đại chúng và chưa có ai được học tập về một chính sách văn nghệ nào đó để thực hiện phương châm

này, trong phạm vi âm nhạc, tôi đem ý kiến đó ra để thử thách trong loại dân ca mới. Khoa học hoá nghĩa là phát triển dân ca cổ truyền, nhất định không cố chấp trong việc bảo tồn vốn liếng dân tộc. Làm nhạc cho dân quê có thể hát được, đó là đại chúng hoá.

Khi còn ở trong Đoàn Văn Nghệ Giải Phóng, tôi cũng nuôi ý định đưa ra thêm một loại ca nữa mà tôi gọi là *quân ca*, tiếp tục dòng nhạc hùng mở đầu bằng bài *Xuất Quân* soạn ra trong cuộc Kháng Chiến Nam Bộ. Trong chuyến đi về xuôi và vòng lên Đông Bắc này, tôi và Ngọc Bích nhận làm việc cho Cục Chính Trị với tư cách là cán bộ văn nghệ được đồng hoá với cấp đại úy. Được cấp giấy công tác, được lĩnh lương, tôi không nhớ là bao nhiêu, chỉ biết là vào lúc đó tôi không bị thiếu thốn trong việc ăn uống, chi tiêu lặt vặt. Đi tới đâu cũng là khách quý của Bộ Chi Huy và được sống chung với bộ đội, lúc đó được gọi là Vệ Quốc Quân. Nhiều khi còn được đi hành quân với bộ đội, do đó tôi có cảm hứng để soạn ra những *quân ca* mà họ có thể vừa đi vừa hát, ví dụ những bài như *Đoàn Quân Việt Nam* hay *Khởi Hành* trong đó không phải chỉ có tiếng nói của người thanh niên biệt ly đời gấm hoa, vui đời áo nâu mà thôi. Bây giờ là:

Quân đi chung một lòng thương

Quân đi với tình yêu nước.

hay là:

Một viên đạn là một quân thù

Súng cầm tay xây đời ấm no.

Là nghệ sĩ sáng tác nhiều hơn là trình diễn, tôi và thằng Ngọc Bích không ở lâu trong bất cứ một đơn vị nào cả. Lịch trình đi hay ở là hoàn toàn do chúng tôi định đoạt. Khi đó, không hiểu vì sao mà hai thằng lại muốn đi qua Bắc Kạn? À, nhớ ra rồi, chúng tôi nghe đồn Bắc Kạn bây giờ là Thủ Đô Kháng Chiến, vui lắm. Vậy thì ta đi...

CHƯƠNG MƯỜI LĂM

*Suối ơ
Bên rừng Thu vắng
Dòng nước trôi lững lờ ngoài nắng...
Văn Cao*



Lính Pháp nhảy dù xuống Khu Việt Bắc.

Trên lộ trình từ Lào Kai xuống Yên Bái, Tuyên Quang rồi rẽ sang Đại Từ, Thái Nguyên đi ngược lên Bắc Kạn, chúng tôi bắt đầu nếm mùi gian khổ của đường rừng với những dốc cao, suối lớn.

Đường mòn ẩm ướt nhiều khi chui ra từ rừng rậm rồi đi ven theo những bờ vực thẳm. Sợ nhất là bị vắt cắn. Buồn nhất là đường vắng vẻ đến rợn người. Bắt đầu làm quen với thân sốt rét nhưng vào lúc đó chúng tôi còn dự trữ được khá nhiều những viên thuốc ký ninh (quinine). Tuy vậy, vào những buổi chiều dừng chân đóng trại bên bờ suối – thực ra trại chỉ là một cái giường bằng cành cây trong một cái lều tranh hay cỏ – tôi cũng tìm thấy hạnh phúc khi ngồi trên những phiến đá lớn, nhìn ngọn nước rừng ào ạt chảy xuôi, lòng tôi cũng rào rạt chảy theo...

... Khi tới Bắc Kạn thì quả rằng Bắc Kạn vui thật. Gặp lại nhiều bạn cũ đang làm việc trong các cơ quan của Chính Phủ Kháng Chiến đặt ở trong rừng. Nhân viên ngày ngày ra thị xã Bắc Kạn để ăn chơi theo kiểu *tạch-tạch sè* – tức là tiểu tư sản – nghĩa là vào tiệm sách, vào hàng bán tạp hoá, vào quán ăn, quán cà phê, quán nước. Có luôn cả một thú phòng trà dã chiến để cho tôi tới hát nữa. Tài tình nhất là nếu muốn hút thuốc phiện, cũng có sẵn một vài nơi có bàn đèn. Ngoài cái thú được sống lại đời sống thị dân có đèn điện và nước máy, tôi được mời tới thăm một cái trại giam lỏng người Pháp ở cách thành phố độ dăm bảy cây số. Trại này có những ngôi nhà rộng, rất có vệ sinh, không có hàng rào bằng tre hay giây thép gai. Một thú nhà tù không có chấn song. Nhìn những cô đầm thật hay đầm lai đẹp như tiên rong chơi bên một dòng suối

rất êm đềm giống như dòng suối trong bài *Suối Mơ* trước đây. Thêm *trả thù dân tộc* quá, nhưng ông bạn Trưởng Trại có hàm râu quai nón tên là Lương không cho. Lối cư xử đối với những người Pháp bị giữ này cũng có vẻ rất là nhân đạo.

Tại Bắc Kạn, tôi vẫn tiếp tục soạn ra ba loại ca kháng chiến của tôi. **Dân ca** thì có thêm *Người Lính Bên Tê* soạn cho chiến dịch địch vận. Ngay từ năm 1947 này, tôi đã đưa cái ý niệm *bên ni, bên tê* rồi:

Bên tê là phía sâu u.

Có người dân Việt

Gục đầu trên đất tù.

Bên ni là phía tự do...

.....

Anh ơi. Quay súng lại đây.

Máu người dân Việt còn cần cho luống cây.

Tôi mong từng phút từng giây

Sống chẳng oán thù, để chờ anh tới đây.

Thanh niên ca thì có bài **Đường Về Quê**:

Một đoàn người đi miên man trên đường gian nan

In hình qua mây núi xanh lơ bát ngát...

Bài này cũng có chung một cảm hứng với những bài nhạc nói lên sự kiện cả nước ra đi, ví dụ những bài **Đoàn Lữ Nhạc** của Đỗ Nhuận, **Nhạc Đường Xa** của anh tôi là Phạm Duy Nhuận. Đường về quê hương đẹp lắm chứ, khi...

... đoàn người đi trong đêm qua rừng âm u

Người lạnh lùng nghe mưa thu trên từng ba lô...

Quân Ca thì có *Việt Bắc*, *Thiếu Sinh Quân*. Tôi thích bài *Việt Bắc* lắm vì trong đó có những câu kết rất hiện ngang và tin tưởng:

*Rừng còn mịt mù
Đang chờ loài giặc đến
Núi rừng chập chùng lên
Sẽ là mồ thực dân.*

Tôi còn soạn bài **Quân Y Ca** vì có dịp làm quen với hai chị em cô Hà và cô Lan, em gái của Cục Trưởng Quân Y Vũ Văn Cẩn:

*Đoàn Quân Y
Tươi cười ra đi...*

Tôi lại gặp anh Nguyễn Xuân Khoát ở tỉnh Bắc Kạn này. Gây gò hơn trước, chân đi đôi giày to tổ bố. Tôi rất mê những bài anh mới viết ra như *Tiếng Chuông Nhà Thờ*, đối với tôi lúc đó là một bài poème symphonique vĩ đại. Bài *Gọi Nghe* của anh đẹp như một bức tranh sơn cước. Tôi rất thích những câu hát a be nghe ơi của anh, nghe như tiếng gọi của đôi nương ban chiều. Sau này khi viết bản *Nương Chiều*, tôi nghĩ rất nhiều tới tiếng hát gọi nghe của anh Khoát. Cùng với Ngọc Bích tôi còn tới Trường Thiếu Sinh Quân để sinh hoạt với Đỗ Nhuận và Lưu Hữu Phước. Mấy ông Cách Mạng thú thiệt này sẽ ít khi rời khỏi Trung Ương ở An Toàn Khu để ra đi như tôi.

Bỗng gặp một người mà tôi quen biết từ khi tôi còn đi theo gánh hát Cải Lương ở trong Nam. Tên

là Vũ Văn Thiết. Đã từng làm việc với một hãng buôn Nhật Bản là Ataka trước và sau thời Nhật đảo chính. Rồi đi theo Cách Mạng làm Chính Trị Viên ở Khu VIII trong Nam Bộ. Cùng lúc tôi ở trong Nam trở về Bắc, nó cũng từ Khu VIII đi ra, hai thằng gặp nhau ở Quảng Ngãi. Kháng chiến toàn quốc xảy ra thì nó làm việc tại Bộ Canh Nông ở Tuyên Quang. Khi gặp tôi ở Bắc Kạn thì Vũ Văn Thiết đã đổi sang làm Giám Đốc của Vụ Ngoại Thương. Nó thấy tôi là vội kéo đi ăn rồi xong bữa ăn, nó đưa tôi tới một nơi có bàn đèn thuốc phiện để hai thằng nằm hút. Giữa những điều thuốc, nó tâm sự với tôi về một chuyện không may xảy ra cho nó. Vì nó muốn giúp cho vợ một người bạn, tặng người này một số bông sợi nên đang bị kết án là bán đồ của Chính Phủ. Chưa biết lúc nào Công An sẽ tới bắt nó. Nó có vẻ dinh tề đến nơi rồi. Quả nhiên hôm sau thấy nó biến mất. Vào ngày mùng 7 của tháng 10 năm 47, tôi đang đi công tác ở một địa điểm cách xa thị xã 10 cây số thì được tin Quân Pháp nhảy dù xuống Bắc Kạn.

Đây là một chiến dịch lớn nhất từ khi xảy ra cuộc chiến tranh Việt- Pháp, với 12.000 quân Pháp tấn công vào vùng Việt Bắc với mục đích tiêu diệt chủ lực quân của Việt Minh và bắt sống toàn thể nhân viên Chính Phủ. Một đoàn quân dùng đường số 4, từ Lạng Sơn đánh lên Cao Bằng. Một đoàn quân khác, với những tàu chiến nhẹ, đi trên ngược dòng Sông Lô, đánh bọc từ Việt Trì lên

Tuyên Quang. Riêng ở Bắc Kạn thì vì muốn bắt trọn bộ phận đầu não của kháng chiến nên Pháp đã dùng lính nhảy dù.

Về sau tôi mới biết là Vũ Văn Thiết đã có mặt trong đám lính nhảy dù này. Ngay sau đêm nằm chơi với tôi, nó vào thành và được Pháp trọng dụng. Rồi nó được Pháp cho nhảy dù xuống Bắc Kạn cùng với toán quân. Với một vụ tấn công bất ngờ như vậy, thế mà quân Pháp đã không thành công trong việc bắt các lãnh tụ Việt Minh mà chỉ giải thoát được hai trại giam là nơi giam giữ những người quốc gia và nơi giam lỏng những Pháp kiều. Anh trại phó đã bị giết ngay khi lính Pháp tới chiếm trại này.

Ngoài Bộ Trưởng Nguyễn Văn Tố không may bị bắt, tất cả các nhân viên Chính Phủ Kháng Chiến chạy thoát.

Chủ lực quân của Việt Minh lọt vào giữa gong kìm của hai đoàn quân Pháp vừa chống cự, vừa rút lui khỏi vòng vây. Hơn thế nữa, tại bến Bình Ca, Vệ Quốc Đoàn phối hợp với dân quân du kích, bắn vào các tàu chở lính Pháp ở trên Sông Lô, cầm chân không cho tiến tới hoặc rút lui. Pháp phải cho phi cơ tới oanh kích mạnh mẽ, tàn quân mới rút được về xuôi. Kế hoạch của Tướng Salan không thành công như ý muốn. Đối với Việt Minh thì đây là những chiến thắng đầu tiên của kháng chiến.

Từ ngày khởi đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, đây là lần đầu tiên Pháp tung ra một chiến dịch lớn

nhất vì có tới 12.000 quân. Nhưng chiến dịch được đặt tên là LÉA của Tướng Salan này thất bại hoàn toàn vì mục tiêu thứ nhất là bắt gọn Chính Phủ Kháng Chiến bằng quân nhảy dù tại Bắc Kạn thì mục tiêu đó không đạt được.

Mục tiêu thứ hai là tiêu diệt chủ lực quân của Việt Minh thì trong cánh quân miền Tây, những đoàn tàu chở lính Pháp bị đánh dài dài trong suốt 18 cây số từ bến Bình Ca cho tới Đoan Hùng. Sau đó, tôi được phái qua miền Sông Lô để lấy cảm hứng sáng tác và khi biết trận chiến ở đó đã xảy ra ra sao tôi mới thấy rằng không có cách nào mà Pháp có thể thắng Việt Minh được. Trong gọng kìm phía Tây này, những lính Pháp được đưa từ Tuyên Quang tới Đoan Hùng bằng đường thủy trên những chiếc tàu đổ bộ gọi là L.S.T. (chứ không phải là trên những chiến thuyền có loại súng nặng). Quân đội kháng chiến đào hố sẵn ở hai bên bờ sông và nằm chờ những chiếc tàu chở địch quân tới. Hồi đó trong Quân Đội Việt Minh làm gì có Pháo Binh với những loại súng thần công tối tân của Nga hay Mỹ? Lúc đó chỉ có hai khẩu 75 ly lấy được của Pháp từ hồi Cách Mạng thành công. Khi mấy chiếc tàu L.S.T. chở lính Pháp chạy tới bến Bình Ca thì người lính Vệ Quốc Quân nằm chực sẵn ở trên bờ, chỉ cách tàu địch có khoảng 15 thước, nhắm bắn mục tiêu bằng cách nhìn qua lỗ súng rồi lắp đạn vào, giật giây nổ. Lúc đó có ai

biết tính toạ độ hay cụ ly ra sao đâu? Ở mỗi một ổ phục kích, chỉ cần bắn 1 hay 2 quả đạn vào 1 hay 2 chiếc tàu đổ bộ, thế là đủ thắng trận rồi. Bắn xong là khiên súng chạy lên chạy xuống dọc theo con sông để rồi lại nằm ở từng khúc sông, lấp đạn bắn vào những chiếc tàu khác hoặc để giáp trận với những toán quân địch đã leo được lên bờ. Một tiểu đoàn Vệ Quốc Quân gần như nhịn ăn, nhịn uống, nhịn ngủ, đánh giặc ba bốn ngày đêm không ngưng nghỉ, trong đoàn quân không có một ai sợ chết, và rất lạ lùng là cũng không một ai bị hi sinh cả. Chỉ có một anh bị thương xoàng ở chân mà thôi.

Nói về cả một chiến dịch thì những thắng lợi Sông Lô chỉ mới là những chiến công cục bộ bởi vì trong lúc khởi đầu của chiến dịch LÉA, gọng kìm lớn ở miền Đông là Bắc Kạn và Lạng Sơn vẫn còn rất mạnh. Nhưng tinh thần của đoàn quân Pháp ở gọng kìm Tuyên Quang xuống tới đất đen trong khi tinh thần của Vệ Quốc Quân và của toàn dân lên vùn vụt nhờ ở những chiến thắng tại sông Lô này. Những người phục vụ cho Cục Chính Trị như chúng tôi được khuyến khích để làm cho Chiến Thắng Sông Lô trở thành một chiến công vô cùng rực rỡ. Bây giờ nếu có ai tò mò – như tôi – đi tìm đọc những cuốn quân sử của Pháp viết về chiến tranh Đông Dương, sẽ chẳng thấy một dòng chữ nào cho cái được gọi là Trận Sông Lô này cả. Nhưng trong chúng tôi lập tức có ngay những tuyệt phẩm như

bài *Lô Giang* của Lương Ngọc, bài này duyên dáng, mặn mà, giống như nét mặt của tác giả – một nhạc sĩ Tây lai – xuất thân từ Khiêu Vũ Trường và đã từng chiến đấu trong Trung Đoàn Thủ Đô:

Lô Giang

Dòng nước trong xanh

Có nhà mái xinh bên đồi núi cao.

Lô Giang

Dòng nước êm du

Ánh vàng vút cao khi trời cười vui...

.....

Bao phen súng thần công vang

Pháp kia kinh hoàng trốn xuống đáy sông làm ngầu nước trong...

Bài *Trường Ca Sông Lô* của Văn Cao là một tác phẩm vĩ đại. Thăng bạn này vẫn là một kẻ khai phá. Nó là cha đẻ của loại Trường Ca. Về hình thức, bài của nó chẳng thua gì bất cứ một tuyệt phẩm nào của loại nhạc cổ điển Tây Phương. Nét nhạc của trường ca rất mạnh khoẻ, rất tươi sáng. Nhịp điệu vô cùng phong phú với những chuyển đoạn rất tài tình. Bài này đánh dấu sự trưởng thành của Tân Nhạc, mở đầu bằng một câu nhạc vô địch về dài hơi:

Sông Lô

Sóng ngàn Việt Bắc bãi dài ngô lau núi rừng âm u

Thu ru bến sóng vàng từng nhà mờ biếc chìm một mầu khói thu.

Sông Lô

*Sóng ngàn kháng chiến cháy bờ lau thưa đã tàn
thôn trang*

*Ai qua bến nắng hồng lặng nhìn mầu nước sông Lô
xưa...*

Bài *Du Kích Sông Thao* của Đỗ Nhuận có tất cả khối nặng của nét nhạc và của tiết điệu. Nó nặng nề và oai nghiêm giống như khuôn người của Đỗ Nhuận:

Hồng Hà

Mênh mông trôi cát tới chân làng quê

*Dưới sông nhiều bến ai về có thấy đồng mía nương
chè*

Với những tình thắm trên làng quê...

Hồng Hà

Chơi vơi dòng nước trên nguồn về khơi

*Sông Thao ngoài bến Việt Trì có những chàng áo
nâu về*

Say mê dòng nước ôi tràn trẻ...

Đó là chưa kể những bài như *Bến Bình Ca* của Nguyễn Đình Phúc, *Tiếng Hát Trên Sông Lô* của tôi, mỗi bài đều có những đặc điểm riêng về nhạc thuật nhưng đều chung nhau nói lên một cách hùng hồn sự tự hào của dân tộc trong chiến thắng đầu tiên của kháng chiến này. Tất cả những bản nhạc vừa kể trên cộng với những bức họa, những bài thơ, những truyện ngắn về chiến thắng này làm nức lòng toàn dân và toàn quân trong vùng kháng chiến, đang ở trong tình trạng bi quan và chủ bại vì cuộc tấn công

rất mạnh mẽ của Pháp. Gọng kìm phía Đông của Pháp trong chiến dịch LÉA này cũng bị thua liểng xiểng. Trên đường số 4, đoàn quân Pháp bị phục kích và bị tiêu diệt ở những địa điểm như Bông Lau, Đông Khê, Thất Khê... Ngọc Bích và tôi đều soạn những bài hát cho chiến thắng này. Tôi còn nhớ một đoạn lời ca của bài *Bông Lau*:

*Bông Lau, Bông Lau rừng xanh pha máu
Hương thơm sơn khê toàn dân nhớ đến
Khi quân ta tiến ra như phong ba oán thù
Và quân Pháp một đi không về...*

.....

*Đoàn quân hát vang từ miền chiến chinh về
Thân hiên ngang, nhuộm đầy máu me...*

Một vài đoạn của vài bài quân ca khác mà tôi đã quên, thì có người còn nhớ và ghi lại:

*Một ngày mai cánh tay ta
Vứt đầu rơi máu tuôn ra
Rừng cây núi đỏ như sắc cờ...*

Thế là tôi và Ngọc Bích được sống thực sự trong không khí chiến tranh khi bị lọt vào khu vực nhảy dù trong một chiến dịch lớn nhất từ trước tới nay. Tôi có may mắn là ở xa Bắc Kạn 10 cây số cho nên chẳng mất mát gì, nhưng thằng Ngọc Bích thì ở ngay gần thị xã cho nên mất mẹ nó cái ba lô và cây đàn. May không bị lính Pháp chop được hay tặng cho một viên đạn. Chạy thoát khỏi cuộc nhảy dù của lính Pháp này rồi, Ngọc Bích và tôi gặp nhau

ở Đại Từ. Tỉnh Bắc Kạn đã trở thành một nơi nguy hiểm, hai thằng bèn rủ nhau đi tìm cảm hứng trên một nẻo đường khác.

Chúng tôi xuống Thái Nguyên để trợ lực cho một đoàn văn nghệ nhỏ của anh tôi là Phạm Duy Nhuận, tác giả bài *Nhạc Đường Xa*, một bài hát rất phổ biến tại Việt Bắc thời đó. Anh Nhuận là giáo viên của tỉnh này và bây giờ được Tỉnh Ủy giao cho điều khiển một ban văn nghệ. Nhân viên toàn là học sinh của thầy Nhuận. Nhân ông Trường Chinh có mặt tại đây, ban văn nghệ được lệnh tổ chức một đêm trình diễn cho ông ta coi. Sau buổi diễn có bữa cơm thân mật. Tôi ngồi cạnh Trường Chinh, thấy ông ta có lòng bàn tay đỏ như son. Giống như bàn tay của Trần Trọng Kim.

Tôi không muốn ở lâu tại Thái Nguyên. Vì trước đây tôi được phái lên phụ giúp trông coi một cái Ấp nhỏ ở Lan Giới thuộc Nhà Nam (Yên Thế-Bắc Giang) bây giờ tôi nóng lòng muốn trở lại nơi đó...

CHƯƠNG MƯỜI SÁU

*Hôm nay mới gặp Tần Thủy Hoàng
Bao chúa như ông sượng hay khổ...*

Hoàng Cẩm - Kiều Loan



Quân Pháp hành quân vùng Việt Bắc...

Cuối năm 1947 đó, tôi và Ngọc Bích từ tỉnh lỵ bị tiêu hủy hoàn toàn là Thái Nguyên đi bộ qua Bắc Giang, tìm về làng Lan Giới thuộc khu Nhã Nam, Yên Thế. Tôi rào bước đi trên con đường rất quen

thuộc được xây trên mặt đê của con sông đào Tôi nhớ lại câu hát quan họ mà tôi hát lên trong thời tôi làm nghề nông và sống ở vùng này:

Ngồi rằng, ngồi tựa a a a cái con sông đào,

Hỏi rằng là người tri kỷ y y y

Ấy mấy có ra vào, ra vào có mấy vấn vương...

Từ xa đi tới, tôi nhận ra cái ấp nhỏ vẫn đang nằm êm ả trên một ngọn đồi thấp. Tôi sắp tới một nơi chứa đựng không biết bao nhiêu là kỷ niệm êm đẹp của tôi khi tôi mới hai mươi tuổi. Tôi nơi thì biết rằng mấy ngôi nhà ở trong ấp và mấy trăm mẫu ruộng của ông bà Tuần Phủ Lê Đình Trân đã bị tịch thu. Một ủy ban nào đó đang quản trị cái ấp và những mẫu ruộng này. Như đã nói trong Hồi Ký Tập I, có lần tôi là con nuôi của ông bà Tuần Phủ Trân và được cha mẹ nuôi tin cậy gửi lên Nhã Nam để phụ giúp cho người em của bà Trân, trông coi cái đồn điền rất xinh xắn nhất ở nơi đây. Tôi biết cấy ruộng, gặt lúa, xay thóc, giã gạo không thua một anh nông dân nào.

Xin nhắc lại là khi đó tôi có hai người tình là gái quê một trăm phần trăm, mà lại là gái quê vùng Yên Thế. Trong lần trở về vùng quê cũ này, tôi chỉ gặp lại một người mà xưa kia tôi có ý định lấy làm vợ. Nàng tên là Hạ và là con gái lớn của một ông Chánh Tổng. Cảnh làng mạc có đôi phần đổi thay, tôi hỏi thăm đường về nhà ông bố vợ hụt. Gặp ông, thấy ông khách mệnh quá trời. Mẹ kiếp, ngày ông còn trẻ, ban ngày

ông là dân lành, ban đêm ông nổi lửa đi ăn cướp, ông bị tù gần một gông, tôi biết chuyện này mà.

Gặp lại cô gái quê, thấy nàng vẫn chưa lấy chồng, vẫn còn đẹp, vẫn quần quật lao động và còn lao động “vinh quang” hơn trước nhiều. Cho mọi người coi giấy công tác của Cục Chính Trị, chúng tôi bèn được hậu đãi ngay. Trong mấy ngày ở lại đây, tôi được hưởng những đêm ái ân nồng cháy trên ổ rơm thơm phưng phức bên người đẹp nhà nông có thân hình cứng như... gỗ lim này. Đến bây giờ tôi vẫn không hiểu tại sao lúc đó tôi không ở lại Nhã Nam, lấy phứt cô gái quê này làm vợ, trở thành một anh nông dân không tên tuổi? Âu cũng là số kiếp... và rồi tôi cũng đã nhanh chóng chia tay với tình yêu để đi “nằm việc nước”(!)

Tôi và Ngọc Bích vác ba lô đi tìm Bộ Chỉ Huy của Khu XII. Ở đó, tôi gặp Hoàng Cầm. Nó đang chuẩn bị thành lập một đội văn nghệ cho chiến khu này cùng với nhà viết kịch Hoàng Tích Linh, diễn viên Trúc Lâm và vợ chồng Văn Chung, đôi uyên ương này cũng đã bỏ Đoàn Văn Nghệ Giải Phóng của Phạm Văn Đôn và lò mò sang đây. Có thêm vài ba mầm non mới gia nhập đoàn văn nghệ như Hiền thối saxo chẳng hạn. Tôi và Ngọc Bích nhập ngay vào cái đội văn nghệ chỉ có vồn vện bấy, tám người đó để từ Bộ Chỉ Huy, chúng tôi đi lưu diễn ở những nơi có Vệ Quốc Đoàn đóng quân trong ba tỉnh Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Gặp Hoàng Cầm, tôi yêu nó ngay. Nó bằng tuổi tôi. Trong khi tôi thích đùa giỡn thì nó giống như một ông đồ non, lúc nào cũng ngồi hút thuốc lảo, rung đùi, trầm ngâm. Nó đang sống chung với Tuyết Khanh, nữ kịch sĩ của một đoàn kịch do nó và Hoàng Tích Linh thành lập vào khoảng đầu thập niên 40 là đoàn Đông Phương. Tuyết Khanh là người thủ vai chính trong vở kịch thơ *Người Điên* của Hoàng Cầm.

Vở kịch còn mang thêm cái tên *Kiểu Loan* này, đáng lẽ được ra mắt công chúng tại nhà Hát Lớn Hà Nội vào trung tuần tháng chạp 1946 nhưng cuộc toàn dân kháng chiến chống Pháp bùng nổ vào ngày 19 khiến vở kịch đó chỉ được xuất hiện trước ánh sáng tiền trường có một hay hai đêm mà thôi. Do đó, rất ít người biết tới vở kịch thơ này.

Vở này có câu chuyện khá ly kỳ, đưa ra một nhân vật là Kiểu Loan, người đã khuyến khích chồng ra đi với mưu đồ đánh đổ Nguyễn Ánh để phục hồi nhà Tây Sơn. Nhưng chồng nàng đã bỏ ý đồ phục quốc, đầu hàng nhà Nguyễn và được tuyển dụng làm quan trong triều đình. Kiểu Loan vào thành Phú Xuân để tìm chồng thì gặp một người cùng chí hướng là ông già. Cả hai người này đã giả điên, giả say tạo ra sự huyền ảo trước của Thành để được bắt đem vào dinh, nơi đó Kiểu Loan có thể gặp được người chồng phản bội, nhắc nhở cho chồng nhớ tới lời hứa phục quốc khi xưa. Trong dinh, trước mặt

bá quan, Kiều Loan giả điên, gơ tay chỉ hết người này tới người nọ, nhận ai cũng là chồng của mình và rớt cuộc, cùng với ông già giả say, nàng bị bắt giam. Trong ngục, hai người gặp thêm một người tù đồng chí là người què. Trong khi ba người: người điên, người say và người què bị giam trong ngục thì, sau khi xúc động vì gặp lại vợ xưa với lời thề ước, người chồng tỉnh ngộ, cầm quân vào phá ngục để cứu vợ nhưng Kiều Loan đã tự vẫn chết cùng với các đồng chí của Nàng.

Với vở kịch thơ *Kiều Loan* này, ta thấy Hoàng Cầm cũng ca tụng cái đẹp của sự thất bại – la beauté des causes perdues – giống như Khái Hưng với *Tiêu Sơn Tráng Sĩ*.

Đi theo Hoàng Cầm ra vùng kháng chiến, Tuyết Khanh, mà lúc đó Hoàng Cầm cũng đổi luôn tên là Kiều Loan, đang có thai và bắt buộc phải ở lại vùng trung du để Hoàng Cầm và chúng tôi lên đường đi lưu diễn. Trong bữa cơm đạm bạc để chia tay nhau giữa hai vợ chồng Hoàng Cầm tại Phố Nỉ (Bắc Giang), tôi còn nhớ cảnh Hoàng Cầm ngồi rung đùi ngâm thơ bên cạnh người vợ mà rồi đây nó sẽ không bao giờ gặp lại nữa, giọng ngâm buồn rười rượi...

CHƯƠNG MƯỜI BẢY

Chiều ơi

Lúc chiều về rợp bóng nương khoai...

Nương Chiều



Hoàng Cầm.

Sau một thời gian tập diễn rất ngắn, chúng tôi khởi sự lên đường công tác vào một ngày có những giọt mưa Xuân làm cho khung cảnh đồng quê như được bao phủ bởi một tấm màn mỏng phát phơ màu xanh xám. Khi đó chúng tôi mới chỉ

là những thanh niên khoảng 25, 26 tuổi, đầy nhiệt tình với Cách Mạng và với cuộc Kháng Chiến của toàn dân cho nên chân chúng tôi mang hia bầy dậm (mỗi ngày nuốt 40 cây số đường đá như không) và lòng chúng tôi chan chứa tình nước, tình người. Tôi được khá nhiều người yêu mến – một nhà lãnh đạo kháng chiến đã nói ra điều đó khi gặp tôi ở Thái Nguyên – vì những bài dân ca mới mà tôi vừa soạn ra rất phù hợp với con người Việt Nam muôn thuở đang được sống trong một hoàn cảnh mới.

Trong kỳ lưu diễn ở miền Cao-Bắc-Lạng này, tôi soạn thêm được nhiều bài dân ca khác trong đó có bài *Nương Chiều*:

Chiều ơi... Lúc chiều về mọc ánh trăng to

Cho ngày mùa bài hát nên thơ, ơi chiều.

Chiều ơi... Mái nhà sàn thờ khói âm u

Cô nàng về để suốt tương tư, ơi chiều...

Đây là một bài dân ca loại mới và có sự tiến bộ về phần nhạc thuật vì nó không còn đơn sơ như những bài tôi đã soạn ra trước đây, chẳng hạn *Ru Con*, *Dặn Dò*... Chính trong chuyến đi hát ở vùng này mà tôi thấy tôi đi đúng con đường thăng hoa dân ca. Một buổi nọ, sau khi trình diễn cho đồng bào thường thúc những màn ca-vũ-kịch – Văn Chung cũng đã đưa ra một màn múa, diễn tả các động tác của nhà nông gọi là nông tác vũ – một bà mẹ quê xin ra hát tặng anh chị em trong đoàn văn nghệ một bài hát cổ truyền. Chúng tôi vỗ tay hoan nghênh. Bà mẹ dang hắng, lấy giọng, rồi hát:

*Ai có nghe tiếng hát hành quân xa
Mà không nhớ thương người mẹ già...*

Đó là bài *Nhớ Người Ra Đi* của tôi. Nhưng bây giờ nó không còn là của tôi nữa. Nó là của dân chúng rồi. Tôi cảm động, muốn khóc oà lên...

Vào lúc này, Hoàng Cầm vẫn còn nuôi mộng xây dựng một sân khấu kịch thơ sau khi vợ *Kiều Loan* đã không có may mắn được sống trong công chúng. Nó rất muốn dựng những vở kịch thơ trong kháng chiến nhưng với một đội văn nghệ ít người và với đối tượng chính là Vệ Quốc Quân, bây giờ nó chỉ có thể soạn những bài thơ cho một hoặc hai người ngâm trên một thử sân khấu ngoài trời mà thôi. Bài thơ *Đêm Liên Hoan* được viết ra ngay trong những ngày đầu đi công tác. Hoàng Cầm và tôi diễn ngâm bài này rất nhiều lần trước hàng trăm, hàng ngàn Vệ Quốc Quân:

*Đêm liên hoan đầu nhấp nhô như sóng bể ngang
tàng*

Ta muốn thét cho vỡ tung lồng ngực

Vì say sưa tình thân thiết Vệ Quốc Đoàn.

Biết bao nhiêu Vệ Quốc Quân lao đầu vào giặc sau khi nghe những lời thơ đầy hào khí và thân thiết này:

Trong tiểu đội của anh

Những ai còn ai mất?

Không ai còn, ai mất

Ai cũng chết mà thôi.

Người sau kẻ trước lao vào giặc

Giữ vùng nghìn thu một giống nòi

Dù ta thịt nát xương rơi

Cái còn vĩnh viễn là người Việt Nam...

Ngoài bài thơ **Đêm Liên Hoan** soạn cho riêng tập thể chiến sĩ, Hoàng Cầm – cũng như tôi lúc đó – rất quan tâm tới người dân thường. Lúc đó tôi cũng đã đưa vào loại dân ca kháng chiến của tôi những hình ảnh anh thương binh, người mẹ già, người vợ hiền, đàn trẻ nhỏ... nhiều hơn là hình ảnh Vệ Quốc Quân. Hoàng Cầm, qua bài *Bên Kia Sông Đuống*, cũng đưa ra một cách tuyệt vời những hình ảnh *cô hàng xén răng đen, môi cắn chỉ quết trâu, cụ già phơ phơ tóc trắng, em bé sốt sọat quần nâu...* Những nhân vật đó lại càng nổi bật hơn lên khi được đặt vào khung cảnh tuyệt vời của miền Kinh Bắc hiển hách đó. Ai mà không muốn chiến đấu để gìn giữ cảnh vật và những con người thân yêu đó? Những bài thơ kháng chiến như vậy đã được Hoàng Cầm và tôi diễn ngâm trong rừng sâu, trên đồi cao hay trong những hang đá dưới ánh đuốc bập bùng, có khi chỉ cách một đồn địch chừng vài ba cây số.

Vào khoảng đầu năm dương lịch 1948 tức là sắp sửa tới Tết âm lịch, trong chiến dịch thi đua lập chiến công, Hoàng Cầm sáng tác thêm một bài thơ nhan đề *Tâm Sự Đêm Giao Thừa* mà tôi cho là tuyệt vời. Hoàng Cầm đưa ra hình ảnh một người lính giữ nước, đang đứng gác trong một khu rừng vắng, giữa đêm giao thừa:

Đêm nay hết một năm

*Phải gác tới giao thừa
 Quê hương chừng rét lắm
 Lất phất mấy hàng mưa...*

Anh Vệ Quốc Quân này có một người vợ vừa sinh nở được một mụn con. – Hoàng Cầm đưa ra hình ảnh của người vợ lính vì liên tưởng tới vợ mình – Người vợ lính đang phải sống lẫn lộn với một quán hàng trong một phiên chợ nhỏ, quán vắng khách, người thiếu phụ thiếu ăn, không đủ sữa cho con bú. Vì đêm nay là đêm giao thừa và theo thông lệ, dù trong hoàn cảnh chiến tranh, người lính biên thùy (cũng như chàng thi sĩ) cũng muốn có một cái quà gì để gửi về hậu phương cho vợ con nghèo đói. Nhưng chiến sĩ Việt Nam nghèo lắm cho nên chỉ có thể gửi cho vợ con một cái quà quý giá nhất là sự lập chiến công của mình. Người lính tưởng tượng ra cảnh vợ mình đang đói ăn nên không có sữa cho con bú, nhưng nghe tin chồng thắng trận thì vui mừng quá, máu bỗng chảy mạnh trong huyết quản của người vợ lính, sữa bỗng đâu căng lên đầu vú, đưa con bỗng có đủ một miếng sữa no trong ngày vui của dân tộc này. Hoàng Cầm đã đem được yếu tố sinh lý vào một bài thơ yêu nước. Trong toàn thể bộ thơ kháng chiến, tôi không hề thấy có ai làm được việc này. Bài thơ kết thúc với những câu thơ vẫn vô cùng thân yêu và đầy hào khí như trong những bài thơ khác của Hoàng Cầm:

*Cha con ăn Tết lập lập công
 Cho sữa mẹ chảy một dòng nghìn thu.*

*Cha đem cái chết quân thù
Làm nên sức sống bây giờ của con.*

Bài thơ này – cũng như các bài thơ khác của Hoàng Cầm viết ra trong thời kháng chiến – phải được diễn ngâm thì mới thấy được giá trị đích thực của nó. Thơ kháng chiến của Hoàng Cầm có rất nhiều tính chất đối đáp. Tôi và Hoàng Cầm chia nhau ra để ngâm từng đoạn và vì tôi vốn xuất thân là một ca sĩ hành nghề trong một gánh hát rong cho nên ngoài những cách nắn nét giọng ngâm, tôi còn biết dùng điệu bộ, nét mặt để diễn tả những bài thơ hùng tráng này. Ngay cả trong phạm vi nhạc điệu, lối ngâm thơ của chúng tôi lúc đó cũng mới mẻ hơn lối dùng điệu bông mặc, sa mạc của người đi trước, do đó có tính chất hấp dẫn hơn. Và cũng vì không khí anh hùng của người viết bài thơ, người diễn bài thơ và người nghe bài thơ cho nên lối ngâm thơ của chúng tôi không có tí gì là thảm thiết như lối kêu đường của các ngâm sĩ sau này.

Phải ghi nhận một điều rất quan trọng là tác dụng của bài thơ. Nó đã có khả năng diệt giặc hơn cả những vũ khí tối tân lúc đó như SKZ (súng không giật) hay bazooka vùn vùn... Trong ba lô của bất cứ một Vệ Quốc Quân nào cũng đều có những bài thơ chép tay của Hoàng Cầm. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp không thể nào thành công nếu không có những tác phẩm văn nghệ như những bản nhạc của Văn Cao, và những bài thơ của Hoàng Cầm, Quang Dũng...

CHƯƠNG MƯỜI TÁM

*Em ơi, buồn làm chi?
Anh đưa em về sông Đuống
Ngày xưa bãi cát phẳng lì...*
Hoàng Cầm



Trúc Lâm, Hoàng Cầm, Hoàng Tích Linh.

Trong khi Hoàng Cầm viết bài thơ để nhớ tới vợ con vào năm 1948 như vậy thì vợ con của nó ra sao?

Tuyết Khanh (mà tôi xin gọi là Kiều Loan Mẹ, vì đứa bé khi ra đời thì được đặt tên là Bùi Thị Kiều Loan tức là Kiều Loan Con) không được gặp lại chồng mình sau cái ngày chia tay tại Phố Nối với sự chứng kiến của tôi. Suốt trong thời gian từ 1948

cho tới 1954, từ trong vùng địch chiếm, Kiều Loan Mẹ viết thư cho Hoàng Cầm nhiều lần và chẳng bao giờ được trả lời. Sau khi Hiệp Định Genève chia đôi đất nước, Kiều Loan Mẹ đành phải bế đứa con lên sáu di cư vào Nam, trong khi Hoàng Cầm hãy còn ở một nơi nào đó trong vùng quê miền Bắc.

Về phần tôi thì sau khi vào sinh sống tại Saigon, trong suốt trong gần 20 năm trời, tôi chỉ có một lần nhận được tấm thiệp báo hi của Kiều Loan Con. Đứa bé nằm trong bụng mẹ trong thời kháng chiến xa xưa, hôm nay, trong một ngày lành tháng tốt của năm 1968, đã lấy chồng. Qua tới Mỹ, trong năm 1975, tôi biết tin Kiều Loan Mẹ cũng đi tị nạn và đang sống tại vùng Hoa Thịnh Đốn. Vào năm 1982 thì tôi lại nghe tin Kiều Loan Con cũng vượt biên qua tới nước Mỹ và về sống với Kiều Loan Mẹ tại Los Angeles. Ngày đầu năm 1983, trong buổi đi chơi tình cờ, tôi được một người bạn đưa lại gặp hai mẹ con Kiều Loan tại căn nhà nhỏ ở downtown Los Angeles. Trong đời tôi đã xảy ra nhiều chuyện thật là kỳ lạ. Nước Việt Nam đâu có phải là một nước bé nếu ta đi bộ từ Bắc vào Nam, từ Nam ra Bắc, từ Đông sang Tây và từ Tây sang Đông... như tôi đã làm cái cuộc cũng được gọi là vạn lý trường chinh trong thời tao loạn này. Vậy mà đi tới đâu thì cũng lại gặp lại những người mà mình đã gặp ở một nẻo đường xa lắc xa lơ. Có lẽ cũng tại cái biến cố cả nước lên đường vậy. Người nào cũng lên đường

cả, thành thử ai cũng gặp nhau. Chẳng hạn Phạm Thanh Liêm. Chẳng hạn Ngọc Bích, Văn Chung, Đoàn Bính, v.v. Đi tới đâu thì tôi cũng gặp lại họ. Giống như đã có hẹn hò với nhau từ tiền kiếp xa xôi nào đó, xa nhau rồi cũng lại phải gặp nhau. Qua tới Hoa Kỳ rồi mà vẫn còn gặp lại Hoàng Cầm qua hai mẹ con Kiều Loan. Sau bốn mươi năm. Đứng hỏi tại làm sao mà tôi cứ bị ám ảnh bởi thi sĩ Hoàng Cầm. Và soạn *Hoàng Cầm Ca*.

Đi lưu diễn với Hoàng Cầm tại vùng Cao-Bắc-Lạng này, ngoài cái vui được đem thơ, đem nhạc, đem kịch (do vợ chồng Văn Chung đóng) để nâng cao tinh thần kháng chiến của quân đội, của nhân dân, chúng tôi còn có những cái vui riêng. Chẳng hạn sau khi công tác, dù ở trong nhà dân chúng hoặc đóng trại trên bìa rừng hay trong hang đá, chúng tôi thường hay bày trò hát ả đào. Hoàng Cầm có giọng ngâm, giọng hát rất hay. Nó thuộc hết các điệu hát nhà tơ, đóng vai ca kỹ, còn chúng tôi đóng vai quan viên, đánh trống châu *tom tom chát chát*, hoặc lấy đàn guitare ra thay thế đàn đáy, gảy ra những tiếng *ình ình, ình ình, tang, tang...* – chúng thường nói đùa cái lối gảy đàn này là: *thằng nào? thằng nào? tao, tao...* Máy thằng đóng trò quan viên và ả đào này thích uống rượu lắm cho nên trong mâm cơm có bao nhiêu thịt gà là bị tôi là kẻ không uống rượu, đớp hết. Hoàng Cầm còn nhớ tới chuyện tôi ăn nhanh – và ăn tham – này và kể cho

một người có cơ hội đi tị nạn ở Hoa Kỳ nghe, người này có nhắc lại chuyện đó khi gặp tôi.

Tôi còn nhớ một kỷ niệm rất nên thơ trên một nẻo đường kháng chiến cùng với Hoàng Cầm. Là những thanh niên quen sống ở đô thị, khi đi kháng chiến, chúng tôi phải khó nhọc lắm mới khắc phục được cái khổ chung của toàn dân là: đi bộ. Vai đeo ba lô, tay xách đàn, cổ quàng sắc- cốt, đi từ chỗ đóng quân này tới nơi đóng quân khác, toàn bằng “lò ca chân” thôi. Trèo đèo, vượt suối, băng rừng, trung bình mỗi ngày đi từ 30 tới 40 cây số. Khi đi lưu diễn tại Khu XII này, lại toàn đi trên đường đá, trong sương mù. Cảnh thì thật là đẹp, người miền núi thật là đáng yêu, nhưng có khi nửa ngày mới gặp một cái bản, một cái thôn. gặp một cái chợ thì như gặp được thiên đàng. Vì nhân viên trong đội toàn là văn nghệ sĩ cho nên chúng tôi bày đặt chuyện vừa đi vừa làm thơ cho đỡ buồn, cho đỡ mệt. Nhưng phải là thơ đặc biệt, chẳng hạn như khi đang đi thì thấy một đội viên bọc mình thốt lên:

Đường đá đưa đoàn đến đích đâu?

Tụi tôi tìm thấy cái thú làm thêm những câu thơ tiếp tục, những câu thơ hợp tình, hợp cảnh và theo một vần chữ. Một câu thơ như vậy, cần phải đi dăm bảy cây số mới có được một câu mà toàn đội đồng ý. Tôi không nhớ ai đã tung ra câu thứ hai và câu thứ ba:

Xa xa xam xám xuống sương sâu

Một mùa mê mải mưa mưa mãi

Câu thứ tư chắc chắn phải là của một thằng nhạc sĩ, vì ngoài ba lô ra, nó phải đeo thêm cây đàn:

Đàn địch đem đi đến đón đau...

Nhưng chính trong cái trò chơi giải trí, giải lao, giải buồn và giải “đói” này tôi mới thấy rõ chân tướng của một nhà thơ lớn là Hoàng Cầm. Mời bạn đọc tiếp ở chương sau...

CHƯƠNG MƯỜI CHÍN

*Mắt trùng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.....
Quang Dũng - Tây Tiến*



Hoàng Cầm, dưới mắt hoạ sĩ Bùi Quang Ngọc.

Một ngày mưa lạnh trong vùng Lạng Sơn. Chúng tôi cắm cổ ra đi từ sáng sớm cho tới gần xế chiều, bụng thì đói, chân thì mỏi, tai lạnh ngắt, cổ khô khan... mà vẫn chưa gặp một cái quán nào để dừng chân, uống một cốc cà phê, lau khô cái đầu, cái cổ, nắn bóp cái chân. Mãi cho tới khi mặt

trời đã khuất dần sau rặng núi, trời còn đang chạng vạng tranh tối tranh sáng thì gặp một số đồng bào người Thổ đi ngược đường cho biết là sắp tới chợ rồi. Chúng tôi reo mừng lên: *“Thế là ta có một vụ nghỉ ngơi ăn uống trả thù cái khổ rồi đây.”* Và chúng tôi bước mau...

... Nhưng niềm hi vọng đó tiêu tan ngay khi chúng tôi tiến vào mảnh đất được gọi là cái chợ. Chỉ có ba túp nhà tranh vách nứa ọp ẹp nằm cách nhau khoảng chục thước. Nhà đầu trống không. Nhà thứ hai chỉ có treo lủng lẳng vài miếng thịt ôi. Tới nhà thứ ba thì... cả đội sững sờ, đứng lại trở mắt nhìn vào rồi thét lên vì kinh ngạc: *Trời Đất, Cha Mẹ, Đồng Bào, Đồng Chí ơi!* Không thể tưởng tượng được, nào là chè lam, kẹo vùng, kẹo lạc..., nào là cà phê, sữa đặc (mới kháng chiến chưa tới một năm thôi mà)... và quá sức tưởng tượng hơn nữa là bà chủ quán, một thiếu phụ ngoài hai mươi tuổi, người Hà Nội, rất đẹp, cùng với đứa hai con nhỏ theo chồng đi kháng chiến, chồng đi Vệ Quốc Quân ở đâu không biết, nàng mở quán cà phê ở đây, một cái chợ không có cả cái tên. Và cái lũ văn nghệ sĩ kháng chiến này có lẽ cũng là những lũ khách hiếm hoi của chủ quán đây.

Thật là vui hơn Tết, vui hơn cả ngày trọng đại *Cách Mạng Thành Công*. Trong khi bà chủ quán giết gà làm thịt, Hoàng Cầm, Trúc Lâm, Văn Chung ngồi nhắm rượu suông. Tôi và Ngọc Bích thì tự pha

cà phê để uống. Cả bọn bỗng nổi hứng lên, giở trò làm thơ như lúc đi trên đường đá.

Văn Chung, dù có vợ kè kè bên cạnh, cũng nhân nhó đưa ra câu đầu:

Mệt mới mà mơ mộng mỹ miều...

Chẳng cần phải đợi lâu, và vì cũng đọc được ý tình trong mắt của bà chủ quán, tôi tuôn ra câu thứ hai: *Ấy ai âu yếm ôm ò yêu...*

Kịch sĩ Trúc Lâm, người chuyên đóng vai hài hước trong đội, nhìn thấy trên cái giường nửa độc nhất trong quán, nơi ăn ngủ của bà chủ và hai đứa con, nay có mấy thằng văn nghệ sĩ ngồi dựa vào các loại ba lô đủ kiểu, ngắt ngừng uống rượu chờ gà... nó bèn đưa câu thơ thứ ba:

Chung chăn chung chiếu chung chè chén...

Cả bọn khoái chí, vỗ tay, hò la, tán thưởng câu thơ vui nhộn đó. Nhưng chúng tôi bỗng ý thức ngay được sự thô lỗ của mình và tất cả đồng ý là phải chữa lại cái lỗi này bằng một câu kết cho thật hay. Trò chơi ồn ào bỗng trở nên trầm lặng. Mặt đứa nào cũng ngệt ra vì phải suy nghĩ. Lâu lâu lại có một thằng đưa ra một câu bị mọi người chê ngay. Gà đã làm xong, bà chủ bung ra, hơi nóng bốc lên cùng với hơi gà làm miệng đứa nào cũng có nước dãi nhưng không thằng nào dám đụng vào đĩa thịt gà khi câu thơ chưa làm xong...

... Tới lúc Hoàng Cầm, sau khi rung đùi một lúc, đứng lên đưa ra câu thơ thứ tư thì ta mới thấy con

người của nó hiện ra, thật là bình dị nhưng sâu sắc, thật là thơ mộng nhưng cũng rất tình người. Thằng bạn thơ của tôi có đôi mắt sắc long lanh, có cái mũi dọc dừa và cái miệng lúc nào cũng như đang ngậm nga một câu thơ hay... bây giờ nó trịnh trọng đứng lên đọc câu thơ kết thúc cho bài thơ đặc biệt này. Đó là câu:

Cháu trẻ chờ cha chốn chợ chiều.

Lúc đó, trời đã hơi về khuya, trăng đã lên đầu ngọn núi, cả bọn xúm nhau lại, lấy giấy bút ra ghi bốn câu thơ đó rồi dán ngay lên trên vách nứa với sự chứng kiến rất thân mật của bà chủ và hai đứa con nhỏ. Tôi không kịp tìm hiểu xem bà chủ quán vui hay buồn sau khi tụi này làm xong bốn câu thơ đó, bởi vì tôi còn mãi lấy đàn ra để phổ nhạc và hát âm ỹ lên.

Những kỷ niệm đẹp như vậy dường như chẳng bao giờ rời tôi cả và mỗi lần gặp ai nhắc tới Hoàng Cầm hoặc mỗi lần được đọc những bài báo về nó, về cuộc sống của nó trong kháng chiến, sau kháng chiến và trong lúc này... tôi lại được lạc hồn về những nẻo đường Cao-Bắc-Lạng của những ngày xa xưa, tưởng tượng mình đang đứng trên nường chiếu trong mùa đông chiến sĩ để nhớ người thương binh. Hay để nghe những lời dặn dò của người chiến sĩ. Nhưng càng được sống yên thân ở nơi chân trời góc biển tôi càng thương xót cho những bạn bè ở nơi quê hương tù túng.

Tôi chỉ còn một ước mong nho nhỏ là gặp lại bạn bè xưa như Hoàng Cầm chẳng hạn, để đọc cho nhau nghe những bài thơ soạn cho riêng nhau trong những ngày còn trẻ. Chẳng hạn bài thơ *Vịnh Cà Phê*, soạn tập thể theo vần “om” rất khó khăn mà Hoàng Cầm đưa ra hồi năm 1948 ở một bản thôn nào đó trong vùng Lạng Sơn:

Một tách đưa lên khói bốc thơm

Đỡ cơn mệt nhọc lại tiêu com

Tay pha ngọt nhạt đừng chê trách

Phích chảy mau thua chó nguyệt lườn

Nâng chén say sưa chàng liếm mép

Tính tiền e lệ thiếp che mồm

Sau khi uống cạn niềm yêu ấy

Đáy cốc soi hình bóng Lạng Sơn.

CHƯƠNG HAI MƯƠI

*Bông Lau, Bông Lau rừng xanh pha máu
Biên cương lưu danh ngàn đời về sau...
Rừng Xanh Pha Máu*



Việt Bắc, vùng biên giới.

Sau hai năm chiến tranh, Pháp đã chiếm đóng được nhiều thành phố, nhưng không dám mạo hiểm ra khỏi các vị trí đóng quân ngoại trừ một chiến dịch lớn gồm 12.000 quân mà tướng Salan tung ra từ tháng 10 năm 47 cho tới tháng giêng

1948 với mục đích không thành là tiêu diệt Quân Chủ Lực của Việt Minh và bắt sống toàn thể nhân viên Chính Phủ Kháng Chiến. Trong cuộc giao tranh đầu tiên giữa hai quân lực sự thiệt hại của đôi bên cũng rất là đáng kể nhưng Việt Minh biết khai thác những chiến công đầu tiên của kháng chiến. Những chiến thắng trên Sông Lô, trên đường số 4 đã được thổi lớn. Người dân đã khởi sự mệt mỏi trong kháng chiến nay nghe tin chiến thắng thì bớt được bi quan.

Lúc đó Vệ Quốc Quân đã được lệnh thực hiện chiến thuật “đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung” nghĩa là vẫn dùng một đại đội để đánh du kích nhưng khi cần thì tập trung ba đại đội thành một tiểu đoàn để đánh đồn. Tất cả đặt mũi dùi vào đường số 4 qua những vụ tấn công chiếm cứ điểm Đông Khê, vụ phục kích ở Bòng Lau là một địa điểm nằm giữa hai tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng.

Trong chặng kháng chiến ở Cao-Bắc-Lạng này, khác hẳn trong hai chặng đường Sơn Tây-Lao Kai và Lao-Kai Bắc Kạn... tôi đã được sống gần bộ đội và tôi thấy Vệ Quốc Đoàn đã trưởng thành hơn lúc trước. Đã có những buổi học tập gần giống như lối rèn cán chỉnh quân sau này. Văn nghệ sĩ chúng tôi đã được tham dự những buổi đánh sa bàn trước khi tiến đánh cái đồn thật. Rồi tới khi bộ đội đi đánh đồn thì chúng tôi cũng được đi theo luôn. Chúng tôi đã thực sự được sống trong không khí chiến tranh.

Còn nhớ có một lần, tôi và Hoàng Cầm ngâm bài thơ *Đêm Liên Hoan* cho bộ đội nghe 15 phút trước giờ tấn công đồn địch. Sau đó một anh bộ đội đã nói: *“Tôi vào giữa đồn mà vẫn còn nghe tiếng ngâm thơ của các anh vọng vọng ở trong đầu”*. Thế mới biết sức mạnh của văn nghệ. Cũng nên kể ra đây bài thơ *Bắn Đi* của Tố Hữu do tôi thường diễn tả trong chuyến đi phục vụ quân đội ở vùng Cao-Bắc-Lạng này. Đó là một trong những bài thơ mạnh mẽ nhất của thời kháng chiến...

... Một ngày đẹp trời, tại gần địa điểm Bông Lau là nơi đã được tôi gọi là rừng xanh pha máu, tôi gặp lại Đoàn Bính tức Giang Cao từ Liên Khu X đi công tác qua Bắc Kạn-Cao Bằng từ mấy tháng nay. Được nghe kể lại một câu chuyện đẹp: Vào lúc Quân Pháp mở chiến dịch biên giới thì từ Cao Bằng, Hồng Giang đã phải mở đường máu để ra thoát cuộc tấn công của Quân Pháp vào tỉnh này. Những Vệ Quốc Quân trong các đơn vị đã bị tan vỡ bây giờ được tập hợp thành một đội quân với cái tên rất oai là Trung Đoàn Cẩm Từ. Từ một bản có cái tên là Nà Thúm, đội quân đi về phía Nam. Đi tới đâu thì cũng thấy cảnh tàn phá với những bản thôn vắng tanh và những nhà sàn bị cháy rụi đang còn bốc khói. Đồng bào thiếu số đã sơ tán vào tận rừng sâu hết cả rồi. Cũng may mà đội quân đang ngất ngư vì đói thì tới được một nơi có một rừng cam với mầu vàng ói đến nỗi mọi người phải nhức mắt. Đang thèm ăn quá

thì gặp một bà ké (tức là một bà mẹ). Bèn lễ phép xin bà cho ăn. Bà đồng ý cho ăn cam nhưng không được hái đem đi. Mọi người vội vàng ủa vào rừng cam ăn lấy ăn để, theo kiểu ăn cam nhà bà đến độ bị say cam như bị say rượu vậy. Có lẽ cái bụng trống rỗng bị chất át-xít của nước cam làm cho cồn cào và người ăn bị phản ứng. Nhân vật bà ké này là một phản ánh tuyệt vời của người dân Việt Bắc đối với cuộc kháng chiến lúc đó.

Đội quân “cảm tử” đóng trại tại cái bản thôn đã bị tàn phá này với những cái bụng hãy còn đói và với một câu thốt lên của anh bạn Giang Cao là:

– *Thêm vài quả trứng gà quá ta.*

Bà ké nghe thấy và lắng lắng đi moi móc ở trên những nhà sàn chưa bị cháy rụi đủ mọi những thứ còn lại của khoai, của sắn, của củ cải, của com lam... rồi bỏ vào nồi đốt lửa nấu chung thành một thứ lương thực không tên. Rồi mang tới cho toàn đội ăn. Giang Cao cũng như các anh em đồng đội nghĩ rằng sáng mai sẽ trả ơn bà ké bằng một số tiền nào đó cũng là đủ lắm rồi. Ăn xong, mọi người gối đầu gác chân lên nhau mà ngủ.

Sáng hôm sau, trước khi hành quân lên đường, Giang Cao đưa tiền cho bà ké. Bà ké không nhận. Cố nài nỉ bà thì bà khóc và nói rằng:

– *Ké có hai đứa con trai đi Vệ Quốc Đoàn. Một đứa đã chết ở mặt trận Phe Đén, một đứa hiện ở đâu không*

biết? Gặp các anh em, cho các anh em ăn với hi vọng con của ké ở đâu đó cũng có cái ăn...

Tất cả mọi người nghe bà ké nói như vậy đều khóc hết. Mấy anh chỉ huy, anh thì lột cái khăn che cổ làm bằng vải dù ra, anh thì thò túi rút cái bút chì ra, anh thì lục ba lô lấy mấy viên ký-ninh ra để tặng bà ké. Nên nhớ rằng trong kháng chiến, đó những thứ đồ quý giá nhất, cần thiết nhất của người đội viên. Nhưng mọi người đã đưa tặng bà ké để nói lên cảm tình cao đẹp nhất của mình. Đẹp nhất là bà ké nhận những thứ đồ tặng đó một cách rất vui vẻ dù rằng chưa chắc bà ké cần tới cái khăn đeo cổ, cái bút chì hay vài viên ký ninh đó. Cái đáng kể ở đây là thái độ rất đẹp của tất cả mọi người, của một bà mẹ có con đi kháng chiến và của những người thanh niên đã phải xa cha mẹ để đi làm chiến tranh.

Tôi còn mục kích nhiều chuyện tương tự như chuyện bà ké Lạng Sơn này. Chẳng cứ gì là chuyện bà mẹ ở Gio Linh mà tôi ghi vào một bản hát, ở bất cứ một nơi nào trong thời này cũng đều có chuyện hi sinh ngút trời của những bà mẹ như thế. Nhưng sự hi sinh của những bà mẹ đó chỉ có nghĩa lý trong một cuộc chiến tranh chống ngoại xâm như cuộc kháng chiến chống Pháp này. Phi lý vô cùng khi ta sẽ thấy, sau ngày thực dân Pháp bị thua trận và phải rút lui, có những bà mẹ Việt Nam vẫn phải tiếp tục hi sinh từ năm này qua năm khác, và vẫn có những người con bây giờ không còn là phải xa mẹ để đi

giết giặc ngoại xâm mà là để đi giết lẫn nhau chỉ vì một chủ nghĩa ngoại lai.

Có những chuyện cảm động và xót thương nói lên tinh thần của người mẹ vô danh trong kháng chiến như chuyện bà ké Lạng Sơn, bà mẹ Gio Linh như vậy thì cũng có một chuyện vui và rất đơn sơ về một bà mẹ Việt Nam mà thằng Ngọc Bích đã phổ thành một bài hát nhan đề *Bà Già Giết Giặc*. Bài này phổ thông đến nỗi sau này danh từ “bà già giết giặc” đã trở thành câu nói đùa đầu môi của mọi người:

Làng kia có một bà già

Thân mình tiểu tụy tuổi đã 65

Một hôm giặc Pháp đói ăn

Chúng lần vào tới xóm nghèo tìm ăn...

Chúng tóm được một bà lão và bắt bà đi lấy gạo thổi cơm cho chúng ăn. Trong lúc chúng sơ ý, bà mẹ liền bỏ vào nồi cơm một ít thuốc độc mà bà giấu ở trong đồng rom. Rồi bà bung cơm ra cho giặc Pháp ăn:

Ăn vào liền gục nổi còn bốc hơi

Bà ta bèn lấy đóm soi

Đốt nhà nhà cháy, hết đời thực dân...

Chưa chắc đây là một câu chuyện có thật – bởi vì chúng tôi đọc được câu chuyện này trong một tờ báo nào đó – nhưng vào thời điểm đó thì một bài hát như vậy cũng rất là có ích cho công cuộc kháng chiến.

Trong thời gian ở vùng Cao-Bắc-Lạng này, chúng tôi có cái khoái là được sống trên nhà sàn của đồng bào sắc dân Tày. Chúng tôi được nghe những bài ca Cách Mạng đầu tiên như bài *Bầu Lao Thai* – tức là *Không Sợ Chết* – do Trung Đội Giải Phóng dạy cho mọi người hát hồi trước 1945. Đây cũng là lúc mà tôi học hát những tình ca của người Tày là hát lượn và được nghe họ hát bài *Nhớ Người Thương Binh* của tôi bằng tiếng địa phương: *Pài mà, pài mà qua núng nà khuê...*

Tôi còn được hưởng cái lạnh tê người ở vùng núi rừng này nhưng đồng thời cũng được hưởng cả cái thú ngồi bên bếp lửa nhà sàn và do đó mà nhìn thấy mái nhà sàn thờ khói âm u. Và cũng có lúc, dù lạnh chết người, được ra sưởi tắm chung với các cô nàng để thấy được hình ảnh cô nàng về để sưởi tương tư.

Nói tới chuyện cô nàng và sự tương tư thì phải nhắc lại một kỷ niệm không quên được của tôi và Ngọc Bích. Đó là một buổi chiều sơn cước, tại một phiên chợ núi ở vùng Lạng Sơn. Gặp hai cô gái Tày thật đẹp, má đỏ hồng hồng, ăn vận quần áo chàm còn thơm mùi vải, đeo dây lục lạc bằng bạc ở thắt lưng. Hai thằng cán bộ văn nghệ tán rất giỏi cho nên hai cô ưng thuận cho đi theo về nhà. Chúng tôi liêu bợ đơn vị để đi theo hai cô sơn cước. Không thể ngờ rằng cái bản thôn của hai cô gái ở một nơi xa quá, phải trèo hàng chục ngọn núi và phải đi từ 5 giờ chiều cho mãi tận 11 giờ đêm mới

về tới nhà hai cô. Lại bị cha mẹ các cô mời ra ngồi ở giữa nhà sàn nơi có bếp lửa, nghe họ nói chuyện lăm cả lăm cẩm cho tới quá nửa đêm. Chẳng thấy hai cô đâu mà chỉ nghe thấy tiếng cười rúc rích. Nói chuyện với cha mẹ hai cô hoài, sốt ruột quá, chúng tôi phải xin kiếu. Rồi mệt quá, lăn ra sàn, ngủ lúc nào không biết.

Đã chẳng được xớ múi gì, sáng ra hai cô còn bày trò lưu luyến, tặng cho hai thằng những cái vòng dây có ba màu đỏ, trắng, vàng. Hai thằng chửi thề ầm ỹ lên bằng tiếng Tày: *ê mê thổ mù...* rồi lại leo núi hết hơi trở về đơn vị, hẹn thắm rằng từ nay trở đi xin chừa tán tỉnh những cô *son nữ úi oi...* mà nhạc sĩ Trần Hoàn đã vẽ ra trong một bài hát tiền chiến.

CHƯƠNG HAI MƯƠI MỐT

*Đường mòn lên cheo leo
Vượt đồi non lên phiêu diêu...
Đường Lạng Sơn*



Đường số 4, trong năm 1947, được gọi là con đường máu lửa.

Vào cuối mùa Xuân 1948 này, Quân Đội Viễn Chinh Pháp đặt mục tiêu của cuộc chiến tranh ở Bắc Việt vào chiến dịch biên giới, đem rất nhiều quân lên chiếm hầu hết các tỉnh lỵ, các thị trấn và đóng nhiều đồn trú trên những con đường chiến lược nằm giữa hai nước Việt Nam và Trung Hoa, từ Moncay, Tiên Yên qua Lạng Sơn, Cao Bằng

(Đường Số 4) vòng xuống Bắc Kạn (Đường Số 3). Quân Đội Việt-Minh tập trung toàn thể sức lực gồm dân quân du kích, địa phương quân và chủ lực quân vào việc đánh tiêu hao cũng như đánh bật quân lực Pháp ra khỏi các nơi chiếm đóng tại chiến trường biên giới này. Các vụ đánh đồn và các cuộc phục kích liên tiếp xảy ra. Từ du kích chiến, Việt Minh chuyển dần qua vận động chiến với chiến thuật công đồn-đả viện, gây nên rất nhiều sự thiệt hại cho địch quân. Đường Số 4 chứng kiến nhiều sự tan vỡ của các chiến đoàn Pháp khiến cho Pháp phải đặt cho đường này thêm cho cái tên rùng rợn là con đường máu. Việt Minh thì gọi là Đường Số 4 con đường lửa.

Đây là lúc mà tôi tạm quên loại dân ca êm dịu để tung ra những lời quân ca mãnh liệt:

Đường Lạng Sơn âm u (ù u)

Trời bình minh êm ru (ù u)

Rừng êm ái thức giấc sau đêm mờ,

Đường Thất Khê Đông Khê (ê ê)

Vừa mới tan cơn mê (ê ê)

Chợt nghe thấy tiếng ta kéo quân về.

Biên Khu (ù u)

Biên Khu (ù u)

Ta nhìn qua Cai Kinh ngang tàng

Chờ cơn gió Bắc Sơn lửa sang

Biết say đời, cuộc đời trai nước Nam...

... Và nói lên sự oai hùng của vùng rừng núi bất khuất kiên cường này:

Việt Bắc ứ ừ

Việt Bắc ứ ừ

Chốn đây rừng rú ừ ừ

Chốn đây rừng núi ừ ừ

Chốn đây toàn dân biên khu

Theo cha già tiến ra một mùa Thu...

Tôi còn soạn một bài hát sau khi tham quan chiến trường Bông Lau (1947) là nơi Vệ quốc quân đánh tan một binh đoàn của Pháp, nhưng rồi tôi quên cả chiến công lẫn bài hát. Về sau, khi gặp lại nhạc sĩ Tô Vũ thì anh bạn này nhắc lại bài hát mà người ta cứ tưởng là của Văn Chung:

Bông Lau! Bông Lau!

Rừng xanh pha máu...

.....

Khi quân ta tiến ra...

Là quân Pháp một đi không về...

Trong hai năm sống ở miền thượng du Bắc Việt, tôi được sống những ngày đẹp nhất đời mình. Khi mới bước vào đời, được cái may mắn đi tới tận hang cùng ngõ hẻm của các thành phố Việt Nam, được gặp gỡ đủ mọi hạng người, từ vua Bảo Đại (gặp tại Phan Rang năm 43) tới một anh du côn, từ một gái giang hồ tới một mệnh phụ, lúc nào và bất cứ ở đâu thì tôi cũng đều được mọi người yêu mến. Và tôi cũng trả lại tình yêu đó bằng tình yêu của tôi. Qua âm nhạc. Nhưng phải có cuộc kháng chiến, tôi mới được đi tới những làng xã và bản thôn xa xôi hẻo lánh nhất của miền Việt Bắc này, để thấy

người miền núi và người miền xuôi đã thực sự đoàn kết để làm nhiệm vụ chung: chống Pháp, bảo vệ sự độc lập tự do còn non nớt của Việt Nam. Tôi thấy được sự chia cơm sẻ áo, chia vui sẻ buồn của tất cả mọi người. Tôi nghe được những chuyện gây dựng tài sản cho con của người Nùng ở Lào Kai, chuyện bà ké ở Lạng Sơn... để thấy được những cái đẹp của cuộc đời mà mình có thể sờ mó được chứ không phải là những cái đẹp nằm trong sách vở.

Trong những ngày gần đây, khi phải tiếp xúc với những thằng bạn cùng đi kháng chiến với mình cách đây 40 năm để hỏi han chuyện này, chuyện nọ... chúng tôi đều có một thắc mắc chung: hồi đó, làm sao mà chúng mình sống được nhỉ? Ai nuôi chúng mình để có thể đi kháng chiến khơi khơi như vậy được? Chúng tôi đều ngộ ra rằng chính nhân dân đã nuôi chúng tôi. Đồng ý là chúng tôi cũng có một số tiền lương hàng tháng đủ để tiêu vặt và đi tới đâu thì cũng đều được nuôi ăn, nuôi ở. Nhưng gạo mà cơ quan mua để thổi cơm cho chúng tôi ăn là do nhân dân sản xuất ra. Chính Phủ cứ việc in ra giấy bạc để mà mua gạo. Tiền cụ Hồ trong kháng chiến thì làm gì có trữ kim để đảm bảo? Dân chúng giữ giấy bạc đó thì cũng chỉ như là giữ Công Khố Phiếu mà thôi. Tôi khẳng định là trong kháng chiến, cùng với bộ đội, văn nghệ sĩ là con đẻ của nhân dân. Bộ đội thì có đời sống tập thể, nhưng văn nghệ sĩ thì phải bám vào dân chúng. Đi tới đâu thì cũng ở trong nhà dân. Và dù xuất thân là tiểu tư sản thành

thị, sau khi sống chung với dân quê, chúng tôi hoà mình ngay vào đời sống thôn ỏ. Chính quyền Việt Minh nhìn thấy điều đó cho nên trong bất cứ một chiến dịch nào, khi cần động viên quần chúng là chính quyền dùng văn nghệ sĩ ngay.

Về sau này, khi vào sinh sống ở trong miền Nam, tôi cũng thấy có những tổ chức dân vận ở trong chính quyền. Nhưng khi nhìn thấy những cán bộ mặc áo đồng phục màu xanh có nếp ủi, hay mặc quần áo bà ba đen láng coóng, ban ngày tới công sở làm việc, tối đến trở về nhà ăn ngủ với cha mẹ hay vợ con thì tôi thấy ngay là họ không thành công trong việc vận động dân chúng, đa số là nông dân. Hơn nữa, ở thành phố còn có quá nhiều thú vui, người nào cũng muốn hưởng thụ nhiều và ít chịu hi sinh. Trái lại, trong kháng chiến, chúng tôi không còn thú vui nào khác hơn là... kháng chiến. Chúng tôi không còn có chọn lựa nào khác hơn là phải sống chung đụng thực sự với dân quê. Và cũng chẳng cần ai dạy chúng tôi hai chữ đoàn kết. Rất tự nhiên, chúng tôi và quần chúng đã thực sự gắn bó với nhau. Điển hình là chuyện bà ké Lạng Sơn và những anh bộ đội.

Con người thì hoàn thiện như vậy. Phong cảnh đất nước thì – nhất là ở vùng Việt Bắc này – tôi bỗng thấy linh thiêng hẳn lên. Tới Lạng Sơn, núi Vọng Phu và câu ca dao quen thuộc:

Đồng Đăng có Phố Kỳ Lừa

Có Nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh...

... đối với tôi lúc này chỉ còn là một câu sáo ngữ.
Cũng như câu:

Ai đưa ta đến chốn này

Bên kia là núi bên này là sông.

Phải tạo ra cái mới. Không cần nhắc lại những câu ca dao hay những huyền thoại cũ như một con vẹt nữa. Hào khí của kháng chiến khiến cho tôi có can đảm tung ra loại dân ca mới bất cần sự chống đối của những ông nhạc phiệt. Hào khí này còn giúp tôi có đủ sự tự tin để viết ra những câu hay những bài ca dao mới, những huyền thoại mới, chẳng hạn câu ca dao về mùa đông chiến sĩ:

Mùa Đông đã tới nơi rồi

Gửi mau áo rét cho người chiến binh.

Nào ai vui thú gia đình

Gửi ra chiến sĩ chút tình nước non.

Những câu chuyện thực phải được đưa vào huyền thoại như chuyện một bà mẹ ở huyện Gio Linh chẳng hạn (xin coi đoạn viết về chuyến đi Bình-Trị-Thiên). Cách mạng đâu có phải chỉ là đánh Tây? Cách mạng là phải làm mới văn học nghệ thuật. Lúc đó, thi sĩ Tố Hữu có mấy câu thơ mà tôi cho là ca dao mới:

Rét Thái Nguyên, rét về Yên Thế

Gió qua rừng Đèo Khế gió sang

Em là con gái Bắc Giang

Rét thì mặc rét việc làng em lo...

Em gái Bắc Giang lo chuyện xóm làng thì tôi cũng từ Hà Nội đi ra Sơn Tây, lên Phúc Yên, Vĩnh

Yên, Việt Trì, Phú Thọ, Tuyên Quang, Lào Kai... qua Bắc Kạn rồi tới Thái Nguyên để theo gió về Bắc Giang để lên Lạng Sơn, Cao Bằng rồi đấy nhé. Đi tới đâu thì cũng đóng góp thêm huyền thoại vào cuộc sống anh hùng của toàn thể dân tộc.

Thế nhưng trong sự hào hùng của cuộc sống tại Việt Bắc, có lúc nào tôi bị mỏi mệt hay chán chường hay không? Có chứ, nếu nói là không thì là nói dối. Tôi có thể – hân hữu – nói dối người ngoài, nhưng tôi không thể nói dối tôi được.

Tình hình chiến sự ở Cao-Bắc-Lạng đã trở nên vô cùng quan trọng do đó Khu XII bấy giờ được sát nhập vào Quân Khu I để tiện cho việc điều quân của Bộ Tổng Tư Lệnh. Đội Văn Nghệ của chúng tôi không còn là của Khu Ủy nữa mà vào nằm trong Bộ Chỉ Huy của một Trung Đoàn mà tôi đã quên mất phiên hiệu rồi – phải chăng là Trung Đoàn 28? Hoạt động của chúng tôi bị hạn chế hơn trước. Nhân viên bị giám sát. Trong đoàn đã có người có ý định bỏ Đội Văn Nghệ ra đi.

Vào lúc này, cả tôi lẫn Ngọc Bích đều biết sợ cuộc đời sơn lâm. Thêm đồng bằng quá rồi. Đồng ý là nương chiều ở Lạng Sơn rất đẹp khi mình vừa bước tới nơi này. Nhưng sau một thời gian sống ở đây, trong rất nhiều buổi chiều âm u, khi đêm sắp sửa tới, nhìn sương mù và bóng đen dần dần đè xuống những ngôi nhà sàn ọp ẹp đang bị bao vây bởi núi đá chập chùng trong một thung lũng nhỏ nhoi... tôi như bị nghẹt thở.

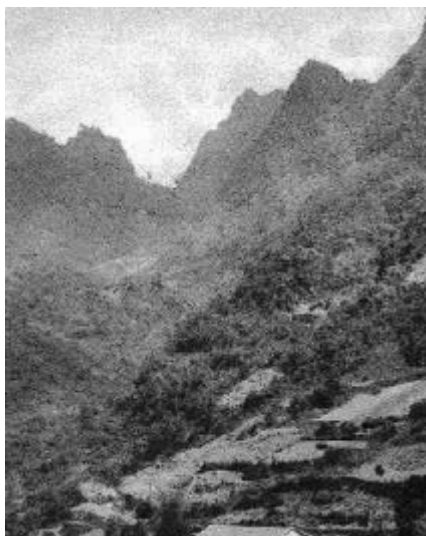
Chúng tôi gọi nơi đóng quân của chúng tôi là **u ti quốc** (u ti nói ngược là đi tù). Dù sao thì chúng tôi sinh ra và lớn lên là người dân ở phố xá, quen sống ở nơi có vỉa hè, có xe cộ, có đèn điện, có nước máy. Chúng tôi nghe theo tiếng gọi của kháng chiến, quyết chí về đồng hoang, lại còn vui vẻ trèo đèo lội suối lên sống ở trong hang đá, dưới lều tranh nơi rừng già hay trên nhà sàn ở những nơi đúng là rừng thiêng, nước độc, bị sốt rét lên sốt rét xuống, phải ăn uống kham khổ và luôn luôn thiếu vệ sinh (không có cả thuốc đánh răng). Bị kiệt lý sau khi bị ngã nước. Bị đau răng là cái chắc. Nạn đau răng này càng làm cho tôi ngán cái Việt Bắc hơn lên, vì ở nơi khi ho cò gáy này, đào đâu cho ra một ông hay một bà nha sĩ để mà sửa, mà chữa, mà o bế cái răng sâu? Răng mà hơi hư một tí là được y tá lấy kim sửa xe đạp, sắc tay, đè miệng mình ra để nhổ phứt răng đi. Nhổ răng không cần thuốc tê. Nhổ đến nỗi sau khi dính tê về thành, tôi phải lấp quá nửa hai hàng răng giả. Hơn nữa, sau khi đi theo kháng chiến hai năm, bây giờ tôi muốn biết tin tức về mẹ tôi.

Tôi cũng vừa được tin là người chị thứ hai của tôi và anh Nhượng hiện đang ở Chợ Đại. Tôi bèn rủ thằng Ngọc Bích: *Hay là ta về Khu Ba chăng?* Ngọc Bích gật đầu.

Ngày chúng tôi ra đi, cũng chẳng có ai ở trong Trung Đoàn nín ba lô mời ở lại...

CHƯƠNG HAI MƯƠI HAI

*Quê em miền trung du
Đồng tươi lúa xanh rì...*
Nguyễn Đức Toàn



Việt Bắc = U Tì Quốc.

Một ngày lạnh cóng và ẩm ướt vì những giọt mưa cuối cùng của mùa Xuân, Ngọc Bích và tôi già từ Hoàng Cầm và rừng núi Lạng Sơn, vác

ba lô lên đường. Lúc này chúng tôi không còn là văn nghệ sĩ của Cục Chính Trị nữa. Sau vài ngày cuộc bộ, màu tím đen dữ dội của núi rừng đã dần dần không còn đi theo để bung mắt chúng tôi nữa. Chúng tôi đang đi trong khoảng trời cao mây rộng, rảo bước trên con đường đê dọc theo con sông đào quen thuộc vẫn đang trôi lơ lững trong vùng Nhã Nam, Yên Thế.

Tôi thản nhiên đi qua làng Lan Giới, lơ luôn người đẹp nông thôn. Rồi chúng tôi tới Bắc Ninh. Bây giờ thì tôi đi qua Sông Đuống để nhớ tới Hoàng Cầm... Và nhận ra được cô hàng xén răng đen, ông già phơ tóc trắng, thấy được cả những tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong. Nhưng không thấy được em bé sột soạt quần nâu... vì lúc này là chiến tranh. Buồn. Rồi từ Bắc Ninh, sau khi len lỏi qua những đồn địch đóng lẻ tẻ ở dọc đường số 1, chúng tôi rẽ sang Phúc Yên, Sơn Tây để xuống địa phận Hà Đông.

Vùng trung du lúc này vẫn còn an ninh vì Pháp không có đủ quân để chiếm đóng cả vùng thượng du lẫn vùng trung du hay vùng đồng bằng. Quân Pháp còn đang bận tâm ở chiến trường biên giới. Họ chỉ cho máy bay đi bắn phá những tỉnh nằm ngoài vòng đai lớn bao quanh thành phố Hà Nội, ở những nơi mà họ nghi ngờ là có kho đạn hoặc có Vệ Quốc Đoàn đóng quân.

Hình như cả Pháp lẫn Việt Minh đều muốn như vậy cho nên có một cái chợ trời rất lớn mọc lên ở

làng Thịnh Đại, gần bến Đồng Quan thuộc tỉnh Hà Đông, chỉ cách vùng Quân Pháp chiếm đóng khoảng hai chục cây số. Chợ là nơi để Pháp buôn hàng hoá Âu Mỹ ra vùng quê một cách dễ dàng và là nơi Việt Minh có thể mua những thứ cần thiết cho kháng chiến. Chợ trời này nằm ở ngay làng Đại cho nên nó mang luôn cái tên là Chợ Đại. Chợ trải dài từ làng Đại cho tới làng Thần, nơi đây có một cái cống lớn để dẫn nước sông vào ruộng – cho nên được gọi là Cống Thần – từ đầu chợ tới cuối chợ là khoảng 5 cây số.

Chợ Đại-Cống Thần này nằm dọc theo ven bờ của một nhánh sông thuộc dòng sông Đáy – Hát Giang là đây – rất tiện lợi cho những ai từ mạn Phúc Yên đi xuống hay từ dưới Ninh Bình, Phát Diệm đi lên bằng thuyền. Ở đây có khoảng không dưới một trăm túp lều gỗ hay lều tranh do khoảng một trăm gia đình, dân số trên dưới 500 người, từ Hà Nội tản cư ra chỗ này và cất thành một cái chợ ven sông. Khác hẳn với đa số thị dân khác, hoặc có cha mẹ hay anh chị em ở trong gia đình làm việc cho các cơ quan kháng chiến và đi theo đơn vị lên Việt Bắc, hoặc là thường dân tản mác đi khắp các vùng quê và cố gắng hội nhập vào đời sống cây bừa trồng trọt của nông thôn, những người dân Hà Nội tới lập nghiệp (!) ở Chợ Đại-Cống Thần này không dính líu gì tới đời sống sản xuất hay tham dự vào một tổ chức kháng chiến nào cả. Họ sống nhờ

ở nghề buôn đi bán lại đồ cũ, đồ mới. Đặc biệt là những thứ hàng ngoại hoá. Một giới làm ăn mới mẻ được mệnh danh là *bờ lơ* (tức là buôn lậu) đã tạo ra ở đây một thị trường khá lớn để buôn hàng hoá Âu Mỹ từ Hà Nội ra hậu phương.

– *Họ đi buôn hàng ngoại hoá ở đâu vậy?*

– *Thưa ở vùng tề ạ.*

Chỉ cần ra khỏi Cổng Thần-Chợ Đại khoảng chừng 10 cây số là tới vùng tề tức là những làng bị lính Pháp tới bình định (pacifier) và bắt dân làng phải thành lập những hội tề để làm việc cho Pháp. Nhưng bất cứ một hội tề nào làm việc cho Pháp vào lúc ban ngày, vào ban đêm họ bắt buộc phải theo Việt Minh thì mới sống được. Vùng tề được coi như là vùng xói đục và là nơi đã tạo ra nhiều câu ca dao của thời đại, ví dụ:

Ấm ở hội tề

Sáng đi buôn lậu

Tối về Tây đen...

Câu ca dao này muốn nói tới những chị đi buôn lậu ở vùng tề, ban ngày thì đi lấy hàng hoá từ Hà Nội để chuyên chở ra hậu phương nhưng tới ban đêm thường hay bị lính Phi Châu bắt vào đồn để làm tình. Có người từ hậu phương vào tề để mua hàng trở ra thì cũng có người hằng ngày mặc áo blouson Tây, có cài bút máy Tàu, tay đeo đồng hồ Thụy Sĩ, chân đi dép Nhật... đang sống ở vùng tề bây giờ đi ra Chợ Đại để bán hết những thứ hàng

mang trên mình, rồi lại trở về vùng tẻ. Do đó có câu ca dao:

Ấm ở hội tẻ

Khi đi có dép

Khi về chân không...

Còn có một câu ca dao khác dùng để phê bình những người ở vùng tẻ, không bao giờ có lập trường vững chãi:

Ấm ở hội tẻ

Chính phủ gọi về

Ra chiều bắt măn...

Vùng tẻ còn là nơi có người chỉ đường dẫn lối cho những ai muốn dinh tẻ vào thành.

Chợ Đại-Cống Thần mọc lên rất nhanh và trở thành một nơi thu hút những người ở các vùng khác. Những thị dân đi tản cư cho tới lúc này đều nhớ vỉa hè và đều chán cảnh đồng quê hay rừng núi, nghe tin đồn về thiên đường Chợ Đại thì ai cũng tìm mọi cách để tới nơi này, sống trong ảo ảnh của cuộc đời phố xá trước đây. Nhu tôi chẳng hạn. Tại đây, các quán ăn mọc lên như nấm, có nhiều món ăn mà chúng tôi từng thòm thèm trong mấy năm. Ví dụ món phở. Món này ở Việt Bắc cũng có nhưng tôi nghi là phở ở trên đó được nấu với thịt trâu hơn là với thịt bò.

Tại Quán Thủy Tiên lại có thêm một món mà trong kháng chiến ai cũng thích là: hai quả trứng sống pha với đường rồi quậy lên thành một ly

thuốc bỏ hạng nhất. Quán này có chơi nhạc, ban nhạc gồm anh “Cai Kèn” tên là Cách thổi saxo, Chương “Ve” kéo acordéon, Paul Trí chuyên đánh piano nhưng vì nay không có đàn nên phải đánh guitare. Tội nghiệp Paul Trí có bàn tay đang bị ghê nặng cho nên chỉ có thể dùng ba ngón tay để bấm những hợp âm.



Paul Trí, bên phải, trong ban nhạc Xuân Tiên, Xuân Lô, vùng kháng chiến, 1948.

Quán Café Lan đông khách vì cô chủ quán có người chị lấy kép Cải Lương Huỳnh Thái, người được toàn dân phong cho mỹ danh *Huỳnh Thái, cây sáo của Bắc Việt* – sáo đây là sáo thuốc phiện – khách tới đây hi vọng được gặp kép hát nổi danh.

Lại còn một cái quán nữa – ở chợ Văn Đình cũng gần Chợ Đại – có cái tên là Sem Sem, hình như do Tạ Đình Đề làm chủ. Nếu đánh vần theo kiểu bình dân học vụ thì là: *Sờ em xem*. Tức là quán Sờ Em.

Chợ Đại-Cống Thần có những túp lều bán các



Tạ Đình Đề, về già.

thứ xa xỉ phẩm (!) như bút máy, đồng hồ, thuốc tây, vải kaki, áo blouson Mỹ, xà phòng thơm, bàn chải và thuốc đánh răng. Nhất là có thuốc lá thơm. Nói về thuốc lá thì ở các nơi khác, các tay nghiện thuốc chỉ được hút thứ thuốc sản xuất tại Việt Bắc mang nhãn hiệu *Du kích*

và *Bazooka*. Bây giờ tại Chợ Đại Cống Thần này, họ đã có thể mua được những bao thuốc lá thượng hảo hạng như *Cotab*, *Philip Morris*, *Camel*... Nhất là mua được bật lửa, thứ bật lửa có bánh quay để quẹt ra lửa – gọi là *bật lửa cu lu xe* – Có bật lửa rồi là thi nhau bật lửa xem ai có lửa, ai không có lửa? Những người không mua được dầu xăng xe hơi, không bật ra lửa nhanh được vì dùng dầu thắp đèn Hoa Kỳ, thua cuộc và phải khao những người có lửa nhanh một chậu bún riêu.

Chợ Đại-Cống Thần chỉ đông người từ xế chiều cho tới nửa khuya. Ít ai ra chợ vào ban ngày vì sợ máy bay Pháp tới bắn phá. Đêm đêm, với ánh sáng của hàng trăm ngọn nến hay đèn dầu, với tiếng người vui đùa trò chuyện, với tiếng đàn ca văng vẳng từ trong quán ăn hay từ trong khoang của những chiếc thuyền đang trôi trên sông Đáy hay đang chen nhau đậu tại các bến, khung cảnh Chợ

Đại-Cống Thần giống như những đêm hội hoa đăng của thời bình. Sống ở đây, người ta có thể tạm quên được những cam go của kháng chiến. Từ Việt Bắc đi xuống, từ Thanh Hoá và ngay cả từ Nam Bộ đi ra, ai ai cũng phải ghé lại nơi chợ trời (tương đối) khổng lồ này.

Khi bước chân tới đây, tôi và Ngọc Bích gặp các văn nghệ sĩ đã đóng đô ở Chợ Đại từ lâu như thi sĩ Đinh Hùng, thi sĩ Huyền Kiêu, thi sĩ Lê Đại Thanh, nhạc sĩ Auguste Ngọc (người Pháp lai, đánh guitare rất giỏi), nhạc sĩ Canh Thân, nhạc sĩ Việt Lang (tên thật là Lê Quý Hiệp), hoạ sĩ Bùi Xuân Phái, hoạ sĩ Tạ Ty. Giống như Phạm Văn Đôn và Quang Phòng trước đây ở Việt Bắc, hai hoạ sĩ họ Bùi và họ Tạ này cũng đang tổ chức một phòng triển lãm tranh tại một trường học gần Chợ Đại. Đinh Hùng thì vẫn còn dấn dáp tiền ông như lúc Cách Mạng vừa mới thành công, cùng với Vũ Hoàng Chương, hai người ở tiệm hút mở cửa ra phố, trông thấy lá cờ đỏ sao vàng thì hỏi:

– *Cờ nước nào thế kia?*

Lúc này, tiền ông Đinh Hùng (hay Vũ Hoàng Chương?) thỉnh thoảng còn mặc một cái áo gấm đi chơi trong Chợ Đại, có một người xách làn mây đựng bàn đèn đi theo sau. Tiền ông mà cũng ra đi như thế này thì cả nước lên đường là đúng lắm.

Tôi cũng được gặp hai người bạn làm nghề xuất bản là Nguyễn Văn Hối (nhà xuất bản Thế Giới) và

Nguyễn An Nghi. Ít lâu sau hai người này sẽ về thành và ấn hành nhạc của tôi trong vùng tạm chiếm, nhờ đó mẹ tôi có được một số tiền tác giả khá lớn. Trần Thiếu Bảo, Giám Đốc nhà xuất bản Minh Đức thì đang tản cư ở đây và sẽ là người xuất bản cuốn *Những Điều Hát Bình Dân Việt Nam* của tôi, trong đó tôi ghi âm lại một số những bài dân ca cổ truyền như **Cò Lả, Trống Quân, Hồ Huế** vãn vãn...

Đây cũng là nơi mà một vài nhân vật nổi tiếng như luật sư Nguyễn Mạnh Tường, cựu tri huyện Trần Chánh Thành... thường hay ra chợ để sắm đồ hay để vào quán ăn. Các ông này đang phục vụ trong ngành Tư Pháp của Quân Khu III. Cũng thấy sự có mặt của Bác Sĩ Trần Hữu Tước, ông này ở Pháp cùng về nước với ông Hồ sau Hội Nghị Fontainebleau, vì không chịu được đời sống kham khổ ở Việt Bắc cho nên đã về sống ở đây.

Chợ Đại còn có những ổ tình báo của hai bên đối phương nữa. Tôi thấy nhân viên làm việc tình báo với Văn Cao ở Lào Kai như Ty “Rồ”, bây giờ, cùng với những nhân vật mang nhiều huyền thoại như Tạ Đình Đề, Hân “Trắng”, Viễn “Mập” tự “Kinh Bắc” (bố Khánh Ly), Học “Kirisitô” (vì trông giống Chúa Kitô), Hoành “Hổ” và Nguyễn Trần Huyền (sau lấy tên là Cao Dao)... trở thành nhân viên của một đội trưởng Biệt Động Đội thuộc Sở Tình Báo Ngoại Thành trong Ủy Ban Thành Phố Hà Nội tên là Chi Nam (anh này hiện ở Hawaii). Nhóm Biệt

Động Đội này thường ra vào Hà Nội để hoặc lấy tin tức, hoặc làm công tác phá hoại, ám sát...

Pháp cũng gửi điệp viên ra Chợ Đại-Cống Thần để theo dõi sự chuyển quân của Việt-Minh. Về sau, ở ngay Chợ Đại này, anh nhạc sĩ Tây lai Auguste Ngọc bị thủ tiêu vì bị nghi ngờ là làm việc cho *đơ bù* (Deuxième Bureau) của Pháp. “Kinh Bắc”, người cha của Khánh Ly cũng mất tích luôn. Tôi gặp lại Hoành “Hổ” và Ty “Rổ” ở Saigon, biết chắc chắn là họ không còn là người của “bên kia” nữa rồi. Còn Nguyễn Trần Huyền túc Cao Dao thì cho tới ngày 30 tháng 4 năm 1975, không biết anh ta có còn hoạt động cho Miền Bắc nữa không?

Chợ Đại cũng còn là nơi dưỡng sức của kháng chiến quân đi nghỉ mát bữa hay đi nghỉ phép – sự kiện này khiến cho tôi nhớ tới cái tên của một cuốn phim Pháp *Le Repos Du Guerrier*. Tại đây, ngoài những cán bộ quân sự hay chính trị hạng trung và hạng thấp, tôi còn gặp cả cán bộ gộc như Chu Văn Tấn từ Việt Bắc đi xuống và Trần Văn Giàu từ trong Nam đi ra. Những người lãnh đạo của Quân Khu III lúc đó là Hoàng Minh Thảo, Văn Tiến Dũng, cũng hay lảng vảng ra dưỡng sức ở Chợ Đại-Cống Thần. Một trong hai ông này còn cưỡi xe Vélo Solex chạy trên con đường ruộng dẫn tới chợ. Khi họ ra đi, dân chúng đang bu lại coi chiếc xe, thấy người cưỡi xe phải dùng chân đạp nhiều vòng để lấy đà cho máy

nổ rồi mới ngưng đập thì tưởng rằng xe này chạy bằng... dây cót.

Và không có ai tới Chợ Đại-Cống Thần mà không ghé tới Quán Thăng Long. Quán này là của ông bà Phạm Đình Phụng, rất đông khách vì chủ nhân là người rất văn nghệ. Các văn nghệ sĩ nổi danh đang ngụ cư ở Chợ Đại rất năng tới quán Thăng Long. Mà hể ở đâu có văn nghệ sĩ là người ta đổ xô tới.

CHƯƠNG HAI MƯƠI BA

*Mênh mông là ời
Thuyền về tới bến Mê rồi...
Tiếng Đàn Tôi*



Miền Trung Du - lính Pháp hành quân.

Hai ông bà Phạm Đình Phụng nguyên là chủ nhân của một cửa hàng bán mít và ô mai ở phố Bạch Mai tên là hiệu Mai Lộc. Hồi 13 tuổi, cậu Nguyễn Cao Kỳ thường hay tới hiệu Mai Lộc để ăn ô mai và đánh đàn mandoline cùng với lũ con của chủ nhân. Ngày 19 tháng 12 năm 46,

tức là ngày toàn quốc kháng chiến, ông bà Mai Lộc Phạm Đình Phụng dắt hai người con trai và ba người con gái tản cư ra Sơn Tây. Cả gia đình thuộc vào hạng tiểu thương thành phố này đã tới ở nhờ trong nhà của một gia đình nông dân tại một nơi gọi là đồi Cốc. Một hôm phi cơ Pháp tới bắn phá nơi đây và đau lòng thay, người con gái lớn của ông bà bị tử thương.

Chôn cất người bạc mệnh xong, ông bà còn quá hoảng sợ muốn đi khỏi nơi này. Mới đầu tính di cư lên Việt Bắc nhưng vì sợ những nơi thường được gọi là rừng thiêng nước độc cho nên ông bà quyết định dắt một người con trai và hai người con gái đi về vùng xuôi và dừng chân ở Chợ Đại. Người con trai lớn thì đã gia nhập một đoàn văn nghệ kháng chiến ở Sơn Tây đi lưu diễn ở miền thượng du rồi.

Tại Chợ Đại, ông bà mua lại một cái quán và đặt tên là Quán Thăng Long. Ở đây có đủ ba món phở xào, phở áp chảo, phở nước, có cà phê ngon và có luôn một anh Tây lai tên là Auguste Ngọc ngày nào cũng vác đàn guitar tới quán để biểu diễn chơi. Ông bà Thăng Long vốn là những người rất sành nhạc cổ. Đi chạy giặc như vậy mà vẫn mang đàn đi theo. Thỉnh thoảng, cao hứng, ông bà lấy nhạc cụ ra. Ông đánh đàn nguyệt và bà đánh đàn tranh, đàn tỳ. Rất là du dương. Văn nghệ sĩ nào tới Quán Thăng Long thì cũng đều được đón tiếp rất niềm nở. Không có sự cách biệt giữa chủ và khách. Có

anh nghệ sĩ đã xung phong vào bếp để phụ giúp trong việc thái thịt bò và thái bánh phở.

Tại Quán Thăng Long, ông bà có ba người con để giúp đỡ trong việc nấu phở, pha cà phê và tiếp khách. Người con gái lớn tên là Phạm Thị Thái, vào trạc 20 tuổi, biết hát và biết chơi cả đàn guitare hawaienne nữa. Nàng có một vẻ đẹp rất buồn, lại là người ít nói, lúc nào cũng như đang mơ màng nghĩ tới một chuyện gì xa xưa. Văn nghệ sĩ nào khi tới gần nàng thì cũng đều bị ngay một cú sét đánh. Thi sĩ Huyền Kiêu luôn luôn thích làm người tao nhã (galant) và có nhiều lúc, trịnh trọng cầm hoa tới tặng Nàng. Thi sĩ Đinh Hùng, rụt rè hơn, nhờ người chị ruột của tôi – đang tản cư ở Chợ Đại – làm mối. Còn anh hoạ sĩ hiền lành như bột và có đôi mắt rất xanh là Bùi Xuân Phái thì ngày ngày tới Quán Thăng Long, ngồi đó rất lâu, im lặng... Ngồi, nhìn, chứ không vẽ. Ngọc Bích cũng soạn một bài hát tỏ tình, lời ca do tôi gà cho...

Sau Phạm Thị Thái là người con trai 18 tuổi của ông bà tên là Phạm Đình Chương. Cậu này rất có khiếu về đàn guitare, bây giờ lại được Auguste Ngọc tới dạy cho cậu những ngón đàn rất hay. Rồi tới người con gái út, tên là Phạm Băng Thanh, mới 13 tuổi mà đã có một giọng hát rất hay. Văn nghệ sĩ người lớn thường gọi cô này là chú bé.

Trước khi tôi và Ngọc Bích tới Chợ Đại-Cống Thần, đoàn Văn Nghệ Giải Phóng của Phạm Văn

Đôn – mà chúng tôi là cựu đoàn viên – từ vùng thượng du kéo về vùng xuôi với ý định vào Liên Khu IV ở Thanh Hoá để làm việc với tướng Nguyễn Sơn. Phạm Văn Đôn là cháu ruột của ông bà Phạm Đình Phụng, chủ quán Thăng Long, do đó người con trai lớn của ông bà là Phạm Đình Viêm đã gia nhập đoàn văn nghệ Giải Phóng này từ khi mới từ Hà Nội tản cư ra Sơn Tây, như đã nói ở Chương trước. Dừng chân tại Chợ Đại, Phạm Văn Đôn tới Quán Thăng Long và xin hai chú thím cho phép hai người con đang ở đó – là Phạm Thị Thái và Phạm Đình Chương – nhập luôn vào đoàn văn nghệ này để đi vào Thanh Hoá. Cũng có thể vào lúc này, hai ông bà Thăng Long đã có ý định di cư thêm một lần nữa vào một vùng được coi như là an toàn nhất là Liên Khu IV cho nên ông bà để cho Phạm Thị Thái và Phạm Đình Chương ra đi một cách dễ dàng. Còn cô bé út Bằng Thanh thì ở lại Chợ Đại với cha mẹ.

Phạm Thị Thái là cháu của nữ kịch sĩ Song Kim, trước đây được Thế Lữ (là chồng của bà Song Kim) có ý định cho vào hoạt động trong đoàn kịch Thế Lữ. Nhà thơ kiêm kịch gia này đặt cho nàng cái tên sân khấu là Thái Hằng. Bây giờ nàng dùng luôn cái tên này để trở thành một ca sĩ kiêm diễn viên kịch nghệ của đoàn văn nghệ do Phạm Văn Đôn chỉ huy, đầu quân vào làm việc tại Phòng Chính Trị của Trung Đoàn 9 (sau này sẽ trở thành Sư Đoàn 304) thuộc Bộ Chỉ Huy của Liên Khu IV. Khi tôi tới Chợ

Đại cùng Ngọc Bích thì ba người con của ông bà Thăng Long từ Thanh Hoá trở ra thăm gia đình sau 6 tháng đi công tác.

Tôi gặp lại Phạm Đình Viêm thì vui lắm. Sau khi Viêm giới thiệu tôi với ông Thăng Long, tôi được ông cho biết là cha mẹ tôi và ông khi trước là chỗ thân tình. Hà Nội hồi xưa bé bỏng như một cái làng nhỏ. Ai cũng quen nhau. Ông Phụng còn nói là ngày đó có lần ông đã nhờ người tới dạm hỏi để xin lấy mẹ tôi làm vợ. Tôi chỉ ghé Quán Thăng Long đòi ba lần và chỉ có đủ thời giờ để thấy cảnh đầm ấm của gia đình nghệ sĩ họ Phạm. Họ thường hoà tấu và hát chung với nhau những bản Tân Nhạc trước sự hâm mộ của khách hàng hay của các bạn bè văn nghệ sĩ. Cũng thấy hay đấy, nhưng tôi không bị choáng váng trước tài nghệ hay tài sắc của mấy anh em, chị em nhà này.

Tôi cũng được mời để trở tài hát và ngâm thơ. Có lúc tôi nổi hứng lên hơi nhiều và tôi nhảy đại lên trên bàn ăn ở giữa quán, đứng vung tay vung chân ngâm những bài thơ kháng chiến của Tố Hữu và Hoàng Cầm. Mọi người khoái lắm. Phạm Đình Viêm gạ tôi đi theo ba anh em vào Liên Khu IV để, một lần nữa, làm nhân viên của đoàn văn nghệ. Tôi ảm ừ lấy lệ.

Lúc đó, tôi quên hẳn là mình đang sống trong thời kháng chiến. Khung cảnh sầm uất của vùng Chợ Đại làm cho anh chàng lãng tử ở trong tôi

vùng lên. Tôi đang muốn tận hưởng sự “nghỉ ngơi của chiến sĩ” giống như lúc tôi từ chiến khu Bà Rịa-Vũng Tàu trở ra sống những đêm hành lạc ở trên những con đò Hương Giang. Cũng không khác đời sống của mọi người, đời tôi xưa nay vẫn là một chuỗi những ngày lao lung vất vả đi theo những cuộc nghỉ ngơi ăn chơi. Hay ngược lại. Giống như những đoạn nhạc trong một trường ca, có lúc dồn dập, có lúc khoan thai, có đoạn vội vã, có đoạn nhàn hạ. Bây giờ, từ mạn ngược về đây, lối sống hoang chơi trong tôi được bùng nổ sau hai năm bị đè nén ở miền núi rừng Việt Bắc.

Ngọc Bích tạm biệt tôi để về thăm gia đình ở Thái Bình. Tôi gặp người chị ruột đang sống với người chồng làm việc tại ban Dân Vận của Quân Khu III. Anh tôi là Phạm Duy Nhuận cũng từ Thái Nguyên đi xuống và soạn ra những bài như *Tà Áo Văn Quân*, *Đêm Đô Thị*... Tôi nghiệp anh Nhuận, làm nghề thầy giáo, lúc nào cũng phải tỏ ra là con người mô phạm, nhưng lúc nào cũng muốn sống cuộc đời lang bạt kỳ hồ như tôi. Rất thèm được làm một chàng phiêu lãng ôm đàn đến giữa đời... Nhờ người chị và người anh, tôi biết rằng mẹ tôi đã được người chị lớn ở Hà Nội cho người ra đón về thành. Thế là tôi yên tâm.

Mùa hè 1948. Chợ Đại-Cống Thôn. Tâm hồn tôi nhẹ nhõm. Cơ thể tôi sung mãn. Và tôi buông thả đời tôi lúc đó cho được nổi trôi bênh bồng trên

khúc sông 5 cây số từ đầu chợ tới cuối chợ. Suốt mấy năm qua, chưa có lúc nào tôi vô tư như bây giờ. Tôi đang bắt được một người tình mới tên là Hiếu. Nàng thuộc vào loại đàn bà rất “tân thời” của Hà Nội mấy năm trước đây, có một thân hình nở nang đẹp để không thua gì bức tượng của Thần Vệ Nữ ở Milo, có đôi mắt lạng lờ và khiêu khích, có cái răng khểnh rất kiều sa và có một con tim bốc lửa.



Nàng Hiếu, người mẫu của Võ An Ninh.

Tôi sống với Nàng Hiếu trong một con thuyền nhỏ. Thuyền tình này khi thì trôi trên dòng sông Đáy, khi thì đậu ở bến chợ Đại hay bến Cống Thần. Đêm đêm tôi giả vờ là anh Trương Chi, ôm đàn guitare, ngồi hát ở mạn thuyền. Tại đây tôi soạn bài *Tiếng Đàn Tôi*:

Mênh mông là ơi.

Thuyền về tới bến Mê rồi.

Khoan khoan hò ơi.

Dặt diu trong tiếng đàn tôi.

Hương Hương, Nàng ơi.

Nàng về xoa tóc không lời.

Khoan khoan hò ơi.

Lệ sầu rụng xuống đàn tôi.

Nhưng rồi cũng như những cuộc tình tạm bợ trước đây, Nàng Hiếu và tôi sẽ tới lúc lạnh lùng rời nhau như trong bài hát.

Quân Khu III hồi này không có không khí chiến tranh như ở các Quân Khu trên Việt Bắc. Pháp chưa tung ra những chiến dịch lớn ở vùng đồng bằng như lúc sau này với Tướng De Lattre De Tassigny. Người dân sống khá thảnh thơi. Không có sự nguy hiểm tới tính mạng vì hòn tên mũi đạn giữa cảnh giao tranh giữa ta và Tây, ngoại trừ những lúc phải nhảy xuống hố tránh máy bay oanh tạc. Đối với một kẻ rất lười biếng như tôi thì trong lúc này tôi không còn phải leo những con dốc làm cho chân tay rụng rời, mắt nổ đom đóm, tim đồ dòn và ngực bị đè nặng. Không phải sống cảnh cô đơn vắng lặng nơi núi rừng chỉ có tiếng chim kêu “bắt cô trời cột” buồn tênh hay tiếng cú rên nào nùng. Được ăn uống thoải thuê. Không bị dồn nén dục tình. Nhất là không phải họp với cấp trên, không phải học tập chính trị, nghe báo cáo tình hình trong nước, tình hình thế giới, vân vân và vân vân... Bài *Tiếng Đàn Tôi* được ra đời trong bối cảnh đó.

Sự cởi mở trong đời sống như vậy không phải chỉ thấy trong tôi. Nó còn được thể hiện ra ở những bản nhạc ra đời tại Quân Khu III lúc đó. Nhạc sĩ Việt Lang tung ra bài *Đoàn Quân Đi*. Bài này rất được phổ thông với câu hát *Đoàn quân đi thấp thoáng trong đêm không một vì sao...* Nhưng nếu phải đem ra để so sánh với những hành khúc mới soạn ra gần đây tại Việt Bắc bởi Văn Cao, Nguyễn Đức Toàn hay Đỗ Nhuận thì bài **Đoàn Quân Đi** này nghe giống như là bước đi của một đoàn quân đang đi... vui chơi trong đêm tối.

Tại vùng Đồng Năm (Thái Bình) – cũng là nơi tập trung nhiều văn nghệ sĩ – hai nhạc sĩ Tử Phác và Lương Ngọc Châu soạn bài *Tiếng Hát Lênh Đênh*. Tuy hai nhạc sĩ này đang sống trong kháng chiến và cũng có lúc nghe âm vang lên tiếng chiến chinh nhưng cả hai chàng, cũng như tôi, chỉ mơ làm điều mang sáo thanh bình. Nhạc sĩ Tô Vũ (tức Hoàng Phú) thì có bài *Tạ Từ* và chàng cũng chỉ mong rồi đây khi mùa dứt chiến chinh sẽ nhờ gió dàng khúc đàn thanh bình cho chúng ta. Trong khi chờ đợi, chàng hẹn sẽ đến thăm em một chiều mưa... dù rằng *mưa dầm dễ đường trơn ướt tiêu điều...* Rất khác xa với thứ *mưa dầm dễ* trong bài *Đợi Anh Về* của Văn Chung (phổ nhạc thơ Simonov và Tố Hữu).

Thú tình cảm ướt át mang tính chất quốc cấm của thời đại này cũng còn đến với một nhà thơ Quang Dũng. Anh đang là một Đại Đội Trưởng ở trong

Trung Đoàn Tây Tiến, đóng quân ở đầu đó trong vùng Hoà Bình thuộc Quân Khu II. Vừa được nghỉ phép để về thăm gia đình ở Phùng thuộc tỉnh Sơn Tây, anh tạt qua một nơi có cái tên là Kinh Đào ở gần Chợ Đại để gặp lại người tình vũ nữ tên là Nhật, hiện nay là một cô hàng cà phê ở cái chợ trời trong vùng kháng chiến này. Người tình này còn có thêm một mỹ danh là Akimi. Nàng chính là người đẹp Sơn Tây mà Quang Dũng đã tặng bài thơ có những câu:

Tôi nhớ xứ Đoài mây trắng lắm

Em đã bao ngày em nhớ thương?

Gặp Akimi đang cùng với người mẹ mở cái quán di cư ở Kinh Đào này, Quang Dũng ngồi viết ra những câu thơ tình và dán lên vách nứa:

Tóc như mây cuốn, mắt như thuyền

Khuấy nước Kinh Đào, sóng nổi lên.

Ý nhị mẹ cười sau nếp áo

Non sông cùng đắm giấc mơ tiên...

(Những câu thơ này, tôi đã được Akimi Nhật đọc cho tôi nghe vào đầu năm 1989 khi tôi bất ngờ biết rằng Nàng đang sống ở trên đất Mỹ).

Những bài thơ lãng mạn viết ra trong kháng chiến này có thể là lý do khiến cho Quang Dũng bị chuyển ngành từ quân đội qua văn hoá. Quang Dũng gặp tôi ở Chợ Đại và cho nghe bài thơ *Tây Tiến* mà anh vừa viết ra ở một nơi gọi là Phù Lưu Chanh, cách Chợ Đại khoảng 7 cây số. Mới nghe qua mấy câu mà đã thấy hay, lúc đó tôi đã có ý định phổ nhạc bài thơ này rồi.

Tôi với Quang Dũng là bạn học chung một lớp ở Trường Thăng Long. Trước đây, một nhà văn ở



Saigon, trong một bài viết về Quang Dũng đã có quá nhiều óc tưởng tượng, gán cho anh là con của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Theo như chỗ tôi biết thì tên thật của thi sĩ Trần Quang Dũng là Bùi Đình Diễm, quê ở

Phượng Trì, Sơn Tây. Anh có họ hàng với tướng Bùi Đình Đàm. Qua tới chương sau, viết về hai chặng đường Thanh-Nghệ-Tĩnh và Bình-Trị-Thiên, tôi sẽ kể thêm những kỷ niệm giữa tôi và chàng chiến sĩ-thi sĩ, giữa cảnh kháng chiến ngút trời này, vẫn chỉ *đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm* và chỉ mong có ngày trở về miền *Sông Đáy chậm nguồn* để nghe *sáo diều khuya khoắt thổi đêm trăng...*

Quang Dũng cũng không phải là cán bộ quân sự hay cán bộ chính trị độc nhất làm thơ lãng mạn. Chính ủy của một Trung Đoàn trong Quân Khu III là Nguyễn Văn Giáp cũng có những câu thơ sắc mùi tiểu tư sản:

Hà Nội bây giờ có đẹp không?

Có còn những lúa mắt xanh trong?

Có còn những buổi bình minh dậy,

Cô gái bên sông thẹn, má hồng?

Lẽ dĩ nhiên tình trạng buông thả trong giới văn

nghệ sĩ ở Quân Khu III này chỉ thấy ở trong đám người đang sống tự do ở những thành phố nắm như Chợ Đại-Cống Thần, Đống Năm. Trong tập thể quân đội, các ủy viên quân sự, chính trị hay các văn nghệ sĩ đã trở thành văn-công chắc chắn đã có nhiều đề tài chiến đấu để viết ra những tác phẩm tích cực hơn. Tôi xin miễn nói tới những công trình vĩ đại đó. Trong tập *Hồi Ký* này, tôi không muốn làm công việc sưu tầm nghiên cứu hay nhận xét phê bình mà chỉ muốn gọi lại những kỷ niệm đã in dấu trên từng chặng đường kháng chiến của mình.

Nhưng tôi phải nói tới một không khí sinh hoạt văn nghệ rất hào hứng ở đây khi tôi được tham dự Đại Hội Văn Nghệ Liên Khu III. Trong mấy chặng đường kháng chiến trước, hoạt động văn nghệ của tôi chỉ có tính cá nhân nằm trong sinh hoạt thu hẹp của hai đoàn văn nghệ. Tôi chưa bao giờ được sinh hoạt văn nghệ chung với mọi người như bây giờ.

Khu III là nơi tụ họp rất đông văn nghệ sĩ kháng chiến. Vào dịp Đại Hội Văn Nghệ này, phòng tranh ở trong đình của hai họa sĩ Tạ Ty, Bùi Xuân Phái có thêm tranh của Văn Cao và của những họa sĩ khác, chẳng hạn Lương Xuân Nhị, Cát Hữu (người đã tạo ra nhân vật điển hình là Vệ Tểu). Tôi chỉ còn nhớ là những tranh lập thể của Tạ Ty với đề tài *Lìa Phố* và *Nhạc Máu* có vẻ dữ dội hơn những tranh ấn tượng của Bùi Xuân Phái với cảnh vài ba ngôi nhà cũ kỹ trong một ngõ hẻm cong queo của Hà Nội. Cũng rất hay. Vì họa sĩ này thì nói lên tinh thần dân

tộc muôn đời, họa sĩ kia nói lên tinh thần dân tộc của chiến đấu hôm nay và dự phóng cả ước vọng của ngày mai nữa. Văn Cao thì vẫn là người tài hoa trong cả ba lĩnh vực thơ-họa-nhạc. Tranh kháng chiến của Văn Cao là anh bộ đội đánh Cây Đàn Đỏ.

Ngoài những nhà thơ đã kể ở trên kia như Huyền Kiều, Đinh Hùng, bây giờ tôi gặp Hoàng Công Khanh. Và được nghe thơ kháng chiến của Mai Luân:

*Nón nghiêng che nắng em cười
 Nắm tay trao chút bụi ngùi anh đi
 Chiều về gió múa hàng mi
 Cổ vuông chiếc áo mềm khi già từ.*

Tất cả hình ảnh kháng chiến chỉ thu vào hai chữ cổ vuông có lẽ là cổ áo trấn thủ. Rồi tới thơ Yên Thao. Thơ nhớ nhà, nhớ gia đình nhiều hơn là thơ chiến đấu. Thơ nói với người bạn chiến sĩ, có phải bắn súng thân công thì bắn vào địch chứ đừng bắn vào nhà mình:

*Anh rút vào cho khéo nhé
 Kéo lại nhằm nhà tôi.
 Nhà tôi ở cuối thôn Đoài
 Có giàn hoa lý, có người tôi thương...*

Vui nhất là những đêm trình diễn cải lương và kịch nói. Nghệ sĩ Cải Lương hạng nhất của miền Bắc là Sĩ Tiến và vợ là Khánh Hối diễn nhiều màn như *Lã Bố Hí Điêu Thuyền*, *Tam Khí Chu Du*... Nhưng màn Chu Du học máu là màn được khán giả nông thôn khen nức nở. Vì tôi đã đi theo gánh hát

Cải Lương cho nên tôi biết cách làm thế nào để có thể phun máu ra được. Thực ra, máu chỉ là phẩm đỏ pha với lòng trứng rồi đánh lên... Nghệ sĩ phải nhịn cơm và uống chất lỏng đó nhiều giờ trước khi ra trình diễn. Và tới lúc vai Chu Du cần tỏ ra tức khí đến tột độ thì diễn viên... ọ ẹ ra.

Vở kịch nói *Bão Loạn* thì do các kịch sĩ của tổ chức Bình Dân Học Vụ phụ trách. Ngọc Đình, chủ tiệm may, là đạo diễn của vở kịch với Tạ Tỵ lo việc vẽ phong cảnh. Một ban nhạc khá đồ sộ trong đó có Nguyễn Văn Hiếu vua piano và Đỗ Thế Phiệt vua violon với sự cộng tác của Nguyễn Hiền, Nguyễn Văn Huấn, Tạ Phước... làm cho những buổi trình diễn ở đây càng thêm náo nhiệt. Tử Phác vừa soạn ra những bài như *Tiếng Hát Quay To*, *Tiếng Hát Lênh Đênh* cũng có mặt ở Đại Hội Văn Nghệ Liên Khu III này.



Lương Ngọc Châu, Tử Phác.

CHƯƠNG HAI MƯƠI BỐN

*Nghĩa hơn mỏng mảnh
Như cánh chuồn chuồn.....*

Ca Dao



Vùng trung du, sống về đêm.

Tôi sống ở Chợ Đại-Cống Thần đã được gần hai tháng. Tôi gặp lại nhiều bạn cũ, có thêm nhiều bạn mới và có thêm một người tình nữa để soạn thêm một bản nhạc tình. Từ khi đi theo kháng chiến thấm thoát đã được ba năm, tôi soạn ra khá nhiều những bản nhạc hùng xung tưng đầy đủ mọi tầng lớp nhân dân, từ anh Vệ quốc quân qua anh du

kích tới người thương binh, từ bà mẹ già qua người vợ hiền tới đàn trẻ nhỏ... Tôi đã cố gắng nói lên những vinh quang của con người Việt Nam, tám mươi năm một thuở, được đem xương máu, mồ hôi và nước mắt ra để đánh đổi lấy tự do và độc lập cho đất nước. Tôi cũng không quên, dù chỉ là một con số quá ít ỏi, soạn ra hai bản nhạc tình. Tôi chịu đựng khá nhiều gian khổ của kháng chiến nhưng tôi cũng được nghỉ ngơi, ăn chơi thoải thích. Nhất là ở vùng Chợ Đại-Cống Thần này... Tôi rất vui.

Nhưng cuộc vui nào rồi cũng có lúc trở thành ra chán. Trong bản trường ca kháng chiến, đoạn nhạc phóng túng trong tôi đã réo lên những câu kết. Tôi đã bắt đầu thấy cảnh Chợ Đại-Cống Thần giống như những hợp âm chuệch choạc của một bản nhạc hào hùng. Tôi lại thêm được thay đổi không khí...

... Một hôm, tới quán Thăng Long, tôi gặp Trần Văn Giàu. Sau khi ôn lại chuyện kháng chiến Nam Bộ, anh ta lại đưa ra một câu hỏi ngắn ngủi giống như câu hỏi của Phạm Thanh Liêm trước đây:

– *Phạm Duy “zô” Nam không?*

– *Zô thì zô.*

Thì ra cuộc đời của tôi cũng rất là giản dị. Bởi vì tôi muốn nó giản dị. Cho tới lúc này, cuộc Kháng Chiến đối với tôi đẹp đẽ vô cùng bởi vì tôi không bị ràng buộc vào bất cứ một tổ chức nào, một đoàn thể nào hay một cơ quan nào cả. Tôi hoàn toàn độc lập. Không ai bắt tôi phải sáng tác ra sao, phải sống

với tác phong nào, phải đi tới đâu, phải ở lại đâu? Tôi định đoạt lấy chương trình hoạt động của tôi, lối sống của tôi, miễn là những hoạt động hay lối sống đó không làm hại cho đại cuộc. Tôi rất thoải mái trong tình yêu nước, yêu người dân, yêu Cách Mạng, yêu Kháng Chiến và yêu... đàn bà. Không phải lúc nào tôi cũng nghiêng rãng lại để phục vụ tốt. Khi làm việc thì rất siêng năng. Khi vui chơi được thì cứ vui chơi cho tới khi chán chê thì thôi. Nói tóm lại, tôi tôn thờ hai chữ “Tự Do”. Sự tự do của con người cũng quan trọng như sự tự do cho đất nước.

Sinh ra đời là đứa trẻ mồ côi cha, không được gần mẹ nhiều và được vú nuôi rất nuông chiều, tôi là một đứa bé có cái may mắn là không bị ai uốn nắn, bẻ cong hay hay bẻ thẳng ngay từ khi hãy còn thơ ấu. Tôi nhớ rằng mẹ tôi không bao giờ phải dạy tôi bằng roi hay bằng những câu trách mắng nào cả. Tuy vậy, tôi chưa bao giờ là một đứa bé hư. Tôi chắc chắn chịu ảnh hưởng giáo dục của thiên nhiên, rung động bởi lẽ tạo hoá nhiều hơn là bị nhồi sọ bởi những bài học luân lý của con người.

Khi gần tới tuổi thanh niên và thấy người lớn trong gia đình có vẻ độc tài thì tôi bỏ nhà ra đi. Tôi tự lập thân. Sau nhiều phen phải bó mình trong những công việc mưu sinh, cuối cùng tôi lại có may mắn được làm một nghề rất tự do là nghề hát rong, rồi từ đó tôi là người chỉ thích bay bổng. Tôi đến với

Cách Mạng và Kháng Chiến cũng với cái nét thích bay bổng đó. Giống như con chuồn chuồn... ... *khi vui nó đậu khi buồn nó bay*.

Nói đến con chuồn chuồn, sự nhớ ra chuyện cái tổ. Con chim nào thì cũng đều có tổ, hoặc ở trên những cành cây hay ở trên những mái nhà mà ai nhìn cũng thấy. Con ó, con diều còn làm tổ ở tận đỉnh núi đá. Con rắn, con chuột thì có tổ ở những nơi kín đáo nhưng nếu cần, ta vẫn có thể tìm ra cái tổ của nó. Con người, ngoài tổ ấm ra lại còn có cả tổ quốc nữa. Ngay cả đến con chấy, con rận mà cũng có tổ. Duy chỉ có con chuồn chuồn thì không ai biết cái tổ của nó ở đâu? Nó mới thực là có tự do vậy.

CHƯƠNG HAI MƯƠI LĂM

*Thôi nhé, miễn xuôi, thôi tạm biệt
Thôi, chào Hà Nội lửa ngang trời.
Ta đi, Ngõ Gạch, tường đang đục
Gạt từng giọt nước, đánh cảm hơi...*

Quang Dũng



Mặt Trận Ninh Bình.

Sau khi đã hẹn với Trần Văn Giàu là sẽ gặp nhau tại Thanh Hoá để cùng nhau đi bộ vào Nam, một ngày mưa phùn, tôi và Ngọc Bích già từ Cổng Thần-Chợ Đại.

Trên đường đi vào phía Nam, chúng tôi tránh không đi dọc theo quốc lộ 1 bởi vì Quân Pháp đã đóng đồn ở nhiều nơi từ Phủ Lý vào tới Ninh Bình. Nhưng trước khi đi vào Phủ Nho Quan để từ đó

tiến vào địa đầu của Khu IV là tỉnh Thanh Hoá, chúng tôi phải đi qua vùng Chợ Bến là nơi đóng quân của Trung Đoàn Thăng Long. Trung Đoàn này là phần còn lại của Trung Đoàn Thủ Đô trước đây, sau khi rút ra khỏi Hà Nội thì thành phần bộ đội, phần nhiều là các thanh niên trong tổ chức Tự Vệ của thành phố, đã chia ra làm hai, một nửa đi lên Việt Bắc để gia nhập những đơn vị lớn, một nửa trở thành Trung Đoàn Thăng Long và ra đóng quân tại nơi này.

Tôi gặp nhạc sĩ violon Phạm Nghệ là một đội viên trong Trung Đoàn. Đều là bạn của Quang Dũng, chúng tôi rủ nhau ra ngồi ở một quán café, ôn lại vài câu thơ của thi sĩ viết ra khi còn chiến đấu trong Trung Đoàn Thủ Đô:

*Thôi nhé, miễn xuôi, thôi, tạm biệt
Cổng Chéo, Đồng Xuân, thể một chết
Hàng Gai tay bóng trực ba càng
Đất cũ Thăng Long người lấm liệt...*

Nói tới những sáng tác của người lính trong Trung Đoàn Thủ Đô thì phải nói thêm tới Lương Ngọc, người nhạc sĩ lai Pháp, nhờ sự ở lại và chiến đấu rất anh dũng của những người như anh hay Quang Dũng để cầm chân Quân Đội Pháp mà các cơ quan của chính quyền cũng như đa số dân thủ đô có thể bình yên tản cư ra được vùng quê và làm được cuộc kháng chiến gọi là “trường kỳ” này. Cũng như số đông những người sống về đêm mà

xã hội trước đây không coi trọng lắm như vũ nữ, cô đầu... giới nhạc công, nhạc sĩ là những người cảm hứng hăng hái nhất trong đám Tự Vệ của thành phố và trở thành chiến sĩ của Trung Đoàn Thủ Đô, rồi được phân tán đi các đơn vị quân đội khác. Những người viết sử sẽ rất bất công nếu không nhắc tới công lao của giới giang hồ này trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến. Đừng quên rằng, sau khi bỏ Hà Nội ra đi, đa số nữ nhân viên tình báo của Việt Minh đều là vũ nữ đã từng chiến đấu trong Trung Đoàn Thủ Đô.

Sau khi rút quân ra đóng ở vùng Chi Nê này, nhạc sĩ Lương Ngọc của Trung Đoàn Thăng Long phổ nhạc một bài thơ của Chính Hữu nhan đề *Ngày Về*, một bài hát mà chúng tôi đã hát nhiều nhất trong khi đi kháng chiến:

Có đoàn người lên đóng trên rừng sâu

Hôm nay mơ thấy trở về Hà Nội.

Bao giờ trở lại?

.....

Phố phường xưa gạch ngói tung bùng

Bức tường đổ ngày nay điêu tàn trần ngư.

Nhớ đêm ra đi, đất trời bốc lửa

Cả đô thành nghi ngút cháy sau lưng...

Trong kháng chiến đã có *Bài Hát Của Người Hà Nội* rất hào hùng của Nguyễn Đình Thi. Bài hát về Hà Nội của Lương Ngọc phổ thơ Chính Hữu bây giờ, về phần nhạc ngữ, có nhiều biến đoạn âm nhạc

rất phong phú và mang nhiều tính chất ngoạn mục khi được đem trình diễn trên sân khấu.

Mấy câu thơ của Quang Dũng và bài hát của Lương Ngọc phổ thơ Chính Hữu đã nói lên được phần nào cái oai hùng của những chàng trai Hà Nội trong những ngày chiến đấu tại Thủ Đô. Sau đêm 19 tháng chạp 1946, trong thành phố đã không còn lực lượng quân sự nào hết ngoài 400 tay súng của Tự Vệ Thành, những công tử Hà Nội vốn là con cái của tiểu thương, công chức, lúc nào cũng đầu chải bóng, quần áo và dày giép bánh bao, kể cả từ lúc xung phong làm anh tự vệ. Tự bỏ tiền túi ra mua vũ khí, may đồng phục, sắm ca lô. Ngay cả cái phù hiệu sao vàng trên nền vuông đỏ cũng tự mua lấy. Thế mà những tự vệ công tử này đã giữ được thủ đô trong mấy tháng liền, không một lúc nào sợ hãi, nhất định không buông súng dù Pháp đã nhiều lần dụ hàng. Bây giờ, họ là chiến sĩ Trung Đoàn Thăng Long và đang sống như trong lời thơ của Chính Hữu:

Những chàng trai chưa trắng nợ máu xương

Hồn mười phương phất phơ cờ đỏ thắm.

Rách tả tơi rồi đôi giày vạn dặm

Bụi trường chinh phai bạc áo hào hoa...

Ta lại thấy tinh thần cả nước ra đi hiện lên trong bài thơ phổ nhạc này.

Bởi vì tôi và Ngọc Bích đi tới đâu thì cũng phải tới hát cho Vệ Quốc Quân nghe để có nơi ăn uống và trú ngụ cho nên bây giờ, khi chúng tôi tới thăm

Trung Đoàn Thăng Long, hậu thân của Trung Đoàn Thủ Đô thì chúng tôi được đưa tới sinh hoạt với một đơn vị tại một địa điểm có cái tên là Quèn Thị. Đây không còn là vùng trung du của người miền xuôi nữa mà là vùng sơn cước của người Mường với dãy núi Kim Bôi mà một nhạc sĩ trong kháng chiến là Tô Hải đã nói tới:

*Ai về sau dãy núi Kim Bôi
Nhấn rằng tim tôi chưa phai mờ
Hình dung một chiếc thắt lưng xanh
Một chiếc khăn mầu trắng thanh
Một chiếc vòng sáng long lanh
Với nụ cười nàng quá xinh...*

Chúng tôi lại tìm thấy niềm vui rừng núi, được ở nhà sàn, hằng ngày được vác ống tre lớn đi xuống suối để lấy nước thổi cơm và rửa ráy. Nhưng lần này thì những bông hoa rừng mà nhạc sĩ Tô Hải đã phác hoạ không còn làm cho chúng tôi phải vất vả trèo núi đi theo như trong thời kỳ ở Lạng Sơn nữa.

Các *nụ cười sơn cước* bây giờ gặp Phạm Nghệ, Ngọc Bích hay là tôi thì léo nhéo:

– *Eng tũa ti no thĩa?* (Anh đi đâu đó?)

Chúng tôi đâu có còn ngây thơ và lãng mạn như nhạc sĩ Tô Hải của bài *Nụ Cười Sơn Cước* để mà trả lời rằng:

*Nàng ơi, tôi muốn rút to lòng
Dệt mấy cung yêu đương
Gửi người trong trắng của mấy bông hoa rừng...*

Vậy thì xin trả lời:

– *Ho ti quác đác đây* (Tôi đi vác nước đây)

Già từ Quèn Thị, sau khi ghé qua Quèn Chôm, chúng tôi thẳng đường đi tới Chi Nè. Vùng này nổi tiếng là vùng có thú dữ. Đêm đêm cọp từ rừng sâu về làng ăn heo và có khi vồ luôn cả trâu bò nữa. Làng Muồng này đã có nhiều súc vật bị cọp bắt. Từ ngày Vệ Quốc Quân tới đóng quân ở gần đây, trong công tác dân vận, bộ đội muốn tới giúp dân chúng trừ khử cọp, nghĩ rằng mình có súng đại liên – như súng Thompson chẳng hạn – thì chắc chắn là cọp phải chết. Thế rồi một đêm, mấy anh bộ đội rủ nhau tới làng Muồng để hạ cọp. Họ lấy lá rừng đun sôi để làm nước tắm với mục đích tẩy hơi người đi rồi đóng một cái cọc ở ven bìa rừng để buộc mỗi nhữ cọp là một con lợn béo. Chung quanh con mỗi và ở trên cao, họ bố trí 4 khẩu súng Thompson. Rồi họ leo lên chỗ đặt súng, ngồi uống cà phê thật đặc để thức đêm chờ cọp. Khởi sự rình cọp từ nửa đêm cho tới 3 giờ sáng, dưới ánh trăng non, họ đang ngồi trong im lặng và vừa mới ngủ thấy mùi cọp thì bỗng nhiên nghe thấy một tiếng “oé”. Mọi người chưa kịp có một phản ứng nào thì nhìn ra chỗ buộc mỗi đã thấy cọp ngoạm cổ con heo lôi đi mất bóng rồi.

Sáng hôm sau, một ông già Muồng tới cho mấy anh bộ đội biết rằng con cọp này đã thành tinh, các anh có tắm nước lá rừng để tẩy hơi người thì nó

cũng thừa biết là các anh đang ngồi ôm súng rình nó. Bây giờ muốn trừ nó thì chỉ có một cách là bắt nó thôi. Rồi cụ đem mấy anh bộ đội lực lưỡng theo cụ vào rừng chặt những cành cây soan to bằng bắp đùi rồi đem về cửa ra từng khúc, chôn nửa thân cây xuống đất và quây thành một cái cũi nổi có 2 ngăn, một ngăn thì nhốt con heo mỗi, một ngăn thì có cánh cửa là một tấm phản lim để khi cọp chui vào là cửa tự động sập xuống.

Quả nhiên mấy hôm sau, một con cọp rất lớn bị sa bẫy. Một tiểu đội Vệ Quốc Quân bèn vác súng tới để hạ sát con cọp. Không phải ngồi rình bắn cọp trong đêm mà là giết cọp ở trong cũi ban ngày. Các “thợ săn” phải ghé súng qua chấn song cũi để bắn cọp vì sợ bắn từ xa không khéo mà vỡ cũi, cọp xỏ cũi nhảy ra thì chết cả lũ.

Trước đây tôi chỉ nhìn thấy cọp ở trong gánh xiếc hay ở trong vườn Bách Thú, và qua những vần thơ của Thế Lữ tôi cũng cảm thấy được sự buồn rầu của con cọp khi sa cơ bị nhục nhằn, tù hãm. Và liên tưởng tới thân phận nô lệ của dân tộc mình. Bây giờ, nhìn tận mắt một con cọp rừng đang gằm gừ vùng vẫy ở trong cũi, nguyên cái mùi cọp nồng nặc xông lên cũng đủ làm cho mọi người kinh sợ đến độ như muốn... té đái ra. Đây là một con cọp mới bị lọt vào bẫy, chưa an phận và đang lỏng lẻo lên để đòi tự do, cũng như chúng tôi đang vùng vẫy đi kháng chiến vậy. Tội nghiệp cho cọp, nó sẽ không

có thì giờ để gặm khối căm hờn, nó đã bị “thợ săn” bắn chết ngay. Chỉ sau khi thấy tận mắt cái chết của con cọp rồi thì từ nay, trong kháng chiến, dù có thêm đôi ba lần ngửi thấy mùi cọp trên đường đi trong rừng, riêng tôi sẽ không còn sợ cọp như trước nữa.

Xử tử và làm thịt con cọp xong rồi, dân buôn bán ở mọi nơi nghe được tin bộ đội hạ thủ (!) được cọp vùi vàng tới tấp lại đây, kẻ thì mua da cọp đem về làm đồ trang trí, thầy thuốc thì tới mua xương cọp để làm cao hổ cốt, chị hàng thịt cũng mò tới để mua thịt cọp. Còn cán bộ và bộ đội thì vác bát tới để lấy mỡ cọp, dùng làm thuốc chữa ghẻ rất hiệu nghiệm.

Chúng tôi chỉ ở tại làng Muồng này trong một thời gian ngắn rồi lại cắm cổ đi vào Thanh Hoá.

CHƯƠNG HAI MƯƠI SÁU

*Đời vui thái bình
Cũng vì bao đời lính
Tiếng hát công thành
Thương nhớ những người tòng chinh...
Đường Ra Biên Ải*



Tướng Nguyễn Sơn.

Thành phố rất êm đêm là Thanh Hoá mà tôi biết khi đi hát với gánh Đức Huy-Charlot Miêu vào năm 1943, bây giờ chỉ còn là một đồng gạch vụn khổng lồ với chính sách tiêu thổ kháng chiến. Tất cả sinh hoạt của dân chúng lúc này tập trung vào một cái chợ trời hụp cũng không xa thị xã cũ là mấy và

cũng lớn, cũng vui như Chợ Đại-Cống Thần ở Khu III vậy. Đó là Chợ Rừng Thông với một dãy nhà tranh vách gỗ nhỏ mới dựng lên ở một ngọn đồi thấp, đối diện với con đường cái quan mịt mù và dựa lưng vào những cây thông cao lớn. Cách chợ Rừng Thông chừng 5 cây số là một chợ trời khác: Chợ Cầu Bó.

Chợ này cũng có đầy đủ các cửa hàng như ở các chợ trời khác, nhưng có điều đặc biệt là sau khi thành phố Thanh Hoá bị tiêu thổ thì các tiệm cao lầu của người Tàu đã dọn ra đây như tiệm Kim Long và tiệm Á Xây với nhiều món ăn ngon hơn ở các chợ trời khác. Và lẽ dĩ nhiên là cũng có rất nhiều quán cà phê để cho chúng tôi tới bồi dưỡng sức khoẻ.

Tại đây, tôi gặp lại anh bạn nhạc sĩ kéo violon tên là Trần Quang Trường mà tất cả anh em trong làng nhạc đều gọi là “Schubert giả”. Trước đây, tại Hà Nội, chúng tôi được coi cuốn phim *La Symphonie Inachevée* trong đó có cảnh nhạc sĩ Schubert đang ngồi đánh đàn piano rồi vì một cử chỉ không đẹp của một bà bá tước, Schubert tức giận, đập nắp đàn piano xuống, hất mớ tóc dài, đứng phắt dậy bỏ ra khỏi phòng. Lũ khán giả dễ tính là chúng tôi coi màn ciné đó thì vỗ tay ầm ầm cả lên! Hồi đó chúng tôi mê nhạc cổ điển cũng vì phim ảnh Pháp thường cho chúng tôi thấy được đời tư và sự nghiệp của các nhạc sĩ như Schubert, Bellini, Strauss. Trường violon với mớ tóc dài thường hay bắt chước cảnh đó và làm cho chúng tôi rất khoái. Anh ta cũng là

người đã đệm đàn cho tôi hát và chứng kiến mối tình ca kỹ và kỹ nữ của tôi tại Quán Thiên Thai trước đây. Bây giờ gặp Trường ở Cầu Bó, tôi lại yêu cầu “Schubert giả” đóng cho tôi coi cái cảnh trong phim *La Symphonie Inachevée* thêm một lần nữa.

Một tay violon khác là Đỗ Thế Phiệt cũng từ Khu III tản cư về Hậu Hiền, cách Cầu Bó chừng một hai tiếng đồng hồ đạp xe. Trong khi các nhạc sĩ khác mà tài năng chỉ thuộc vào bậc trung đều đầu quân vào các ban văn nghệ của quân đội thì những nhạc sĩ rất giỏi về nhạc cổ điển Tây Phương như Trường và Phiệt thì không có cơ hội phục vụ đúng mức, dù thỉnh thoảng họ cũng đóng góp vào những đêm văn nghệ của địa phương. Có thể vì loại nhạc đại hoà tấu đòi hỏi quá nhiều điều kiện: nhạc cụ, nhạc công, nhạc trưởng và quan trọng nhất là khán thính giả và thính đường. Phải mãi tới sau này người ta mới tổ chức được một giàn nhạc lớn được gọi là giàn nhạc giao hưởng.

Tôi không ở lại Rừng Thông-Cầu Bó lâu như thời ở Chợ Đại-Cống Thần bởi vì tôi có hẹn với Trần Văn Giàu ở Bộ Chỉ Huy Liên Khu IV, lúc đó đang đóng đô tại một nơi nào đó trong mấy ngôi làng có những cái tên như Làng Ngò, Châu Long, Quần Tín... cách xa khu chợ trời này khoảng 20 cây số. Một thiếu nữ rất ngoan có cái tên là Huệ cũng không giữ tôi ở lại khu Cầu Bó-Rừng Thông lâu hơn được nữa...

... Khi tôi và Ngọc Bích tới Bộ Tư Lệnh của Chiến Khu IV thì chúng tôi thấy văn nghệ sĩ ở chung quanh đây đông đảo quá! Hai làng Quần Tín và Châu Phong, chỉ cách nhau một ngọn đồi thấp, cũng như làng Ngò (tức Ngò Sá) là nơi trú ngụ của các gia đình Vũ Ngọc Phan, Đào Duy Anh, Đặng Thái Mai, Nguyễn Đức Quỳnh, Trương Từ vân vân... Mai Thảo và Trần Thanh Hiệp cũng sẽ có mặt ở nơi này...

Nhưng người mà tôi mong được gặp nhất ở đây là tướng Nguyễn Sơn. Tôi được nghe rất nhiều huyền thoại về ông từ khi danh tướng có nhiều kinh nghiệm chiến trường này từ Trung Cộng trở về nước rồi được Hồ Chí Minh cử vào Quảng Ngãi để lập một mặt trận với mục đích ngăn không cho Quân Đội Pháp mở rộng chiến trường ra phía Bắc vào những ngày đầu của cuộc kháng chiến Nam Bộ. Chấn chấn Nguyễn Sơn là người thu hút được hầu hết các văn nghệ sĩ ở vùng xuôi gia nhập vào những tổ chức kháng chiến ở đây.

Cũng phải công nhận là ở Thanh Hoá, từ khi xảy ra cuộc kháng chiến toàn quốc cho tới khi có Hiệp Định Geneve, đã không bao giờ có một cuộc giao tranh lớn nhỏ nào xảy ra cả. Quân Đội Pháp có thể mở nhiều cuộc càn quét ở các khu vực khác, nhưng họ không có đủ quân để tiến vào nửa phần ngoài của Chiến Khu IV này. Tình hình ở ba tỉnh Quảng Bình-Quảng Trị-Thừa Thiên (gọi tắt là Phân Khu

Bình-Trị-Thiên) thì rất là sôi động nhưng tình hình ở ba tỉnh Thanh Hoá-Nghệ An-Hà Tĩnh (gọi tắt là Phân Khu Thanh-Nghệ-Tĩnh) thì rất là an ninh. Dân chúng ở đây có đầy đủ thóc gạo để ăn. Không những thế, tỉnh Thanh Hoá còn là nguồn tiếp tế lương thực cho các vùng trung du và thượng du ở miền ngoài. So với những Chiến Khu ở Việt Bắc và so ngay cả với Chiến Khu III là miền đồng bằng, tôi thấy đời sống ở Chiến Khu IV này rất là dễ chịu và là nơi lý tưởng để tập trung văn nghệ sĩ. Nhất là tại đây lại có hai người của chính quyền rất chú trọng tới vấn đề văn hoá là Đặng Thái Mai và tướng Nguyễn Sơn.

Một Hội Văn Nghệ Sĩ được thành lập do Đặng Thái Mai điều khiển, với một ban thư ký trong đó có Hoàng Sĩ Trinh, người trong tương lai sẽ nắm Đài Phát Thanh Saigon với cái tên là Phạm Xuân Ninh tức thi sĩ Hà Thượng Nhân. Hội này giúp cho gia đình văn nghệ sĩ có một đời sống vật chất tương đối cao. Làng Quần Tín, làng Châu Phong và làng Ngò biến thành những *làng văn* rất đúng với ý nghĩa của danh từ.

Những hội viên của Hội Văn Nghệ Sĩ đều là những giảng viên đặc lực của một Trường Văn Hoá được mở ra tại khu vực mấy làng văn nghệ này. Trường có rất đông người ghi tên đi học. Thời gian của mỗi khoá học là 6 tháng và trong mỗi khoá có khoảng 60 học viên. Khi tôi tới đây, khoá I đã kết

thúc và khóa II vừa được mở ra trong đó có nữ học viên tên là Hoài Trinh, sau này sẽ mang cái tên dài hơn là Minh Đức Hoài Trinh và có Bùi Hiến, một nhà văn có tên tuổi của kháng chiến trong những năm tới. Nhà văn Mai Thảo cũng sẽ có mặt trong khoá III của Trường Văn Hoá này.

Giảng dạy về Thơ có Nguyễn Xuân Sanh. Giảng về Văn thì có quá nhiều giáo sư như Nguyễn Tuân, Nguyễn Đình Lạp, Đỗ Phồn và giảng về Phê Bình thì có Vũ Ngọc Phan. Có Đặng Thái Mai và Trương Túu dạy Triết và Nguyễn Đức Quỳnh dạy Sử Địa. Về ngành Hoạ thì có những giáo sư như Sỹ Ngọc, Nguyễn Văn Ty. Dạy về Kịch có Chu Ngọc, Bửu Tiến. Dạy về nhạc là Phạm Mỹ.

Trong hai ngành Nhạc và Kịch, những nghệ sĩ nào chọn công tác trình diễn hơn là công tác thuyết giảng – như tôi và Ngọc Bích chẳng hạn – đều gia nhập đoàn Văn Nghệ Quân Đội của Sư Đoàn Bộ. Tuy có chân trong Sư Đoàn Bộ nhưng trong thực tế chúng tôi thường hoạt động trong các văn nghệ của hai Trung Đoàn 304 và Trung Đoàn 9. Sự gia nhập của chúng tôi vào các tổ chức văn nghệ quân đội này là để giải quyết vấn đề ăn ở. Chỉ những văn nghệ sĩ trẻ và nằm trong ngành trình diễn mới phải đi công tác xa. Còn các vị văn nghệ sĩ cao niên chỉ cần tới Bộ Tư Lệnh để sinh hoạt với Chủ Tịch Hội Văn Nghệ Sĩ Đặng Thái Mai hay với tướng Nguyễn Sơn mà thôi.

Ngành Kịch ở trong Trung Đoàn 304, về phần diễn viên có Trúc Quỳnh, Thái Hằng, Bửu Tiến, Phạm Văn Đôn, Phạm Đình Viêm, anh Trục (chồng Trúc Quỳnh), anh Uẩn, cô Hiếu, cô Nghĩa... Còn về phần đạo diễn và viết kịch có Chu Ngọc với vở *Cái Vồng*, Hoàng Trọng Miên với vở *Dưới Bóng Thánh Giá*. Ngành Nhạc có Phạm Văn Chùng và Bạch Bích (em vợ của Phạm Văn Đôn) và ca sĩ Ngọc Khanh (em Ngọc Bích). Và bắt đầu từ đây, Đoàn Văn Nghệ trong Trung Đoàn 304 này còn có thêm Ngọc Bích và tôi, bởi vì sau khi đã mê bầu không khí văn nghệ ở đây rồi, tôi quyết định bỏ rơi cái chuyện đi theo Trần Văn Giàu vào Nam. Tôi cũng không gặp được anh ta để xin lỗi.

Trung Đoàn 9 có Phạm Đình Chương và Bằng Thanh (tức Thái Thanh, vừa mới từ Khu III di cư vào đây cùng với cha mẹ), Nhật Bằng và một đám vũ sinh lau nhau như bé Ngân Quý, bé Phúc trình diễn những màn vũ. Về phần sân khấu cổ truyền, các ban hát Chèo, Cải Lương và Tuồng Cổ cũng được chính quyền Khu IV nuôi dưỡng. Vì mẹ Cải Lương cho nên Nguyễn Đức Quỳnh đã sinh hoạt rất gần gũi với một ban hát tản cư, trong đó có Kim Xuân, em gái của Kim Chung. Riêng tôi được tướng Nguyễn Sơn phái tới sinh hoạt với tổ sư của Ngành Chèo Văn Minh là cụ Nguyễn Đình Nghi – đang tản cư ở làng Ngò – để ghi âm những điệu hát Chèo. Đây là một trong những vinh dự lớn của đời tôi.

Trong một không gian nhỏ hẹp là khu vực của làng văn nghệ Quần Tín nằm trong tỉnh Thanh Hoá này và vào thời gian mà cuộc toàn chiến kháng chiến đã gần đi vào năm thứ 5 rồi, với một xã hội trí thức như vậy, tất nhiên là phải có nhiều chuyện xảy ra. Minh Đức Hoài Trinh lúc đó mới có 17 tuổi, từ thành phố Huế thơ mộng chạy ra với kháng chiến mà còn đem theo đôi gót chân đỏ như son và đôi mắt sáng như đen pha ô tô.

Từ tướng Tư Lệnh Nguyễn Sơn cho tới các văn nghệ sĩ, già hay trẻ, độc thân hay đã có vợ con rồi, ai cũng đều mê cô bé này hết! Phạm Ngọc Thạch từ Trung Ương đi bộ xuống vùng trung du để vào Nam Bộ, khi ghé qua Thanh Hoá, cũng phải mò tới Trường Văn Hoá để xem mặt Hoài Trinh. Hồi đó, Minh Đức Hoài Trinh đã được Đặng Thái Mai coi như là con nuôi và hết lòng nâng đỡ. Ông Mai cũng có một người con gái 17 tuổi rất xinh đẹp tên là cô Hà. Dù đã đính hôn với con trai của Tôn Quang Phiệt là Tôn Gia Ngân rồi, nhưng trong một buổi đẹp trời nào đó, cô Hà bỗng lọt vào mắt xanh của Võ Nguyên Giáp và sẽ trở thành bà Đại Tướng. Thất tình, Tôn Gia Ngân bèn cưới ngay một cô gái quê “chăm phần chăm” làm vợ!

Tuy là nhân viên của Sư Đoàn Bộ nhưng trực thuộc đoàn văn nghệ của Trung Đoàn 304, trên danh nghĩa chúng tôi được đặt dưới quyền chỉ huy của ủy viên chính trị tên là Nguyễn Kiện. Tuy

nhiên, văn nghệ sĩ gặp ông đồ Mác-Xít Đặng Thái Mai hay tướng văn nghệ Nguyễn Sơn gần như hằng ngày cho nên chẳng ai coi ông chính ủy ra cái gì cả! Nguyễn Kiện chỉ là người vô phúc cho nên phải ôm cái tai nạn to lớn là bọn văn nghệ sĩ nút trời rơi xuống này.

Cứ tưởng tượng ông chính ủy Trung Đoàn này vốn xuất thân là một cán bộ tinh nhỏ mà bây giờ phải đối xử hay đương đầu với những con người kiêu kỳ và lắm mồm như Nguyễn Tuân, Chu Ngọc chẳng hạn... Cho tới bây giờ, tôi vẫn thăm phục Nguyễn Kiện ở chỗ có một hôm, không biết ông chính trị ủy viên bị bọn văn nghệ sĩ hành hạ ra sao mà ông ta về nơi trú ngụ – nhà đồng bào – đóng cửa lại, lấy một cái búa ra rồi nhè cái xe đạp mới toanh của mình mà đập cho tới khi cái xe nát ra mới thôi. Cho hả với cơn bức tức gây nên bởi sự đụng chạm với văn nghệ sĩ. Xin nhớ rằng chiếc xe đạp *Sterling* của chính trị ủy viên lúc đó có giá trị như chiếc xe hơi hiệu *Rolls Royce* bây giờ. Sự chịu đựng của cán bộ chính trị đối với văn nghệ sĩ sau này sẽ khác đi, cây búa sẽ không đập vào xe đạp nữa mà đập lên đầu các ông con Trời này.

Qua sự chịu đựng của chính trị viên Nguyễn Kiện này, tôi thấy được sự quan tâm của Việt Minh trong vấn đề dùng văn nghệ sĩ. Họ hiểu rõ sự quan trọng của văn nghệ trong công cuộc chiến đấu. Họ sẵn sàng chịu đựng tất cả những khó khăn nào đó

để có thể dùng văn nghệ sĩ vào một việc gì và cũng sẵn sàng chôn ngay văn nghệ sĩ khi đã xong việc. Về sau, khi tôi sống với những chính quyền ở trong miền Nam, tôi không thấy họ coi văn nghệ là quan trọng. Thật là đáng tiếc. Cho cả chính quyền lẫn văn nghệ sĩ.

Trong thời gian vừa mới gia nhập Đoàn Văn Nghệ Quân Đội Liên Khu IV và đang trong thời kỳ tập dượt trước khi lên đường đi công tác xa, hằng đêm chúng tôi thường tới sinh hoạt với tướng Nguyễn Sơn, hoặc để biểu diễn thử cho ông ta coi, hoặc để nghe ông ta nói chuyện về kinh nghiệm làm công tác văn nghệ trước đây trong Hồng Quân Trung Hoa. Nguyễn Sơn có vẻ rất thích loại dân ca mới của tôi. Tôi rất khoái Nguyễn Sơn vì thấy ông ta khác hẳn các ông “cách mạng” mà tôi đã gặp, tính tình cởi mở hơn, vóc dáng quắc thước hơn, hiểu biết về văn nghệ hơn. Ngoài ra, ông tán gái cũng giỏi lắm. Một thiếu nữ trẻ măng có cái tên là Hoài luôn luôn ở gần gụi ông, lúc đó ông cũng đã quá 40 tuổi rồi. Điều này đã làm cho Ban Thường Vụ ở trên Trung Ương khổ tâm lắm. Dần dà, tôi biết thêm về tiểu sử của ông.

Nguyễn Sơn quê quán tại Bắc Ninh, con của một nhà nho đã từng hoạt động cho tổ chức Đông Kinh Nghĩa Thục vào hồi đầu thế kỷ. Ông đang học trường Sư Phạm tại Hà Nội thì vào năm 1925, vì tham gia Phong Trào Bãi Khoá cho nên ông bị Pháp

ghi tên vào sổ đen. Cũng như mọi thanh niên chống Pháp lúc bấy giờ và sợ bị bắt giam, ông liền bỏ nước để sang Tàu. Ông được vào học trong Trường Chính Trị Quân Sự Hoàng Phố rồi khi xảy ra vụ Quảng Châu Công Xã thì ông hoạt động cho Phong Trào này. Trở thành đảng viên Đảng Cộng Sản Trung Hoa, ông là một cán bộ đặc lực của Mao Trạch Đông và đã có mặt trong cuộc Vạn Lý Trường Chinh.

Lúc tôi tới Khu IV, Tướng Nguyễn Sơn đang bị Trung Ương ép phải lấy vợ chứ không được giao du với cô Hoài như vậy được nữa. Thế nhưng người vợ rất trẻ này lại không phải là cô Hoài mà là cô Lê Thị Hằng Phân (tức là mảnh trăng chia đôi), con gái của cụ Lê Dư, một nhà nho thường viết báo dưới bút hiệu là Sở Cuồng. Người chị của cô Hằng Phân đã kết duyên từ lâu với kỹ thuật gia Hoàng Văn Chí, tác giả sau này của rất nhiều những sách chuyên nghiên cứu về Đảng Cộng Sản Việt Nam.

Trong những đêm sinh hoạt giữa văn nghệ sĩ và vị Tư Lệnh của Chiến Khu, về vấn đề văn nghệ, chúng tôi thường được nghe ông nói về Tào Ngưu và vở kịch Lôi Vũ và chúng tôi đã học hỏi được ở ông rất nhiều điều để có thể đem áp dụng vào công tác văn nghệ của chúng tôi lúc bấy giờ. Điều này cũng chẳng lấy gì làm lạ vì tướng Nguyễn Sơn đã từng là đoàn trưởng của nhiều đoàn ca kịch trong Hồng Quân Trung Hoa từ khi ông là đồng chí của Mao Trạch Đông.

Về vấn đề quân sự thì chúng tôi được nghe tướng Nguyễn Sơn kể lại những chuyện chiến đấu ác liệt giữa Hồng Quân và quân đội Tưởng Giới Thạch ở miền đồng bằng cũng như ở miền sa mạc ở trên đất Trung Hoa. Nguyễn Sơn là một trong 18 tướng còn sống sót sau cuộc Vạn Lý Trường Chinh. Nghe ông kể chuyện mà cứ tưởng như mình đang đọc tiểu thuyết cận đại của nước Tàu. Tuy nhiên, phục tãi Nguyễn Sơn là một chuyện đương nhiên, nhưng không phải vì những chiến tích hiển hách của ông trong hàng ngũ Hồng Quân mà chúng tôi quên được công cuộc chiến đấu rất anh hùng của Việt Nam hiện nay. Sau 4, 5 năm đi theo kháng chiến, chúng tôi đã vững tin là không bao giờ Việt Nam có thể thua Pháp được. Ngay từ khi chưa được nghe Nguyễn Sơn kể cho nghe sự ích lợi của cuộc chiến tranh du kích của Mao Trạch Đông, chúng tôi cũng đã áp dụng chiến thuật đó rồi. Hơn nữa, tại Trung Hoa, đó là cuộc chiến tranh nội bộ giữa hai phe Quốc-Cộng. Không phải là cuộc chiến đấu của toàn dân như tại Việt Nam lúc này. Làm sao Pháp có thể thắng được một dân tộc mà ban ngày thì cả nước im phăng phắc, tàu bay Pháp muốn đi tìm chúng tôi để bắn giết, chẳng thấy chúng tôi đâu cả. Tối ban đêm, khi tàu bay đi ngủ cùng với lính Pháp, hàng triệu người chúng tôi lũ lượt ra đi, hoặc chúng tôi đi tiếp tế, đi họp, hay đi đánh đồn...

Như đã nói ở trên, tại bộ Tư Lệnh Liên Khu IV

này, luôn luôn có tổ chức những buổi họp về văn hoá trong đó có lần tôi được nghe Đặng Thái Mai và Trương Tửu cãi nhau kịch liệt về Truyện Kiều. Cùng là Mác-Xít cả nhưng người thuộc đệ tam CS có bao giờ đồng ý với người thuộc đệ tứ CS đâu? Vui nhất là trong một buổi thảo luận về một vấn đề gì đó, với tính tình rất cởi mở, tướng Nguyễn Sơn đã phang một câu rất bạo: *“Đánh trận vất vả như đàn ông lấy vợ còn trinh”*. Khiến cho các bà các cô tới họp về văn hoá đỏ cả mặt lên, dù tất cả đều đã là phụ nữ cứu quốc và được chúng tôi mến gọi là *bà già giết giặc*. Tướng Nguyễn Sơn còn quá bạo miệng đến độ có một hôm, trong phần trình diễn đi tiếp phần thảo luận, sau khi đội Tuồng Cổ diễn một vở hát nào đó, ông tướng cựa đoàn trưởng của các đoàn kịch của Hồng Quân nhảy lên sân khấu đá kích một cách thậm tệ tinh thần phong kiến của vở tuồng khiến cho các diễn viên hơi buồn.

Để hiểu rõ con người Nguyễn Sơn hơn nữa, xin kể một chuyện vặt về viên tướng Tư Lệnh này: Là người nghiện thuốc lá, lúc nào trong túi cũng có một bao thuốc thơm hảo hạng “3 con 5”, một hôm, Nguyễn Sơn đi ra phía Cầu Hàm Rồng và đi qua một trạm gác. Tuy là tướng đó nhưng có lúc nào ông mặc quân phục đâu? Mặt thì sạm nắng, người thì khô đét, tóc thì như rể tre, lại ưa mặc quần đùi, ai trông cũng tưởng là một anh binh bết, lính tốt đen. Nguyễn Sơn đang đứng ở dưới chân cầu, vừa

móc túi lấy thuốc lá ra hút thì một anh dân quân đứng gác ở gần đó đi tới và phê bình:

– *Tại sao đồng chí lại hút thứ thuốc lá quốc cấm này? Tôi phải tịch thu, không đưa thì tôi bắt đồng chí ngay lập tức.*

Cận vệ vội chạy lại túm cổ anh dân quân và hỏi:

– *Có biết ai đây không? Tướng Tư Lệnh đó.*

Nhưng Nguyễn Sơn đã gạt anh cận vệ ra, nhẹ nhàng cười và nói với anh dân quân:

– *Cậu làm như vậy là đúng, xin nộp đồng chí bao thuốc lá.*

Đi khỏi chỗ đó một quãng đường, Nguyễn Sơn mặt tỉnh khô, bảo cận vệ đưa cho ông bao thuốc “3 con 5” khác.

CHƯƠNG HAI MƯƠI BẢY

*Đêm qua say tiếng đàn, đôi chim uyên tới
giường
Chim báo tin Xuân đã về trong giấc mộng...
Đêm Xuân*



Thái Hằng, Cô Nghĩa, Phạm Đình Viêm, Phạm Văn Chùng trong
Đội Văn Nghệ Trung Đoàn 9, Liên Khu IV.

Vào đầu năm 1949, sau khi tất cả mấy anh em Phạm Đình Viêm, Phạm Đình Chương, Thái Hằng, Bằng Thanh (tức Thái Thanh) đã gia nhập các ban văn nghệ quân đội của Liên Khu IV rồi thì hai ông bà Thăng Long cũng rời Chợ Đại di cư vào Thanh Hoá để được sống gần gũi các con. Hai

ông bà tới một nơi gọi là Chợ Neo, cách làng Ngò khoảng vài cây số, thuê lại căn nhà lá của một nông dân tên là Cò Mại và mở một quán phở vẫn lấy tên là Quán Thăng Long.

Chợ Neo là một chợ quê rất bé, trước kia chỉ có lều tèo vài gian nhà trống dùng làm nơi họp chợ của dân địa phương, bây giờ thì có thêm khoảng trên hai chục cửa hàng là những túp nhà lá do dân di cư' dựng lên. Quán Thăng Long nằm ở ngay trước mặt một ngôi chùa nhỏ, chung quanh chùa có đào nhiều hố tránh máy bay. Chính ông chủ quán Thăng Long, tuy đã trên 60 tuổi rồi, nhưng vẫn cời trần, xắn quần, tụi tay đào hố và tôi đã có lần nhảy vào một trong những cái hố đó khi tàu bay Pháp tới đây bắn phá lừng nhặng. Đoàn Châu Mậu cũng có mặt ở chợ tản cư này, hai vợ chồng vừa mở một quán nước ở ngay trước mặt con sông máng, vừa có thêm một cái quầy bán quần áo cũ ở trong chợ. Minh tinh chiếu bóng tương lai của nền Điện Ảnh Việt Nam lúc đó còn mang bí danh là Lê Quán, vừa mới thôi làm việc với một tổ chức thuộc Bộ Nội Vụ và tới tạm cư tại Chợ Neo.

Cũng như một số các bậc cha mẹ khác, khi phải tản cư ra vùng kháng chiến thì các con đi tới đâu là ông bà Thăng Long có cái may mắn là được đi theo tới đó. Cái quán phở mở ra ở Chợ Neo này không phải là một sinh kế quan trọng của gia đình tản cư này. Trong khi tại Hậu Hiền, một gia đình nghệ sĩ

khác – có người con chơi violon là Đỗ Thiệu Liệt – cũng mở một quán phở lấy tên là Phở Tàu Bay và vì biết cách làm quảng cáo cho nên rất đông khách. Họ viết trên vách tường ở bên ngoài quán phở mấy câu thơ mà người ở xa nửa cây số cũng đọc được:

Những ai qua phố Hậu Hiền

Hể có đồng tiền đến Phở Tàu Bay

Giá tuy đắt đáng đắt cay

Ngon chẳng đâu tày, nức tiếng gần xa.

Quả rằng quán này nức tiếng là ngon và đắt cho nên tới bây giờ – 1989 – Mai Thảo vẫn còn nhớ mấy câu thơ mà Trần Lê Văn đã soạn ra khi nhà văn nghệ này kéo được Vũ Đình Liên – là tác giả bài thơ về ông đồ – tới ăn phở:

Cứ thẳng Nông Giang tới Hậu Hiền

May mà gặp được Vũ Đình Liên

Ta rủ vào ngay trong quán phở

Và nhảy dù luôn mấy bát liền.

Quán Thăng Long chỉ có đầu bếp rất u là tài tử cho nên không nghĩ tới chuyện quảng cáo. Tôi được biết là ít khi quán phở này có lãi, ông bà Thăng Long sống được là nhờ ở số tiền bán nhà ở Bạch Mai và đem theo ra vùng quê, số tiền này bây giờ cũng đã vơi đi nhiều rồi. Quán mở ra để phục vụ cho cái dạ dày của mọi người trong nhà và là một thứ hậu cần để cung cấp cho các con những thực phẩm bổ béo hơn loại cơm tập thể ở trong cơ quan. Mấy người con gia nhập đoàn văn nghệ quân đội ở

đây thường hay từ Trung Đoàn Bộ trở về nhà – súc là về quán Thăng Long – để ăn uống thêm. Khi trở lại cơ quan để làm việc thì mang đồ ăn về cơ quan. Đó là ruốc thịt lợn đựng trong một cái ống tre lớn như cái ống tre đựng tiền bỏ ống của đại đa số trẻ em Việt Nam thời xưa.

Câu nói *ăn cơm nhà vác ngà voi* có thể áp dụng vào trường hợp của đại đa số dân thành thị đi theo kháng chiến. Ai mang theo được chút tiền bạc thì khi tiêu hết tiền là bán dần đồ đạc để mà trường kỳ kháng chiến. Khi không còn gì để bán nữa là kéo nhau về thành phố. Phong trào dinh tề xảy ra vào khoảng 1950 một phần lớn cũng là do tại người dân tản cư đã kiệt quệ về kinh tế.

Vì cùng là đội viên của đoàn văn nghệ quân đội và vì không có ai là người quyến thuộc cho nên vào những ngày nghỉ, tôi thường hay theo Phạm Đình Viêm và Thái Hằng về chơi quán Thăng Long. Đã quen biết hai ông bà từ ngày ở Chợ Đại cho nên tôi được ưu đãi. Tôi được ăn uống, nghỉ ngơi và ngủ luôn tại quán, giường ngủ là hai cái bàn trong quán ăn kê sát lại nhau. Cùng với Viêm, Chương, Thái Hằng, Bằng Thanh, chúng tôi ngồi đàn hát với nhau suốt ngày hoặc cùng với đội viên của đoàn văn nghệ đóng quân ở gần đây, kéo nhau ra sông máng để tắm táp, bơi lội. Khi nhìn thấy mấy cô trong đoàn mặc maillot de bain nhảy plongeon xuống nông giang thì bộ đội đi hành quân trên

bờ đề đã... điên lên. Lúc này quán ăn không đông khách như hồi còn ở Chợ Đại bởi vì Chợ Neo không nằm trên con đường đi lại giữa các Chiến Khu. Quán Thăng Long chỉ có khách là những nhân viên của một số ít cơ quan chính quyền đóng tại Làng Ngò. Thản hoặc mới có những lũ khách từ phương xa ghé lại. Tại đây, trong cái quán vắng khách này, tôi ngồi trên một cái chõng tre, nhìn ra cánh đồng xanh rục nắng hay nằm dưới ánh đèn dầu để soạn lời ca tiếng Việt cho những bài *Sérénade Schubert*, *Plaisir d'amour*, *Célèbre Valse de Brahms*, *Back To Sorriento*, *Les Millions d'Arlequin*... tặng hai chị em Thái Hằng, Bằng Thanh.

Kể từ ngày có lệnh toàn quốc kháng chiến và tôi phải rời Hà Nội ra đi, sau khi đặt chân trên nhiều nẻo đường của đất nước, tới đâu thì cũng ăn nhờ ở đậu tại nhà đồng bào như một người khách lạ hoặc phải sống chung ở trong cơ quan với cán bộ... mãi cho tới bây giờ, tôi mới được sống lại không khí gia đình êm ấm.

Khung cảnh gia đình không phải mới vắng bóng từ ngày tôi đi theo cuộc kháng chiến toàn quốc. Nó mất đi từ hơn mười năm trước, lúc tôi mới 17 tuổi, khi người anh cả từ Pháp trở về, không khí trong nhà trở nên ngột ngạt, dù thương yêu mẹ một vạn ngàn lần, tôi vẫn đành phải bỏ mái ấm gia đình ra đi. Tôi cứ luôn luôn bị ám ảnh bởi sự thiếu thốn tình yêu đó cho nên 20 năm sau, tôi vẫn nói tới sự

thèm khát tuổi thơ êm ả trong gia đình ấm cúng
qua một bài hát nhan đề *Kỷ Niệm*:

*Cho tôi lại ngày nào
Trăng lên bằng ngọn cau
Me tôi ngồi khâu áo
Bên ngọn đèn dầu hao
Cha tôi ngồi xem báo
Phố xá vắng hiu hiu
Trong đêm mùa khô ráo
Tôi nghe tiếng còi tàu...*

Sau khi bỏ nhà ra đi tôi cũng có một hạnh phúc ngắn ngủi khi, vào năm 1940, tôi được vợ chồng ông bà Tuần Phủ Lê Đình Trân ở Hưng Yên (rồi đổi về làm Tuần Phủ Kiến An) nhận làm con nuôi. Tôi được sống một số tháng ngày thân ái cùng với gia đình này trong một dinh thự lớn, với lối sống lễ dĩ nhiên có phần hơi gò bó. Nhưng tôi không được ở lâu với bố mẹ nuôi để hưởng cái thú gia đình vì tôi được phái ngay lên vùng Yên Thế, Bắc Giang để trông coi một cái đồn điền nhỏ. Kỷ niệm in dấu vết sâu nhất trong thời gian tôi ở với ông bà Tuần Phủ là có một đêm trước khi đi ngủ, người mẹ nuôi, đường đường là vợ một ông quan, nhưng bà cúi xuống đất trước giường tôi nằm, xếp lại đôi guốc của tôi cho thật ngay ngắn, khiến cho từ đó trở đi, tuy sẽ trở nên một nghệ sĩ rất phóng túng trong tâm hồn, tôi là một con người ít bừa bãi nhất trong lối sống hàng ngày.

Còn tại cái quán tản cư lụp xụp ở một vùng quê vắng lặng này, sau những năm tháng lòng bông, bây giờ sống chung với gia đình Thăng Long, tôi không còn là một người khách lạ nữa. Tôi bắt gặp lại không khí gia đình. Hơn nữa, tôi còn thấy khung cảnh gia đình này bình dị và ấm áp khác thường. Sự khác thường này có lý do là cả nước đang ở trong hoàn cảnh chiến tranh, đại đa số gia đình bị phân tán, nhà nào có phúc thì mới có cảnh cha mẹ con cái ở chung với nhau. Tôi nhìn thấy sự thương yêu con cái của hai ông bà Thăng Long, vào lúc khác hay ở nơi khác, chưa chắc tôi đã nhìn ra. Hai bậc cha mẹ này, như đã nói, đi theo kháng chiến chỉ có một mục đích là được ở gần các con. Cũng may mà tình hình yên tĩnh ở Thanh Hoá lúc đó cho phép những



Thái Hằng, Thanh Hóa 1948.

người con được luôn luôn trở về nhà sống với cha mẹ. Và may mắn cho tôi là được theo về sống tại Quán Thăng Long. Tôi cũng được coi như con cái trong nhà. Và khi quá quen thuộc với gia đình rồi, tôi bắt đầu để ý đến người con gái lớn là Phạm Thị Thái tức Thái Hằng.

Khi còn ở Chợ Đại, tôi cũng thoáng biết tới cô con gái lớn của Quán Thăng Long, được nghe cô đánh đàn guitare hawaiienne và hát chung với mấy người anh, nhưng lúc đó tôi không năng tới quán ăn này để tán tỉnh nàng – như thường lệ mỗi khi gặp bất cứ người đẹp nào – bởi vì tôi còn đang quá bận bịu với những chuyện vui chơi của tôi. Và lại lúc bấy giờ cũng có khá nhiều cây si được trồng tại quán Thăng Long. Các chàng si này, nếu phải *mài kiếm dưới trăng* để so kiếm, lại toàn là những tình địch trong nghề như Đinh Hùng, Huyền Kiêu, Bùi Xuân Phái, Ngọc Bích... Vào tới Khu IV, tuy cùng hoạt động chung với nhau trong đoàn văn nghệ, nhưng tôi và Thái Hằng chỉ là hai người bạn đồng đội và sống riêng biệt. Còn trong những ngày sống tại Quán Thăng Long này, hai chúng tôi cùng sống dưới một mái nhà, cùng vui đùa ca hát và có rất nhiều thì giờ để hiểu biết nhau. Chẳng hạn Thái Hằng thấy tôi không phải là người nghiện thuốc phiện – cái tội nặng nhất – như ông anh họ là Phạm Văn Chùng đã nói. Thấy tôi quả là một anh chàng mê gái – cái tội nhẹ nhất – như người ta đồn. Thấy

tôi đàn địch, hát hồng, viết lách cũng khá khá, tôi thiếu thì cũng là khá nhất trong cái thế giới nhỏ hẹp là Khu IV này. Nhất là thấy tôi vui tính, nghịch ngợm trái hẳn với sự âm thầm, ít nói của nàng.

Về phần tôi thì bây giờ tôi không nhìn người con gái này như một bông hoa dọc đường mà tôi thường gío tay hái. Từ lúc vào đời và biết yêu cho tới nay, tôi chỉ gặp những mối tình mang nhiều tính chất sông nước và nhẹ như mây bay gió thoảng. Đó cũng còn tại vì bẩm sinh tôi là một con người không thích bị ràng buộc. Nhưng vào lúc này, trong hoàn cảnh thiếu thốn đủ mọi thứ – tâm lý gia đình, sinh lý cá nhân... – sau gần ba năm cống hiến tất cả sức lực của mình cho kháng chiến, nhiều khi tôi cũng cảm thấy mệt mỏi và cô đơn. Tôi thấy như tôi đang đi trên một con đường có nhiều húng khởi nhưng cũng không thiếu những lúc chùng xuống thì bỗng nhiên rơi vào một tổ ấm gia đình trong đó có một người con gái không dừng dừng hay vô tình trước những cảm tình hãy còn kín đáo của mình. Rồi tôi còn tự thấy mình cũng đã xấp xỉ 30 tuổi đời – các cụ thường nói: tam thập nhi lập – trong tôi đã nảy sinh ra ý nghĩ lấy vợ, và tôi nhìn thấy ngay một người vợ lý tưởng qua người con gái này.

Mới đầu tôi chỉ thấy Thái Hằng là người hiền lành, xinh xắn, dễ thương nhưng ít vui và rất hà tiện trong sự biểu lộ tình cảm. Nay được ở gần nàng luôn luôn và vì tôi là người lém lỉnh cho nên nàng không

thể im hơi lặng tiếng được nữa. Thế là chuyện này chuyện nọ được trao đi đổi lại như giữa bất cứ một đôi trai gái nào. Rồi sau khi những chuyện thông thường đã mòn, chúng tôi nói tới chuyện riêng. Tôi hiểu được vì sao nàng luôn luôn là một vẻ buồn. Vẻ buồn đã từng quyến rũ nhiều người, nhất là những người bạn văn nghệ của tôi ở Khu III trước đây và những người ở trong Khu IV bây giờ như Đoàn Phú Tứ, Bửu Tiến, Bửu Kinh. Nhưng nếu họ không có cơ hội để tìm hiểu nguyên do của vẻ buồn đó thì bây giờ tôi được nàng kể cho nghe một câu chuyện rất thiêng liêng của đời nàng. Cũng vì tôi là một nghệ sĩ rất nhạy cảm cho nên khi biết được chuyện riêng của nàng, tôi càng muốn trở thành người bạn suốt đời của nàng để kéo nàng ra khỏi nỗi buồn dĩ vãng, cùng đi với tôi vào tương lai. Oái oăm nhất là trong khi tôi đang cô đơn mệt mỏi và đang cần những bàn tay vỗ về an ủi thì bây giờ tôi lại phải có tới hai thứ nghị lực, một cho tên *héros fatigué* là tôi và một cho người con gái đang chìm sâu vào một dĩ vãng oan nghiệt...

... Vào năm 1945, Thái Hằng đã đính hôn với một sinh viên trường Luật tên là Trần Văn Nhung (bạn đồng học của Trần Thanh Hiệp). Anh Nhung này là bạn thân thiết của Nguyễn Thiện Giám, anh họ của Thái Hằng. Anh Giám là con trai độc nhất của bà bác ruột, một goá phụ, và là người làm mối Trần Văn Nhung cho Thái Hằng. Trong gia đình

Nhưng có mấy người anh đi theo Việt Nam Quốc Dân Đảng, còn Nhung thì vào đầu thập niên 40, cũng như rất nhiều thanh niên khác, anh tin rằng Nhật Bản thực sự muốn giúp cho Việt Nam thoát ra khỏi ách thực dân Pháp.

Năm 1940, sau khi Pháp bị bại trận ở Âu Châu thì ở Đông Dương, Nhật Bản gây áp lực buộc Pháp đóng cửa biên giới Hoa-Việt, chấm dứt việc tiếp tế vũ khí, nhiên liệu cho Tưởng Giới Thạch và để cho Nhật đóng quân ở Bắc Việt. Pháp còn đang do dự thì Quân Đội Nhật từ miền Quảng Tây tiến chiếm Lạng Sơn. Mặt khác Nhật đổ bộ ở Đồ Sơn, ném bom Hải Phòng.

Trong toán quân tới chiếm đóng Lạng Sơn, có một đoàn Phục Quốc Quân Việt Nam do Trần Trung Lập cầm đầu. Ai cũng nghĩ rằng Nhật sẽ giúp Việt Nam có độc lập tự do. Nhưng khi Pháp đồng ý thực hiện những điều kiện mà Nhật đã đưa ra thì quân Nhật ở Lạng Sơn rút đi, Pháp đem quân lên Lạng Sơn tiêu diệt nhóm Phục Quốc Quân Việt Nam đó.

Trần Văn Nhung không nhìn thấy – hoặc không biết tới – bài học Trần Trung Lập và vẫn tin là Nhật Bản sẽ giúp Việt Nam. Cảm tình của anh đối với Nhật Bản còn khiến cho anh được tặng một học bổng để đi du học nhưng anh chưa kịp đi thì xảy ra vụ đảo chính ngày mùng 9 tháng 3, 1945. Trước giờ đảo chính không lâu, một sĩ quan Nhật

tới một buổi họp của sinh viên Hà Nội do họ triệu tập cấp bách để hỏi xem có ai là người xung phong cùng đi với lính Nhật vào hạ thành Hà Nội? Những người này sẽ được dành cho danh dự đặc biệt là tự tay giết lá cờ tam tài của Pháp xuống. Mọi người còn đang im lặng vì do dự thì Trần Văn Nhung và một sinh viên đã đứng lên nhận lời mời của Quân Đội Nhật. Hai sinh viên này đi tiên phong trong đám lính Nhật và bị bắn chết ngay trên bờ tường thành Cửa Bắc trong phút đầu tiên của vụ đảo chính. Sau đó một hai ngày, Nguyễn Thiện Giám cũng bị thảm sát trong một trường hợp khác. Cái chết của Giám đã làm cho mẹ anh phát điên. Ngày 11 tháng 3 năm 45, một buổi lễ truy điệu những người đã hi sinh cho nền thịnh vượng chung của Đại Đông Á được tổ chức rất long trọng tại Nhà Hát Lớn Hà Nội. Thái Hằng đầu chít khăn trắng tới dự lễ truy điệu này. Mẹ nàng cũng tới, thay mặt cho bà bác đã phát điên.

Cái chết của vị hôn phu và của người anh họ đã ảnh hưởng rất lớn vào Thái Hằng. Ngoài tình yêu đối với người tình, nàng thường nhìn hai người này như mẫu người lý tưởng của thời đại. Thế mà chỉ trong có mấy ngày, nàng đã đi từ mát mát này tới mát mát nọ. Từ ngày đó trở đi, Thái Hằng đã xây chung quanh nàng một bức tường kiên cố là sự buồn rầu, chối bỏ mọi sự vui sống trên đời, đắm đuối trong nỗi niềm riêng. Trong suốt một năm

còn ở trong thành phố, kể từ ngày Nhung được chôn cất, hằng tuần nàng mang hoa tới đặt trên mộ và ngồi khóc.

Đi theo gia đình ra vùng kháng chiến, nàng vẫn mang theo tấm ảnh và tập nhật ký của người đã chết, trong đó Nhung có những câu nói vừa gở vừa thiêng như: nếu anh chết thì em phải lấy chồng và cố tìm ra một người nào như anh nhé. Khi ra sống ở Chợ Đại và Chợ Neo, trong hai năm liền, Thái Hằng vẫn chưa người được nổi buồn. Suốt ba năm dài, coi như nhất định để tang người tình, nàng đóng chặt hai cánh cửa trái tim và tâm hồn, sống với một nỗi buồn không che dấu. Tất cả mọi người trong gia đình đều thương xót nàng rồi còn cho rằng nàng bị ma ám cho nên, một hôm, cha mẹ nàng đã tìm cách đốt tấm ảnh và tập nhật ký của Nhung đi.

Sau này, nàng sẽ cho tôi biết là trong ba năm ấy, đã có nhiều chàng trai đến với nàng nhưng nàng không thấy ai như Trần Văn Nhung cả. Những chàng trai đó – mà tôi cũng quen biết – đối với tôi, đều là những người đáng yêu, đáng kính nhưng tôi ngờ rằng họ không biết tới chuyện riêng của nàng hoặc nếu có biết đến thì chắc rằng cũng chỉ biết vậy mà thôi.

Tôi thì khác, tôi đóng luôn vai trò của một bác sĩ phân tâm học. Hằng ngày tôi gọi chuyện cũ cho nàng nói. Nói cho thật nhiều, nói cho vui đi và chắc chắn sẽ có thể nói cho hết đi. Và tôi cũng

thật lòng xung tưng thái độ anh hùng của Trần Văn Nhung, sự chung tình của Thái Hằng khi vẫn thờ hình ảnh của vị hôn phu trong lòng. Khi nàng cho biết Trần Văn Nhung sinh ngày mùng 10 tháng 5 năm 1921 thì tôi bảo tôi cũng sinh năm 1921 và vào ngày mùng 5 tháng 10, gần giống y chang đó nhé. Khi nàng nói Trần Văn Nhung cận thị, người dong dỏng cao và có mang một biệt hiệu là Chung Tử Kỳ thì tôi bảo tôi đây cũng là Bá Nha, cũng đeo kính nhìn gần và dáng người của tôi thì có lùn gì đâu? Nàng đã có lúc buột miệng nói rằng: trông tôi cũng hao hao giống Trần Văn Nhung, thế là khá rồi đấy. Để cho có thêm nhiều sự trùng hợp, tôi cho nàng biết tôi cũng có liên hệ với vụ Nhật đảo chính. Chuyện tôi may cờ Nhật rồi bị Tây bắt ở Cà Mau. Cũng trong một ngày, ở hai nơi xa lắc, hai người cùng tuổi, vóc dáng hơi giống nhau, cùng bị lừa vào tấn bi hùng kịch hay bi hài kịch chính trị. Cả hai đều được đẩy đưa một cách êm ru vào một người con gái. Là phép lạ hay là số mệnh đây? Cuối cùng, để cho nàng có cảm tưởng tôi là người có thể thay thế được Trần Văn Nhung, tôi cũng là một chàng trai cũng có nhiều can đảm lắm: tôi sẽ xung phong đi vào Bình-Trị-Thiên trong sáu tháng, khi trở về mới làm lễ cưới. Ngoài ra, tôi cũng phác họa cho Thái Hằng – qua những truyện kể, qua những bản nhạc – thấy được sự lớn lao của cuộc chiến đấu hiện đang diễn ra hằng ngày, hằng giờ, hằng phút... tại

khắp mọi nơi trong nước, với vinh quang ngút trời và đau khổ vô biên để cho nàng thấy rằng nỗi niềm của một cá nhân rất là bé bỏng trước sự vĩ đại của cuộc sống trước mặt.

Đến với Thái Hằng, tôi còn có một ưu điểm mà người khác có thể không có, đó là cái tài mọn của tôi trong âm nhạc. Tài nghệ nhỏ nhoi này cũng đã được nhiều người công nhận, từ Tướng Tư Lệnh Nguyễn Sơn rất giỏi về văn nghệ, qua những nhà văn hoá lão thành như Đặng Thái Mai, Nguyễn Đức Quỳnh... tới đông đảo quần chúng là bộ đội hay dân quê nhưng nó chỉ xuyên qua loại nhạc hùng có ích lợi cho kháng chiến mà thôi. Tôi gọi đó là cái tài hùng (!) Riêng đối với Thái Hằng, bây giờ tôi trở luôn cái tài hèn ra là việc soạn nhạc tình và soạn lời Việt cho nhạc cổ điển.

Thái Hằng có một giọng hát rất dịu dàng, hiền hoà, hợp với tính tình của nàng. Tôi đệm đàn cho Thái Hằng hát những bài hát tiền chiến trong đó có một bài hát của Lương Ngọc Châu nhan đề *Ái Mai Pha* rút ra từ một vở tiểu ca-kịch nào đó của nhạc sĩ này. Đây là lời than khóc của một thiếu nữ trước cái chết của vị hôn phu mang tên là Đoàn Thắng. Bài hát phản ánh rất trung thực tâm hồn của Thái Hằng lúc đó:

*Từng đoàn quân kéo lên chốn biên thù
Chàng Đoàn yêu dấu nay đã qua đời.
Buông hồng tang vắng*

Lệ nông khăn trắng, oán hoài.

Dù chàng đã thác em vẫn một lòng

Bến lòng trinh tiết cho xứng danh chàng...

Sau khi đẩy đưa cho nàng trút hết tâm sự ra qua bài hát ở nơi *buồng hồng tang vắng* và có *lệ nông khăn trắng* này, tôi soạn *Đêm Xuân* cho Thái Hằng, để thay mặt cho đàn chim, *báo tin* cho nàng biết rằng: *Xuân đã về trong giấc mộng...* Em cứ việc *yêu câu hát buồn* đang *lả lướt* trong *màn trắng* ...nhưng xin em *hãy yêu* luôn cả *trời thanh vắng* đã *đón đưa em tới chàng...*

Hồn em trùm đêm tối

Tình em còn chơi vơi

Lòng em yêu rồi xin đừng nhạt phai.

Đừng nhạt phai...

Trong những bài hát của tôi soạn ra từ trước tới nay, đây là lần thứ sáu tôi nói tới cây đàn. Khi trước là cây đàn bỏ quên côi cút, là tiếng đàn tôi, tiếng đàn chết chóc trên đường dương thế xa vơi, là tiếng đàn trầm vô tư bên chiếc cầu biên giới, là cung đàn thờ ơ của tình kỹ nữ hay là cung đàn Nam Thương, Nam Ai thở than của khối tình Trương Chi. Bây giờ là tiếng đàn *báo tin Xuân đã về* và *hạnh phúc đã tới*. Tiếng đàn đêm ấy sẽ *ru trái tim này*:

Chưa quen nhau lúc đầu

Em nghe theo tiếng sầu

Ôi khúc ca nuôi mối tình muôn sắc màu.

Em phơi pha tháng ngày

*Vì lúc trăng về đây có đàn đêm ấy
 Đã ru trái tim này.
 Hồn em tìm nương náu
 Tình em chờ thương đau
 Lòng em chưa tàn, xin đừng phụ nhau.
 Đừng phụ nhau...*

Trong kháng chiến – như tôi đã có dịp nói tới vấn đề này – cho tới lúc này, chúng tôi rảnh rỗi vô cùng. Không bao giờ chúng tôi phải làm nô lệ cho cái đồng hồ cả. Cuộc chiến cũng chẳng bao giờ trói tay chúng tôi vào nhiệm vụ.

Chúng tôi rất có tự do. Những ngày được về nghỉ ngơi tại Quán Thặng Long, vì nhu cầu của hai chị em tên là Thái và tên là Thanh, tôi soạn ra khá nhiều những lời ca tiếng Việt cho nhạc cổ điển Tây Phương. Lời lẽ trong những bài này cũng phản ánh ít nhiều mối tình của tôi đối với Thái Hằng. Trong bài *Dạ Khúc - Schubert*, có những lời ca rất an ủi:

*Chiều nay hát cho xanh câu yêu đời
 Cho người thôi khóc thương ai
 Cho niềm yêu đến bên tôi.
 Chiều nay lơ ghé môi trên mi sâu
 Ru người qua chốn thương đau
 Cho làn nước mắt chìm sâu.*

Vì đang tự tay mình xây đắp cho mình một tổ ấm cho nên tôi cũng có những lời ca rất nồng nàn trong bài *Les Millions D'Arlequin* mà tôi đặt cho cái tên Việt là *Hắt Hiu*:

*Gió không buồn, hôn lá trên con đường xưa
 Nước không còn soi bóng đôi hoa thờ ơ
 Ta lặng nghe cánh chim đang về nơi tổ êm đềm
 Mặc cho chìm xuống bóng đêm.*

Sau gần sáu tháng đi chung với nhau trong đoàn văn nghệ cũng như ở chung với nhau tại Quán Thăng Long và sau khi đã ôm được nàng vào lòng rồi, tôi chính thức hỏi Thái Hằng làm vợ. Chuyện tình của tôi và Thái Hằng cũng như chuyện tôi hỏi vợ được nhiều người ở chung quanh biết tới. Đặc biệt có hai người nhiệt liệt tán thành cuộc hôn phối của chúng tôi là Nguyễn Sơn và Nguyễn Đức Quỳnh. Khi tôi còn đang gặp một chút lưỡng lự nơi hai ông bà Thăng Long thì hai cán bộ chính trị và văn nghệ này nói vào cho tôi. Hơn thế nữa, Phạm Đình Viêm (Hoài Trung) là người anh lớn trong gia đình cũng vận động giúp tôi và cuối cùng ông bà Thăng Long ưng thuận.

Trong đời tình ái của tôi, đây là lúc tôi không còn là con bướm nhớn nhợ trước những nụ hoa dọc đường và vui thú với những cuộc tình dễ dãi nữa. Bây giờ, tôi phải vận dụng tất cả khả năng thuyết phục của lý trí, khả năng rung động của con tim, khả năng hấp dẫn của cây đàn và khả năng lôi cuốn của tình trai... để đẩy được một vị thần hay một bóng ma ra khỏi đời một người con gái, rồi lấy nàng làm vợ.

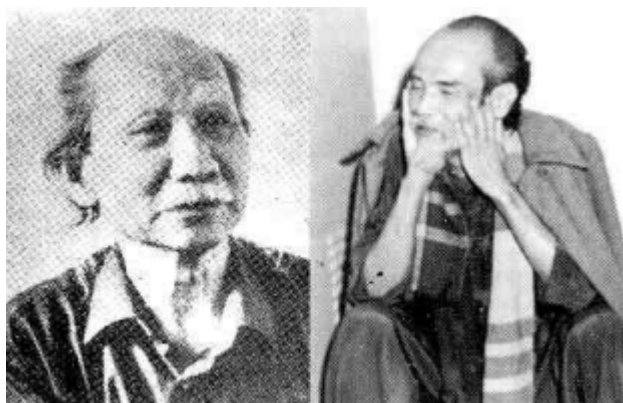
Bắt buộc là phải có một cái lễ ăn hỏi chứ. Kẻ

đăng từ xưa nay bất cần đời nay đầu hàng lễ nghi gia đình và xã hội rồi. Sau khi chọn được một ngày tốt lành, bà Thăng Long ra chợ ở ngay trước mặt Quán Thăng Long mua một nải chuối, một buồng cau, một gói trà... Ngày lễ hỏi, bên nhà trai không có ai ngoài tôi ra, đành phải nhờ người em của điêu khắc gia Lê Thị Kim là Bạch Bích tới bung hộ khay trầu. Hôm đó, từ trong Quán Thăng Long đi ra tôi còn là một kẻ độc thân rồi tức khắc từ ngoài cửa đi vào, sau khi ra đứng lễ ông bà ông vải xong, từ nay trở đi tôi trở thành người chồng chưa cưới của Phạm Thị Thái Hằng. Một cái lễ hỏi nhẹ tênh, so với sự nặng nhọc và kiên trì của sáu tháng khổ công vận động của tôi.

Và phải đợi sáu tháng sau, khi tôi từ Bình-Trị-Thiên trở về, lễ cưới của đôi vợ chồng quê này mới được cử hành dưới sự chủ hôn của Tướng Nguyễn Sơn.

CHƯƠNG HAI MƯƠI TÁM

*Ra biên khu
Hôm nay bao linh hồn
Dâng lên trong chiều hậu phương...
Văn Nghệ Sĩ Ra Tiền Tuyến*



Nguyễn Tuân, Nguyễn Đức Quỳnh.

Trong thời gian ở Chợ Neó này, tôi được gặp một nhà văn mà tôi ngưỡng mộ từ lâu. Đó là Nguyễn Tuân.

Từ khi còn là một học sinh, tôi đã bị mê hoặc bởi những lời văn trong *Một Chuyến Đi, Thiếu Quê Hương...* rồi chính cái ngông, cái phóng dăng, cái

tinh thần phiêu lưu của anh đã giúp tôi bỏ nhà ra đi một cách dễ dàng lúc tôi còn trẻ. Dù chỉ nhắc lại một câu nói của Paul Morant, Nguyễn Tuân đã làm cho tôi mơ có ngày được người đời *lấy da của mình để làm chiếc va ly*. Lúc đó, tôi chưa coi va ly là kẻ thù như bây giờ khi phải xách hành lý nặng như cùm trong các chuyến đi hát tại nhiều nơi trên thế giới sau ngày bỏ nước ra đi.

Nguyễn Tuân không chỉ đẩy tôi đi vào kiếp giang hồ, anh còn kéo tôi về dĩ vãng với *Vang Bóng Một Thời, Chiếc Lư Đồng Mắt Cua, Tóc Chị Hoài...* Nhất là với *Chùa Đàn*. Hơn nữa, khi tôi chưa có đầy đủ sự trưởng thành để hiểu được André Gide thì Nguyễn Tuân dạy cho tôi sống cuộc cách mạng của cảm giác như thế nào, dù rằng trong tác phẩm, nói đủ những chuyện phóng túng hình hài nhưng anh chưa dám nói tới chuyện đồng tính luyến ái của André Gide.

Tôi có trở thành một con người không thích hành đạo mà chỉ thích hành lạc – một trong ba thứ mà Tú Xương đã nói – thì cũng là vì tôi muốn được sống như những nhân vật trong trí tưởng tượng của Nguyễn Tuân. Tôi cũng nhận thấy Nguyễn Tuân là người có lối sống của những nhân vật mà nhà văn tạo ra. Không như những người viết chuyện phiêu lưu nhưng không dám sống phiêu lưu – chẳng hạn Đái Đức Tuấn (bút danh Tchya), Vũ Bằng hay Lê Văn Trương – Nguyễn Tuân hoà lẫn văn chương và cuộc đời. Anh có lối sống mà người đời có thể

cho là lập dị (tôi thì cho là chân thật) và mới thật xứng đáng được gọi là một đảng tử. Trước kháng chiến, đi ăn tại tiệm cơm Tầu Quảng Sinh Long ở phố Hàng Buồm, gọi món chim bồ câu quay nhưng khi ăn thì Nguyễn Tuân chỉ ăn có hai cái đùi chim mà thôi và bỏ không thềm ăn đĩa thịt chim còn lại. Trong kháng chiến, đi theo bộ đội đánh trận, Nguyễn Tuân đòi cung cấp cho anh một cái trống lớn và hai cái dùi để anh sẽ đánh trống thúc quân khi bộ đội xung phong đánh đồn Pháp. Bố ai mà chiều anh được?

Bao nhiêu lâu nay, tôi rất mong được chơi với tác giả của bài bút ký nhan đề *Buổi Chiều Bò-Hè-Miêng* đồng thời cũng là một trong những tài tử xi-lê-ma đầu tiên của Việt Nam – anh có qua Hồng Kông đóng phim *Cánh Đồng Ma* với Đàm Quang Thiện – và là nhà đảng tử thứ hai sau Tản Đà... thì bây giờ gặp thân tượng của mình ở Thanh Hoá, tôi chỉ có một cái pipe thuộc loại đắt tiền mà tôi mới mua được ở Chợ Đại để tặng ông anh.

Tại Khu IV này, tôi còn có cái may được làm quen với Nguyễn Đức Quỳnh, người trở thành anh bạn tâm tình mà tôi tin cậy nhất trong hai mươi năm sống ở miền Nam. Cũng như Nguyễn Tuân, anh Quỳnh và những nhà văn khác trong nhóm Hàn Thuyên – Trương Tửu chẳng hạn – đã ảnh hưởng rất mạnh mẽ vào tâm hồn tôi. Đọc cuốn *Kinh Thi Việt Nam* của Trương Tửu, tôi yêu tục ngữ, ca dao

của nước mình hơn lên và vững tin hơn để tạo ra loại dân ca mới. Đọc những truyện *Thằng Kinh*, *Cu So* của Nguyễn Đức Quỳnh, tôi biết thêm những mẫu người lý tưởng khác với những nhân vật lý tưởng của nhóm Tự Lực Văn Đoàn mà tôi yêu mến và kính phục.

Tôi đã có lần thăm phục Nguyễn Đức Quỳnh khi thấy anh chàng theo đệ tử này chống lại nhóm đệ tam trong ngày khai mạc Đại Hội Văn Hoá tổ chức tại Hà Nội mấy năm trước. Thấy anh còn sống sót và đang ở bên cạnh Nguyễn Sơn tại Khu IV này trong khi Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm bị thủ tiêu, tôi lại càng phục anh hơn nữa. Sau này tôi còn thấy anh Quỳnh được Việt Minh ở Khu IV cử vào Hà Nội để làm một công tác tình báo hay ngoại giao gì đó thì tôi nhận ra rằng Nguyễn Đức Quỳnh là người có chí phiêu lưu, trong khi Nguyễn Tuân là người có ý tưởng phiêu lưu. Chỉ phiêu lưu trong thành phố như Nguyễn Sỹ Tế sẽ viết về Nguyễn Tuân. Viết như vậy là chưa nhìn thấy kháng chiến, bởi vì trong lúc này, ở khắp mọi nơi, thiếu gì người đã chẳng tự lột da của mình ra để làm chiếc ba lô? Kể cả Nguyễn Tuân.

Trong đời sống, Nguyễn Đức Quỳnh vốn là người đã từng đầu quân vào đội Lê Dương của Pháp, đã sống lăn lộn ở nước ngoài cho nên tính tình của anh rất là cởi mở. Hơn tôi đúng một con giáp nhưng anh Quỳnh đến với tôi như một người

bạn đồng tuế và tôi học hỏi được nhiều điều nơi con người có cái hiểu biết rất sâu rộng trong các vấn đề chính trị, văn hoá.

Tại vùng Quân Tín này, Nguyễn Đức Quỳnh khởi sự vai trò đấm bóp văn nghệ để rồi về sau được tặng cho một biệt hiệu là *phù thủy văn nghệ*. Trong kháng chiến, Việt Minh mở ra nhiều cuộc vận động, nào là dân vận, địch vận... trong đó tri thức vận là công tác cũng quan trọng lắm. Anh Quỳnh xung phong làm công việc vận động chúng tôi vì dù sao đi nữa chúng tôi vẫn thấy anh ấy gần gũi với chúng tôi hơn là Nguyễn Sơn hay Đặng Thái Mai vốn là những nhà lãnh đạo văn nghệ thực sự của Mặt Trận. Đây là điều càng làm sáng tỏ vấn đề chính quyền coi văn nghệ là quan trọng. Biết văn nghệ sĩ là người rất tự cao, không bao giờ cán bộ chính trị trực tiếp liên lạc với văn nghệ sĩ cả. Họ toàn nhờ người trung gian là văn nghệ sĩ có thành tích và tên tuổi.

Nguyễn Đức Quỳnh là người đứng giữa văn nghệ sĩ và chính quyền để giải quyết nhiều vấn đề liên quan tới chúng tôi và cuộc chiến đấu. Giải quyết cho gia đình văn nghệ sĩ có phương tiện vật chất để trường kỳ kháng chiến thì rất dễ nhưng giải quyết những chuyện rắc rối giữa văn nghệ sĩ mới là khó khăn. Giải quyết việc hôn phối giữa tôi và Thái Hằng thật ra cũng không khó lắm nhưng làm sao có thể giải quyết được chuyện tình giữa Hoàng Trọng

Miền và Trúc Quỳnh đây? Hay là chuyện mâu thuẫn giữa Chu Ngọc và ủy viên chính trị Trung Đoàn 304? Con người mảnh khảnh và tinh khôn Nguyễn Đức Quỳnh đã rất khéo léo trong việc hoà giải những mâu thuẫn xảy ra trong làng văn nghệ này. Trong những buổi họp về văn hoá, nếu Trương Tửu lý luận hay hơn anh Quỳnh thì chắc chắn là tác giả *Kinh Thi Việt Nam* không bao giờ nói hấp dẫn bằng tác giả *Thằng Cu So*. Tiếng cười giòn giã cất lên từng tràng mỗi khi Nguyễn Đức Quỳnh ngồi trên hàng ghế chủ tọa.

Vì ở trong ba miền Thanh-Nghệ-Tĩnh này chưa hề có cuộc giao tranh nào giữa Việt Minh và quân đội Pháp cho nên văn nghệ sĩ nào muốn có đề tài để sáng tác thì phải xung phong đi vào miền trong được gọi là **Bình-Trị Thiên khóm lửa**. Lãnh đạo văn nghệ mới chỉ tung ra ý kiến đi ra tiền tuyến chứ chưa có ai xung phong để thực hiện công tác đó cả. Tôi sẽ có vinh dự là một trong những người đầu tiên làm công việc mà sau này người ta đặt cho cái tên là tham quan chiến trường. Trong khi chờ đợi ngày ra tiền tuyến, văn nghệ sĩ chúng tôi được học tập để tham gia những chiến dịch thông thường như đời sống mới, truyền bá quốc ngữ, tăng gia sản xuất vùn vùn...

Đây cũng là lúc tướng Nguyễn Sơn bày ra một chiến dịch mới mẻ gọi là Rèn Cán, Chinh Quân với mục đích rèn luyện cán bộ và chinh đồn cơ quan.

Các đơn vị quân đội ở khắp nơi trong Quân Khu kéo về Đồ Lèn để tham dự mấy ngày được gọi là Đại Hội Tập trong đó có những cuộc thi diễn kinh, thi bắn, đánh trận giả vân vân... Tôi thấy có sự hiện diện của một số cố vấn Trung Cộng tại Đại Hội Tập này. Một phong trào thi đua được tung ra. Lễ tất nhiên, giới văn nghệ sĩ có nhiệm vụ vận động mọi người tham gia phong trào này. Chiến sĩ thi đua lập chiến công, nông dân thi đua sản xuất... thì văn nghệ sĩ cũng phải thi đua sáng tác. Nhiều tác phẩm lớn đã ra đời trong giai đoạn này.

Về âm nhạc, Ngọc Bích viết những bài như *Anh Nghiện Súng* và *Say Chiến Công*. Trong bài *Say Chiến Công* nó đưa ra chuyện ba anh bộ đội thi đua lập chiến công và chia nhau mỗi người hát một đoạn. Tôi phục Ngọc Bích vì nó dám đem một điệu nhạc Mỹ vào một bài hát kháng chiến. Đó là điệu *swing*. Do đó bài hát có một hành điệu rất vui:

Hợp Ca – *Hôm nay chúng tôi say*

Say vì tiêu diệt một đồn tây

Hôm nay chúng tôi say

Say vì súng, say vì đạn, say vì chiến công...

Đơn ca 1 – *Anh bắt được một khẩu Thompson và một đôi giấy...*

Đơn ca 2 – *Tôi 5 lựu đạn và một F.M...*

Đơn ca 3 – *Còn tôi đen quá, vớ được một sơ mi rách vai...*

Phạm Đình Chương bắt đầu soạn nhạc và đưa ra

những bản hợp ca rất cần thiết cho việc trình diễn của Đoàn Văn Nghệ, như *Hồ Leo Núi, Ra Đi Khi Trời Vừa Sáng...*

Về phần tôi thì sau vài tháng hụt hẫng trong sáng tác vì còn mãi chơi ở Chợ Đại Cống Thần, bây giờ tôi hưởng ứng phong trào thi đua và soạn ra bài *Thi Đua Ái Quốc* trong đó có câu:

Anh có cây súng kia

Thì tôi có bàn tay thợ.

Anh có cây cuốc này

Thì tôi có một cây đàn.

Anh giết bao thực dân

Thì tôi cướp bao súng đạn.

Anh có bông lúa vàng

Thì tôi có ngàn lời ca...

Khi nghe bài này, Nguyễn Sơn nheo mắt bảo tôi: “*Cậu phải giữ cho đúng lời hứa đó nhé... Phải soạn đủ một ngàn bài ca nghe... Lời hứa đã được giữ đúng.* Sau đúng 40 năm, tại Thị Trấn Giữa Đàng (Midway City) ở tiểu bang California (Hoa Kỳ) tôi có cơ hội in ra một cuốn sách nhan đề *Ngàn Lời Ca*, bao gồm gần như hầu hết sáng tác của tôi. Chỉ tiếc rằng không có Nguyễn Sơn ở đây để tôi ký tặng ông một cuốn sách. Ngoài sự hưởng ứng phong trào thi đua, tôi cũng soạn thêm những bài vận động phụ nữ cứu quốc như bài *Bà Mẹ Chiến Sĩ*:

Vườn rau, vườn rau xanh ngát một mẫu

Có bà mẹ nuôi chiến sĩ...

Hình ảnh bà mẹ miền quê mới chỉ được tôi vẽ mỏng trong một vài bài dân ca trước đây như *Nhớ Người Ra Đi, Dặn Dò...* Bây giờ, hình ảnh tuyệt vời của bà mẹ chiến sĩ được tôi tô cho đậm nét hơn:

*Trời mưa ướt áo mẹ già
Mưa nhiều càng tươi bông lúa...*

.....

*Miệng khô nhớ bát nước đầy
Nhớ bà mẹ quê năm ấy...*

Bài này sẽ dặt tới một bài hát còn lồng lộng hơn nhiều là bài *Bà Mẹ Gio Linh*. Huyền thoại về người mẹ Việt Nam khởi sự có mặt trong ca nhạc kể từ những ngày này. Ngoài những bài có tính chất dân ca ra, trong lúc này, tôi còn soạn hành khúc như bài *Văn Nghệ Sĩ Ra Tiền Tuyến* để hỗ trợ cho việc vận động văn nghệ sĩ đi vào Bình-Trị-Thiên, nhưng trong bài hát có một câu bị phê bình là tiêu cực:

*Em ơi. Mai về
Chắc rằng có người nhớ...*

Các nhà lãnh đạo văn hoá bảo tôi rằng: “*Cậu nói tới ngày về của chiến sĩ là làm cho chiến sĩ nản lòng đó...*” Thế à? Vàng, có gì khó đâu? Nếu các “vu” không muốn có một câu hát hi vọng thì, dễ lắm, “moa” đổi ngay thành câu hát tuyệt vọng:

*Người đi không về
Chắc rằng có người nhớ
Hương khói chiều hôn
Hiu hắt những chiều trận vong...*

Vì quá yêu lãnh đạo cho nên lúc đó tôi rất dễ tính. Sau này tôi sẽ khó tính hơn nhiều. Nhưng phải công nhận rằng lúc bấy giờ, tướng Nguyễn Sơn là người đã cho chúng tôi khá nhiều kinh nghiệm trong công tác văn nghệ. Tôi còn nhớ những buổi tập diễn, các kịch sĩ phải đi ra bờ ao, người đứng ở bờ ao bên này, kẻ đứng ở bờ ao bên kia, và... đóng kịch. Trong đối thoại, hai bên đâu có thể nói nhỏ với nhau được? Phải nói cho thật lớn thì đôi bên mới nghe được tiếng nói của nhau. Tập hát cũng thế, phải ra bờ ao, người hát, người nghe đứng ở hai bên bờ ao, ca sĩ phải hát cho thật lớn, bởi vì trong kháng chiến làm gì có micro-ampli và loa hát?

Sau khi tập duyệt và có đầy đủ vốn liếng rồi, đoàn văn nghệ của chúng tôi đi trình diễn tại các nơi lân cận trong vùng Thanh Hoá, trước khi sẽ đi vào Nghệ An và Hà Tĩnh. Riêng tôi và một số anh em còn phải đi xa hơn nữa, đi tuốt vào tận Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên.

Chương trình văn nghệ trình diễn nhắm vào đối tượng Vệ Quốc Quân nhiều hơn cho nên tôi đã thành công rất lớn với những bài thơ *Đêm Liên Hoan*, *Tâm Sự Đêm Giao Thừa* của Hoàng Cầm tôi đã từng diễn ngâm với tác giả nhiều lần ở vùng Cao-Bắc-Lạng.

Thái Hằng là nhân viên quan trọng của đoàn văn nghệ vì nàng vừa đóng kịch, vừa hát đơn ca, hợp ca. Lúc đó đại đa số Vệ Quốc Quân là những thanh niên

gốc tiểu tư sản thị thành chạy ra vùng kháng chiến – chúng tôi gọi là *lính cậu* – cho nên trong phần hát đơn ca, họ yêu cầu Thái Hằng hát những bài hát cổ điển Tây Phương do tôi đặt lời Việt như *Ave Maria* của Schubert, *Les Millions D’Arlequin*...

Nếu phải hát nhạc Việt thì hát toàn là những bài rất cao sang của Dương Thiệu Tước như *Vàng Trăng Sáng*, *Trời Xanh Thắm* hay là bài *Hồn Xuân* rất hiền hoà của Nguyễn Xuân Khoát. Nhờ có tôi ở Việt Bắc về cho nên bây giờ ban hát có thêm một số bài hát mới và hùng hồn hơn như *Khúc Hát Sông Thao*, *Bến Bình Ca*, *Tiếng Hát Trên Sông Lô*...

Thái Hằng còn là vai chính của vở kịch nói *Cái Vồng* của Chu Ngọc. Trong vở này, tác giả đưa ra chuyện hai vợ chồng trẻ ở tỉnh thành phải tản cư ra vùng quê và tới ở nhờ nhà đồng bào. Chủ nhà kiêng không muốn cho hai vợ chồng nằm chung cho nên đêm đêm mắc một cái vồng nằm ngay cạnh giường ngủ để canh chừng đôi vợ chồng trẻ.

Ngoài vở kịch có tính chất phê bình xã hội đó, còn có thêm vở kịch nói tới người Công Giáo trong kháng chiến. Đó là vở *Dưới Bóng Thánh Giá* của Hoàng Trọng Miên. Phạm Đình Viêm (tức Hoài Trung sau này) đóng vai một ông cha và với giọng hát rất khoẻ, anh ta đã làm cho vở kịch kháng chiến này có thêm giá trị qua bài *Tiếng Chuông Nhà Thờ* của Nguyễn Xuân Khoát:

Thánh đường tôn nghiêm

*Giấc phàm tôi chiếm
Gác cao tòa thánh
Đặt súng thay chuông...*

Từ Thanh Hoá, chúng tôi đi dần vào Nghệ An. Đi qua những làng đạo, tôi thấy thiếu nữ ở đây cao lớn đẹp đẽ như những cô đầm lai. Tại thành phố Vinh bây giờ chỉ còn là một đồng gạch vụn, chúng tôi gặp một đoàn kịch nhi đồng trong đó có Trần Hoàn, Hoàng Thi Thơ...



Nhạc sĩ Phạm Duy và ca sĩ Ánh Tuyết (ảnh chụp năm 2000 khi nhạc sĩ về nước lần đầu tiên)

Rồi cũng ở thủ đô của xứ Nghệ này chúng tôi gặp lại một anh cán bộ quen biết tên là Nguyễn Văn Tý. Anh chàng này muốn trở thành nhạc sĩ và đã ra Chợ Neô ở chơi với chúng tôi trong một thời gian để học hỏi. Rồi anh mê luôn một cô con gái không biết từ đâu tản cư tới đây và đang hoạt động trong ban văn nghệ của phường khóm. Cô này lấy tên là Thùy Dương và có đôi mắt rất lò dò cho nên chúng tôi tặng cho một biệt danh là *Dương say thuốc lò*... Nguyễn Văn Tý soạn ra một bài hát nhan đề *Dư Âm*

để tặng cô gái. Tên bài hát cũng ở cái tên “Duong” của cô gái mà ra.



Đêm nhạc Nguyễn Văn Tý năm 2006 tại Ks Sofitel Sai Gon cùng với nhạc sĩ Phạm Duy, GS.TS Trần Văn Khê, Nhà Thơ Phạm Thiên Thư...

Vào tới Hà Tĩnh, khi tới hát tại một làng chài, Phạm Văn Chùng có nhiều cảm hứng để soạn ra một bài hát có tâm vóc lớn giống như bài *Trường Ca Sông Lô* của Văn Cao. Đó là bài *Cảnh Dương*:



Tranh do Phạm Văn Đôn vẽ.

Cảnh Dương

Đây xóm làng dân trù phú

Sống yên lành bên bờ biển rộng mênh mông...

CHƯƠNG HAI MƯƠI CHÍN

*Chiều qua gánh nước cho Vệ Quốc Quân
Nghe tiếng o nghèo kể rằng:
Quân thù về đây đốt làng...
Bao Giờ Anh Lấy Được Đôn Tây?*



Chuyến công tác Bình Trị Thiên.

Doàn Văn Nghệ của Trung Đoàn 304 sau khi xong công tác tại Hà Tĩnh rồi thì chia ra làm hai. Phạm Văn Đôn dắt một nửa đoàn trở ra Bộ Tư

Lệnh Quân Khu IV. Tòi, Bửu Tiến, Ngọc Khanh (em gái của nhạc sĩ Ngọc Bích), Vĩnh Cường và một số đội viên đi vào phía Nam. Giã từ những đoàn viên đang quay chân trở về Thanh Hoá, chúng tôi lên đường đi vào một miền đất nước được mệnh danh là Bình-Trị-Thiên khói lửa. Một đại đội Vệ Quốc Quân do một cán bộ tên là Ngô Đại Hành chỉ huy được phái đi để phòng vệ cho đoàn văn nghệ. Họ đi cách chúng tôi chừng 2, 3 cây số.

Ngày đầu tiên khởi sự ra đi, vừa qua một mảnh đồng bằng rất hẹp không có đất cấy mà chỉ có những bụi cỏ cứng mọc trên bãi cát, chúng tôi phải leo ngay lên núi. Và đã leo một bước rồi là cứ tiếp tục leo, leo hoài, leo mãi. Leo từ sáng sớm cho tới chiều tối, không có một bước chân nào của chúng tôi được đặt trên một lối đi gọi là phẳng phiu cả. Toàn là phải cong lưng, cúi đầu, co gối... leo hết bước này leo tới bước khác. Leo khoảng vài chục bước là phải ngồi bệt xuống bờ núi để ồm ngực thở. Phải mất một ngày đường mới leo được từ chân núi tới đầu núi. Nghỉ ngơi một đêm rồi hôm sau lại mất một ngày nữa mới đi được từ đỉnh núi xuống thung lũng. Không trách gì người dân ở đây đã gọi các cao điểm này bằng những cái tên nghe phát sợ: núi Ba Lùm Ba Lò, núi U Bò... Cứ tưởng rằng đi xuống thì đỡ mệt hơn leo lên, nhưng vì ngoài cái ba lò nặng, bây giờ chúng tôi lại còn phải choàng thêm một cái ruột tượng đựng gạo, cho nên sự xuống dốc cũng

chẳng sướng hơn sự lên dốc là mấy. Đường núi rừng Việt Bắc mà tôi đã nếm mùi, tuy cũng khó đi nhưng không khốn khổ như đường Trường Sơn.

Trong suốt một tháng đi trên đường này, từ Hà Tĩnh vào tới cái đích là Bộ Tư Lệnh Phân Khu đang đóng ở Mật Khu Ba Lòng, trên con đường núi, ngoài những cái trạm rất thô sơ, chúng tôi không gặp một cái quán nhỏ nào để mua một ly cà phê sữa nóng uống cho ấm bụng. Ngoài ra, trong suốt mấy năm kháng chiến, đây là lần đầu tiên tôi phải tự nấu cơm mình chứ không còn được anh nuôi hay chị nuôi giúp mình trong việc ẩm thực như trước nữa. Anh em trong đoàn góp gạo rồi chia nhau mỗi ngày một người phụ trách việc thổi một nồi cơm chung. Thức ăn thì đội viên phải tự lo lấy. Sau mấy ngày đầu ăn hết số thịt kho mà hôn thê Thái Hằng làm sẵn để mang đi, nỗi khổ tâm nhất của tôi bây giờ là phải ăn cơm với gói mắm tôm mà tôi mua được tại một cái trạm hiểm hoi trên con đường mòn này. Từ xưa tới nay, trong các món ăn quốc hồn, quốc túy, tôi sợ nhất là hai món thịt chó và mắm tôm. Trong kháng chiến, đã có lần tôi chê thịt chó dù đang đói là người, nhưng bây giờ thì tôi đành phải le lưỡi nếm món mắm tôm vậy. Sự ăn uống càng ngày càng kham khổ, cô Ngọc Khanh ở trong đoàn phải chế ra một thứ thức ăn là mỡ pha với muối rồi cho vào ống tre mang đi. Có ngày hết gạo, chúng tôi phải vào rừng kiếm rau mà ăn.

Có lẽ chúng tôi là một trong những đoàn người đầu tiên mở ra con đường về sau được gọi là đường mòn Hồ Chí Minh. Đã nhiều lần chúng tôi đi trong rừng rậm không có lối mòn, mọi người phải lấy dao rừng để chặt cây làm lối đi. Có những nơi chúng tôi đang đi thì ngửi thấy mùi cọp. Mới đây ở Chi Nê, tôi đã thấy cọp rừng không giống như cọp ở Sở Thú. Cọp nhốt ở trong chuồng Hằng ngày được nhân viên Sở Thú phun nước tắm còn cọp trong rừng bao giờ cũng toả ra một mùi dễ sợ. Nghe đâu đã có nhiều vụ cọp vồ người ở đây. Mọi người trong đoàn bảo nhau đi sát vào lưng nhau, nếu cọp nhảy ra thì một người phải hi sinh đó nhé. Rất may là lúc đó cọp Trường Sơn để cho chúng tôi yên thân ra đi. Có nhiều khi chúng tôi đi lẩn qua địa phận nước Ai Lao chứ không còn đi ở trên đất nước của mình nữa. Tuy rất là gian nan nhưng cuộc ra đi này đối với tôi cũng rất là lý thú. Trước hết, tôi vốn là một kẻ ham chơi, lại vừa mới chiếm được trái tim của một người đẹp, đáng lẽ ra tôi phải sợ gian khổ và ở lại hậu phương để lấy vợ thì tôi đã xung phong đi vào chốn khói lửa (!) này để tỏ cho mọi người – nhất là cho tướng Nguyễn Sơn và cho vị hôn thê Thái Hằng – biết rằng tôi là một người trai xứng đáng của thời đại. Ấu cũng là bởi vì ngoài cái tính ham chơi ra, tôi còn có thêm cái tính hiếu thắng.

Hơn nữa, dù rằng trong quá khứ tôi cũng đã có cơ hội sống với biển cả (như hồi đi theo Kháng

Chiến Nam Bộ chẳng hạn) nhưng tôi vẫn cho rằng muốn nhìn thấy biển Thái Bình Dương rộng rãi bao la như thế nào thì phải leo lên đứng ở trên một đỉnh cao nhất của dãy Trường Sơn. Bây giờ tôi làm được điều đó. Ở chốn này, giữa biển và núi chỉ có một khoảng đất hẹp, tôi có cái nhìn rộng rãi hơn vào biển Đông. Nói một cách lộng ngôn, đứng ở nơi cao nhất của nước mình, tôi có thể nhìn qua được đại dương để thấy rằng *đất liền Âu Á cũng không xa gì...* Nếu có ai yêu nhạc của tôi mà nhìn thấy trong đó có đủ chiều cao chiều rộng thì nên biết rằng một trong những nguyên nhân của nó, chính là chuyến đi vào Bình-Trị-Thiên này. Rồi đây, chiều sâu mà tôi học được trong chuyến đi, đó là sự đau khổ của người dân đang phải sống quần quai ở dọc một con đường mà Quân Đội Pháp sẽ đặt cho cái tên là *La Rue Sans Joie* (Con Phố Buồn Thiu) ở dưới miền đồng bằng khủng khiếp kia...

... Được đại đội phòng vệ dẫn đi đúng đường, sau gần một tuần lễ leo núi, chúng tôi tới được trụ sở của Ủy Ban Kháng Chiến Tỉnh Quảng Bình. Trụ sở là một cái nhà làm bằng nứa được dựng lên tại một bìa rừng cách thị xã và làng mạc ở dưới đồng bằng cũng không xa lắm. Được nghỉ ngơi vài ngày rồi được dẫn xuống một làng phụ cận, và dù rằng đồn canh của Pháp chỉ cách đây có vài cây số, chúng tôi cũng tổ chức một đêm trình diễn văn nghệ tuy đơn sơ nhưng rất hào hứng. Sau 3 năm chiến tranh và

chịu đựng rất nhiều sự khùng bố của lính Pháp, đây là lần đầu tiên mà dân chúng Quảng Bình được gặp những văn nghệ sĩ nổi tiếng do Bộ Tư Lệnh Quân Khu gửi vào. Sự có mặt của chúng tôi cần thiết hơn là những vở kịch hay những bài hát của chúng tôi. Làm xong công tác có tính chất ủy lạo rồi, chúng tôi sống với đồng bào vài ngày để lấy chất liệu sáng tác. Chúng tôi được nghe nhiều chuyện rất thương tâm của người dân ở trong vùng này và tôi soạn ngay tại đây một bài hát nhan đề *Bao Giờ Anh Lấy Được Đôn Tây*:

Chiều qua, tôi đi qua vùng chiếm đóng

Không bóng trâu cày bên đồng

Vẳng tiếng heo gà trên sân.

Chiều qua gánh nước cho Vệ Quốc Quân

Nghe tiếng o nghèo kể rằng:

Quân thù về đây đốt làng...

Tuy đã đi kháng chiến từ 1945, đây là lần đầu tiên tôi thấy được sự thống khổ của người dân trong vùng bị Pháp chiếm. Tôi biết được rằng phụ nữ ở đây bị hãm hiếp 200 phần trăm, nghĩa là gia đình nào cũng có mẹ, có chị, có em gái bị làm nhục, mỗi người tối thiểu cũng bị hiếp hai lần. Do đó, người dân ở đây ai cũng mong chờ Vệ Quốc Quân về đánh đồn:

Bao giờ anh lấy được đồn Tây, hỡi anh?

Để cho cô con gái không buồn vì chiến tranh.

Sau này, khi tôi trở về Thanh Hoá và lên Việt

Bắc, qua bài hát này, có nhiều người có nhiệm vụ lãnh đạo văn nghệ phê bình tôi là tiêu cực. Họ nói: *Dân chúng phải tự động đứng lên đánh đồn, đừng chờ Vệ Quốc Quân...* Tôi buồn và nghĩ rằng có lẽ những người này chưa bao giờ nhìn thấy cảnh quê nghèo ở miền Trung trong chiến tranh, chưa có dịp nhìn thấy những ruộng khô có những ông già rách vai, cuốc đất bên đàn trẻ gầy và chỉ có người bừa thay trâu cày... như tôi nhìn thấy vào năm 1948 này. Hay là đã chưa có dịp nghe được tiếng o nghèo, miệng thì thở dài, đôi bàn tay khẳng khiu thì vỗ về trẻ thơ bù ngủi trong những nửa đêm thanh vắng không một bóng trai... Không một bóng trai, bởi vì bao nhiêu người trai ở trong làng đều đã bị giết chết cả rồi. Lấy đâu ra trai làng để đi đánh đồn Tây? Hờ những người sẽ trở thành *nhất tướng công thành vạn cốt khô*? Nhờ ở chuyến đi công tác tại đây mà tôi thấy được bộ mặt khác của kháng chiến. Trong vinh quang của chiến đấu có thống khổ của chiến tranh. Con người không phải lúc nào cũng chỉ ở trong hoàn cảnh hùng dũng mà nhiều khi còn bị đẩy vào những cảnh bi thương. Và không chỉ có tôi mới nhìn thấy sự kiện đó. Ở ngay trong Khu IV lúc này, một cán bộ chính trị kiêm thi sĩ, với bút hiệu Hữu Loan, cũng nói tới nỗi bi thương của những đôi vợ chồng trẻ trong chiến tranh:

Nhà em ở dưới mái chè

Chồng em chết trận em về quay tơ...

Hữu Loan trông bề ngoài rất là oai, nhất là khi anh cười ngửa đi công tác trong khu IV này. Đầu húi cua, tiếng nói lớn, và khi ngủ thì ngáy như sấm, vậy mà khi làm thơ thì toàn là thơ buồn. Anh còn có một bài thơ rất nổi danh sau này là bài *Mẫu Tím Hoa Sim* mà nhiều người đã phổ nhạc, trong đó có tôi:

*Nhưng không chết người trai khói lửa
Mà chết người gái nhỏ hậu phương...*

.....

*Áo anh sút chỉ đường tà
Vợ anh chết sớm, mẹ già chưa khâu...*

Tôi không nghĩ rằng văn nghệ sĩ đi theo kháng chiến là phải viết ra những bài uống máu quân thù, ăn thịt giặc không tanh... hay là phải xây dựng những con người Việt Nam bằng sắt bằng đá. Người nghệ sĩ còn phải nói lên tiếng nói con tim của những người đang hi sinh hạnh phúc cá nhân và hạnh phúc gia đình để đi chiến đấu. Do đó tôi rất yêu Hoàng Cầm khi nó đưa ra hình ảnh vợ con của chiến sĩ qua bài *Tâm Sự Đêm Giao Thừa*.

Đi diễn ở một vài nơi trong tỉnh Quảng Bình xong, chúng tôi lại phải leo núi để đi đường rừng vào Quảng Trị vì ở dưới đồng bằng, Quân Đội Pháp xây rất nhiều đồn canh, ban ngày chúng cho lính đi vào các làng mạc để khủng bố dân chúng, ban đêm chúng ở trong đồn bắn ra bừa bãi. Nhưng lúc đó chúng tôi còn rất trẻ và chẳng biết sợ là gì

cả, cho nên sau khi ở với Ủy Ban Kháng Chiến tỉnh Quảng Trị ở trên núi vài ngày, chúng tôi đề nghị với chính quyền địa phương cho chúng tôi xuống đồng bằng để đi công tác. Và một hôm, chúng tôi tới một làng trong huyện Gio Linh.

Khi chúng tôi tới đầu làng, dân chúng làng đi không muốn nói chuyện vì lính Pháp vừa tới khủng bố làng này. Họ tưởng chúng tôi là người của Pháp. Nhưng sau khi biết chúng tôi là đoàn văn nghệ được Tỉnh ủy phái tới để nâng cao tinh thần đồng bào thì dân làng niềm nở đón tiếp. Sau khi hỏi thăm tình hình nơi đây, họ kể cho nghe chuyện lính Pháp vừa tới khủng bố làng này và đưa chúng tôi đi coi cái hố chôn tập thể. Khi đi qua một cái cầu tre, tôi thấy nước ở dưới chân cầu hầy còn nhuộm màu máu đỏ, hỏi ra thì được biết chuyện 12 người mẹ vừa bị bắn chết. Chuyện như thế này:

Sau khi một toán lính Pháp đi tuần tiểu và bị du kích bắn chết hay bị giật mình gì đó, lính Pháp được phái tới làng này để trả thù. Chúng tập trung dân làng lại và thấy trong đám đông có 12 người mẹ đang bông trong tay 12 đứa con thơ. Chúng bắt dân làng phải khai ra nơi trú ẩn của những du kích quân vừa gây thiệt hại cho chúng, nếu không chúng sẽ giết 12 người mẹ này. Vì không có ai khai cả cho nên chúng lôi 12 người mẹ đang bông con thơ đó ra bờ sông, và ra lệnh cho 12 người mẹ đó ném 12 đứa con của mình xuống nước. Lẽ dĩ nhiên là

12 người mẹ đó không làm theo lệnh chúng và bị chúng bắn chết cùng 12 đứa con thơ. Tôi soạn ra một bài có âm hưởng dân ca miền Trung nhan đề *Mười Hai Lời Ru* để ghi lại tội ác này:

*Miền Trung yêu dấu có một bài ru
Vọng từ quê mẹ là nơi căm thù.*

.....

*Mười hai người mẹ
Giấc bắt ôm con
Thả trôi xuôi dòng...*

Bài hát kể lại câu chuyện hãi hùng đó với kết luận là 12 người mẹ ôm con chết đi, nhưng từ đó, hằng đêm, trên con sông đau thương này, người ta vẫn nghe văng vẳng 12 lời ru của 12 người mẹ Việt Nam chết trong kháng chiến:

*Mười hai câu hát đưa tự miền xa
Để thành lời ca ghi vào lòng ta.*

Ngoài chuyện 12 người mẹ bị hi sinh đó, dân chúng ở trong làng này còn kể cho chúng tôi nghe thêm câu chuyện của một bà mẹ ở trong một làng gần đó, có người con đi dân quân bị lính Pháp bắt rồi bị chặt đầu treo giữa chợ. Không ai dám lấy cái đầu của anh dân quân xuống để đem đi chôn. Rút cuộc bà mẹ lẳng lặng ra chợ lấy đầu con bỏ vào khăn gói mang về. Nghe xong câu chuyện, tôi xin với một anh dân quân đưa tôi tới cái làng đó để gặp bà mẹ. Đây là một người đàn bà với bộ mặt có nhiều nét mặt nhăn nheo nhưng đối với

tôi thì bà đẹp như một vị thánh. Gặp bà, tôi lúng túng không biết nói năng gì và đẩy cho người đưa đường nói hộ tôi. Tôi đã rợn người khi nghe bà kể lại câu chuyện của bà bằng một giọng nói rất bình thản. Rồi bà dẫn tôi đi qua một rặng tre để ra tới chợ là nơi ngày nào bà đã tới để lấy đầu con đem đi chôn.

Tôi không khóc khi đứng ở giữa nơi sân khấu chưa đóng màn của một tấn tuồng bi thảm trong kháng chiến, bên cạnh vai chính của vở bi-hùng-kịch này, nhưng trong đêm đó, tôi trở về nằm lăn trên cái giường nứa ở một cánh rừng không tên trên chiến khu Quảng Trị, rồi tôi đã khóc rung rức khi ngồi dậy và viết ra những câu ca đầu tiên của bài hát. Lúc đó cũng là lúc tôi nghĩ tới mẹ tôi:

*Mẹ già cuốc đất trồng khoai
Nuôi con đánh giặc đêm ngày
Cho dù áo rách sờn vai
Com ăn bát với bát đầy...*

.....

*Mẹ già tưới nước trồng rau
Nghe tin xóm làng kêu gào.
Quân thù đã bắt được con
Đem ra giữa chợ cắt đầu.
Nghẹn ngào không nói một câu
Mang khăn gói đi lấy đầu.
Đường về thôn xóm buồn teo,
Xa xa tiếng chuông chùa gieo...*

Tôi đã có lần nói tới cái xác không đầu của người chiến sĩ trong một hai bài hát. Lúc đó tôi tham gia cuộc Kháng Chiến Nam Bộ và đã nhìn thấy xác một đồng đội ở trong khu rừng Đất Đỏ. Cái xác chết chỉ còn thân hình mà thôi, cái đầu đã bị lính Pháp da đen mang đi hay bị thú rừng tha mất. Để không ai quên được cái xác không đầu đó, tôi đã soạn bài *Nợ Xương Máu*:

*Ai nghe không sa trường lên tiếng hú
Tiếng lâm than, những tiếng người đòi quên
Đi lang thang tiếng cười vang rú
Xác không đầu nào kia?*

Cái đầu bị mất tích vào năm 1945 đó cứ ám ảnh tôi hoài và trong bài quân ca *Khởi Hành* soạn vào năm 1947, tôi cũng đã nhắc tới:

*Thân ôm tường
Đầu gục đầu?*

Bây giờ, tôi muông tượng như cái đầu chiến sĩ đó đang nằm trong tay Bà Mẹ Gio Linh. Chẳng khác chi trái tim của anh Trương Chi có ngày phải về nằm trong đôi tay Mỹ Nương để hứng lấy giọt lệ:

*Tay nâng nâng lên
Rưng rức nước mắt đầy.
Mẹ nhìn đầu con,
Tóc trắng phất phơ bay.
Ta yêu con ta
Môi thấm vết máu cò.
Nụ cười hồn nhiên*

Đôi mắt ngó trông ta.

Câu chuyện bà mẹ Gio Linh sẽ có một kết luận là sau khi hi sinh người con độc nhất cho kháng chiến, bà mẹ sẽ có hàng trăm con nuôi là những người đi bộ đội:

*Khi trông con nuôi
Xúm xít dưới túp nhà
Mẹ nhìn đàn con
Thương nhớ đứa con xưa.
Con, con con ơi
Uống hết bát nước đầy
Ngày một ngày hai
Con nhớ ghé chơi đây.*

Điều làm tôi rất cảm động là trong thời gian này và ở những phương trời xa, các văn nghệ sĩ khác cũng nói tới bà mẹ chiến sĩ như tôi. Mẹ là mẹ chung của mọi người, và trong cơn khó khăn, ai cũng muốn có mẹ bên cạnh. Ở Thanh Hoá, hoạ sĩ Sỹ Ngọc vẽ một bức tranh sơn dầu tên là *Cái Bát* với hình ảnh một bà mẹ quê, hai tay bưng một bát nước có khói bốc lên. Ở đâu đó trong vùng Khu III, thi sĩ Quang Dũng cũng có một bài thơ nói về bà mẹ trong vùng kháng chiến, với đầu đề *Nhớ*:

*Nhà tranh hốc hác
Cuối làng tro vơ
Đường xa công tác
Người lính ghé nhờ
Mẹ già tóc bạc phơ*

nhăn nheo nét khó
 Người vào run sốt
 Giữa trưa đòi đắp chăn
 Mẹ già hối đun nước
 (Nhà uống nước là quen)
 Lấy thêm chiếu đắp
 Kiểm thêm mền
 Mền nâu rách mướp
 Chiếu rồi, vác ba lô ra đi
 Bâng khuâng hồn lính vẫn vương gi
 Nhớ mẹ già tiền com chẳng lấy...

Niềm cảm động rất lớn mà tôi có khi soạn ra bài *Bà Mẹ Gio Linh* cũng như khi thấy các bạn đồng nghiệp của mình trong thời gian đó cũng cùng có những rung động về mẹ như vậy, về sau này sẽ trở thành niềm tủi nhục khi đất nước bị chia đôi, tôi vào Nam sinh sống rồi bỗng nhiên một ngày nào đó, tôi nhận được một bài thơ của một thi sĩ miền Bắc nói tới chuyện bà mẹ Gio Linh có nhắc nhở tới người nhạc sĩ năm xưa. Tôi còn đang buồn tủi khi tự thấy mình không có cách nào để trả lời bà mẹ đó được thì lại nhận được một bài thơ khác của một thi sĩ miền Nam đã kích bài thơ của thi sĩ miền Bắc. Bài thơ thứ hai này cũng đem tôi và bà mẹ Gio Linh ra để làm cái bung xung. Khi đang viết những dòng chữ này, tôi cũng có ý định lợi dụng giấy bút và thời gian để trả lời hai nhà thơ đó. Nhưng tôi nghĩ rằng có lẽ tôi chỉ cần đưa ra một câu hỏi nhỏ, là đủ: không

biết ở Việt Nam hiện nay, có thành phố nào có một con đường mang tên BÀ MẸ GIO LINH không nhỉ?



Hơn 50 năm sau, đội viên cũ là Vĩnh Cường đón tôi ở Huế.

Trong chuyến đi Bình-Trị-Thiên này, ngoài việc sống trong vùng địch để lấy cảm hứng sáng tác, chúng tôi còn có thêm công tác quan trọng khác là ủy lạo nhân dân, trình diễn văn nghệ. Cũng như ở Quảng Bình, chúng tôi đi diễn ở một vài nơi trong tỉnh Quảng Trị với một chương trình rất nhũn nhặn gồm vài ba màn kịch ngắn do Bửu Tiến, Quang Kính và một số kịch sĩ khác phụ trách cùng với những tiết mục đơn ca, hợp ca do Ngọc Khanh (em nhạc sĩ Ngọc Bích), Vĩnh Cường và tôi hát. Những bài như *Tiếng Hát Trên Sông Lô*, *Ra Đi Khi Trời Vừa Sáng*, cũng đem lại một vài phần khởi nhò nhỏ cho người dân ở vùng khủng khiếp này.

Rời Quảng Trị tiến vào Thừa Thiên, bây giờ chúng tôi không muốn đi đường núi nữa mà liều mạng đi ở dưới đồng bằng, len lỏi qua những đồn canh của lính Pháp. Khi đi quá làng Gio Linh một đoạn đường, nhìn thấy đồn canh ở không xa lắm, tưởng rằng đi vào ban ngày, chỉ cần nhìn xem nếu có lính đi tuần tiểu trên đường cái thì mình sẽ lẩn vào núi. Ai ngờ súng từ trong đồn bắn ra, có lẽ cũng do tình cờ chứ không phải vì chúng tôi bị lộ diện. Chúng tôi vội vàng, đưa thì nằm xuống ruộng, đưa thì chạy theo kiểu chữ chi để tránh đạn. Có lúc chúng tôi tới một nơi có ngôi nhà thờ đã bị tàn phá, đang ngồi nghỉ ngơi ăn uống thì nghe thấy tiếng tàu bay, nhưng chúng tôi rất yên chí, nghĩ rằng chẳng lẽ tàu bay Pháp lại còn tới bắn vào một thánh đường đã đổ vỡ và không có người ở hay sao? Nhưng có lẽ đã có việt gian ở đầu đây dùng gương soi để ra hiệu cho nên tàu bay vụt tới thả bom và bắn xuống, chúng tôi vút cả đồ ăn thức uống, chạy ra ngoài tranh nhau nhảy xuống những hố tránh bom đã được đào sẵn, đưa nào cũng nhìn vào nhà thờ và lẩm nhẩm cầu xin Đức Mẹ che chở. Còn nhớ lúc sắp vào tới Mật Khu Ba Lòng, đang đi trong một đêm khuya có ánh trăng non soi mờ trên bãi cát thì thấy ở xa xa có một toán lính Pháp đi trên đường cái. Đội phòng vệ đã sẵn sàng để ứng chiến thì toán lính kia không đi về phía chúng tôi mà rẽ sang một con đường nào đó. Hú vía.

Trong chuyến đi này, sự sống chung của một nhóm văn nghệ sĩ trong tình trạng thần kinh luôn luôn bị căng thẳng, cũng tạo ra những va chạm to nhỏ. Trong hành trình này, sau khi đã có dịp nhìn thấy núi cao biển rộng ra sao, sự đau khổ của nhân dân sâu tới độ nào thì tôi cũng được biết thêm con người nhỏ nhen tới mức nào khi phải tranh nhau từng miếng ăn, hộp nước, nơi ngủ. Đùng bao giờ nghĩ rằng cùng lâm vào một hoàn cảnh đau khổ, con người sẽ thương nhau hơn lên. Nói như vậy, có là quá đáng không nhỉ? May thay, lúc này tôi đã chỉ nuôi một quyết tâm: đi công tác xa và nguy hiểm rồi trở về bình yên lấy vợ. Cho nên tôi không hề quan trọng hoá bất cứ một mâu thuẫn nào xảy ra ở trong đoàn...

... Thế rồi sau hơn một tháng ra đi trong vất vả và hiểm nguy, chúng tôi tới được Bộ Tư Lệnh Phân Khu Bình-Trị Thiên. Mật Khu Ba Lòng nằm sâu trong núi, có Hà Văn Lâu làm Phân Khu Trưởng, có một thằng bạn Huế hồi trước của tôi tên là Hoàng Thượng Khanh lúc này đang phụ trách một việc gì đó trong bộ Tư Lệnh, có những ngôi nhà khá khang trang, có quán cà phê nho nhỏ, có con suối khá mơ màng, tất cả như đã thân mật chờ đón chúng tôi.

Tôi ra suối tắm tấp bơi lội, rồi khi leo lên bờ suối, cúi đầu soi mặt xuống dòng nước thì mới thấy rằng mớ tóc trên đầu tuy ướt mềm và dài chấm mang tai nhưng cũng không che nổi đôi mắt trũng sâu, đôi

môi tím ngắt, đôi má hóp lại, hàm răng nhô ra... của tôi. Thân hình cũng rất là tiêu tụy, lưng đã hơi gù nay gù thêm nữa, hai chân đều bị lở loét vì sâu quảng, bụng to như cái ba lô nhỏ, hậu quả của bệnh sốt rét. Trong kháng chiến, có danh từ “đeo hai ba lô” để nói tới người bị bệnh sốt rét rừng, đằng sau lưng đeo ba lô vải thì đằng trước đeo cái bụng báng, giống như chiếc ba lô thứ hai... Tuy vậy, tôi rất hài lòng vì đã vượt được mọi khó khăn để tới được nơi mình định đến. Giống như lực sĩ chạy đua đường trường đã về tới đích. Nhất là vì tôi đã soạn được ba bài hát mới, coi như đó là món quà cưới mà tôi sẽ đem về cho người bạn trăm năm.

Sau một thời gian nghỉ ngơi tại mật khu, tôi được tách rời ra khỏi đoàn văn nghệ để một mình đi xuống đồng bằng sống với đồng bào. Một ngày mưa lạnh, anh liên lạc viên đưa tôi xuống núi, về miền Đại Lược. Tôi nhớ tới câu ca dao mà tôi rất yêu:

Tình về Đại Lược, duyên ngược Kim Long

Tới đây là chỗ rẽ của lòng

Gặp nhau còn biết trên sông bến nào?

Người đàn bà Việt Nam bình dân khi xưa có hai người yêu: Tình, người của con tim (l'homme du cœur) thì ở Đại Lược nhưng duyên, người của số mệnh (l'homme du destin) thì ở Kim Long. Nàng về với ai đây? Trong mấy chục năm trời phải sống ở một nước Việt Nam bị chia đôi, lắm lúc tôi thấy mình cũng chẳng khác chi người phụ nữ trong

câu ca dao đó. Thấy rằng suốt đời mình, lúc nào cũng như là sống ở trong một hoàn cảnh *ấm ớ hội tể* như vậy.

Tôi sống chung với một gia đình nông dân tại một ngôi nhà cổ ở vùng quê Thừa Thiên với mối cảm tình cảm lạnh nhưng thân thiết giữa chủ và khách. Hằng ngày tôi đóng vai nông dân đi chơi trên con đường làng hay ra ngắm người mua người bán ở nơi phiên chợ. Nhưng lúc nào tôi cũng phải đề cao cảnh giác, đề phòng lính Pháp hay lính pác-ti-giăng từ xa đi tới. Tình hình trong vùng Pháp chiếm này không khủng khiếp như ở ngoài vùng quê Quảng Bình, Quảng Trị. Ở ngoài đó, làng mạc là nơi hẻo lánh nằm giữa biển và núi, lính Pháp tha hồ giết người cướp của, còn ở đây thì dân cư rất là đông đảo, làng xóm như dựa vào nhau, lính Pháp không dám làm bậy. Đời sống của tôi rất là thoải mái so với những ngày trước đây. Căn nhà nơi tôi trú ngụ nằm ngay cạnh con sông miền Trung nước chảy êm đềm. Tôi nhìn thấy cái đẹp của miền quê này. Bài *Về Miền Trung* ra đời:

Về Miền Trung

Miền thủy dương bóng dừa ngàn thông

Thuyền ngược xuôi suốt một dòng sông... dài.

Nét nhạc của tôi lại bay bướm như trong bài *Nuong Chiều* nhưng về phần ngữ thuật dân ca, bây giờ tôi chủ ý làm mới những điệu hò miền Trung. Sau khi thử thách dùng nét nhạc Huế một cách đơn

so trong bài *Bao Giờ Anh Lấy Được Đồn Tây*, bây giờ với bài *Về Miền Trung* tôi làm công việc phát triển mạnh mẽ cái thang âm lơ lớ của miền thủy dương này. Về sau, các quý vị trong làng Tân Nhạc đều bắt chước lối phát triển giai điệu ngũ cung lơ lớ của tôi mỗi khi cần đưa ra những bài hát nói tới Huế. Tuy nhiên, hình thức không quan trọng bằng nội dung. Bài *Về Miền Trung* là một bài ca Huế hùng dũng, không bi quan yếm thế như một bài **Nam Bình**, **Nam Ai** chẳng hạn:

Về miền Trung

Còn chờ mong núi về đồng xanh

Một chiều nao đốt lửa rực đỏ thành.

Tay trong tay dắt nhau về quê hương cũ

Không than van, không sầu nhớ.

Về miền Trung

Người về đây hát bài thành công,

Lửa ấm áp bếp nhà ai hồng, đêm chung.

Đêm hôm nay tiếng dân nồng vang thôn xóm

Có tiếng hát xao xuyến ánh trăng vàng...

Lúc bấy giờ là năm 1948. Sự thành công của kháng chiến hãy còn xa lắc nhưng tôi vẫn cứ hát bài thành công như thường, bởi vì quả rằng hào quang của kháng chiến đã nắm được tâm hồn của toàn thể nhân dân. Việc tôi đang sống rất an ninh ở Đại Lược trong vùng địch chiếm có thể hiểu được là vì Quân Pháp không đủ quân để chiếm đóng cả miền quê lẫn thị thành, nhưng ngay ở trong thành phố

Huế, người Pháp và những chính quyền Việt Nam đi theo họ cũng không nắm được dân chúng. Từ Đại Lược, nhiều đêm tôi được đưa tới tận thôn Vỹ Dạ để gặp các văn nghệ sĩ từ trong thành phố Huế ra đây để sinh hoạt với tôi. Kể ra lúc đó tôi cũng là một kẻ khá chung tình. Vì đã hứa hôn với Thái Hằng cho nên tôi đã không vui chân đi thẳng vào thành phố Huế để gặp lại một vài người tình cũ ở nơi Sông Hương Núi Ngự tuyệt vời này.

Thấm thoát đã gần hết hạn kỳ sáu tháng của chuyến công tác Bình- Trị-Thiên. Bây giờ tôi đã có thể yên tâm già từ xứ dân gầy để về Thanh Hoá lấy vợ rồi đây. Vì đã có kinh nghiệm gian khổ của đường rừng trong chuyến đi vô rồi, bây giờ tôi xin với Ủy Ban Kháng Chiến cho tôi trở ra bằng đường biển.

Thế là sau khi đã có dịp đứng trên một đỉnh Trường Sơn để ngắm biển Đông bao la vời vọi, bây giờ tôi lại có dịp nằm vắt chân chữ ngũ trên khoang của một con thuyền lớn đang lướt sóng như bay trên biển cả, ngược mắt nhìn vào dãy núi Trường Sơn trùng trùng điệp điệp và cất lên tiếng hát gửi vào đất liền những lời ca mới mẻ nhất của tôi:

Về đây với lúa, với nàng

Thay bao nỗi khổ tiếng đàn (tôi) mừng reo.

Nguồn vui đã tới với dân nghèo

Con sông nước chảy, tiếng chèo hò khoan.

.....

Hà hó hơ

Tiếng ai vừa hát qua làng

Lúc em gặt lúa trên đồng

Hát rằng:

Hà há hơ.

Tiếng cười, tiếng ca trên lúa trên sông.

CHƯƠNG BA MƯƠI

*Một ngày sang Thu, một buổi cau tơ
Quanh co lối xóm những tà áo mới...
Vợ chồng quê*



Lễ hỏi giản dị như thế nào thì lễ cưới của chúng tôi đơn sơ như thế. Áo cưới của cô dâu là chiếc áo dài màu xanh thẫm mang theo từ ngày xa Hà Nội, bây giờ mới có dịp dùng đến. Áo cưới không phủ ngoài chiếc quần đen mặc ngày thường mà phủ lên chiếc quần vải trắng vừa mới may xong. Hàng ngày chân cô dâu đi giép Nhật Bản hiệu “con hổ” thì hôm nay cô có đôi guốc mới toanh.

Chú rể mặc bộ đồ quân phục bằng kaki Mỹ, đội mũ ca lô bằng da màu xanh, chân đi giày cao cổ. Đẹp tuyệt trần. Trông chẳng khác chi hình ảnh cô dâu chú rể của đám cưới vội vã trong kháng chiến qua bài thơ *Mẫu Tím Hoa Sim* của Hữu Loan:

Ngày hợp hôn nàng không đòi may áo cưới

Tôi mặc đồ quân nhân

Đôi giày đinh bết bùn đất hành quân...

Tướng Nguyễn Sơn, chính trị ủy viên Nguyễn Kiện, văn sĩ Nguyễn Đức Quỳnh, nhiếp ảnh gia Nguyễn Giao (ông thân sinh của ca sĩ Thúy Nga, vợ của Hoàng Thi Thơ), kỹ sư Nguyễn Dục con của nhà văn hào Nguyễn Văn Vĩnh và là bạn đồng học của tôi trong trường Kỹ Nghệ Thực Hành cùng với dăm ba người nữa... đó là những vị khách quý đã từ nơi xa hay nơi gần, leo lên xe đạp từ sáng sớm để phóng tới Chợ Neo dự lễ cưới của chúng tôi.

Lễ cưới khởi sự lúc nào không biết. Mẹ vợ ra khăn vải trước bàn thờ vừa mới được dựng lên. Rồi tới phiên chú rể lên gối xuống gối, cô dâu ngồi sụp xuống đất, làm lễ gia tiên. Khăn vải ông bà ông vải xong, chúng tôi xin ra lễ sống cha mẹ vợ theo phong tục Việt Nam, nhưng ông bố vợ xua tay:

– Thôi! Đời sống mới mà. Không phải lay Ba Mợ nữa.

Sau khi đã làm xong bốn phận với người chết là tổ tiên và với người sống là cha mẹ rồi, bây giờ tới thủ tục hành chính. Nhân viên ủy ban hành chính của xã được mời tới để làm giấy giá thú. Trước mặt mọi người, cô dâu chú rể cúi xuống mặt bàn còn

thơm mùi phở, ký giấy hợp hôn, tay cô dâu run run. Bây giờ mới lòi ra tên cô dâu là Phạm Thị Quang Thái. Không phải chỉ có Phạm Thị Thái.

Hai mâm cơm thịnh soạn hơn ngày thường đã được bày ra trên hai cái bàn ở trong quán. Gần hai chục người đã ngồi vào bàn ăn. Ông bố vợ đứng lên mời mọi người cầm đũa, sau khi đã cảm ơn quý khách. Tướng Nguyễn Sơn đứng lên nói vài câu chúc mừng. Giản dị ời là giản dị. Một đám cưới giản dị đến độ không có được một cái nhẫn cưới để tặng cô dâu, nhưng tôi có thể nói ngay ra đây là kể từ hôm nay cho tới 40 năm sau, chưa bao giờ đôi vợ chồng này to tiếng với nhau một lần.

Ăn xong bữa «tiệc» cưới, trước khi quý khách ra về, chúng tôi ra trước cửa Quán Thăng Long đứng xếp hàng cho anh Giao chụp một bức ảnh kỷ niệm. Riêng cô dâu và chú rể còn có thêm một bức ảnh chụp riêng, hai người nắm tay nhau đứng ở trong vườn chuối bên cạnh quán. Bức ảnh chụp mọi người trong đám cưới, khi chúng tôi về thành, ông bố vợ đã cắt bỏ hình tướng Nguyễn Sơn đi vì sợ lính Tây khám mà thấy ảnh ông tướng Tư Lệnh thì nguy hiểm lắm.

Đám cưới vừa cử hành xong thì đã thấy ông bố vợ vào trong làng mua lại một cái ghế dài để ghép vào giường của cô dâu cho hai người nằm, không quên nói câu nói nằm trong phong tục Việt Nam:

– *Ba giải chiếu cho các con, để vợ chồng con sinh năm để mười như Ba Mợ nghe...*

Thế là từ đêm nay trở đi, tôi không phải kê hai cái bàn ăn làm nơi ngủ nữa rồi.

Trong bốn tháng trời, vợ chồng tôi sống rất hạnh phúc trong cái quán nhỏ ở Chợ Neo này. Sau chuyến công tác Bình-Trị-Thiên, tôi đã được trọng vọng hơn xưa, có lẽ vì tôi đã có tinh thần xung phong đi trước mọi người vào một nơi được gọi là *khối lửa* và vì những sáng tác mới của tôi như *Bao Giờ Anh Lấy Được Đồn Tây*, *Bà Mẹ Gio Linh*, *Về Miền Trung*... Những bài hát này đã được mọi người cho là có một không khí khác với những bài ca kháng chiến trước đây của tôi. Chưa có ai phê bình những tác phẩm đó là tiêu cực cả. Cũng chưa có ai nghe xong những bài hát nói lên sự đau khổ của nhân dân này rồi mất tinh thần và đào ngũ hay dinh tề. Từ Khu IV, những sáng tác mới của tôi được phổ biến đi khắp mọi nơi. Không những nó ra tới Việt Bắc mà nó còn được truyền vào tận miền Nam nữa.

Sau đám cưới, tôi được nghỉ ngơi hoàn toàn để hưởng tuần trăng mật. Trong thời gian này, tôi soạn thêm một bài hát nữa cho mối tình chần gối của tôi. Qua một bài hát có tính chất dân ca, tôi bây giờ là chú Cuội ngồi gốc cây đa, để trâu ăn lúa, nhìn mây theo gió, miện ca ời ời. Ca rằng:

Ta yêu cô Hằng

Đêm xưa xuống trần

Nàng ơi. Nàng về dương gian

Tìm người nuôi nấng

*Cung đàn Hằng Nga.
Xin đôi cánh vàng
Mượn chiếu mây non
Cuội ơi. Cuội theo ánh sáng
Cuội lên cung vắng
Cuội không về làng...*

Chú Cuội ở trong bài hát này không phải là thằng bé hay nói dối và bị đẩy lên cung trăng như trong truyện cổ tích nữa đâu. Chính Hằng Nga đã xuống trần và mời chú Cuội cùng nàng lên sống ở trên mặt trăng đó. Mỗi tình Hằng Nga Chú Cuội sẽ chiếu xuống trần gian để làm sáng lên những cõi lòng u tối. Bởi thế cho nên trong đám trẻ nhỏ đã có những câu về mối mề:

*Trăng soi tóc thề
Đua trai gái về
Tình ơi! Nửa đường thôn quê
Gặp đàn em bé
Hát về một câu.
Câu thơ: “Chú Cuội
Mà lấy Tiên Nga,
Cuội ơi. Để trâu ăn lúa
Ngồi trên lưng gió
Tình yêu mặn mà...”*

Đời sống nhẹ nhàng trong thời kỳ trăng mật của đôi vợ chồng mới tại ngôi nhà tranh vách lá nằm bên cạnh dòng sông kháng chiến này đã bình thường trôi đi như không kể tới không gian và thời

gian. Khi có hạnh phúc, người ta chẳng có điều gì để nói cả. Chỉ khi nào bị đau khổ, lúc đó người ta mới hoá ra lắm điều, lắm chuyện. Hạnh phúc của chúng tôi lúc đó là hoàn toàn, tôi chẳng có gì để viết thêm ra đây, nhưng cũng phải công nhận rằng sống bên cạnh người vợ mới, có đôi lúc tôi hơi man mác buồn khi chợt nhớ tới mẹ. Chao ôi, chắc mẹ tôi sẽ vui lắm đây khi biết tin tôi đã có vợ. Mẹ tôi hiện đang ở Hà Nội. Nào có xa gì Thanh Hoá lắm đâu?

Một buổi tối có trăng sao vàng vạc, vợ chồng tôi đi dạo chơi trên con đường quê cực kỳ yên tĩnh, lần đầu tiên, tôi lên tiếng ước mong cho cuộc kháng chiến sớm thành công để tôi dắt vợ về nhà khoe mẹ. Hình ảnh mẹ nắm áo người xưa ngổ trong giấc mơ trong bài *Ngày Trở Về* đã lung linh hiển hiện trong tâm thức của tôi ngay trong đêm nay.



Ngày hợp hôn.

CHƯƠNG BA MƯƠI MỐT

*Em ở Thành Sơn chạy giặc về
Tôi từ chinh chiến cũng ra đi...*

Quang Dũng



Quang Dũng về già...

Trong mấy tháng trời được nghỉ ngơi, cũng có lúc chúng tôi đi chơi tại những vùng lân cận. Tại Núi Vôi gần Cầu Bó, vợ chồng tôi gặp lại một người bạn cũ mà tôi đã quen biết từ ngày vừa ở chiến khu Nam Bộ trở ra Bắc và ghé lại Huế. Đó là Lê Khải Trạch, người sau này sẽ là Đồng Lý Văn Phòng của Bộ Thông Tin, làm việc dưới quyền Bộ Trưởng Trần Chánh Thành.

Lê Khải Trạch là người thuộc hạng *phong lưu công tử*, mặt mũi nở nang, thân hình béo tốt, lúc nào cũng gặm pipe, lúc nào cũng có sẵn một câu chuyện lý thú để kể cho bạn bè nghe. Ngày tôi gặp Lê Khải Trạch ở Huế, anh ta cùng vợ con không ở khách sạn hay ở nhà người quen mà thuê hẳn một con đò trong một hai tháng để ban ngày thì chèo sào trên bến sông Hương, ban đêm thì thả đò trôi xuôi trôi ngược trên con sông ái tình này. Tôi đã cùng với anh chị Trạch sống những đêm đàn ca thâu đêm suốt sáng.

Gặp lại Lê Khải Trạch trong vùng kháng chiến, tôi thấy anh ta vẫn còn cái vẻ phong lưu công tử của ngày xưa. Trong khi mọi người đi tản cư phải nếm mùi ăn uống thất thường, ngủ nghỉ lạnh lẽo thì tại gian nhà chật hẹp xây trên một nền đất nơi gia đình anh Trạch ở, tôi thấy có kê một cái giường Hồng Kông to tổ bố. Người ở trong ngôi nhà đó thì vẫn béo tốt, mặc bộ quần áo lụa và ngậm pipe vui vẻ tiếp chuyện bạn bè ghé tới thăm. Bà Trạch hỏi thăm cô dâu mới Thái Hằng có khoẻ không? Cô con gái tên là Liên bung lên một ấm nước vối ngon tuyệt trần...

... Và tôi gặp lại Quang Dũng ở đây. Thi sĩ “Tây Tiến” từ đơn vị đạp xe về thăm anh chị Lê Khải Trạch. Thăm bố mẹ hay thăm cô con gái tên là Liên đây? Chắc hẳn cu cậu đang muốn làm rể gia đình này cho nên đem đôi bàn tay tài hoa của mình ra để

giúp đỡ bà Trạch trong mọi việc. Chẳng hạn việc sản xuất củi dìa. Ai cũng biết rằng sống trong vùng kháng chiến là thiếu thốn đủ mọi thứ. Để làm vui cho gia đình này, Quang Dũng đi lượm một miếng sắt chắn bùn (garde boue) của xe đạp rồi cắt ra để làm củi dìa tặng cho bà Trạch. Muốn tạo ra chỗ lõm của củi dìa, Quang Dũng đào một cái lỗ nhỏ hình trái soan trên nền nhà, đặt miếng sắt vào cái khuôn đất đó rồi cắm hòn đá gò cho ra hình thù của cái thìa sắt. Nên nhớ rằng nền nhà đất nện ở vùng quê cứng như đá. Nhìn anh chàng thi sĩ to con ngồi lom khom gõ miếng sắt, tôi không khỏi phì cười.

Tôi biết Quang Dũng là người – giống tính tôi – rất quý trọng cái độc lập của mình. Đi kháng chiến, đã ở nhờ nhà đồng bào mà còn giăng dây bao quanh chỗ mình nằm và treo một mảnh giấy có dòng chữ: *Xin mọi người đừng bước vào đây*. Thế nhưng trước gái đẹp, vị kỷ đến đâu thì cũng phải lụy ông bà thân sinh của người đẹp.

Quang Dũng còn có nhiều điểm giống tôi lắm. Trước hết, hai chúng tôi đều có một mối tình vũ nữ rất là đậm đà, mãnh liệt. Cũng như tôi, khi còn rất trẻ, anh đã bỏ nhà đi theo một gánh hát với tư cách nhạc công chơi đàn cò. Anh không học Trường Mỹ Thuật như tôi nhưng cũng thích vẽ và có một thời gian sống bằng nghề họa sĩ, dùng cái bút lông để được *lê gót giang hồ*. Trong kháng chiến, Quang Dũng tham dự một cuộc Triển Lãm Hội Hoạ với

bức tranh có tựa đề *Gốc Bàng*. Anh còn soạn cả nhạc nữa. Bài hát nhan đề *Ba Vì* của anh đã được dân vùng kháng chiến hát lên trong nhiều năm:

*Ba Vì mờ cao
Làn sương chiều xa buông
Gió về hương ngát thơm
Đưa hồn về đâu?*



Núi Ba Vì.

Sau khi tôi tới thăm Lê Khải Trạch rồi ra về thì Quang Dũng theo tôi đi Chợ Neó. Với Thái Hằng ngồi đằng sau, tôi và Quang Dũng thông dong đạp xe trên con đường đê dọc theo nông giang. Trên đường về dài 15 cây số, tôi hỏi thăm Quang Dũng về người đẹp tên là Nhật tức Akimi. Anh vừa đạp xe vừa đọc cho tôi nghe bài thơ nhan đề *Đôi Bờ* mà trước đây tôi chỉ biết vài ba câu:

*Thương nhớ ơ hò, thương nhớ ai
Sông kia từng lớp lớp mưa dài
Mắt kia em có sầu cô quạnh
Khi gió heo về một sớm mai.*

.....

*Rét mưa mùa sầu chùng sắp ngủ
Bên này em có nhớ bên kia?
Giăng giăng mưa bụi qua phòng tuyến
Quạnh vắng chiều sông lạnh đất tẻ
Khói thuốc xanh dòng khơi lối xưa
Đêm đông sông Đáy lạnh đôi bờ
Thoáng hiện em về trong đáy cốc
Nói cười như chuyện một đêm mơ.
Xa quá rồi em, người mỗi ngả
Bên này đất nước nhớ thương nhau.
Em đi áo mỏng buông hồn tui
Dòng lệ thơ ngây có dạt dào.*

Cô hàng cà phê tên là Nhật Akimi đã bỏ lại người xưa, già từ kinh đào quán lạnh dính tẻ vào thành cho nên bây giờ Quang Dũng chỉ còn biết đứng bên này đất nước nhớ thương nhau. Rồi sẽ nhìn vào đáy cốc để nhớ lại người xưa, cũng giống như tôi và Hoàng Cầm một ngày trước đây đã uống cạn cốc cà phê kháng chiến rồi nhìn vào đáy cốc để thấy in hình bóng Lạng Sơn (xin đọc đoạn viết về chặng đường Cao-Bắc-Lạng và về Hoàng Cầm). Nàng Akimi sau này sẽ vẫn tiếp tục là người đẹp trong đêm tại nhà hàng khiêu vũ Tự Do ở Saigon.

Quang Dũng ở chơi tại Chợ Neó một đêm để nghe ban hợp ca gia đình chúng tôi hát chơi dăm ba bài trong đó có bài *Nhạc Đường Xa* là anh thích nhất. Sáng hôm sau anh đạp xe trở về đơn vị. Bèn bờ con sông máng, tôi ngồi phổ nhạc bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng. Nhưng – cũng như với nhiều bài hát kháng chiến khác – từ năm tháng xa xưa đó cho tới ngày hôm nay, tôi chẳng có cơ hội tốt đẹp nào để hát bài đó cả. Sống dưới hai triều đại Ngô và Nguyễn, hát bản nhạc hay ngâm bài thơ kháng chiến là dễ bị chụp mũ lắm. Cho nên tôi đã quên hẳn một số bài soạn ra trong giai đoạn chống Pháp đó. Tôi chỉ còn nhớ là trong đoạn cuối của bài thơ *Tây Tiến* được tôi phổ nhạc, đáng lẽ ra nét nhạc phải trở về chủ âm (Sol majeur) thì câu hát *Đường về Sầm Nứa chẳng* (tôi đổi là không) *về xuôi...* đã được tôi cho kết thúc với nốt LA ngang phè phè, giống như trên đường hành quân đoàn binh không mọc tóc của Quang Dũng chưa bao giờ – hay không bao giờ – có thể trở về nơi yên nghỉ.

Trong kháng chiến, tôi có may mắn được gặp hai nhà thơ hay nhất ở hai vùng kháng chiến khác nhau. Có lẽ khung cảnh ở mỗi vùng kháng chiến đều có những vẻ đẹp riêng cho nên thơ của Quang Dũng có vẻ âm u huyền bí trong khi thơ của Hoàng Cầm thì rất trong sáng. Đường lên *Tây Tiến* không phẳng lặng và không bình an như đường về Sông Đuống:

*Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm
 Heo hút cồn mây súng ngửi trời
 Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
 Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi
 Anh bạn dãi dầu không bước nữa
 Gục lên súng mũ bỏ quên đời...*

Vốn là một đại đội trưởng chiến đấu, Quang Dũng gần súng đạn, gần cái chết hơn Hoàng Cầm, cho nên anh gắm lên trong thơ:

*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
 Áo bào thay chiếu anh về đất
 Sông Mã gầm lên khúc độc hành...*



Đồi bờ sông Đuống.

Tuy nhiên, cả hai thi nhân kiêm chiến sĩ này đều vẽ ra những hình ảnh điển hình của kháng chiến. Ở bên kia dòng sông Đuống, nếu ta thấy Hoàng Cầm đưa ra được cảnh người dân nhẵn nhụi nơi vùng địch chiếm:

Mẹ già nua còm côi gánh hàng rong
 Dầm miếng cau khô, mấy lọ phẩm hồng
 Vải thép giấy đầm hoen sương buổi sớm.
 Chợt lủ quỳ mắt xanh trừng trợn
 Khua giấy đình đập gãy quán gãy teo
 Xì xô cướp bóc, tan phiên chợ nghèo
 Lá đa lác đác trước lầu
 Vài ba vết máu loang chiều mùa Đông...

... thì ở vùng tự do của Quang Dũng, ta thấy được cảnh vừa bình dị, vừa hùng tráng của một làng chiến đấu:

Những làng trung đoàn ta đi qua
 Tiếng quát dân quân đầu vọng gác
 Vàng vọt trắng non đêm tháng chạp
 Nùn rom, khói thuốc, bạch đầu quân.
 Tự vệ xách đèn chai lối xóm
 Khuya về chân khoà vội cầu ao
 Nghe tiếng súng rơi miệng chiến hào
 Bờ tre cây rom thôi tịch mịch
 Vỡ lá bàng khô bước du kích...

Chuyện Quang Dũng làm những bài thơ thờ ra hào khí của kháng chiến như *Tây Tiến*, *Những Làng Đi Qua*... thì ai cũng đã biết. Nhưng thơ tình của Quang Dũng thì có vẻ ít được phổ biến. Hồi giữa thập niên 50, trên báo *Đời Mới* ấn hành tại Saigon tôi thấy có đăng một mẫu thơ tình của Quang Dũng, có lẽ do Lê Khải Trạch kể lại:

... Trong kháng chiến, Quang Dũng có lần tới

Phát Diệm và được một người bạn hứa giới thiệu cho một nàng goá phụ người Hà Nội tản cư về đó. Một hôm, người bạn hẹn Quang Dũng tới một căn nhà nằm ở đằng sau Nhà Dòng Mến Thánh Giá để gặp người đẹp goá phụ. Quang Dũng tới đó, ngồi đợi khá lâu mà không thấy Nàng tới. Anh đã viết một bài thơ xuôi với tựa đề là *Angelus*:

Em có yêu ta không?

Ta có yêu người chăng?

Ngoài ba mươi tuổi trên đường đời.

Chúng ta là hai kẻ rất bơ vơ.

Viết những bài thơ không bao giờ gửi...

Sau khi Quang Dũng đi rồi thì người đẹp goá phụ mới tới điểm hẹn. Chắc Nàng cũng không bao giờ biết được rằng nhà thơ đã viết tặng Nàng bài thơ *Angelus* (Hồi Chuông Chiêu Mộ) này đâu.

Khi tôi đang viết những dòng chữ này thì tôi được tin Quang Dũng vừa từ già côi trần tại Hà Nội sau nhiều năm bị liệt một cánh tay và nói năng không rõ vì bị đứt mạch máu ở trong đầu. Người đẹp Akimi hiện đang ở trên nước Hoa Kỳ rộng lớn này. Tôi đã điện đàm với Nàng và ước mong có dịp gặp con người có vàng trán mang trời quê hương và đôi mắt dịu dàng buồn Tây Phương đã từng là nguồn cảm hứng cho những bài thơ bất hủ của Quang Dũng để tôi – rất có thể – nhìn thấy những giòng lệ rào rào tuôn chảy xuống. Những giòng lệ làm tôi hình dung ra được một con sông dào dạt vùng tẻ hay

một vùng biển lớn mang tên Thái Bình Dương, lúc nào cũng sẵn sàng để chia rẽ đôi bờ cho những người tình thuộc thế hệ tôi, thế hệ đầu tiên đã bị chiến tranh và thù hận bao vây không ngưng nghỉ.

Quang Dũng đã nằm xuống trên một mảnh đất quê hương – tôi mong rằng – không xa cánh đồng Bương Cấn của anh là mấy. Thôi nhé, xin anh ngủ yên trong giấc mộng thiên thu để cho chúng tôi tiếp tục buồn hộ anh nỗi buồn viễn xứ khôn nguôi...

CHƯƠNG BA MƯƠI HAI

*Nhà tôi bên chiếc cầu soi nước về
Em đến tôi một lần
Ôi lũ chim rừng họp đàn trên khắp bến Xuân...
Bến Xuân*



Chợ Neo, tổ ấm trong kháng chiến...

Tại Chợ Neo, đời sống của đôi vợ chồng son này cứ êm đềm trôi như trong một giấc mơ dù thỉnh thoảng nghe thấy tiếng phi cơ ở xa xa thì chúng tôi nhào ra khỏi cơn mộng đẹp, nhảy lẹ xuống hố tránh máy bay được ông bố vợ đào sẵn ở sân chùa trước quán.

Bỗng có một hôm, một cán bộ từ trong Tư Lệnh Bộ tới tìm tôi ở Quán Thăng Long. Anh ta đưa cho tôi một Sự Vụ Lệnh của Trung Ương gửi cho Bộ Tư Lệnh Quân Khu IV để gọi tôi lên Việt Bắc. Tôi vội vàng đi gặp tướng Nguyễn Sơn, Đặng Thái Mai và Nguyễn Đức Quỳnh thì biết rằng đây là một đài ngộ lớn của Trung Ương đối với một văn nghệ sĩ đã có thành tích công tác. Vừa mới lấy vợ có bốn tháng nên tôi tỏ vẻ ngần ngại, cả ba người này đều khuyên tôi nên đi và nên dứt cả Thái Hằng đi nữa. Tôi trở về nhà, bàn bạc với vợ và gia đình vợ. Cuối cùng, với sự đồng ý của mọi người, tôi quyết định ra đi. Và đem vợ đi theo luôn. Tôi cũng cho vợ tôi biết trước những sự vất vả trên đường nhưng vì yêu chồng và không muốn xa chồng cho nên:

– Chàng đi, thiếp cũng một lòng xin theo...

Ngày chúng tôi vác ba lô ra đi, ông bố vợ tiễn chân một quãng đường rất xa và khi chia tay nhau thì ông khóc. Con đường từ Chợ Neo lên Thái Nguyên, Bắc Kạn, chúng tôi sẽ phải đi trong một tháng, mỗi ngày trung bình phải vượt từ 30 tới 40 cây số đường rừng, đường núi. Chúng tôi không dám đi trong vùng đồng bằng nhưng cũng có những đoạn đường đã có Quân Pháp chiếm đóng mà chúng tôi bắt buộc phải đi qua như Đường số 6 ở gần Hoà Bình, Đường số 2 ở khu vực Vinh Yên, Đường số 1 ở mé dưới Thái Nguyên... Nhưng đi tới đâu cũng có liên lạc viên dẫn đi và toàn đi vào nửa

đêm về sáng cho nên chẳng bao giờ chúng tôi gặp địch cả.

Mới đi chưa được một tuần lễ, Thái Hằng bỗng thấy khó chịu trong người. Nhân ghé lại một địa điểm có Quân Y Viện, tôi đưa vợ tới cho bác sĩ khám bệnh. Thì chúng tôi bật ngựa người ra: Thái Hằng có mang. Làm sao bây giờ? Quay về Thanh Hoá hay là cứ đi? Nếu có quay gót về Chợ Neó lúc này thì cũng chẳng phạm vào một kỷ luật nào cả. Cũng chẳng có ai nào trách móc chúng tôi gì đâu, tôi nghĩ thế. Nhưng không hiểu tại sao lúc đó chúng tôi lại chọn giải pháp: cứ đi. Chúng tôi tôn thờ anh hùng chủ nghĩa à? Chúng tôi yêu nước vô cùng ư? Chúng tôi tôn trọng Sự Vụ Lệnh của Trung Ương đến thế cơ à? Có thể là như vậy. Nhưng cũng có thể là trong suốt mấy năm trời, chúng tôi sống như những cái máy, chúng tôi đã bị điều kiện hoá bởi không khí hào hùng và nhiệt huyết ở chung quanh. Thấy ai cũng có những đóng góp và hi sinh cho kháng chiến thì mình cũng phải làm như mọi người. Thấy cả nước lên đường ra đi, làm sao mình có thể quay gót trở về được? Chưa xót thay, ngày trở về cũng sẽ tới, sẽ phải tới...

... Chuyện trở về là chuyện tương lai. Bây giờ thì hai vợ chồng tôi hãy cứ kéo nhau đi, trực chỉ miền Bắc. Tôi đã quen với chuyện trèo đèo lội suối rồi cho nên tôi rất khoan khoái với cái thú xê dịch cố hữu của tôi. Nhưng khi nhìn thấy vợ mình đang

bụng mang dạ chứa – dù mới chỉ có thai được hai tháng – ngã lên ngã xuống những lúc phải trèo qua những “sống trâu” tôi thương xót vợ vô cùng. Tuy vậy, tôi không dám để lộ tình thương đó ra, sợ vợ mình sẽ mất tinh thần. Tối bất cứ nhà của một đồng bào nào hay tới một quán trọ ở dọc đường nào là Thái Hằng lao người vào giường nằm, không thiết ăn uống gì cả. May làm sao mà trên con đường đi lên Việt Bắc kỳ này chỉ có tôi là đôi khi bị sốt đi sốt lại, người vợ có chứa của tôi chưa bị Thần Sốt Rét tới thăm viếng. Lúc này, Thái Hằng chỉ bị ốm nhén, nhưng khi lên tới Việt Bắc thì sẽ biết tay ông Thần này ngay.

Chúng tôi phăng phăng ra đi, dưới những trận mưa lớn hay dưới ánh nắng gay gắt, lúc đi trong những vùng có thưa thớt đồng bào, lúc trở ra chỉ có hai vợ chồng đi trên những con đường rừng thật là vắng vẻ. Lại ngủ thấy mùi cọp. Lại thấy rằng cọp cũng sợ người chứ chẳng phải chỉ có người sợ cọp mà thôi. Có lần hai vợ chồng tôi phải lội qua một con suối rừng vào mùa nước lớn. Nước chảy rất mạnh cuốn đi một chiếc giép làm bằng vỏ xe hơi của tôi. Chúng ta quen gọi loại giép này là giép râu, vì nó có hai cái quai bằng cao su thò ra như hai cái râu người. Nhưng tên đích thực của nó là giép Bình-Trị-Thiên. Nó được sáng chế ra trước tiên ở Phân Khu IV trong thời kỳ đầu của kháng chiến. Tôi đã mang nó từ Chiến Khu Ba Lòng ra tới

Thanh Hoá. Rồi từ Thanh Hoá đem nó lên tới con suối này. Mất thì tiếc quá. Tôi đã phải lặn xuống nước, mò cho ra chiếc giép, coi thường sự chết đuối có thể xảy ra. Lại có lần không biết tôi nghe lời ai mách nước, mua chanh ngâm đầy miệng để cho tỉnh táo. Không ngờ bị sặc nước chanh gần như tắt thở. Cũng giống như hồi nào ở Lạng Sơn, anh bạn Giang Cao ăn quá nhiều cam trong lúc đói nên bị say nước cam như bị say rượu.

Nhưng trong cuộc ra đi này vẫn còn nhiều cái thú. Cái thú hoà mình vào với thiên nhiên. Bình minh hay hoàng hôn, đêm trăng hay đêm sao... tất cả đều ảnh hưởng vào mình để mình sẽ tuôn ra bằng lời ca, nét nhạc. Cái thú được ăn miếng cơm lam nấu bằng ống tre của đồng bào thiểu số. Cơm ngọt và bù hần lên có lẽ vì có thêm mùi vị của nước tre. Cái thú được tắm suối chung với người miền núi. Tôi quen nhìn người ta khoả thân để kỳ cọ tắm tấp rôi, nhưng Thái Hằng thì ngượng lắm. Vui nhất là người miền núi và người miền xuôi đều thích đứng nhìn nhau tắm. Nói một cách tích cực, trong chuyến ra đi này, đôi tân lang và tân giai nhân có thêm một tháng trăng mật, dù rằng bốn tuần trăng mật di động này mệt nhọc hơn những tuần trăng mật hú hí ở loanh quanh vùng Thanh Hoá. Hằng ngày, chúng tôi cứ việc vui vẻ ra đi và nếu có cái gì đáng sợ thì đó là... những con dốc. Trong tất cả những con dốc tôi phải leo qua từ trước cho tới nay,

con dốc ở Tam Đảo – chúng tôi cũng sẽ phải vượt qua dốc này khi trở lại Thanh Hoá – là con dốc kinh khủng nhất. Vượt được nó rồi là đã đi được chín phần mười của lộ trình.

Thế là sau ba mươi ngày đi bộ và vượt được tám, chín trăm cây số gì đó, chúng tôi đã bò tới một nơi được gọi là Trung Ương. Một nơi có lẽ cũng rất là thiêng liêng. Chẳng tin thì hãy nghe nhà văn Nguyễn Tuân nói kháy sau đây. Cũng từ Khu IV ra Việt Bắc tham dự Đại Hội Văn Nghệ, khi sửa soạn vượt qua dốc Tam Đảo để đặt chân lên đất Thái Nguyên, con người duyên dáng Nguyễn Tuân trịnh trọng tuyên bố với mấy anh em cùng đi:

– Mình phải tắm rửa cho thật sạch sẽ để dọn mình vào đất Thánh.

Chúng tôi được liên lạc viên dẫn tới Yên Giã, một khu rừng nằm gần ranh giới hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn. Ở chung quanh đây không có một gia đình thường dân nào cả. Khu thung lũng rộng lớn và có núi bao quanh này là một thứ an toàn khu của tất cả các cán bộ làm việc trong các cơ quan khác nhau của Trung Ương. Mỗi gia đình cán bộ đều được cơ quan của mình phát cho một mảnh đất rồi có người tới phụ giúp để dựng lên một cái nhà bằng nứa.

Yên Giã có vẻ là nơi dành riêng cho các gia đình văn nghệ sĩ. Lúc này họ đều trở thành hội viên của các Hội Nhà Văn, Hội Hoạ Sĩ, Hội Nhạc Sĩ, Hội Sân

Khẩu cả rồi. Đi vài quãng đường là tới Cù Vân, vượt qua Đèo Khế tới khu vực của các lãnh tụ. Hang Pác Bó là nơi ở của Chủ tịch họ Hồ cũng nằm ở đâu đây. Tại Yên Giã, vợ chồng tôi là thượng khách của Nguyễn Xuân Khoát, Chủ tịch Hội Nhạc Sĩ Kháng Chiến. Anh Khoát bây giờ gầy tọp đi, dáng người rất mệt mỏi nhưng cái siết tay chào của anh vẫn còn mạnh lắm. Và lập tức anh dắt tôi tới gặp Tố Hữu, người bắt đầu nắm trong tay vận mạng của toàn thể văn nghệ sĩ. Tố Hữu già hơn hồi tôi gặp anh ở Huế, vẫn ăn nói nhẹ nhàng nhưng có cái đánh thép ẩn trong câu nói. Chắc anh theo dõi công việc của tôi trong mấy năm qua, bây giờ gặp tôi, Tố Hữu khen nhạc của tôi có ưu điểm là rất nhạy cảm và uyển chuyển (*sensibilité et souplesse*). Tôi cũng đáp lễ và khen bài thơ *Bến Đì* của anh, nói rằng nhờ bài thơ này mà tôi được bộ đội yêu mến. Đó là sự thật.

Chỉ trong khoảng vài ngày, vợ chồng tôi có một cái nhà tranh nằm không xa nhà của vợ chồng Văn Cao là mấy. Đây mới đích thực là cái nhà là nhà của ta – kháng chiến giúp ta làm ra. Tưởng như là căn nhà bên suối đang nằm ở trong bài một hát bỗng nhảy ra đây. Đây cũng là cái tổ ấm đầu tiên trong đời tôi, của một gia đình có đôi vợ chồng son và đứa hài nhi nằm trong bụng mẹ. Nhà có tới ba phòng, phòng ngủ có cái giường nửa, phòng bếp có cái bếp nửa, phòng tắm có tắm phen cũng bằng nửa. Thiếu phòng vệ sinh, nhưng chúng tôi có cả một khu

rừng ở đằng sau nhà rồi. Căn nhà nứa này, tuy có phòng tắm đó nhưng có bao giờ chúng tôi chịu tắm ở trong nhà đâu? Ai chịu khó vác nước từ suối lên đây? Bà Phạm Duy đi tắm suối là kéo bà Văn Cao đi cùng. Đi mua thực phẩm hơi xa cho nên cứ cách dăm ba ngày là các bà rủ nhau cùng đi chợ. Gạo ở đây là gạo kháng chiến, khi ăn mà không nhai miếng cơm cho kỹ là dăm sứt răng vì những hòn sạn. Cũng mua được thịt để ăn nhưng kho xong nổi thịt, chỉ cần một đêm là thịt kho trở thành thịt đông ngay. Bởi vì ở trong vùng rừng núi này, mỗi khi đêm xuống thì dù là mùa Hạ, trời cũng trở lạnh như trong mùa Đông.

Tôi gặp lại hầu hết các bạn bè cũ ở trong làng nhạc như vợ chồng Văn Cao, vợ chồng Văn Chung, các nhạc sĩ Lê Yên, Nguyễn Đình Phúc, Xuân Tiên, Xuân Lôi... Vì sắp sửa có Đại Hội Văn Nghệ cho nên các văn nghệ sĩ ở khắp mọi nơi đang lục tục kéo nhau lên đây. Nào là Lê Văn Vũ Bắc Tiến cựu trưởng ban Ban Kịch Nghệ Thuật ở Hà Nội nay là trưởng đội kịch của Sư Đoàn 308... Nào là các trưởng thượng trong Hội Sân Khấu như Thế Lữ, Võ Đức Diên, Đoàn Phú Tứ... Thăng bạn Hoàng Cầm của tôi cũng sẽ có mặt ở khu Yên Giã này. Hân hạnh cho tôi là bây giờ tôi được bắt tay những người như Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Đình Thi, Xuân Diệu. Đặc biệt là gặp lại anh bạn cùng học trường Mỹ Thuật khi xưa là Mai Văn Hiến. Chàng hoạ sĩ

ting quái của ngôi trường cũ này rất chiều chuộng Thái Hằng. Không biết anh hái ở đâu được những đồ chua như me, sấu, là những thứ mà người đang có mang là vợ tôi rất thèm ăn.

Đời sống ở Yên Giã quá đẹp. Bỏ công chúng tôi đã rời bỏ một nơi an ninh thịnh vượng (!) là Thanh Hoá để lên đây ở. Tôi vẫn chưa được biết Trung Ương triệu tập tôi lên đây để làm gì? Hình như tất cả mọi người còn đang rất bận trong việc chuẩn bị Đại Hội Văn Nghệ cho nên tôi được ở yên – hay được bỏ quên – trong ngôi nhà nửa của mình, ngày ngày chỉ có một việc là dắt vợ đi chơi trong khu rừng hoang vắng và thơ mộng. Chúng tôi lại tự an ủi, cho rằng mình được hưởng thêm những tuần trăng mật khác. Tối đến, cũng như mọi người, vợ chồng tôi đốt đuốc soi đường đi tới hội trường (đang được xây dở dang) để tham dự những buổi sinh hoạt văn nghệ. Hai cô ca sĩ cùng có tên là Thái: Thái Hằng và Bùi Thị Thái (vợ ông Quán Liên, trước đây là Trưởng ban Quân Nhạc Lính Khố Xanh bây giờ là Trưởng ban Quân Nhạc Việt Minh) thi nhau hát những bài ca cổ điển Tây Phương. Ở nơi an toàn khu này, ca hát là môn giải trí độc nhất, cho nên các bà, các cô tới tham dự đông lắm. Các bậc phu nhân của các văn nghệ sĩ ở Trung Ương này, sau mấy năm ở “u ti quốc”, đã đi khá sâu vào đời sống nâu sồng rồi. Phụ nữ của chúng tôi từ Khu IV rất thanh bình vừa lên tới đây thì hãy còn ăn diện ghê lắm. Trong những

buổi họp hay trong đêm hát, Thái Hằng diện sơ mi trắng và quần xanh có yếm (kiểu combinaison của thợ thuyền Âu châu), tóc thắt bím buông xuống hai vai, xuất hiện ở khu Yên Giã này như một biến cố về y phục phụ nữ vậy. Thế nhưng nếu khám ba lô của cô dâu mới, sẽ thấy chỉ có thêm hai bộ quần áo cũng rất nâu sồng để mặc hằng ngày.

Lúc này cũng là thời điểm rất quan trọng đối với lịch sử kháng chiến Việt Nam. Quân Đội Mao Trạch Đông đánh bại Quân Đội Tưởng Giới Thạch ra khỏi lục địa Trung Hoa. Các lực lượng quân sự của Việt Minh và Trung Cộng ở hai bên biên giới liên lạc được với nhau. Chủ tịch họ Mao tuyên bố thành lập nước Cộng Hoà Nhân Dân Trung Quốc. Hồ Chí Minh gửi điện văn chúc mừng Mao Trạch Đông. Có giả thuyết là ông Hồ qua Trung Quốc để hội nghị mật với Mao Trạch Đông. Việt Minh được Trung Cộng cung cấp tối đa về vũ khí, quân trang, quân dụng. Hơn nữa, từng sư đoàn hay trung đoàn Vệ Quốc Quân sang Tàu để được huấn luyện thêm. Quân Đội chính quy của Việt Minh lên tới 350.000 người.

Trung Cộng toàn thắng ở lục địa Trung Hoa. Chúng tôi được triệu tập đi họp để nghe thảo luận về chiến thắng của Mao Trạch Đông. Đây là lúc trong thế giới Cộng Sản, đứng trên căn bản lý thuyết của Mác, người ta thảo luận rất gay go về việc chủ tịch họ Mao dựa vào nông dân để làm Cách

Mạng. Trước sự thắng lợi của Trung Cộng, bởi vì Mao không dùng công nhân để thực thi Cách Mạng như Mác đã đề ra, bây giờ người Cộng Sản phải gọi là đó là chủ nghĩa Mao Trạch Đông hay chỉ nên gọi là tư tưởng Mao Trạch Đông? Tôi ngồi nghe các cán bộ cỡ lớn thảo luận về vấn đề này cũng giống như vệt ngồi nghe sấm, chẳng hiểu mô tê gì cả. Cuối cùng, người ta chỉ phong cho sự nghiệp của họ Mao danh từ tư tưởng. Còn chữ chủ nghĩa rất thiêng liêng kia, chỉ có thể dành cho Mác mà thôi.

Như thế là về phương diện chính trị và quân sự, thời gian đã đứng về phe Việt Minh. Sau bốn năm kháng chiến, qua tới đầu 1950, với sự thắng lợi của Mao Trạch Đông ở Trung Quốc, bây giờ Pháp không còn một chút hi vọng nào để thắng nổi một đội quân chính quy gồm 350.000 người với đầy đủ vũ khí do Trung Cộng vừa cung cấp. Nhất là trong trong đội quân này đã có từng Trung Đoàn được đưa qua huấn luyện ở phía bên kia biên giới. Đó là chưa kể tinh thần nhân dân Việt Nam vẫn còn rất cao. Cho tới bây giờ, tất cả mọi người vẫn quyết tâm kháng chiến trong mặt trận Việt Minh. Lúc đó chưa có chuyện cải cách ruộng đất, tố khổ và chỉnh phong, chỉnh huấn gì cả.

Còn tệ hại hơn nữa cho Pháp là phe tả của họ ở trong nước cũng hết sức bênh vực Việt Minh. Họ phái người qua thăm Việt Nam và đi vào tận cơ quan đầu não ở chiến khu. Chúng tôi được huy

động để đón tiếp Chủ Tịch Liên Đoàn Thanh Niên của Pháp là Léo Figuères ở một nơi gần khu Yên Giã này. Giữa nơi rừng sâu núi thẳm, Léo Figuères có cơ hội tai nghe mắt thấy những thực lực của Việt Minh để khi trở về Pháp anh thanh niên tả khuynh này sẽ còn hoạt động ráo riết hơn nữa cho sự thất trận của Quân Đội Pháp bốn năm sau này.

Thế rồi vào một ngày hè trong năm 1950 này, Đại Hội Văn Nghệ – có thêm vào đó hai chữ Nhân Dân – được khai mạc. Hội trường do kiến trúc sư Võ Đức Diên vẽ kiểu và đôn đốc việc xây cất từ mấy tháng nay. Tuy vật liệu xây cất chỉ là những cột dọc làm bằng thân cây lớn, những cột ngang làm bằng tre, cùng với vách nứa và mái tranh, nhưng Hội Trường trông cũng đồ sộ lắm, khác hẳn với những hội trường ở miền xuôi mà tôi đã biết. Thành phần tham dự Đại Hội là những văn nghệ sĩ nổi danh đang phục vụ trong Quân Đội hay trong các Hội Văn Nghệ ở Trung Ương, các nhân viên của các hội văn nghệ ở các địa phương và còn có thêm cả các cán bộ thông tin văn hoá nữa.

Chủ Tịch đoàn gồm có nhà văn Nguyễn Hồng, hội viên Hội Văn Nghệ Trung Ương, kịch sĩ Lê Văn (Vũ Bắc Tiến) trưởng ban kịch của Trung Đoàn 308 và Vũ Thuộc, cán bộ văn hoá của huyện Lập Thạch thuộc Vĩnh-Phúc (tức hai tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên). Vào thời điểm này, Đảng Cộng Sản bấy lâu nay ẩn mình trong Mặt Trận Việt Minh bây giờ

quyết định đưa ra bàn tay không còn bọc nhung nữa. Đại Hội gọi là Văn Nghệ Nhân Dân này không có mục đích nào khác hơn là bắt đầu từ nay trở đi, có Tố Hữu với bàn tay sắt, chỉ huy văn nghệ.

Trong ngày đầu tiên của Đại Hội, tôi thấy Chủ Tịch Đoàn đưa ra một đường lối gọi là văn nghệ hiện thực xã hội chủ nghĩa. Mục đích chính là đưa ra một thứ kim chỉ nam cho tất cả mọi ngành sáng tác và biểu diễn. Mục đích phụ (hay đây mới là mục đích chính?) là biểu dương lực lượng văn nghệ sĩ và báo cáo đường lối chỉ huy văn nghệ của Nhà Nước cho các quan khách biết. Các quan khách đó là ai? Đó một số cố vấn Liên Xô, Trung Cộng và vị tân khách Léo Figueres, đại diện của Đoàn Thanh Niên Pháp Quốc đang ngồi ở hàng ghế đầu cùng với Trường Chinh, Tố Hữu, Trần Độ...

Sau đó, tôi phân thảo luận riêng của các ngành. So với mọi ngành khác, thành phần nghệ sĩ trong ngành kịch là đông đảo nhất. Tuy tôi là nhạc sĩ và vợ tôi là ca sĩ nhưng Thái Hằng còn là kịch sĩ nữa cho nên chúng tôi có mặt trong những buổi hội thảo về ngành này. Tôi gặp Hoàng Tích Linh, tác giả vở kịch nhan đề *Tiếng Đập Cửa* là người ở trong đoàn kịch Chiến Thắng của Tổng Cục Chính Trị. Diễn viên trong đoàn này là Thúy Cẩm, em gái của kịch sĩ Kỳ Ngung và Thùy Chi, em ruột của nữ kịch sĩ Kiều Hạnh. Thùy Chi có tên thật là Khuê, nhưng được mọi người gọi là Cô Thôn, tên của một nhân

vật kịch. Cô Khuê đóng vai cô Thôn đặc sắc đến nỗi người ta không còn gọi cô bằng tên thật hay bằng tên nghệ sĩ của cô nữa. Nữ diễn viên Kiều Hạnh cũng là chị dâu của Thái Hằng và cũng có mặt tại Đại Hội này cùng với anh Phạm Đình Sĩ và mấy cháu Mai Hương, Bạch Tuyết và Sơn. Gặp được những người thân thích thì vợ tôi vui lắm.

Tôi cũng gặp cả Hoàng Cẩm, vừa mới tới Yên Giã cùng với các diễn viên nổi tiếng trong ngành Kịch Thơ như Trần Hoạt, Kim Lân. Tôi thấy Hoàng Cẩm gầy đi nhưng đôi mắt của nó vẫn còn sắc như dao, giọng nói của nó vẫn sang sảng...

Dưới sự chủ tọa của Thế Lữ, Hội Trưởng của Hội Sân Khấu, một anh hội viên là Đoàn Phú Tứ đứng ra thuyết trình về sự hình thành của sân khấu Việt Nam gồm có Tuồng Cổ, Chèo Cổ, Cải Lương, Kịch Thơ, Kịch Nói... và xin mọi người thảo luận để định nghĩa cho một hình thức sân khấu mới mẻ nhất là Thoại Kịch tức Kịch Nói.

Sau nhiều tranh luận, Đoàn Phú Tứ tóm tắt các ý kiến của những người phát biểu. Tất cả đã nhất trí với định nghĩa này:

– Kịch là bộ môn nghệ thuật dùng sân khấu làm phương tiện trình bày những cảnh đời đang có mâu thuẫn. Khi mâu thuẫn đi tới chỗ kịch liệt thì phải giải quyết. Giải quyết xong mâu thuẫn là hết kịch.

Tôi đã biết tới những điều này từ lúc mới bước chân vào Liên Khu IV, được nghe tướng Nguyễn Sơn

giảng về Tào Ngưu và vở kịch *Lôi Vũ*. Có gì là mới lạ đâu? Đã tưởng thế là xong phần thuyết trình và định nghĩa về Thoại Kịch sau khi các văn nghệ sĩ đã đồng ý với thuyết trình viên Đoàn Phú Tứ. Nhưng lập tức một số cán bộ chính trị đứng lên đòi Chủ tịch Đoàn phải bổ túc thêm vào biên bản của hội nghị:

– Giải quyết những vấn đề trong các vở kịch thì phải có lập trường. Vậy chúng ta đứng trên lập trường nào? Lập trường phong kiến? Lập trường tư sản hay tiểu tư sản? Không. Phải đứng trên lập trường của giai cấp vô sản.

Trong một buổi họp khác, tổ kịch đang thảo luận về đặc trưng của các bộ môn sân khấu như Tuồng Cổ, Chèo Cổ, Cải Lương, Kịch Thơ và Kịch Nói, Tố Hữu đứng ra lên lớp anh em, trước hết là đả kích bài *Vọng Cổ*. Tố Hữu nói:

– Vọng Cổ có âm điệu ủy mị, làm cho người nghe bị ru ngủ, lòng người nghe bị mềm yếu rồi người nghe cúi đầu xuống, tiêu tan cả chí phấn đấu.

Lưu Hữu Phước, Tống Ngọc Hạp bèn kẻ trước người sau đứng lên bênh vực cho bài *Vọng Cổ* xuất xứ từ Nam Bộ của mình, nói rằng:

– Vọng Cổ hay lắm, hay lắm, không bỏ được Vọng Cổ đâu ạ.

Nhưng Tố Hữu cười khẩy:

– Vâng, bài Vọng Cổ hay lắm. Hay đến độ đã làm cho Việt Nam mất nước, bây giờ trong kháng chiến, ta phải nên cấm nó.

Nghe thấy vậy, bụng bảo dạ, tôi nghĩ:

– A... *Tổ Hữu nói như vậy thì có nghĩa là Đại Hội Văn Nghệ Nhân Dân này phải có thái độ với bài hát đã từ lòng nhân dân mà ra...*

Lưu Hữu Phước và Tống Ngọc Hạp im lặng. Xưa nay tôi là người không ưa cãi nhau cho nên lúc đó tôi cũng im luôn. Dù lập trường của Tổ Hữu không vững lắm nhưng tôi cũng không đứng lên để bênh vực hai anh nhạc sĩ Nam Kỳ này.

Theo sự hiểu biết của tôi – vốn là kẻ đã đi theo gánh hát Cải Lương trong ba năm trời – thì bài Vọng Cổ đã ra đời vào năm 1917 là lúc nước Việt Nam đã sống dưới ách nô lệ thực dân từ lâu rồi. Đã mất nước rồi mới có một người là ông Sáu Lầu ở Bạc Liêu để ra bài Vọng Cổ. Điệu Vọng Cổ xuất thân từ điệu Hành Vân, mới đầu chỉ có 20 câu, mỗi câu 2 nhịp. Khi nó phát triển tới loại Vọng Cổ 6 câu mỗi câu 16 nhịp rồi tiến tới 32 nhịp thì âm nhạc của nó nghiêng hẳn về điệu ru con ở miền Nam. Trong suốt mấy chục năm, Vọng Cổ đã được dùng để kể lể đầy đủ mọi thứ chuyện buồn hay chuyện không buồn, kể cả những chuyện hài hước làm cho người nghe phải cười nòn ruột của mấy anh hề. Không phải chỉ có những bài hát Vọng Cổ than khóc mà thôi đâu.

Nhưng nếu cứ cho rằng đa số bài Vọng Cổ nói tới chuyện buồn đi, là làm nhụt chí anh hùng đi, thế tại sao vào ngày lịch sử 12 tháng 10 năm 1945,

tất cả Nam Bộ cứ cầm gậy tầm vông vùng lên đánh Pháp và vẫn còn tiếp tục đánh Pháp cho tới bây giờ (là mùa Hè 1950). Những thánh giả mà ta cho rằng đã bị đầu độc bằng bài **Vọng Cổ** hằng mấy chục năm, tại sao họ vẫn anh dũng chiến đấu? Họ đâu có đầu hàng Pháp? Và chắc chắn là họ vừa đánh giặc, vừa hát **Vọng Cổ** cho mà coi. **Vọng Cổ**, theo tôi, chính là bài hát phát sinh từ nhân dân cho nên nó mang rất nhiều chất tình tự dân tộc. Nói một cách khác, khi tôi nghe hát **Vọng Cổ**, tôi rất cảm động và tôi thương yêu nước tôi hơn là khi tôi nghe nhạc... **classic** hay nhạc **rock** chẳng hạn.

Chỉ huy xong sự khai tử bài **Vọng Cổ**, Tố Hữu đi tới phán quyết thứ hai của anh. Anh mặt sát thậm tệ Kịch Thơ:

– Nội dung kịch thơ phần nhiều chỉ phản ảnh tinh thần phong kiến. Cốt truyện đưa ra toàn là những nhân vật quan liêu. Lối diễn xuất bằng sự ngâm nga, nghe thật là rên rỉ, lướt thướt. Kịch Thơ không thích hợp với cuộc sống động của toàn dân đang kháng chiến.

Lại cũng không ổn. Những vở kịch thơ trước đây tôi đã được coi, chính là những vở kịch nung nấu lòng ái quốc của chính tôi, vì nó nói tới chuyện **Nguyễn Trãi**, **Phi Khanh**, nói tới **Quán Biên Thùy**, **Người Mù Đạo Trúc**, **Bến Nước Ngũ Bô**, **Lên Đường**, **Viễn Khách**... Lối ngâm thơ rên rỉ mà những ngâm sĩ đã mắc phải khi diễn kịch thơ, ta

có thể khắc phục được nếu ta huấn luyện cho các ngâm sĩ biết chọn đoạn nào ngâm, đoạn nào nói. Và nếu ngâm nên ngâm theo giọng gì? Giọng oán cần phải dùng cho đúng lúc. Là kịch thơ nhưng vẫn có thể có những đoạn nói thơ – lẽ dĩ nhiên không phải là lối nói thường hoặc nói lối theo kiểu Hát Chèo hay Cải Lương. Cần nhất là phải dùng tối đa những điệu ngâm khác biệt với giọng oán như sa mạc, cổ thi hay những điệu ngâm thơ nằm trong nhạc mục của Hát Ả Đào. Vấn đề này nằm hoàn toàn trong lĩnh vực kỹ thuật (không phải nghệ thuật) cho nên rất dễ cải tiến. Opera của Âu Tây là cái gì, nếu không phải là kịch thơ có ngâm nga và có hát lên? Hơn nữa, gần đây, tại chiến trường Cao-Bắc-Lạng, tôi và Hoàng Cẩm rất thành công với những màn diễn thơ có thể được gọi là những màn kịch thơ ngắn được lắm.

Với *Đêm Liên Hoan* hay *Tâm Sự Đêm Giao Thừa* được trình diễn với hai diễn viên và có điệu bộ, ta có mầm mống của những vở kịch thơ ái quốc. Ngay chính tôi đây, khi diễn ngâm bài thơ *Bắn Đi Tổ Hữu*, tôi đã đóng kịch đó. Đóng vai anh thi sĩ đứng cạnh người lính Pháo Binh ở trên một ngọn đồi có đặt sẵn khẩu súng lớn nhắm xuống đồn địch. Người lính Pháo Binh phải chờ giờ khai hoả, nhưng anh nghệ sĩ quá căm thù giặc, nhìn thấy chúng đang cười nói ở dưới đồn thì sốt ruột quá, anh thúc giục đồng chí Pháo Binh phải bắn đi. Bắn ngay lập tức.

Tôi được bộ đội rất hoan nghênh khi đóng kịch trong cái màn thơ độc diễn này.

Tôi cho rằng, nếu lúc đó Hoàng Cầm được khuyến khích để tiếp tục phát triển Kịch Thơ thì không chừng chúng ta đã có một thứ sân khấu có tính chất opera theo kiểu Việt Nam, chứ không phải thứ opera học mót của các trường phái của Âu Tây.

Sau khi Tố Hữu đã đả kích Kịch Thơ xong rồi, cử tọa bỗng im phăng phắc, mọi người chăm chú nhìn vào Hoàng Cầm, mục tiêu của sự đả kích. Hoàng Cầm đứng dậy, nhắc cái ghế đẩu mà nó vừa ngồi lên, trịnh trọng bung ghế ra đặt ở giữa hội trường, lấy ở trong túi ra một sợi dây dài, dùng dây buộc tập kịch thơ, xong leo lên ghế đẩu, giơ tập thơ vừa mới bị trói chặt lên thật cao, tuyên bố:

– Tôi xin treo cổ Kịch Thơ. Bắt đầu từ ngày hôm nay. Phải công nhận là trong Đại Hội Văn Nghệ Nhân Dân này, những nhà lãnh đạo Việt Minh coi ngành sân khấu như một đội quân lớn để thể hiện đường lối gọi là văn nghệ hiện thực xã hội chủ nghĩa đã được Chủ Tịch Đoàn đưa ra ngay từ hôm khai mạc Đại Hội. Dưới con mắt của Chính Quyền và nhất là của Đảng Cộng Sản ẩn hình sau Mặt Trận Việt Minh, ngành Sân Khấu là bộ môn có nhiều quân chúng nhất.

Do đó mà ta thấy Tố Hữu ra hết mệnh lệnh này tới mệnh lệnh khác, nhằm vào Kịch Thơ, nhằm

vào bài Vọng Cổ của Sân Khấu Cải Lương và đề cao Thoại Kịch là đội quân xung kích của trận chiến này. Từ nay trở đi, sẽ có rất nhiều các đoàn văn công được thành lập để thực hiện những phương châm mà Đại Hội này đề ra, nói cho gọn là đem lập trường đấu tranh giai cấp vào ngành Ca-Kịch-Nghệ. Có lẽ để sửa soạn cho việc cải cách ruộng đất “long trời lở đất” sắp sửa xảy ra trong năm sau, khi Việt Cộng tiếp thu được bài học về chính sách này của Trung Cộng.

Các ngành khác – như âm nhạc chẳng hạn – cũng được bàn tay chỉ huy chiếu cố tới, nhưng sự ra lệnh có vẻ kín đáo và tế nhị hơn. Tôi bị phê bình là tiêu cực với những bài như *Bao Giờ Anh Lấy Được Đồn Tây*, *Bà Mẹ Gió Linh*. Và tôi được khuyến khích để khai tử một bài hát quá ư lãng mạn và đang được phổ biến rất mạnh mẽ trong toàn quốc là bài *Bên Cầu Biên Giới*. Nhưng tôi đóng kịch giả vờ ngu dại và lơ đãng, lơ luôn cái chuyện đó đi. Chỉ không hát những bài bị phê bình là tiêu cực và lãng mạn đó ở trong Đại Hội là cũng đủ làm hài lòng quý vị lãnh đạo rồi. Phải không?

Tối đến, trong buổi sinh hoạt có tính cách giải trí, tôi và Thái Hằng hát xong bài *Bà Mẹ Quê* là xuống ngồi nghe các nhạc sĩ trong đoàn Văn Nghệ Khu III biểu diễn. Có Canh Thân hát bài *Thiên Thai* với sự phụ họa dương cầm của vua piano Nguyễn Văn Hiếu. Văn Cao ngồi cạnh tôi nhiều khi phải

nhấn mặt khi nghe Canh Thân hát bài Thiên Thai với quá nhiều *fantaisies*, nghĩa là ca sĩ hát sai nhiều nốt nhạc ở trong bài hát. Có các nhạc sĩ Xuân Tiên, Xuân Lôi... thổi kèn cho nhiều ca sĩ hát những bài của Đỗ Nhuận, Nguyễn Đình Phúc, Lương Ngọc...

Phải nói rằng Đại Hội Văn Nghệ này rất thành công. Thành công ở chỗ đại đa số văn nghệ sĩ được chỉ huy mà không có ai dám phản đối gì cả. Nếu có phản đối, phải đợi khi tan xong Đại Hội và trở về tới địa phương rồi mới phản đối bằng cách... dinh tề. Đại Hội lại cũng rất là vui. Ở giữa khu rừng xưa nay heo hút, bây giờ có rất đông đảo các tai to mặt lớn trong làng văn nghệ và chính trị tới gặp nhau. Sau bốn năm đi tung hoành ở mọi nơi, bây giờ họ mới có dịp tụ hội, mà lại tụ hội ở một nơi chúng tôi gọi là gần mặt trời. Giới văn nghệ sĩ có cảm tưởng như mình được trọng vọng. Trong giờ nghỉ giải lao, chúng tôi trò chuyện với nhau rất là thân mật, tránh không nhắc tới những vấn đề mà chúng tôi coi như là những *bêtes noires* vừa được nêu lên trong Đại Hội.

Nhạc sĩ Nguyễn Đức Toàn vì quá yêu tôi qua những bài dân ca gần đây cho nên cho rằng tôi là người tạo ra được một âm giai đặc biệt Việt Nam, anh ta gọi là **gamme phamduyrienne**.

Đoàn Phú Tứ giúp tôi sửa lại hai chữ trong bài *Tiếng Hát Trên Sông Lô*:

Hỡi anh du kích tập bắn trên rừng

*Thuyền tôi đậu bến Đoan Hùng
Nửa đêm nghe tiếng chim mừng liú lo...*

– Cậu nên đổi hai chữ “nửa đêm” bằng hai chữ “bình minh”.

Tôi đồng ý ngay. Và cảm ơn tác giả của bài thơ *Mẫu Thời Gian* bắt hủ. Sau này tôi có phổ nhạc bài thơ đó, không biết anh bạn vàng này có nghe được hay không?

Buổi tối có sinh hoạt văn nghệ. Có các khách ngoại quốc tham dự. Các cố vấn Liên Xô gặp nữ nghệ sĩ nào cũng ôm hôn khiến cho ai cũng ngượng. Họ còn mời các bà, các cô nhảy theo kiểu *Son Đồ Mi* nữa. Càng vui chứ sao? Đại Hội khoản đãi văn nghệ sĩ cũng rất chu đáo. Tuy không được hưởng chế độ ăn theo “tiểu táo” như các ông “vua mới” của nước ta, nhưng trong những bữa cơm tập thể nấu theo kiểu “đại táo” này, tôi đã được thưởng thức tài nội trợ của những bà như chị Võ Đức Diên với món cháo làm bằng đậu xanh (soja) rất bổ béo. Trong suốt thời gian bốn tháng ở Yên Giã, ngày nào chúng tôi cũng được ăn cơm với cháo, không đi tu mà cũng ăn trường chay.

CHƯƠNG BA MƯƠI BA

*Cho nhau tiếng khóc hay câu vui đùa
Cho chiếc nôi cho nắm mồ
Cho rồi xin lại tự do...
Cho Nhau*



Nguyễn Xuân Khoát, người anh cả trong làng Tân Nhạc.

Sau khi Đại Hội Văn Nghệ Nhân Dân bế mạc, mọi người ai nấy đã trở về những chiến khu của mình rồi thì giây phút của sự thật đã tới với tôi. Trong một buổi trưa có nắng vàng nhảy múa trên lá cây, thả bước trên một con dốc nhỏ nằm trong khu rừng Yên Giã, anh Nguyễn Xuân Khoát bá vai

tôi, hai người lặng lẽ đi... Một hồi lâu, anh Khoát nói, giọng nói trầm thì:

– Đoàn thể cử tao nói cho mày biết. Là mày đã được kết nạp. Mày sẽ được cử đi Moscou. Mày sẽ được ông Cụ gán cho một huân chương chiến sĩ. Nhưng có điều kiện. Mày phải bỏ cái tính “chơi” của mày đi. Mày phải khai tử bài hát Bên Cầu Biên Giới. Và nếu xuất ngoại thì Thái Hằng phải ở lại. Một mình mày đi thôi. Về suy nghĩ. Mấy hôm nữa, trả lời tao.

Tôi bàng hoàng. Như bị anh bốc-xơ – cô vũ sĩ Mỹ đen Tyson hiện nay chẳng hạn – vừa ục vào đầu mình một cú đấm. Anh Khoát lão đảo đi về phía trước, lão đảo là vì anh đi đòi giấy bớt to quá, nặng quá. Tôi cũng lão đảo như người vừa bị “nốc ao”, quay về ngôi nhà nửa của mình, nằm chấp tay lên bụng, suy nghĩ...

... Khi bước chân lên miền Việt Bắc này, tôi không bao giờ chờ đợi có được những thứ gọi là đại ân huệ như thế này cả. Nhất là những ân huệ có điều kiện. Cứ nghĩ rằng mình lên đây để làm việc như một thường dân yêu nước và được tự do sáng tác hay được tự do đi công tác, giống như khi mình còn ở Liên Khu IV. Chỉ cần mình có thêm hai, ba người bạn mới để mình yêu mến như đã yêu mến Nguyễn Sơn, Đặng Thái Mai, Nguyễn Đức Quỳnh... Chỉ cần có thể thôi. Ai ngờ bây giờ mình lại được đãi ngộ đến thế. Ai ngờ bây giờ mình lại được đẩy vào một guồng máy chặt chẽ để sống cuộc đời của

một anh cán bộ chính trị gương mẫu. Trong khi bản tính mình là một con người rất phóng túng. Trong suốt đời tôi, kể từ khi còn bé cho tới nay, tôi sợ nhất là bị đẩy vào kỷ luật. Vào làm đảng viên của một cái Đảng mà kỷ luật chắc chắn phải là thứ kỷ luật sắt, cứ yên chí đi, chỉ cần sau *ba bảy hai mươi mốt ngày* là tôi sẽ bị đá đít tống ra khỏi đảng liền.

Hơn nữa, tôi ý thức hơn ai hết về giai cấp của mình. Nằm trong ngôi nhà nứa này, tôi tự nói thầm cho tôi nghe, bởi vì khi phải trả lời anh Khoát tôi sẽ không nói vắn vè như thế này:

– Anh Khoát ơi. Tôi là tiểu tư sản mà. Làm sao tôi có thể tiến thẳng “lên” giai cấp vô sản được? Dù tôi cũng xuất thân là một công nhân, đi khắp mọi nơi ở trong nước để làm các nghề lao động chân tay trước khi sống bằng nghề lao động trí óc (!). Nhưng anh ơi, đó là sau khi tôi đã bị ông anh bắt phải vào học nghề trong trường Kỹ Nghệ Thực Hành, rồi tôi bắt măn, phạm nhiều kỷ luật như đánh nhau, phá phách máy móc ở trường... cho nên tôi bị đuổi ra khỏi trường. Trong bản khai lý lịch cách đây không lâu, tôi đâu có khai tôi là công nhân? Tôi có thể là người có nhiều cảm tình với Cách Mạng nhưng không bao giờ tôi là người học thuộc lòng những bài học, những lý thuyết, những tôn chỉ của Cách mạng cả. Đã có lần tôi trả lời một thằng Cách Mạng nửa mùa, khi nó phê bình tôi là tôi là duy tâm, duy tiếc gì đó, nó nói như một con vẹt vậy. Tôi bèn chỉ tay vào mặt nó:

– Ê mày, nghe đây. Tao không phải là duy tâm và cũng chẳng bao giờ là duy vật cả. Tao là... duy căn, *Phạm Duy Căn*. Hiểu không?

Tại Thanh Hoá, tôi đã có lần khó chịu vì bị phê bình là tiêu cực qua những bài mà tôi vẫn cho là theo đúng chủ trương hiện thực của chính quyền đề ra như *Bao Giờ Anh Lấy Được Đồn Tây*, *Bà Mẹ Gio Linh*.

Nhưng khi tôi thấy – qua anh Khoát – Trung Ương bắt tôi phải khai tử bài *Bên Cầu Biên Giới*, tôi nổi giận chứ không chỉ khó chịu như trước nữa. Tôi thấy họ đặt vấn đề quá nặng. Một bài hát, theo tôi, nếu nó có may mắn được hát lên trong một thời kỳ nào đó thì đời của nó cũng chẳng khác chi một đời hoa, sớm nở tối tàn, có gì đâu mà quan trọng hoá đến độ phải treo cổ nó lên hả? Tôi thấy Cách Mạng bắt đầu lảm cẩm khi kết án bài *Vọng Cổ* trong cái Đại Hội mà tôi vừa tham dự. Bây giờ lại tới chuyện lãnh đạo bắt tôi phải tự tay giết chết một bản nhạc tình tôi vẫn thường coi là tầm thường và còn vớ vẩn nữa là khác. Sự ngu đần trong việc quan trọng hoá một bản nhạc như thế này cũng vẫn còn thấy hiện ra mấy chục năm sau, khi ở Miền Nam có những người lên án bài thơ của một anh lính trong lực lượng Nhảy Dù do tôi phổ nhạc – bài thơ nhan đề *Trả Lời Một Câu Hỏi* mà tôi đổi lại là mà tôi đổi lại là *Kỷ Vật Cho Em* – cho rằng sự phổ biến của bài hát này đã làm cho quân nhân nản lòng, do đó miền

Nam Quốc Gia thua miền Bắc Cộng Sản. Nói như vậy là chấp nhận rằng một bài hát có khả năng để đánh giặc giỏi hơn một đội quân có một triệu lính, với sự giúp đỡ của một nước Đồng Minh có bom nguyên tử à?

Bây giờ tới việc thứ ba là bỏ Thái Hằng ở lại Việt Bắc để đi Moscou. Thái Hằng đã có mang được gần sáu tháng rồi. Đã có lần cả hai vợ chồng tôi đều bị sốt rét, cùng nằm rên khừ khừ trên cái giường nứa ở khu Yên Giã này. Nhưng cũng còn có người ốm này săn sóc cho người ốm kia. (Thái Hằng vừa nhắc lại chuyện tôi... ỉa đùn ở Yên Giã khi bệnh sốt rét đưa tới bệnh kiết lỵ). Cái bệnh sốt rét quái đản mãi hơn mười năm sau mới được đẩy lui khi một Bác Sĩ ở Saigon tìm ra cách chữa rất hiệu nghiệm là tiêm quinine vào mạch máu của chúng tôi. Ngay trước ngày Đại Hội Văn Nghệ Nhân Dân, khi tôi phải đi vắng hai tuần – tôi lên hát ở Đài Phát Thanh bí mật, có gặp lại Thương Huyền tại đó – Thái Hằng nằm một mình ở trong khu rừng già này, nửa đêm có cộp vể, vợ tôi vốn là người bị bệnh yếu dây thần kinh từ trước, nay lại sợ cộp tới độ muốn phát điên lên, sáng hôm sau phải tới xin ở tạm nhà chị Nguyễn Xuân Khoát trong khi đợi tôi đi công tác trở về.

Nếu tôi đi ngoại quốc mà Thái Hằng ở lại, vào ngày sinh nở, ai là người sẽ săn sóc người đẻ hộ tôi? Tôi cũng có thể tin rằng Đoàn Thể sẽ làm chuyện

đó một cách rất chu đáo, nhưng tôi đã thấy trước mắt chuyện bà Đào Duy Kỳ, vợ của một đảng viên cỡ lớn, ở ngay tại khu Trung Ương này, khi sinh ra đứa con thì phải nuôi một con dê ở trong vườn để có sữa cho con bú. Hình ảnh của người mẹ nghèo thiếu ăn và của đứa con đói sữa trong bài thơ *Tâm Sự Đêm Giao Thừa* của Hoàng Cầm mà tôi thuộc lòng như cháo, cũng hiện ra trong đầu tôi lúc này...

... Trong thời gian chờ đợi tới ngày tôi phải trả lời anh Khoát về một vấn đề tối ư quan trọng có khả năng quyết định cả một đời người, tôi được gọi đi gặp ông Hồ. Đi khoảng gần hai tiếng đồng hồ thì tới chỗ ông ở. Qua khỏi một con suối được đặt tên là Lê Nin thì thấy hiện ra một ngôi nhà sàn bằng tre rất đẹp, có ông Chủ tịch họ Hồ đang ngồi đánh máy. Nhìn thấy ông, tôi vẫn thấy cảm động như lúc gặp ông lần đầu. Nhưng vì bây giờ được nhìn ông gần hơn lần trước, tôi thấy cặp mắt của ông thật là sáng, nhưng nó không toát ra một sự triu mến. Cũng có thể một người làm chính trị suốt đời như ông thì lúc nào cũng cần phải cần phải quyết liệt, phải tàn nhẫn, cho nên ông có một cái nhìn rất dữ.

Tới gặp ông lần này, tôi rất thông minh để thấy ngay rằng đối với ông, lúc đó, tôi chẳng là cái gì cả. Không chừng ông cũng chẳng biết tới tên tôi hay biết tới công việc của tôi là đảng khác. Trong cái bắt tay hay trong câu chuyện, tôi chỉ cảm thấy có một chút thân mật của một người muốn làm cha

thiên hạ, ban xuống cho một đứa con dân. Chỉ có thể thôi. Một nhà lãnh đạo như ông Hồ, đang có muôn ngàn chuyện phải làm, đâu có thì giờ để mà đãi ngộ một văn nghệ sĩ? Chẳng qua là vì những vị phụ trách về văn nghệ nghĩ rằng gặp ông Hồ là một ân huệ lớn đối với một công dân và nghệ sĩ như tôi. Trong mọi tính toán như: cho vào Đảng, cho đi Moscou, đề nghị tặng huân chương, còn có thêm một tính toán nữa là cho tôi gặp một người mà ai cũng mong được gặp.

Họ không biết là tôi đã từng được mời tới gặp ông Bảo Đại khi ông vua này đi săn và tới Phan Rang hồi năm 1943. Tôi đang đi hát với gánh Đức Huy ở đó, ông Tỉnh Trưởng là Nguyễn Duy Quang cho xe hơi tới đón tôi đưa vào Dinh Tỉnh Trưởng để đàn hát cho ông vua nghe. Lúc đó tôi mới 22 tuổi. Chỉ có tôi và Bảo Đại ngồi ở trong phòng khách. Ông chăm chú ngồi nghe tôi hát, hỏi thăm gia đình tôi. Gặp ông vua mà cũng chẳng thấy có gì là ghê gớm cả. Ông vua nghe mình hát thì cũng như... ông trợ chức hay ông phu xe – những quý vị khán giả bỏ tiền mua vé vào rạp – nghe mình hát mà thôi. Nhưng phải công nhận rằng ông Bảo Đại là một người rất nhã nhặn, rất thích âm nhạc. Tiếc rằng tôi không nhìn được rõ đôi mắt của ông vì ông luôn luôn đeo kính đen.

Sau này cũng thế, vì anh tôi là Phạm Duy Khiêm đang làm Đại Sứ cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm,

tôi cũng được mời vào Dinh Độc Lập để gặp hai anh em lãnh tụ họ Ngô. Cả hai ông đều có những cái nhìn rất dữ và cao ngạo. Đối với hai ông, tôi cũng chỉ có đúng một sự lễ phép vừa phải như khi tôi gặp những lãnh tụ khác. Một thứ lễ phép theo kiểu kính nhi viễn chi vốn là một cách rất hay để thoát thác không nhận một ân huệ hay một món nợ vật chất hay tinh thần nào ở nơi những người có quyền hành này. Sự tương kính đã có giữa hai bên rồi thì không bao giờ tôi dám phê phán các nhà lãnh tụ đó cả, từ ông Bảo Đại, qua ông Hồ Chí Minh tới hai vị lãnh đạo họ Ngô. Đó là công việc của lịch sử.

Nhưng có một điều mà bây giờ tôi mới nhìn thấy khi tôi gặp ông Hồ Chí Minh ở Việt Bắc là: dù đây là một thứ chính quyền Cách Mạng nhưng ở cái nơi chiến khu âm u bí hiểm này cũng có một thứ triều đình rồi – chẳng trách Nguyễn Tuân gọi đây là đất thánh. Triều đình nào cũng phải có kẻ nịnh. Kẻ nịnh bao giờ cũng đông hơn người trung. Lúc tôi tới nơi ông Hồ ở là lúc tôi thấy Tổng Ngọc Hạp đem một bảy thiếu nhi tới và tôi chứng kiến một sự tranh nhau đi gặp Bác Hồ, một sự cãi nhau om xòm giữa người này người nọ trong sự chọn lựa ai được vào gặp, ai không được vào gặp. Tôi trở về Yên Giã, lòng rất thần nhiên vì bây giờ thì tôi không còn gì để thắc mắc nữa.

Tôi tới gặp anh Khoát ngay và trả lời dứt khoát là tôi xin trở về Thanh Hoá. Và xin về ngay để cho kịp ngày vợ đẻ, sẽ có bà mẹ vợ săn sóc cho mẹ tròn con

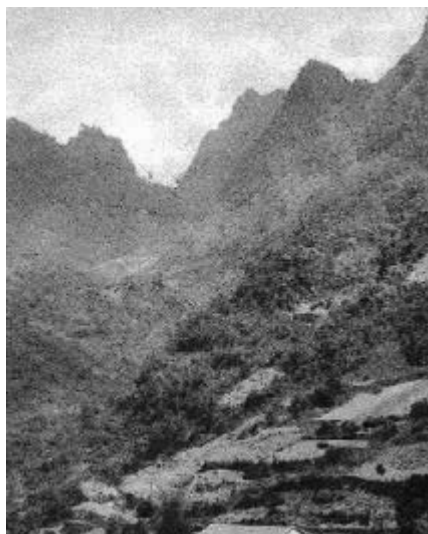
vuông. Tôi rất cảm ơn mọi người, xin được không nhận bất cứ một thứ ân huệ nào cả. Nhưng khi vợ chồng tôi tới chào người lãnh đạo văn nghệ của cả nước thì Tố Hữu tặng cho vợ chồng tôi một số tiền. Tôi nhận ngay vì đó là tiền lương và vắng phí.

Ngày mai lên đường về xuôi thì tối hôm đó bỗng nhiên tôi gặp vợ chồng tướng Nguyễn Sơn ở nơi an toàn khu này. Ông mời vợ chồng tôi tới ăn cơm. Trong bữa cơm rất ngon tại một ngôi nhà sàn ở giữa vùng Việt Bắc, dưới ánh đèn dầu leo lắt, ngoài những chuyện xã giao thông thường, ông không nói gì tới chuyện ông đã bị Đảng gửi trả ông về Trung Cộng. Tôi cũng không hé miệng cho ông biết tình trạng và thái độ của tôi trước những ân huệ mà cấp trên đã dành cho tôi. Nhưng khi biết tôi sẽ trở về Khu IV vì lý do Thái Hằng đang có mang thì ông gật gù, ra chiều đồng ý.

Khi tôi về tới Thanh Hoá, tôi mới biết rằng tướng Nguyễn Sơn đã bị thay thế bởi Hoàng Minh Thảo, có Trần Văn Quang làm ủy viên chính trị. Sau này, tôi mới biết rõ nguyên do tại sao ông Sơn lại bỏ kháng chiến để ra đi. Theo người bạn đàn anh của tôi là Hoàng Văn Chí – anh em cột chèo với Nguyễn Sơn – lúc đó đang làm việc tại Khu IV, thì tướng Nguyễn Sơn phản đối việc ông Hồ yêu cầu Trung Cộng viện trợ, cho rằng hễ nhận viện trợ của ngoại bang thì sẽ mất hết chủ quyền. Ông Sơn viện lẽ rằng trong thời kỳ chống Nhật, Mao Trạch

Đông không thềm nhờ Nga Xô viện trợ, để mặc Nga Xô tiếp tế cho Tưởng Giới Thạch. Theo ông Sơn thì Việt Nam phải tự lực kháng chiến, chiếm lấy vũ khí của Pháp để mà đánh Pháp. Cuộc chiến đấu gian lao hơn nhưng nước mình sẽ không phụ thuộc ngoại bang. Cũng vẫn theo Hoàng Văn Chí, Nguyễn Sơn to tiếng với ông Hồ về việc này và bỏ ra đi ngay sau buổi thảo luận gay go đó, rất có thể ngay trong cái ngày mà tôi được ông mời tới nhà để ăn cơm. Tôi cũng không ngờ rằng đó là bữa cơm từ biệt mà tướng Nguyễn Sơn dành cho một nghệ sĩ trẻ tuổi mà ông hết lòng nâng đỡ không những chỉ trong công tác mà còn trong cả đời tư, khi ông là người se duyên và chủ hôn cho vợ chồng chúng tôi. Không còn Nguyễn Sơn ở Khu IV nữa, rồi đây tôi sẽ thấy mình bơ vơ vô kể.

Trên đường về, vợ chồng ghé qua một địa điểm ở trong tỉnh Thái Nguyên để gặp anh tôi là Phạm Duy Nhuận hiện đang là giáo viên của trường dạy các cán bộ cao cấp về văn hoá. Việt Minh có cái hay là trong kháng chiến, những người không có trình độ văn hoá cao hoặc có khi chỉ mới có bằng Tiểu Học mà thôi, sau khi đã chiến đấu ở ngoài mặt trận trong một thời gian thì dù có là Sư Đoàn Trưởng, Trung Đoàn Trưởng, Tiểu Đoàn Trưởng hay Đại Đội Trưởng gì đi nữa thì cũng – a lê – mời các ông quan to súng dài này buông súng ra, bỏ chức vụ đi, lục tục về một ngôi trường được dựng



U Tì Quốc.

lên ở một nơi giống như “u tì quốc” để học lại từ đầu. Nhà giáo Phạm Duy Nhuận là thầy dạy học văn hoá cho vô số các Tướng Lãnh Cộng Sản về hưu hiện nay ở ngoài Bắc. Sống ở ù tì quốc này vài ngày, tôi được nghe một câu chuyện có dính líu tới giới cầm bút, cầm đàn và cầm... dọc tẩu của chúng tôi. Chuyện như sau:

... Sau khi tan Đại Hội, các văn nghệ sĩ như Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Tuân, Canh Thân, Xuân Tiên, Xuân Lôi, Nguyễn Văn Hiếu về tới thị xã đồ nát là Thái Nguyên thì gặp Đinh Văn Tỉnh, người có biệt danh là Tỉnh “Trố” vì anh ta có đôi mắt cá vàng, lúc nào cũng như trố mắt ra để nhìn thiên hạ. Tỉnh “Trố” mách nước cho mọi người biết:

– Ở một địa điểm gọi là Lăng Tạ, chỗ giáp giới Thái Nguyên-Bắc Giang ấy, các cậu có thể tới ăn hút thả giàn được đó. Tại đây có Lê Sỹ Cửu là đệ tử ruột của Cục Trưởng Cục Quân Nhu Trần Dự Châu. Anh ta sẽ tổ chức một đám cưới cho người em. Họ cũng đang cần văn nghệ giúp vui...

Nghe thấy Tinh “Trố” mách nước như vậy, các văn nghệ sĩ nhà ta vội vàng kéo nhau tới Lăng Tạ. Đám cưới cực kỳ sang trọng được tổ chức tại ngôi nhà của Lê Sỹ Cửu, nằm trên một ngọn đồi. Ở hai bên đường, từ dưới chân đồi lên tới cổng nhà, để soi sáng cho đường đi là hàng ngàn ngọn nến bạch lập. Cục Quân Nhu là cơ quan có nhân viên và phương tiện để ra vào Hà Nội hằng ngày, mua những đồ tiếp liệu như vải vóc thuốc men, các hàng thuộc loại xa xỉ phẩm... trong đó có thuốc lá thơm cho ông Hồ. Lê Sỹ Cửu luôn luôn cưỡi một chiếc xe đạp Sterling mà ghi đồng là loại thép *dura* có pha chất *aluminium*. Xe đạp thời kháng chiến mà có được một cái đèn hiệu Radius để đi ban đêm là đã sang trọng lắm rồi. Xe đạp của Lê Sỹ Cửu có tới hai cái đèn, đèn nào cũng to như đèn pha xe hơi cơ. Hằng ngày Lê Sỹ Cửu là một người tiêu tiền như rác. Số tiền đổ vào đám cưới này chắc chắn là phải kinh khủng lắm. Người ta kể lại là về phần ăn thì sau khi nhà bếp làm thịt, những lòng gà, lòng vịt đổ xuống sông trôi lênh bênh đến mấy ngày mà vẫn chưa hết. Và cũng không thiếu một thứ rượu ngon nào

trong bữa tiệc cưới này. Thuốc lá thơm như Philip Morris, Cotab, Camel, 3 con 5... đem ra mời khách hút, không phải từng điếu mà là từng bao. Ăn uống no say xong là có luôn dăm ba cái bàn đèn thuốc phiện để đãi khách. Lễ tất nhiên Trần Dụ Châu là thượng khách đám cưới.

Thực ra, cái đám cưới cực kỳ hoang phí được tổ chức trên xương máu của nhân dân này cũng chẳng có ai biết đến, ngoài những người tới dự đám cưới. Cũng chẳng có ai bận tâm đi báo cáo ai cả. Và lại, Cục Trưởng Cục Quân Nhu đã là nhân viên cấp cao nhất ở đây rồi. Hơn nữa, Trần Dụ Châu là người rất hào hiệp đối với bạn bè và các đàn em. Có người bạn nào ở xa tới thăm anh là anh tặng luôn cho người đó một bộ đồ kaki Mỹ. Cho nên nếu anh có để cho đàn em của anh làm chuyện hoang phí như thế này thì cũng không có ai nổi trách móc anh làm gì.

Chẳng may trong đám cưới này lại có Đoàn Phú Tứ. Trong bữa ăn, có lẽ đã quá say – hay giả vờ say không chừng – Đoàn Phú Tứ nhìn thẳng vào mặt Trần Dụ Châu, lên tiếng phê bình sự hoang phí này. Lê Sỹ Cửu vội vàng chạy tới, nắm cổ Đoàn Phú Tứ kéo đi. Và để lấy lòng xếp của mình, anh ta giơ tay tát Đoàn Phú Tứ. Thế là chuyện này bùng nổ. Đoàn Phú Tứ lập tức báo cáo lên Trung Ương, đưa ra những tội của Trần Dụ Châu như: bao che cho đàn em phung phí công quỹ, tổ chức đám cưới vô cùng phí phạm trong khi chính phủ đang bắt cả

nước phải hi sinh, có thái độ hung hãn với văn nghệ sĩ khi bị phê bình thẳng thắn. Câu chuyện lan tràn đi khắp mọi nơi. Ai cũng xì xào. Nếu người tố cáo không phải là Đoàn Phú Tứ thì chuyện này cũng có thể được lấp liếm đi, nhưng lúc đó người ta rất cần tới văn nghệ sĩ để động viên quần chúng cho nên Trung Ương đã không thể làm ngơ được. Kết quả, Cục Trưởng Cục Quân Nhu Trần Dụ Châu bị đưa ra xử án trước công chúng vào ngày mùng 5 tháng 9 năm 1950, có Chu Văn Tấn ngồi ghế Chánh Án và có Trần Tử Bình đại diện của Chủ Tịch họ Hồ tới dự để cho phiên toà thêm phần long trọng. Trần Dụ Châu bị kết án tử hình và bị đem ra xử bắn tại sân vận động Thái Nguyên...

Tôi biết sơ sơ là cô bạn ca sĩ Thương Huyền dễ thương và hát hay của tôi trong những ngày xa xưa, khi ra với kháng chiến thì cô trở thành người bạn tình hay người vợ chưa cưới của Cục Trưởng Cục Quân Nhu Trần Dụ Châu. Tôi cũng vừa mới gặp nàng ở Đài Phát Thanh bí mật một tháng trước đây. Lúc đó nàng đang ngồi trong phòng vi âm, tay cầm cái quạt nan để đuổi một lũ ruồi đang bu vào một vại nốt ghê ở nơi đôi chân thon đẹp của nàng, những nốt ghê mà ai đã đi kháng chiến thì cũng đều được thiên nhiên ô nhiễm âu yếm tặng cho. Rất niềm nở, Thương Huyền hỏi thăm tôi về Thái Hằng. Còn về phần tôi, vì mắc bệnh “tế nhị” cho nên tôi không dám thăm hỏi gì về đời tư của nàng

cả. Nay biết chuyện Cục Trưởng Trần Dụ Châu gặp nạn, tôi nghĩ tới Thương Huyền rất nhiều. Từ già trường dạy văn hoá và anh Nhượng, chúng tôi ra đi. Trong hành trình trở về Khu IV, trên một quãng đường nào đó, tôi chúc thầm cho người bạn cũ có một nụ cười rất phúc hậu qua khỏi được tất cả những khó khăn của cuộc đời. Rồi từ đó, tôi quên Thương Huyền.

CHƯƠNG BA MƯƠI BỐN

*Trời đầy cô tiên nữ
Xuống đầu thai thành hoa
Giữa đêm mờ, hoa nở ngát hương...
Cành Hoa Trắng*



Con đầu lòng...

Một hôm Phạm Đình Viêm đang ngồi ở trong Quán Thăng Long thì có một cán bộ đi xe đạp từ đằng xa tới, đậu xe lại, bước vào quán và nói:

– Tôi có gặp một ông già cùng đi với một cô con gái ở cách đây bảy tám cây số gì đó. Họ biết tôi sẽ qua Chợ Neó nên nhờ tôi nói dùm với ông bà chủ quán Thăng Long là họ đang trên con đường về.

Thế là Phạm Đình Viêm bôn bả cưỡi xe đạp đi đón chúng tôi. Nhưng không gặp. Chúng tôi về tới Quán Thăng Long thì chỉ thấy có một mình bà Thăng Long đang ngẩn ngơ đứng đó. Hai mẹ con ôm nhau khóc oà. Tôi ngạc nhiên vì không thấy ông Thăng Long đâu cả. Trong sáu tháng vừa qua, ở nhà ra đi lên sống ở Việt Bắc rồi là chúng tôi không có một tí liên lạc nào với gia đình ở Chợ Neó cả. Xin được thưa với tất cả các dân tộc ở trên thế giới rằng: trong những năm kháng chiến, 90 phần trăm người dân Việt thoát ly gia đình để đi làm nhiệm vụ công dân. Dù trong quân đội và các cơ quan dân chính có những tổ chức bưu điện được gọi là hòm thư. Sau này mới có cái tên khu bưu chính, viết tắt là KBC, nhưng thư đi thư lại ở trong nước thật là ít ỏi. Tôi nhớ rất rõ ràng là trong bảy năm kháng chiến, tôi không hề gửi đi hay nhận được một lá thư nào cả. Và tôi không phải là người độc nhất ở trong hoàn cảnh đó. Dân tộc này phải can đảm đến độ nào mới có thể chấp nhận một sự biệt vô âm tín lạ lẫm giữa những người thân trong gia đình như vậy. Ông Thăng Long vào Hà Nội từ mấy tháng nay rồi. Chúng tôi đâu có biết? Gia đình này đã khánh kiệt. Bố vợ tôi phải vào thành phố để vay mượn tiền nơi bạn bè, đem ra vùng kháng chiến tiếp tế cho gia đình.

Phạm Đình Viêm phóng xe đi tìm vợ chồng tôi không thấy, quay xe trở về quán. Chúng tôi nhìn nhau cười như nắc nẻ. Anh cán bộ nói không sai: Tôi mới có 30 tuổi mà trông đúng là một ông già

rồi. Sau khi cất ba lô, rửa mặt, thay quần áo, Thái Hằng chui ngay vào giường nằm. Tôi ra ngồi uống một ly cà phê, ăn một tô phở và hàn huyên, tâm sự cùng mẹ vợ và anh vợ...

... Con đường về vất vả hơn con đường đi nhiều. Vượt khỏi được con dốc Tam Đảo là gặp những cơn mưa tầm tã. Hai vợ chồng ôm nhau đi trên những con đường bùn ngập tới cổ chân. Có những lúc Thái Hằng mệt quá, ngồi bệt xuống đường khóc. Tôi đi trước vài bước, thấy thế tôi quay gót lại, nâng vợ dậy, dìu đi và vừa đi vừa kể cho nghe những chuyện tiểu lâm của bố tôi là Thọ An, Phạm Duy Tốn. Chuyện rất tục và cái tục làm cho người nghe quên khổ, quên mệt trên đường dài. Tuy vậy, Thái Hằng vẫn còn lo lắng vì được ai đó nói cho biết rằng: có nhiều người mang thai đi công tác, vì đeo ba lô quá nặng và đi bộ quá nhiều cho nên đã đẻ non ở dọc đường. Nếu chuyện đó xảy ra cho vợ tôi thì nguy to. Thấy vợ lo ngại nhiều quá, tôi lại phải luôn luôn nâng tinh thần vợ lên. Xách đỡ ba lô, về ra niềm hạnh phúc khi đứa bé ra đời và... tiếp tục kể cho vợ nghe thêm những chuyện tiểu lâm khác.

Có một hôm chúng tôi tới một nơi không có nhà trọ, tối đến phải ra nằm ngủ trên bờ suối, nửa đêm có mưa đổ xuống như trút nước, nước suối dâng cao, tôi phải đặt vợ với cái bụng chưa nằm lên trên ngực tôi để cho người đang có thai không bị dầm mình trong nước lạnh. Lại có một hôm tình cờ gặp một đoàn tù binh Pháp đang được dẫn đi ở

giữa rừng, nằm ngủ cách đám tù binh Pháp không xa, suốt đêm phải nghe tiếng ho xù xụ của những tù binh – có lẽ đang mắc phải bệnh lao – chúng tôi mất ngủ luôn...

Đó là câu chuyện phiêu lưu rất vất vả mà tôi kể cho mẹ vợ và anh vợ nghe trong ngày đầu tiên về tới Chợ Neo, với kết luận là chỉ có phép lạ mới cứu cho vợ tôi không bị sẩy thai mà thôi. Tôi nấn ná ở nhà vài hôm rồi mới đi gặp Đặng Thái Mai, Nguyễn Đức Quỳnh. Lúc này tôi không còn là cán bộ văn nghệ của Trung Ương hay của Trung Đoàn hay Sư Đoàn nào cả mà chỉ là một thường dân hạng nhì đi thăm các người bạn bậc đàn anh. Tôi tránh né không nói gì tới chuyện đã qua ở trên Việt Bắc.

Rồi tôi về nhà, trong một tuần trăng, không làm gì cả, ngồi chờ vợ đẻ. Thái Hằng có mang đã tới tháng thứ tám. Được mẹ săn sóc kỹ lưỡng, có ngày được ăn tới ba bát phở của thùng phở ế khách, vợ tôi đã béo tốt ra, cái bụng đã to phình lên. Chúng tôi lại được sống những ngày rất êm ả dưới mái nhà tranh bên dòng sông máng.

Ông Thăng Long từ Hà Nội trở ra Chợ Neo. Mừng mừng tủi tủi khi gặp lại bố vợ nhưng tôi buồn vô hạn khi ông Thăng Long cho biết mẹ tôi vừa qua đời trên một tháng nay tại Hà Nội và ông có đi dự đám tang. Mẹ tôi vĩnh biệt cuộc đời vào lúc chúng tôi đang sửa soạn từ giả khu rừng Yên Giả để về xuôi. Bây giờ thì tôi nhớ lại rồi... Có một đêm, tôi đang đứng chơi ở trước ngôi nhà nửa trong khu

rừng vắng thì nghe tiếng cú kêu. Bấm đốt ngón tay thì thấy đó là ngày mẹ tôi già từ cuộc đời. Cái chết của mẹ tôi có thể làm cho tôi đau khổ rất lâu nếu chúng tôi không có một sự sống là đứa con đang sắp sửa ra đời. Vừa mất mẹ thì có con ngay. Nỗi buồn đang nằm đó được niềm vui bước tới che đi. Đời tôi quả là may mắn vì gặp được những sự bù đắp không ngừng. Ngày tôi lấy vợ, cách đây hơn một năm, tôi chỉ mong sao mẹ tôi biết được tin mừng nhưng tôi không có cách nào để đưa tin cho mẹ được.

Nay ông bố vợ về Hà Nội và gặp mẹ tôi trước khi mẹ tôi mất. Mẹ tôi đã biết tin tôi lấy vợ. Mẹ tôi nói: *Nó lấy được con gái ông bà là tốt lắm đấy...* Trong kháng chiến có biết bao nhiêu gia đình bất tin nhau, cha mẹ chết đi, vài ba năm sau con cháu mới biết. Con cái thành vợ thành chồng, có cháu đầu lòng mà có khi cha mẹ không biết. Tôi tự an ủi là mình có phúc. Bố vợ còn đem ra cho tôi thêm một niềm an ủi khác nữa: một số bài hát kháng chiến của tôi được ấn hành ở trong thành. Một nhà xuất bản trao tiền tác giả cho mẹ tôi. Tôi coi đó là một sự báo hiếu của tôi, rất nhỏ nhoi nhưng rất cần thiết.

Mùng hơn nữa là bố vợ cũng mang ra cho tôi một số tiền tác giả của một nhà xuất bản khác. Tôi có đủ tiền để chi phí cho việc hộ sinh và việc nuôi đứa con đầu lòng nay mai, khỏi cần phải vay mượn hay nhờ vả chính quyền. Và tới mãi bây giờ mới có thể sắm một cái nhẫn cưới cho vợ.

Mùa Đông năm 1950, vợ tôi đẻ. Nhà hộ sinh ở

ngay bên kia bờ sông máng. Người đỡ đẻ là bà đỡ Ninh, từ Hà Nội tản cư ra đây, mang theo đầy đủ đồ nghề. Từ Việt Bắc, vợ tôi mang được cái bụng chứa về tới Chợ Neó để đẻ, đó là phúc bảy mươi đời cho gia đình tôi vậy. Vì sao? Vì đẻ con so cho nên đẻ khó, phải có hai người dùng *forcep* mới gắp được đứa bé ra. Nếu đẻ ở dọc đường thì làm gì có bà đỡ Ninh và dụng cụ đỡ đẻ như bây giờ? Đứa bé không ra khỏi bụng mẹ được sẽ bị nghẹt thở, chết cả con lẫn mẹ. Và chắc gì tôi có thể sống nổi nếu chuyện đó xảy ra? Đứa bé ra đời nặng 3 ký, được đặt tên là Quảng. Trong cái tên của vợ tôi, Phạm Thị Quang Thái, có chữ đệm là “Quang”. Ông bố vợ đề nghị nên lấy tên đệm của mẹ mà đặt tên cho con. Nhưng một trong các vị tổ tiên của tôi đã mang cái tên là Quang rồi. Cần phải kiêng tên, chúng tôi bèn cho thêm dấu hỏi vào tên đứa bé. Nhưng khi di cư vào miền Nam, phải làm lại giấy khai sinh cho đứa bé thì không hiểu tại sao cái dấu hỏi đó lại bị mất đi?

Tôi và Thái Hằng không còn là nhân viên của đoàn văn nghệ quân đội nữa. Phạm Đình Viêm, Phạm Đình Chương, Bằng Thanh (tức Thái Thanh) tuy vẫn còn là nghệ sĩ ở trong quân đội nhưng không phải đi công tác luôn luôn như ngày trước. Họ ở nhà nhiều hơn là ở trong cơ quan. Cũng như bất cứ một người cha nào, tôi vui thú với đứa con trai đầu lòng, ngày đêm ôm ấp nó. Cả gia đình cũng đều vui vì đây là lần đầu tiên có trẻ thơ ở trong nhà. Mọi người tranh nhau bế thằng nhỏ. Đứa bé vừa ra

chào đời là nhận được đầy đủ mọi thứ tình yêu đến từ ông bà, cha mẹ, bác, cậu và dì... Trong khi đất nước vẫn còn trong thời kỳ chiến tranh, biết bao nhiêu gia đình bị lâm vào cảnh ly tán, được sống như chúng tôi vào những ngày tháng này cũng là điều may mắn. Nghĩ như vậy cũng là để luôn luôn tự an ủi trong thời gian có sự dằn vặt trong lòng.

Trong một năm vừa qua, vì quá bận bịu trong hai chuyến đi đi về về giữa Việt Bắc và Thanh Hoá, tôi không có một tí ti sáng tác nào cả. Và lại, tôi cũng không gặp một đề tài hay ho nào, chỉ gặp toàn những chuyện chính trị thuần túy mà tôi không thích.

Tình hình chiến tranh sôi sục hơn trước. Pháp mở nhiều chiến dịch ở vùng trung du. Nhưng dù có gửi danh tướng De Tassigny qua Đông Dương để đưa ra những chiến lược, chiến thuật mới thì Pháp cũng không thể chuyển bại thành thắng được.

Bây giờ đang có một phong trào lớn là dân công, một chế độ lao công bắt buộc mà toàn thể dân chúng phải theo. Những chiến dịch lớn đòi hỏi sự tiếp tế thường xuyên về vũ khí cũng như về lương thực. Một mặt, tất cả đường sá ở trong nước đã bị phá hủy, mặt khác Việt Minh không có những đoàn xe vận tải, bây giờ phải dùng tới nhân lực. Ngoài những người làm việc ở trong các cơ quan, chính phủ ra lệnh xung công tất cả nhân dân để làm công việc chuyên chở lương thực và vũ khí này. Ai cũng phải làm nhiệm vụ dân công hết, chỉ trừ người già và em bé.

Lúc đó vợ chồng tôi là phó thường dân, không còn làm việc cho bất cứ một cơ quan công quyền nào cả, trên nguyên tắc chúng tôi phải đi dân công. Nhưng chúng tôi xin được đóng tiền để cho ban dân công địa phương thuê người khác đi thay thế. Đó là chuyện hợp pháp chứ không phải tham nhũng, hối lộ gì đâu. Đi dân công như vậy, mỗi người dân phải chuyên chở 15 ký gạo, mỗi đêm đi từ 15 tới 30 cây số. Hoặc là gánh gồng, hoặc là thồ bằng xe đạp. Có những vùng, các đoàn dân công đi ban ngày. Có những vùng, để tránh nạn máy bay tới bắn phá, ban ngày nằm nghỉ, tối đến là đoàn dân công riu rít lên đường. Hàng vạn dân công ra đi, cứ cách 5 hay 10 người lại có một người cầm đèn để soi đường, ở xa trông như một con rồng vĩ đại đang uốn khúc.

Ngồi bế con ở trong Quán Thăng Long, tôi thấy hàng ngàn, hàng vạn dân công kịu gánh thóc đi qua. Dù lúc này tôi không còn là một cán bộ văn nghệ nữa và dù cả đại gia đình này đang trong tình trạng thiếu hụt gạo ăn, nhưng trước cảnh hi sinh vô cùng lớn lao của người dân quê Việt Nam, tôi cũng có đủ cảm hứng để hát lên cảnh xay thóc, giã gạo, gánh lúa nuôi dân... qua một bài dân ca mới có nhịp điệu rất vui, mang tên *Gánh Lúa*:

Mênh mông mênh mông sóng lúa mênh mông

Lúc trời mà rạng đông ư rạng đông.

Bóng người thấp thoáng cuối đường thanh vắng

Bước đều mà quang gánh ư nặng vai...

.

Đêm qua trăng mơ sáng khắp thôn quê
 Hỡi chàng mà chàng ơi, chàng ơi.
 Có nàng gánh lúa quuyến tròn thương nhớ
 Thương chàng mà dãi nắng dầm mưa.
 Đêm qua trăng mơ thức suốt canh khuya
 Hỡi chàng mà chàng ơi, chàng ơi.
 Sớm ngày mai tới, thóc vàng cơm mới
 Đi nuôi dân gánh một thành hai.

.

Gánh gánh gánh, gánh thóc về
 Gánh gánh gánh, gánh thóc về
 Gánh thóc về. Gánh thóc về.
 Gánh về. Gánh về
 Gánh về. Gánh về...

Đầu óc đang bị trói vào ưu tư phiền muộn nhưng trong lòng thì lại phơi phới hân hoan vì thấy mình vẫn tìm ra cái đẹp trong kháng chiến và vẫn có thể hát cái đẹp đó lên được. Tôi lại muốn tung cánh ra đi. Nhưng vào thời điểm cuối Đông Xuân 1950-51 và tại địa điểm Chợ Neó này, tôi không còn là một người hoàn toàn tự do như trước nữa. Con chuồn chuồn rụng mất đôi cánh rồi. Nó đâu còn có thể: *khi vui nó đậu khi buồn nó bay* được nữa? Tôi vừa có một gia đình nhỏ nhưng lại có thêm một bốn phận lớn. Lúc còn ở Việt Bắc, vào giây phút của sự thực, với quyết định ưu ái của cái mà anh Nguyễn Xuân Khoát gọi là Đoàn Thể, tôi cũng đã cân nhắc rất kỹ lưỡng khi thấy mình đứng giữa hai trách nhiệm. Trách nhiệm nào cũng xứng đáng để mình ôm chặt lấy...

– Trách nhiệm đối với dân tộc ư?

Tôi tự thấy không cần phải gia nhập một đảng phái nào dù đó là một đảng đang nắm chính quyền, không cần phải đi ngoại quốc, không cần được tuyên dương công trạng mà tôi vẫn có thể làm việc cho quê hương, dân tộc. Lúc nào, ở đâu và trong mọi trạng huống, tôi vẫn có thể soạn ra những bài hát tỏ tình với người dân hay viết ra những bài hát xung tưng quê hương, đất nước.

– Trách nhiệm đối với vợ con à?

Tôi đã có dịp cho thấy tôi không coi chuyện chính trị hơn vợ con. Tôi đã từ chối không đi ngoại quốc để ở lại với người vợ đang có thai, rồi cũng từ chối luôn một địa vị nào đó ở Trung Ương để đưa vợ về Chợ Neó sinh con đẻ cái, mẹ tròn con vuông. Cũng như đối với mọi người trên thế gian này, trách nhiệm đó chỉ chấm dứt khi tôi chết. Tôi đã từng quan niệm sự tự do của con người quan trọng như sự tự do của đất nước. Bây giờ, tôi có thêm quan niệm về trách nhiệm đối với gia đình và quốc gia: Trách nhiệm ngang nhau. Giản dị là như vậy.

Đã nói qua tới những vấn đề rất lý tưởng, xin quay về với chuyện la đà trên mặt đất là cuộc sống hằng ngày. Tôi không còn làm việc với bất cứ một cơ quan nào nữa rồi, có nghĩa là tôi ngồi chơi xơi nước trong gần một năm. Tướng Nguyễn Sơn ra đi là tôi trở thành một người bị bỏ quên ở Chợ Neó. Vì Tư Lệnh hiện nay ở Liên Khu IV này là Hoàng Minh Thảo và ủy viên chính trị Trần Văn Quang không

phải là những người biết dùng văn nghệ sĩ. Ông Đặng Thái Mai là người hiểu biết thì ông không có được sự cởi mở dễ dàng như Nguyễn Sơn để thu hút văn nghệ sĩ. Tất cả như đã bỏ rơi tôi. Hoặc chờ tôi tới với họ. Khốn nỗi tôi thuộc vào hạng quân tử Tàu nên không bao giờ tôi xin ân huệ ở ai hết. Có thể nước Việt Nam kháng chiến vào lúc này không còn là của toàn dân như trong những khẩu hiệu nữa, mà vào nằm gọn trong tay của một tổ chức, của một nhóm người rồi. Cũng cần phải nói ngay ra ở đây là tôi không có gì là phiền hà vì điều đó cả, bởi chung trên quả địa cầu bé nhỏ này, có nước nào mà không nằm trong một tổ chức đâu? Hoặc trong 4 năm, hoặc trong 10 năm, hoặc trong cả 100 năm. Tôi chỉ muốn nói rằng vào lúc tôi từ khước mọi ràng buộc với tổ chức để sống với gia đình thì tôi cảm thấy có sự lạnh nhạt của tổ chức đó trong lối đối xử với tôi. Lại còn có sự phao tin tôi bất mãn vì *không được đi ngoại quốc* (!) và Nguyễn Đình Thi đã được chọn để nhân danh Hội Nhạc Sĩ đi dự Hội Nghị Thanh Niên ở Berlin. Lúc tôi còn ở Yên Giã ai cũng tin rằng tôi là người có đủ tư cách để đi dự hội nghị này. Thực ra thì tôi đâu có màng tới chuyện đó? Cho tôi đi Moscou mà tôi còn không ham, huống gì Berlin?

Vào đầu mùa Hạ năm 1951 này, đời tôi đã rẽ qua một nẻo khác rồi. Trước đây, sống một thân một mình, tôi chẳng bao giờ quan tâm tới tiền nong hay lương lậu, hũ gạo hay lọ nước mắm. Cũng như mọi người độc thân khác, tôi chỉ sống với một cái ba lô

ở trên lưng. Nay thì khác, không phải là hai cái ba lô ở trên lưng mà là hai mạng sống. Kể từ ngày tôi bỏ nhà ra đi, tự lập thân, đổ mồ hôi ra để sinh sống, lúc nào tôi cũng rất phong lưu dù đời sống của tôi chỉ là của một cậu giáo viên, một anh nông dân hay một chú công nhân tối tăm và vô danh. Đến khi tôi trở thành ca sĩ hát rong và nổi danh ở tiền trường thì tôi phong lưu hơn nhiều. Bây giờ thì sao? Chẳng gì mình cũng là người đã có thành tích công tác – tuy thành tích cũng chẳng có gì là ghê gớm cả – nhưng đáng lẽ ra tôi không nên bị lâm vào cảnh khó khăn như thế này.

Bước vào tuổi 30, tôi vẫn chưa mất đi cái tính bất cần đời của thời niên thiếu. Kháng chiến còn giúp tôi hiên ngang hơn trước là đảng khác. Do đó, ở vào cái tuổi tam thập nhi lập này, trong khi đại đa số các bạn bè của tôi, vì hoàn cảnh riêng của từng người, có thể họ không dám phản ứng mạnh trước những trói buộc của tình thế thì trái lại, tôi không bao giờ chịu thua hoàn cảnh cả. Tôi đã có đủ nghị lực để từ chối những ân huệ thì tôi cũng có đủ can đảm để tung hô, để quảng đi những hư danh hay hư lợi nào đó. Không có gì trói buộc được tôi, dù là ân sủng, dù là lạnh nhạt, dù là tình yêu hay hận thù. Tôi là một nghệ sĩ. Tôi yêu chuộng tự do. Tôi đòi hỏi một sự đãi ngộ xứng đáng đối với một nghệ sĩ độc lập.

Sống với một tâm trạng có phảng phất hoài nghi

và buồn bã, nhưng cũng với quá nhiều mệt mỏi vì đời sống vật chất hằng ngày, đã có những lúc tôi cần phải siêu hoá đời mình. Tôi ngồi soạn lời ca tiếng Việt cho rất nhiều bài nhạc cổ điển trong đó có bài *Rêverie* của Schumann mà tôi rất thích. Khi soạn lời Việt cho bài này, tôi muông tưởng nhạc sĩ người Đức kia đã nhìn những chòm sao để mà mơ mộng. Tôi bèn chơi chữ: vòm sao - vì sao - dù sao - mà sao:

*Chiều rơi từ nơi nào xa vắng cũ
Bóng đêm về đó, trời sâu tưởng nhớ
Và lòng nặng mong chờ.
Ngồi im nhìn lên vườn sao lấp ló
Có muôn ngàn sao lững lờ
Có ai run trong xa mờ.*

.

*Vì sao lia nhau để theo kiếp số?
Cách xa nhiều quá
Nhờ đêm chiếu cho thêm mịt mù.
Dù sao người trên trời cao vẫn nhớ
Biết duyên bạc số
Mà sao vẫn chưa quên tình hò?
Đột nhiên hạt sao rụng như cánh lá
Thấy tình câu ngã
Tưởng là người cũ, là người của mong chờ.
Tình ta hoà theo vệt sao簸 ngổ
Tới nơi mơ hồ có một trời hoa
Suốt một đời mơ ước thành tình ta...*

Siêu hoá bằng cách nhìn lên trời sao để soạn lời cho bài hát *Mơ Mông*... Từ đó, tôi liên tưởng tới ngôi sao trên lá cờ Việt Minh. Tháng sau là tháng 5 và sắp tới cái ngày được coi là sinh nhật của ông Hồ. Để nhớ lại những huyền thoại khi tôi nghĩ về những người như ông lúc tôi còn thơ ấu, nhớ lại những rung động lúc tôi gặp ông một lần ở Hà Nội và một lần ở Việt Bắc – nhớ lại một lần cuối cùng chẳng? – tôi soạn ra một bài hát nhan đề *Ánh Sáng Hồ Chí Minh*:

Ngày mười chín tháng năm, sáng tung bừng

Trời Việt... (quên)

Ánh Sáng Hồ Chí Minh

Đôi mắt người dìu dắt dân mình.

Ánh sáng bừng khắp nơi...

Tôi định hát bài này vào ngày 19 tháng 5 nhưng tôi và cả đại gia đình dinh tề vào ngày mừng 1 tháng 5 năm mất rồi.

Thời gian cứ trôi dần. Số tiền tác quyền mà bố vợ đem từ Hà Nội ra cho tôi nay đã gần cạn. Quán Thăng Long đã êm đềm đóng cửa vì vắng khách hoàn toàn. Cũng như tiểu gia đình của tôi, đại gia đình của bố mẹ vợ tôi cũng ăn gần hết số tiền ông Thăng Long vay được ở những bạn bè trong thành phố. Từ một nơi nào đó ở Việt Bắc, hai vợ chồng Phạm Đình Sỹ, Kiều Hạnh cùng với hai con gái là Mai Hương, Bạch Tuyết và một con trai tên là Lan Sơn cũng đã lặn lội về tới Chợ Neó. Phạm

Đình Sỹ là con trai thứ hai của bố vợ tôi, trước đây là một công chức của Sở Quan Thuế Đà Nẵng, ra với kháng chiến thì phục vụ tại một cơ quan nào đó ở Việt Bắc. Chị Kiều Hạnh lúc còn ở Hà Nội là một nữ diễn viên luyện của ngành Kịch Nói trong đoàn kịch Hoa Lan. Khi chị chạy ra với kháng chiến, có lần chị đã định gia nhập Đoàn Văn Nghệ Giải Phóng của Phạm Văn Đôn, nhưng chị không nỡ bỏ chồng con ở một chỗ để đi công tác xa. Sống ở Việt Bắc, với số lương không đủ ăn của anh Sỹ, chị Kiều Hạnh phải làm thêm cái nghề bán quà vật như bánh chưng, xôi, mía, khoai lang, sắn luộc... cho nhân viên của cơ quan. Ca sĩ Mai Hương lúc đó mới có 9 tuổi mà phải vào rừng, dù trời mưa hay nắng, để hái lá dong cho mẹ gói bánh. Anh chị Sỹ cũng ở trong tình cảnh của đại đa số các gia đình thị dân khác, sau 5 năm rời bỏ Hà Nội để đi theo kháng chiến, bây giờ gia đình này đã kiệt quệ về kinh tế rồi. Và khi bố vợ tôi nhận tin thì gia đình này bò về Thanh Hoá.

Đại gia đình gồm gia đình bố, mẹ, anh em nhà vợ, gia đình anh chị Sỹ và gia đình tôi bây giờ ngồi nói chuyện với nhau thì tất cả mọi người chỉ còn có một ý nghĩ: DINH TÊ. Ý nghĩ buồn rầu đó đã xâm nhập tâm hồn tôi. Tôi đã soạn ra một bài hát kể chuyện một nàng tiên nữ có cái tên là Giáng Hương bị Trời đẩy xuống trần gian. Bài hát nhan đề *Cành Hoa Trắng*:

Trời đầy cô tiên nữ
 Xuống đầu thai thành hoa
 Giữa đêm mờ, hoa nở ngát hương.
 Người về trong đêm tối
 Ôm cành hoa tả tơi
 Bóng in dài gác đời lẻ loi...

Chúng tôi có khoảng một tháng trời để nhìn thấy chung quanh mình có khá nhiều gia đình đã “đinh tề”. Gặp được những gia đình bạn như gia đình Nguyễn Giao (bố vợ Hoàng Thi Thơ), gia đình Đỗ Xuân Hợp, gia đình Đoàn Châu Mậu... là có ngay những vụ bàn bạc về việc RENTRER: vào thành? hay RESTER: ở lại?

Ở lại – “rét tề” – thì không còn tiền để mua gạo mà ăn. Chưa dám nói tới thịt, cá đâu. Nhất là không có tiền mua thuốc men để chống đỡ với các Thần Bệnh Tật. Riêng hoàn cảnh của gia đình tôi thì y hệt hoàn cảnh của người vợ lính trong bài thơ của Hoàng Cầm. Quán Thăng Long ế khách quá nên đóng cửa từ lâu, làm gì còn có dăm ba bát phở thừa để cho Thái Hằng ăn hằng ngày nữa. Thiếu sữa cho đứa bé ăn là cái chắc. Chẳng lẽ lại nuôi một con dê sữa như bà Đào Duy Kỳ ở Việt Bắc? Tôi nhìn lũ con của anh chị Sỹ là Mai Hương, Bạch Tuyết, thấy cháu nào cũng thiếu dinh dưỡng – nhất là cháu Sơn sinh ra ở Lạng Sơn – cháu nào cũng xanh xao gầy gò không thua gì cậu em vợ của tôi cả.

Vào thành – “rinh tề” – thì tiếc công đóng góp

vào kháng chiến của mình. Cũng cần phải nói ngay rằng nếu trong lòng tôi lúc đó có một sự hoài nghi nào đối với lối cư xử của một tổ chức đang nắm vận mệnh của toàn dân thì tôi lại không có một chút hoài nghi nào về sự thắng lợi của kháng chiến cả. Sớm muộn thì Pháp cũng sẽ phải thua trong trận chiến này. Những người như tôi cũng có ích lợi cho một giai đoạn của cuộc kháng chiến rồi đấy. Đó là giai đoạn của Mặt Trận Việt Minh – trên danh nghĩa – bao gồm đủ mọi thành phần đảng phái. Nhưng bây giờ bộ mặt chính trị của Việt Minh đã đổi khác. Đảng Lao Động đã xuất hiện. Giai đoạn phản đế đã xong. Giai đoạn phản phong đã khởi sự. Bàn tay sắt đã giơ ra. Không một ai có thể đứng ngoài tổ chức được nữa. Tôi là một trường hợp muốn vượt ra ngoài tổ chức. Tôi bị bỏ quên là phải. Tôi không làm gì được cho kháng chiến nữa rồi, nhưng kháng chiến nhất định sẽ thành công. Kháng Chiến Nhất Định Thành Công không phải vì ông Hồ đã bảo như vậy, cơ quan tuyên truyền đã làm thành khẩu hiệu như vậy. Kháng chiến phải thành công vì Quân Đội của Việt Minh đã lớn mạnh, hậu phương của Việt Minh bây giờ không phải chỉ là vùng quê Việt Nam mà thôi, nó còn là cái nước khổng lồ Trung Cộng kia nữa, đa số dân chúng vẫn còn ủng hộ cuộc kháng chiến. Một số dân chúng bất mãn hay bị kiệt quệ về kinh tế mà phải bỏ kháng chiến về thành thì kháng chiến vẫn

cứ nhất định thành công cho mà coi.

Bàn tán về việc dinh tề, chúng tôi có thêm nỗi sợ cả hai bên Công An Việt Minh và quân đội Pháp.

– *Làm sao để đi thoát Công An Việt Minh?*

Tôi bàn:

– *Chia nhau ra mà đi, đừng đi chung cả ba gia đình.*

– *Tới vùng Pháp chiếm thì có bị Pháp giết như người ta đồn hay không? Ai sẽ đảm bảo cho mình khi mình tới vùng “địch”?*

Bố vợ bảo:

– *Đừng lo, miễn là về được tới Phát Diệm. Đã có anh Chung (Phạm Đình Chung, người con cả) đang làm việc trong Bảo An Đoàn ở Hà Nội đảm bảo cho mình.*

Trong thời gian này, có một người biết tôi sẽ dinh tề. Đó là Nguyễn Đức Quỳnh. Một đêm, từ làng Quần Tín không xa Chợ Neo là mấy, anh đi bộ qua nhà tôi chơi. Hai anh em kéo nhau ra bờ đê sông máng, đứng nhìn về phía xa, thấy có một khoảng chân trời sáng hơn chỗ khác. Đó là một thành phố nào đó, có những đèn đường đêm đang phản ánh sáng lên trời, khiến cho dân thành phố như tôi và anh Quỳnh bỗng thấy nổi lên trong lòng một sự nhớ thương hè phố mà người Pháp đã gọi là *la nostalgie du pavé*. Tuy không nói ra, nhưng chúng tôi đã hẹn thầm là sẽ gặp nhau ở Hà Nội.

CHƯƠNG BA MƯƠI LĂM

*Bên tê là phía sâu u
Có người dân mình gục đầu trên đất tù...
Bên Ni Bên Tê*



Nhà Thờ Phát Diệm.

Mùng 1 tháng 5 năm 1951, đại gia đình họ Phạm chia ra ba nhóm để dinh tề. Chúng tôi chọn ngày Lễ Lao Động để ra đi, tin rằng Công An hay cán bộ trong chính quyền ở nơi này cũng như ở những nơi khác đều lơ là trong việc canh gác, vì họ rất bận bịu trong công việc tổ chức ngày lễ quan

trọng của họ. Ba người đàn ông là tôi và Phạm Đình Viêm, Phạm Đình Chương đi một đàng. Đàn bà, con gái, ông già, trẻ con là ông bà Thăng Long, Thái Hằng, Bằng Thanh và bé Quang đi một nẻo khác. Đứa bé được bỏ vào trong một cái thúng để gánh đi. Gia Đình Phạm Đình Sĩ, Kiều Hạnh đi riêng một nẻo khác. Đúng như dự đoán của chúng tôi, cuộc ra đi của ba toán đã chẳng gặp một trở lực nào cả.

Tôi, Phạm Đình Viêm và Phạm Đình Chương đã đi qua Đò Lèn để tới vùng Phát Diệm. Chỉ mất một ngày đường là tới vùng tẻ. Cảnh đồng quê vẫn êm đềm, óng ả như tự bao giờ, chẳng cần biết đến chuyến đi vô cùng quan trọng của chúng tôi. Vừa đi tôi vừa mở rộng đôi mắt, vừa lóng đôi tai để thu vào tâm trí hình ảnh và âm thanh của một miền đất nước mà không bao giờ – phải, không bao giờ – tôi còn nhìn, còn nghe thấy nữa. Tôi thở mạnh, không biết có phải tôi đang thở dài hay tôi đang cố hít một lần cuối cùng cái không khí *đồng quê bát ngát* nằm trong một bài hát của tôi đây?

Còn khoảng vài cây số nữa là sẽ tới cái đồn đầu tiên của vùng bên kia chiến tuyến. Chúng tôi gặp một cái quán nhỏ và vào quán để nghỉ ngơi. Lần đầu tiên, sau 5 năm đi kháng chiến, bây giờ chúng tôi mới nhìn thấy những chai rượu bia. Dù tôi không uống rượu bao giờ, cùng với hai anh em vợ, tôi cũng gọi mua một chai bia và một bát phở. Đã từng thiếu chất ngọt trong người từ lâu, cả ba chúng tôi pha

đường vào bia để uống. Không ngờ bị say rượu, đỏ mặt tía tai lên. Đó là một kinh nghiệm đầu tiên trong cuộc đời này. Ăn uống xong, chúng tôi hỏi hợp ra đi trên con đường đưa chúng tôi tới thị xã Phát Diệm.

Khi tôi cùng với hai anh em vợ tới một con sông nhỏ thì nhìn thấy một cái đồn ở bên kia sông. Đột nhiên tôi thấy lá cờ tam tài cắm trên nóc đồn. Tôi bảo hai người anh em vợ hãy cùng tôi đứng lại ở bên này chiếc cầu. Ngược mắt nhìn lá cờ Pháp, tôi không làm sao ngăn được hai dòng nước mắt đang từ từ chảy trên đôi má...

... Nước mắt tiếc thương cho những năm đem hết tâm trí ra để cống hiến cho Cách Mạng và Kháng Chiến... Trong đó có giọt nước mắt rơi khi tưởng rằng gặp được tình yêu nước qua hình ảnh một lãnh tụ, trộn vào nước mắt vui trên chuyến xe lửa *xuất quân*... nước mắt rơm rớm khi nhìn thấy xác bạn đồng đội trong chiến khu Đất Đỏ... nước mắt cảm động khi nghe bà mẹ quê hát bài dân ca của mình mà ngỡ rằng đó là một bài hát cổ truyền... nước mắt ào ào vì chuyện bi hùng của một bà mẹ ở huyện Gio Linh... nước mắt chảy vào trong ruột khi được tin mẹ mình đã mất... Và lúc này là nước mắt nhục nhã...

Tôi giạt mình, vội lấy tay lau khô nước mắt khi nghe tiếng quát ở bên kia sông:

– Ê, mấy thằng kia. Đi đâu?

Nghe thấy tiếng súng lên đạn lóc cóc, chúng tôi vội vàng giơ cao lá cờ trắng đã làm sẵn với chiếc mù-xoa. Rồi chúng tôi bước qua cầu để tới đồn canh. Ở đây lính giữ đồn là lính *commando*, mặc binh phục màu đen. Một Quân Binh Pháp tên là Vandenberghe đã tạo ra những toán lính Việt-Pháp này, ăn mặc và trang bị nhẹ giống như Việt Minh để hoạt động ở những vùng tẻ. Chúng tôi khai là thường dân đi tản cư ở vùng Việt Minh, nay đã kiệt quệ về kinh tế cho nên muốn trở về với gia đình và khai ra tên người anh ruột của Viêm là Phạm Đình Chung hiện đang phục vụ trong Bảo An Đoàn. Sau khi quay tè-lê-phôn hỏi ai đó không biết, trưởng toán lính *commando* ký giấy cho chúng tôi ra đi.

Chúng tôi vào tới thành phố Phát Diệm thì trời đã về chiều. Rồi đêm tối sập xuống. Chúng tôi đang đi lang thang ở trong đường phố tối om để tìm chỗ ngủ thì gặp một người quen tên là Diễm. Anh Diễm niềm nở cho chúng tôi về tạm trú tại nhà anh. Trong đêm đầu tiên ở một vùng cũng là phần đất quê hương nhưng vẫn còn cảm như xa lạ, tôi thức thâu đêm suốt sáng.

Hôm sau chúng tôi ra Ty Công An Phát Diệm để làm giấy tờ cần thiết. Chụp ảnh, lăn tay và được cấp một cái thẻ tùy thân to như một tấm *passport*. Tôi cũng là nhân vật nổi tiếng ở trong vùng thành phố rồi cho nên tôi được đối xử rất là tử tế. Tôi không

còn mang mặc cảm đầu hàng nữa khi nhận ra rằng vùng Phát Diệm này là một vùng rất độc lập. Ông Bảo Đại, sau khi từ Hồng Kông về nước với địa vị một Quốc Trưởng, đã giành được ở Pháp những gì mà ông Hồ đòi hỏi. Đã có một Chính Phủ Việt Nam mà Thủ Tướng là Trần Văn Hữu, Thủ Hiến Bắc Việt là Đặng Hữu Chí, nhưng người Công Giáo ở Khu Phát Diệm-Bùi Chu này, dưới sự lãnh đạo của Đức Giám Mục Lê Hữu Từ, vẫn tuyên bố vùng này là vùng tự trị, không thuộc quyền Phủ Thủ Hiến Bắc Việt. Không theo Pháp, không theo Việt Minh, không chịu sự chỉ huy của Phủ Thủ Hiến, họ có quân đội riêng, có tổ chức hành chính riêng. Đó là một thứ mầm mống của chính thể quốc gia sau này. Đặt bước chân đầu tiên vào vùng Bùi Chu-Phát Diệm này, tôi xác định là tôi về với quốc gia, không phải về với Pháp.

Chỉ ở lại Phát Diệm thêm một ngày nữa, rồi chúng tôi đi bộ qua Nam Định để từ đó mua vé máy bay đi Hà Nội. Tiền mua vé máy bay là tiền bán chiếc nhẫn cưới tôi mang theo phòng hờ. Lần đầu tiên ngồi trên máy bay, chúng tôi lại có thêm một kinh nghiệm nữa của cuộc đời. Nhưng khi nhìn qua lỗ kính của máy bay để thấy cảnh đồng quê đang trôi lơ lửng ở dưới kia, tôi cũng không cảm được dòng nước mắt.

Về tới Hà Nội, tôi được tiếp đón rất nồng hậu bởi những bạn bè cũ của tôi, phần nhiều là đảng viên

của Đảng Đại Việt, hiện nay đã nắm những chức vụ quan trọng của chính quyền. Ông Thị Trưởng Hà Nội Thẩm Hoàng Tín cũng là người quen biết. Ông có họ hàng với nhạc sĩ Thẩm Oánh. Có cuộc thẩm vấn người từ vùng Việt Minh trở về. Tôi cũng được anh bạn phụ trách việc phỏng vấn coi như một nghệ sĩ độc lập không làm chính trị cho nên buổi gặp gỡ đã diễn ra trong không khí thân hữu, nhẹ nhàng và nhanh như chớp nhoáng. Nhờ có hai người bạn là Đặng Trần Vận và Lý “Móm” – lúc đó đang làm việc trong hai tổ chức của Bộ Thông Tin và Bộ Nội Vụ – Sở Công An Hà Nội không làm phiền gì tôi nữa sau buổi phỏng vấn lúc ban đầu.

Chỉ sau này, khi tôi vào sinh sống ở Saigon tôi mới bị Công An dưới quyền của Mai Hữu Xuân bắt nhốt vào khám Catinat trong 120 ngày. Bắt nhốt mà không có xét xử gì cả, với mục đích là dẫn mặt tôi, một người mà họ ngờ là hãy còn dính líu với Việt Minh. Hồ sơ về vụ bắt tôi vào năm 1952 này đã được giải mật sau thời gian ba mươi năm. Tài liệu đó hiện đang nằm trong Thư Viện Quốc Gia Pháp.

Hai ngày sau khi tôi về tới Hà Nội thì 2 toán dinh tề kia cũng đã từ Chợ Neó đi qua Lò Lèn vào tới Phát Diệm, rồi từ đó đáp tàu thủy, ngược con sông Đáy đi lên Hà Nội. Chúng tôi chia nhau ra tạm trú ở nhà bà con vài ngày rồi sau khi thuê được một cái garage ở phố Hàm Long thì tất cả chúng dọn về đó ở chung với nhau, 8 mạng người trong một gian

phòng không đầy 70 thước vuông mà chúng tôi gọi là cái hộp diêm.

Gia Đình Phạm Đình Sĩ tách rời ra khỏi đại gia đình này, đi ở chỗ khác. Người anh Cả Phạm Đình Chung mặc quân phục oai nghiêm tới cái hộp diêm để gặp mọi người trong gia đình và kể cho nghe những chiến dịch trong đó có sự tham dự của Bảo An Đoàn... Hà Nội bây giờ đã có khá nhiều người trở về sau 5 năm đi tản cư. Thành đô rất náo nhiệt vì mang một bộ mặt chiến tranh khẩn cấp. Kịch chiến xảy ra giữa Pháp và Việt Minh ở khắp mặt trung du. Tại Vinh Yên, quân chính quy của Việt Minh đã xuất trận nghênh chiến với Quân Đội Pháp dưới quyền chỉ huy mới mẻ và quyết liệt của tướng De Lattre. Tại mặt trận Ninh Bình, con trai độc nhất của De Lattre là trung úy Bernard bị tử thương. Đã có lính của Quân Đội Quốc Gia – được thành lập từ cuối năm 1950 – tham dự vào các chiến dịch bên cạnh Quân Đội Pháp. Khi còn ở vùng quê, trong một thời gian dài 5 năm trời, tôi không biết một tí gì về tình hình ở trên thế giới cả.

Về Hà Nội đọc báo thì mới thấy chiến tranh Cao Ly đang đi vào hồi quyết liệt. Sau Hội Nghị ở Yalta là nơi các cường quốc chia nhau những vùng ảnh hưởng, với chiến tranh Cao Ly này, tôi thấy thế giới đã chia ra hai phe rõ rệt. Bất cứ một cuộc nội chiến ở một nước nhỏ nào – ngay từ bây giờ hay là về sau – theo tôi cũng chỉ là phản ảnh của cuộc chiến giữa

hai phe Tư Bản và Cộng Sản. Tuy đã sống hơn năm năm xa cách và thương nhớ Hà Nội nhưng bây giờ thì tôi không còn một phút rảnh rang nào để sống với thành đô yêu dấu của tôi cả. Ngoài sự lo liệu nơi ăn chốn ở và sự mưu sinh cho cả gia đình bố mẹ vợ lẫn gia đình của mình, tôi còn luôn luôn bị cái dĩ vãng gằng giũa ám ảnh. Tâm trạng của tôi lúc đó còn là của một người hoảng hốt, vừa bị mất đi một tình yêu quá lớn và chưa có một mối tình tự quê hương nào tới để thay thế. Mối tình này rồi cũng sẽ tới, nhưng hiện nay còn quá sớm để nói tới nó...

Một cậu em tên là Phạm Viêt, người phố Hàng Tre – mà tôi yêu mến vô ngần kể từ ngày hai anh em còn chia nhau miếng bánh mì chấm dấm ở trường Tiểu Học phố Hàng Thùng – đang là cán bộ Việt Minh hoạt động ở trong nội thành, bí mật tới gặp tôi ở trên căn gác nhỏ trong ngôi



nhà lớn ở đường Carreau ngay khi tôi mới chân ướt chân ráo về tới Hà Nội và đang tạm trú tại nhà người anh rể.

Phạm Viêt cũng hoảng hốt như tôi. Hai anh em nhìn nhau rất lâu. Rồi chúng tôi mở lời tâm sự với nhau. Phạm Viêt không có đủ thẩm quyền để trả lời những câu hỏi hoài nghi của tôi. Rồi cậu em mở

cửa ra đi. Không bao giờ tôi gặp lại Phạm Viêt thân yêu của tôi nữa.

Cùng với mấy người anh em vợ, chúng tôi đi coi phim chiếu bóng là môn giải trí mà chúng tôi đã thiếu thốn trong nhiều năm qua. Lúc đó có một rạp chiếu bóng mới là rạp Studio, rất khang trang, ở gần rạp Majestic trên đường Hai Bà Trưng chiếu những phim tân tả thực của Ý Đại Lợi trong đó có những tài tử như Vittorio De Sica, Sophia Loren đóng vai chính. Tôi rất thích những chuyện phim như *Kẻ Cắp Xe Đạp* (Le Voleur De Bicyclette) *Lũ Trẻ Đánh Giày* (Siiuca) nói lên thảm trạng của người dân Ý trong Thế Chiến 2. Nhưng ngoài thời gian đi rong chơi hay đi coi phim chiếu bóng như vậy, chúng tôi không biết phải làm cái gì cả. Gia đình ca nhạc sĩ của chúng tôi ngồi nhìn nhau suốt ngày.

Thế là sau hai tuần sống ở thành đô này, tôi có ngay ý nghĩ là chúng tôi khó có thể sinh sống ở Hà Nội được. Phải đi tìm đất sống. Đi tìm một nơi nào có thể bán được tiếng đàn, tiếng hát của mình. Tôi lập tức đáp máy bay vào Saigon là nơi tôi đã có kinh nghiệm sống, nơi chắc chắn có Đài Phát Thanh, có hãng sản xuất đĩa hát, có gánh hát rong... địa bàn hoạt động của mình là đó.

Gặp lại Saigon, tôi không thấy ở đây có không khí chiến tranh như ở Hà Nội. Trái lại, thành phố có vẻ thanh bình và sầm uất hơn thời tôi đi theo gánh hát Cải Lương và thời tôi hoạt động cách

mạng (!). Pháp có ưu thế quân sự hơn Việt Minh ở miền Nam cho nên Saigon rất an ninh dù thỉnh thoảng cũng có một, hai vụ ám sát viên thanh tra mật thám người Pháp hay người công chức cao cấp người Việt. Còn đang trong tâm trạng của một người vừa ở bên kia chiến tuyến trở về và đang lo tìm cách sống, tôi không dám nghĩ tới chuyện rong chơi tại nơi được gọi là Hòn Ngọc Viễn Đông này. Tôi đang chạy đi chạy lại trong thành phố đã được mở rộng hơn trước để tìm việc thì tôi gặp được Hoàng Cao Tăng, chủ sự Phòng Chương Trình của Đài Pháp Á, là người tôi đã quen biết từ trước.

Hoàng Cao Tăng đảm bảo là gia đình chúng tôi sẽ được mời tới hát tại đài phát thanh này với số tiền thù lao đủ cho mỗi người có một đời sống tương đối không khó khăn lắm. Gặp Phạm Xuân Thái và thấy anh bạn này vẫn sống một cách ung dung nhàn nhã và sẵn sàng cho đại gia đình chúng tôi tạm trú tại nhà anh. Rồi khi tôi tới gặp chủ nhân một hãng sản xuất đĩa hát Việt Nam là Lê Văn Tài thì tôi được lĩnh trước một số tiền tác quyền khá lớn. Tân Nhạc ở Saigon lúc này đã có đất sống. Trước kia, các hãng sản xuất đĩa hát chỉ thu thanh cổ nhạc, nay đã khởi sự thu thanh tân nhạc. Với kinh nghiệm đi hát với gánh Đức Huy, tôi thấy rằng nếu vào Nam sinh sống, tôi còn có thể tổ chức cho gia đình đi hát ở mọi nơi, nếu chúng tôi thành lập được một ban hợp ca và phối hợp với một ban kịch

nhỏ. Chúng tôi sẽ có thể sống bằng nghề âm nhạc, một nghề rất độc lập, không cần phải dính líu tới chính trị.

Trở ra Hà Nội, tôi đã dùng số tiền linh trước của Lê Văn Tài để mua vé máy bay cho tất cả mọi người đi vào miền Nam. Tính ra thì từ ngày bỏ Chợ Neó, Thanh Hoá để dính tề vào thành, chúng tôi chỉ ở lại Hà Nội trong đúng có một tháng trời.

CHƯƠNG BA MƯƠI SÁU

*Hà Nội ơi...
Nhớ về thành phố thân yêu...
Hoàng Dương*



Saigon thời 1950.

Thế là sau khi bỏ nhà ra đi từ năm 17 tuổi để làm một cuộc phiêu lưu bất đắc dĩ với mục đích tầm thường là tự nuôi thân, nhưng không ngờ lại có đầy lý thú. Đó là cuộc phiêu lưu vào cuộc sống Việt Nam dưới thời bị trị. Cuộc phiêu lưu dắt tôi đi về các tỉnh nhỏ, dắt tôi tới làng mạc, dắt tôi vào những vui buồn của dân tộc tôi mà nếu tôi chỉ là một bạch diện thư sinh ở Hà Nội thì chẳng bao giờ tôi biết đến.

Rồi vào tuổi 23, cái tuổi muốn đội đá vá trời thì

tôi gặp cơ hội trăm năm một thuở là cuộc kháng chiến để tôi có thể làm thêm một cuộc phiêu lưu khác trong 7 năm trời, cuộc phiêu lưu này vĩ đại biết bao, hào hứng biết bao. Cuộc phiêu lưu của riêng mình nằm gọn trong cuộc phiêu lưu của cả nước. Cuộc phiêu lưu của một dân tộc đang thay thịt đổi da, đang xuống đường, lên đường trong tất cả ý nghĩa tuyệt vời của những danh từ đó.

Bây giờ thì với tuổi 30 tròn trĩnh này, tôi đang đứng ở ngưỡng cửa của một cuộc phiêu lưu mới. Lần này và vào lúc khởi đầu của nó, đó là một cuộc phiêu lưu trong nghệ thuật, với sự ra đời của một ban hợp ca đầu tiên của nền Tân Nhạc, có khả năng bồi đắp cho nền nhạc mới này càng ngày càng phong phú, càng vững chắc. Cuộc phiêu lưu mà trong đó, tài hèn của tôi càng ngày càng được tự do phát triển, dần dà cung cấp cho nhạc mục của Tân Nhạc Việt Nam những soạn phẩm phản ánh được phần nào lịch sử của nước tôi trong gần một nửa thế kỷ.

Nhưng mà.... Còn quá sớm để viết về quãng đời 20 năm sinh sống ở miền Nam của tôi, phải không, bạn đọc thân mến? Bây giờ, tôi xin phép tạm biệt bạn đọc để đi ra sân bay Gia Lâm nhé. Kẻo lỡ chuyến bay vào ngày mừng 9 tháng 6 năm 1951 này, chuyến bay sẽ đưa chúng tôi vào Saigon, vào một quãng đời mới chắc chắn cũng không kém phần vinh nhục của những quãng đời đã qua.

Cho tôi gửi lời chào vĩnh biệt Hà Nội...

- Hết Cuốn Hai -

